

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ  
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CƠ  
QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC CÁC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 105 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2020  
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

**PHẦN I  
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

**A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN  
GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TỈNH: 83 TTHC**

| <b>STT</b> | <b>Tên thủ tục hành chính</b>   |
|------------|---|
| <b>I</b>   | <b>Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản: 04 TTHC</b>  |
| 1          | Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản  |
| 2          | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản   |
| 3          | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)  |
| 4          | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận ATTP vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận ATTP)   |
| <b>II</b>  | <b>Lĩnh vực Thú y: 18 TTHC</b>  |
| 1          | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn (Cấp Tỉnh)  |
| 2          | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)  |
| 3          | Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại   |
| 4          | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn   |
| 5          | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản   |
| 6          | Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản)   |
| 7          | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận  |
| 8          | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận  |
| 9          | Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận |
| 10         | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (Cấp Tỉnh)   |
| 11         | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyên ra khỏi địa bàn cấp tỉnh  |

|            |  |
|------------|--|
| 12         | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh   |
| 13         | Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm  |
| 14         | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y   |
| 15         | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y  |
| 16         | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký)  |
| 17         | Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y) |
| 18         | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)<br>- Cấp Tỉnh   |
| <b>III</b> | <b>Lĩnh vực Thủy sản: 08 TTHC</b>  |
| 1          | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)   |
| 2          | Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực  |
| 3          | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)   |
| 4          | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng  |
| 5          | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)   |
| 6          | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên  |
| 7          | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)   |
| 8          | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)  |
| <b>IV</b>  | <b>Lĩnh vực Trồng trọt: 01 TTHC</b>  |
| 1          | Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính.  |
| <b>V</b>   | <b>Lĩnh vực Bảo vệ thực vật: 08 TTHC</b>   |
| 1          | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật  |
| 2          | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật  |
| 3          | Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật   |
| 4          | Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)  |
| 5          | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón   |
| 6          | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón   |
| 7          | Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón   |
| 8          | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật  |

|             |   |
|-------------|---|
| <b>VI</b>   | <b>Lĩnh vực Lâm nghiệp: 14 TTHC</b>   |
| 1           | Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý  |
| 2           | Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý  |
| 3           | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối với khu rừng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý  |
| 4           | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh   |
| 5           | Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập  |
| 6           | Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức   |
| 7           | Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)   |
| 8           | Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh  |
| 9           | Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác.  |
| 10          | Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh   |
| 11          | Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)  |
| 12          | Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES   |
| 13          | Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên  |
| 14          | Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp  |
| <b>VII</b>  | <b>Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn: 05 TTHC</b>  |
| 1           | Công nhận làng nghề   |
| 2           | Công nhận nghề truyền thống   |
| 3           | Công nhận làng nghề truyền thống  |
| 4           | Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)  |
| 5           | Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh  |
| <b>VIII</b> | <b>Lĩnh vực Thủy lợi: 21 TTHC</b>   |
| 1           | Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh   |
| 2           | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh   |
| 3           | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh |
| 4           | Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý  |
| 5           | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh  |
| 6           | Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh   |
| 7           | Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh   |

|           |   |
|-----------|---|
| 8         | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh  |
| 9         | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh   |
| 10        | Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh  |
| 11        | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh   |
| 12        | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh                               |
| 13        | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh  |
| 14        | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh  |
| 15        | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh   |
| 16        | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh |
| 17        | Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh   |
| 18        | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh   |
| 19        | Thủy lợi Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh  |
| 20        | Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý  |
| 21        | Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh   |
| <b>IX</b> | <b>Lĩnh vực Nông nghiệp: 03 TTHC</b>  |
| 1         | Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao   |
| 2         | Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao   |
| 3         | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương   |
| <b>X</b>  | <b>Lĩnh vực Quản lý xây dựng công trình: 01 TTHC</b>  |
| 1         | Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu  |

**B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP HUYỆN: 14 TTHC**

| STT      | Tên thủ tục hành chính   |
|----------|--|
| <b>I</b> | <b>Lĩnh vực Thủy sản: 02 TTHC</b>  |
| 1        | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) |
| 2        | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)                                      |

|            |  |
|------------|--|
| <b>II</b>  | <b>Lĩnh vực Lâm nghiệp: 02 TTHC</b>  |
| 1          | Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)                       |
| 2          | Xác nhận bảng kê lâm sản   |
| <b>III</b> | <b>Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn: 06 TTHC</b>   |
| 1          | Cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại   |
| 2          | Cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại   |
| 3          | Cấp lại Giấy chứng nhận kinh tế trang trại   |
| 4          | Hỗ trợ dự án liên kết  |
| 5          | Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh  |
| 6          | Bố trí ổn định dân cư trong huyện  |
| <b>IV</b>  | <b>Lĩnh vực Thủy lợi: 03 TTHC</b>  |
| 1          | Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện   |
| 2          | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên) |
| 3          | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)   |
| <b>V</b>   | <b>Lĩnh vực Nông nghiệp: 01 TTHC</b>   |
| 1          | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)  |

**C. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP XÃ: 08 TTHC**

| STT        | Tên thủ tục hành chính   |
|------------|--|
| <b>I</b>   | <b>Lĩnh vực Thủy lợi</b>   |
| 1          | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã  |
| 2          | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) |
| 3          | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã  |
| <b>II</b>  | <b>Lĩnh vực Phòng chống thiên tai</b>  |
| 1          | Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu  |
| 2          | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai   |
| 3          | Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh   |
| <b>III</b> | <b>Lĩnh vực Nông nghiệp</b>  |
| 1          | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)   |
| <b>IV</b>  | <b>Lĩnh vực Trồng trọt</b>   |
| 1          | Chuyên đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa   |

**Tổng cộng: 105 TTHC**

## PHẦN II

### NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

#### A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP TỈNH : 83 TTHC

##### I. Lĩnh vực Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản: 04 TTHC

##### 1. Thủ tục: *Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản*

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có trách nhiệm gửi một bộ hồ sơ Đề nghị xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum hoặc qua fax, Email, mạng điện tử (sau đó gửi hồ sơ bản chính) hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản; Chi cục có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 4.</b> Khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Chi cục lập kế hoạch để xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm và gửi thông báo thời gian tiến hành xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức, cá nhân.</p> <p><b>Bước 5.</b> Kiểm tra kiến thức về an toàn thực phẩm bằng bộ câu hỏi đánh giá kiến thức về an toàn thực phẩm theo lĩnh vực quản lý và Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức, cá nhân đảm bảo quy định kiến thức trong quá trình tham gia đánh giá.</p> <p><b>Bước 6.</b> Chi cục chuyển Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum để trả cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh.</p> <p><b>Bước 7.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại trụ sở cơ quan; qua fax, Email, mạng điện tử (sau đó gửi hồ sơ bản chính) hoặc qua dịch vụ bưu chính  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <p><b>* Đối với tổ chức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Bản danh sách các đối tượng đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Hợp tác xã (<i>có dấu xác nhận của tổ chức</i>);</li> <li>- Giấy tờ chứng minh đã nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí lệ phí.</li> </ul> <p><b>* Đối với cá nhân:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Bản sao giấy chứng minh thư nhân dân;</li> <li>- Giấy tờ chứng minh đã nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí</li> </ul>  |

|                             |  |
|-----------------------------|--|
|                             | và lệ phí.<br><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 (bộ)  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>  | - Trong thời gian 10 (mười) ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền lập kế hoạch để xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm và gửi thông báo thời gian tiến hành xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho tổ chức, cá nhân.<br>- Trong thời gian 3 ngày làm việc, kể từ ngày tham gia đánh giá (ngày kiểm tra) Chi cục Quản lý chất lượng Nông Lâm sản & Thủy sản có trách nhiệm cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>  | Chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh.   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>    | Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản & Thủy sản Kon Tum.  |
| <b>Kết quả</b>              | Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm được cấp cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh thực phẩm (Thời hạn hiệu lực: 03 năm kể từ ngày cấp).   |
| <b>Phí, lệ phí</b>          | Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. Mức thu: 30.000 đồng/lần/người  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | - Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm ( <i>mẫu số 01a, Phụ lục 4 Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT, ngày 09/04/2014</i> );<br>- Bản danh sách các đối tượng đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm ( <i>mẫu số 01b, Phụ lục 4 Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT, ngày 09/04/2014</i> ).   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>   | Không  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>       | - Luật vệ sinh an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;<br>- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, ngày 02/2/2018 của Chính phủ.<br>- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT, ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;<br>- Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT, ngày 09/4/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công thương;<br>- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính;<br>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;<br>- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;<br>- Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL, ngày 06/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |

**Mẫu số 01a- đơn đề nghị xác nhận kiến thức về ATTP**  
(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 của Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Công thương)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm**

Kính gửi: Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản Kon Tum.

Tên tổ chức/doanh nghiệp/cá nhân.....

Giấy CNĐKDN/VPĐD (hoặc CMTND đối với cá nhân) số ....., cấp ngày ..... tháng ..... năm ....., nơi cấp .....

Địa chỉ: ....., Số điện thoại .....

Số Fax ..... E-mail .....

Sau khi nghiên cứu tài liệu quy định kiến thức về an toàn thực phẩm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành, chúng tôi / tôi đã hiểu rõ các quy định và nội dung của tài liệu. Nay đề nghị quý cơ quan tổ chức đánh giá, xác nhận kiến thức cho chúng tôi/Tôi theo nội dung của tài liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

(danh sách gửi kèm theo Mẫu đơn này).

....., ngày ... tháng năm .....

**Đại diện Tổ chức/cá nhân**  
(Ký ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

**Mẫu số 01b- Danh sách đối tượng tham gia xác nhận kiến thức**

*(kèm theo Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm của ..... (tên tổ chức)*

| <b>TT</b> | <b>Họ và Tên</b> | <b>Nam</b> | <b>Nữ</b> | <b>Số CMTND</b> | <b>Ngày, tháng, năm cấp</b> | <b>Nơi cấp</b> |
|-----------|------------------|------------|-----------|-----------------|-----------------------------|----------------|
|           |                  |            |           |                 |                             |                |
|           |                  |            |           |                 |                             |                |
|           |                  |            |           |                 |                             |                |
|           |                  |            |           |                 |                             |                |
|           |                  |            |           |                 |                             |                |

....., ngày ..... tháng ... năm.....

**Đại diện Tổ chức xác nhận**  
*(Ký ghi rõ họ, tên và đóng dấu)*

**2. Thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản**

|  |   |
|--|---|
| <p><b>Trình tự thực hiện</b></p>         | <p><b>Bước 1.</b> Cơ sở nộp hồ sơ Đề nghị cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum hoặc qua fax, Email, mạng điện tử (sau đó gửi hồ sơ bản chính) hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm của cơ sở, Chi cục phải xem xét tính đầy đủ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho cơ sở nếu hồ sơ không đầy đủ để hoàn thiện.</p> <p><b>Bước 4.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ <b>Trường hợp 1:</b> Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chi cục thực hiện thẩm tra hồ sơ thẩm định xếp loại cơ sở và Cấp giấy chứng nhận ATTP (nếu cơ sở đã được thẩm định và xếp loại A hoặc B).</li> <li>+ <b>Trường hợp 2:</b> Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chi cục tổ chức đi thẩm định thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở (trường hợp cơ sở chưa được thẩm định xếp).</li> </ul> <p><b>Bước 5.</b> Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (nếu đủ điều kiện). Trường hợp không cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p><b>Bước 6.</b> Chi cục chuyển Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum để trả cho cơ sở sản xuất, kinh doanh.</p> <p><b>Bước 7.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <p><b>Cách thức thực hiện</b></p>        | <p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan; qua fax, Email, mạng điện tử (sau đó gửi hồ sơ bản chính) hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p>  |
| <p><b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b></p> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (theo mẫu);</li> <li>- Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở (theo mẫu).</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>  |
| <p><b>Thời hạn giải quyết</b></p>        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (đi thẩm định thực tế điều kiện ATTP tại cơ sở)</li> <li>- 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (nếu cơ sở đã được thẩm định và xếp loại A hoặc B)</li> </ul>   |
| <p><b>Đối tượng thực hiện</b></p>        | <p>Cơ sở sản xuất, kinh doanh.</p>  |
| <p><b>Cơ quan thực hiện</b></p>          | <p>Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản &amp; Thủy sản tỉnh Kon Tum.</p>   |
| <p><b>Kết quả</b></p>                    | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Công nhận kết quả thẩm định, thông báo kết quả thẩm định đạt yêu cầu tới Cơ sở/ Thông báo kết quả đối với Cơ sở chưa đủ điều kiện</li> <li>+ Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP trong sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận 3 năm).</li> </ul>  |
| <p><b>Phí, lệ phí</b></p>                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở</li> </ul>   |

|                                 |   |
|---------------------------------|---|
|                                 | <p>sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản. Mức thu: 700.000đồng/cơ sở.</p> <p>- Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm. Mức thu: 350.000 đồng/cơ sở.</p>   |
| <b>Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai</b> | <p>- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (<i>Phụ lục V Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT, ngày 25/12/2018</i>);</p> <p>- Bản thuyết minh Cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm (<i>Phụ lục VI Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT, ngày 25/12/2018</i>);</p>   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>       | Không   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010;</li> <li>- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/2/2018 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT, ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</li> <li>- Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL, ngày 06/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul> |

**PHỤ LỤC V**  
**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN**  
**TOÀN THỰC PHẨM**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông  
nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng.... năm....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI**  
**GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: Chi cục Quản lý Chất Lượng Nông Lâm sản và Thủy sản

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....
2. Mã số (nếu có): .....
3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....
4. Điện thoại ..... Fax .....
- Email .....
5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập: .....
6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:.....  
Đề nghị Chi cục Quản lý Chất Lượng Nông Lâm sản và Thủy sản cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.  
Lý do cấp lại: .....

Hồ sơ gửi kèm:

-  
-  
-  
...  
-  
-  
...

Đại diện cơ sở  
(Ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC VI**  
**BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA CƠ SỞ**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng.... năm....

**BẢN THUYẾT MINH**  
**Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản**

**I- THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....
2. Mã số (nếu có): .....
3. Địa chỉ: .....
4. Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....
5. Loại hình sản xuất, kinh doanh  
 DN nhà nước  DN 100% vốn nước ngoài   
 DN liên doanh với nước ngoài  DN Cổ phần   
 DN tư nhân  Khác   
 (ghi rõ loại hình)
6. Năm bắt đầu hoạt động: .....
7. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:  
 .....
8. Công suất thiết kế:  
 .....
9. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây): .....
10. Thị trường tiêu thụ chính: .....

**II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM**

| TT | Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh | Nguyên liệu/ sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh |                    | Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì |
|----|-----------------------------------|--|--------------------|---|
|    |                                   | Tên nguyên liệu/ sản phẩm                                | Nguồn gốc/ xuất xứ |   |
|    |                                   |  |                    |   |
|    |                                   |  |                    |   |
|    |                                   |  |                    |   |
|    |                                   |  |                    |   |
|    |                                   |  |                    |   |

**III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH**

1. Nhà xưởng, trang thiết bị  
 - Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh .....m<sup>2</sup>, trong đó:  
 + Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm : .....m<sup>2</sup>  
 + Khu vực sản xuất, kinh doanh : .....m<sup>2</sup>  
 + Khu vực đóng gói thành phẩm : .....m<sup>2</sup>  
 + Khu vực / kho bảo quản thành phẩm: .....m<sup>2</sup>  
 + Khu vực sản xuất, kinh doanh khác : .....m<sup>2</sup>

- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:

2. Trang thiết bị chính:

| Tên thiết bị | Số lượng | Nước sản xuất | Tổng công suất | Năm bắt đầu sử dụng |
|--------------|----------|---------------|----------------|---------------------|
|              |          |               |                |                     |
|              |          |               |                |                     |
|              |          |               |                |                     |
|              |          |               |                |                     |

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng

Nước giếng khoan

Hệ thống xử lý: Có

Không

Phương pháp xử lý: .....

- Nguồn nước đá sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất

Mua ngoài

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đá: .....

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

.....

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số: .....người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp: .....người.

+ Lao động gián tiếp: .....người.

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được kiểm tra sức khỏe theo quy định:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được miễn cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh: .....người; trong đó ..... của cơ sở và ..... đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/ chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

| Tên hóa chất | Thành phần chính | Nước sản xuất | Mục đích sử dụng | Nồng độ |
|--------------|------------------|---------------|------------------|---------|
|              |                  |               |                  |         |
|              |                  |               |                  |         |
|              |                  |               |                  |         |
|              |                  |               |                  |         |

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,.....)

9. Phòng kiểm nghiệm

- Của cơ sở

Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích: .....

.....

- Thuê ngoài

Tên những PKN gửi phân tích: .....

.....

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**3. Thủ tục: Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (Trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)**

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Cơ sở nộp hồ sơ Đề nghị cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum hoặc qua fax, Email, mạng điện tử (sau đó gửi hồ sơ bản chính) hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản. Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận ATTP của cơ sở, bộ phận thường trực phải xem xét tính đầy đủ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho cơ sở nếu hồ sơ không đầy đủ;</p> <p><b>Bước 4.</b></p> <p>+ <b>Trường hợp 1:</b> Trong thời hạn 7 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chi cục thực hiện thẩm tra hồ sơ thẩm định xếp loại cơ sở và Cấp giấy chứng nhận ATTP (nếu cơ sở đã được thẩm định và xếp loại A hoặc B)</p> <p>+ <b>Trường hợp 2:</b> Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chi cục tổ chức đi thẩm định thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở (trường hợp cơ sở chưa được thẩm định xếp)</p> <p><b>Bước 5.</b> Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP (nếu cơ sở đủ điều kiện ATTP phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do).</p> <p><b>Bước 6.</b> Chi cục chuyển Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum để trả cho cơ sở sản xuất, kinh doanh.</p> <p><b>Bước 7.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại trụ sở cơ quan; qua fax, Email, mạng điện tử (sau đó gửi hồ sơ bản chính) hoặc qua dịch vụ bưu chính  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <p>- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm (theo mẫu);</p> <p>- Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở (theo mẫu);</p> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | <p>- 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (đi thẩm định thực tế điều kiện ATTP tại cơ sở)</p> <p>- 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (nếu cơ sở đã được thẩm định và xếp loại A hoặc B)</p>  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Cơ sở sản xuất, kinh doanh  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản & Thủy sản  |
| <b>Kết quả</b>                    | <p>+ Công nhận kết quả thẩm định, thông báo kết quả thẩm định đạt yêu cầu tới Cơ sở/Thông báo kết quả đối với Cơ sở chưa đủ điều kiện</p> <p>+ Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm ATTP trong sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận 3 năm).</p>  |

|                             |  |
|-----------------------------|--|
| <b>Phí, lệ phí</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản. Mức thu: 700.000 đồng/cơ sở;</li> <li>- Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm. Mức thu: 350.000 đồng/cơ sở</li> </ul>   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (<i>Phụ lục V Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT, ngày 25/12/2018</i>);</li> <li>- Bản thuyết minh Cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện an toàn thực phẩm (<i>Phụ lục VI Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT, ngày 25/12/2018</i>).</li> </ul>   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>   | Không  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Luật An toàn thực phẩm ngày 17/6/2010</i>;</li> <li>- <i>Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/2/2018 của Chính phủ</i>.</li> <li>- <i>Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT, ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>;</li> <li>- <i>Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính</i>;</li> <li>- <i>Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính</i>;</li> <li>- <i>Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính</i>.</li> <li>- <i>Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL, ngày 06/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>.</li> </ul> |

**PHỤ LỤC V**  
**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN**  
**TOÀN THỰC PHẨM**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông  
nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng.... năm....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI**  
**GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: Chi cục Quản lý Chất Lượng Nông Lâm sản và Thủy sản

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....
2. Mã số (nếu có): .....
3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....
4. Điện thoại ..... Fax .....
- Email .....
5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập: .....
6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:.....  
Đề nghị Chi cục Quản lý Chất Lượng Nông Lâm sản và Thủy sản cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.  
Lý do cấp lại: .....

Hồ sơ gửi kèm:

-  
-  
-  
...

Đại diện cơ sở  
(Ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC VI**  
**BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA CƠ SỞ**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng.... năm....

**BẢN THUYẾT MINH**  
**Điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản**

**I- THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....
2. Mã số (nếu có): .....
3. Địa chỉ: .....
4. Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....
5. Loại hình sản xuất, kinh doanh  
 DN nhà nước  DN 100% vốn nước ngoài   
 DN liên doanh với nước ngoài  DN Cổ phần   
 DN tư nhân  Khác   
 (ghi rõ loại hình)
6. Năm bắt đầu hoạt động: .....
7. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:  
 .....
8. Công suất thiết kế:  
 .....
9. Sản lượng sản xuất, kinh doanh (thống kê 3 năm trở lại đây): .....
10. Thị trường tiêu thụ chính: .....

**II. MÔ TẢ VỀ SẢN PHẨM**

| TT | Tên sản phẩm sản xuất, kinh doanh | Nguyên liệu/ sản phẩm chính đưa vào sản xuất, kinh doanh |                    | Cách thức đóng gói và thông tin ghi trên bao bì |
|----|-----------------------------------|--|--------------------|---|
|    |                                   | Tên nguyên liệu/ sản phẩm                                | Nguồn gốc/ xuất xứ |   |
|    |                                   |  |                    |   |
|    |                                   |  |                    |   |
|    |                                   |  |                    |   |
|    |                                   |  |                    |   |
|    |                                   |  |                    |   |

**III. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH**

1. Nhà xưởng, trang thiết bị  
 - Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh .....m<sup>2</sup>, trong đó:  
 + Khu vực tiếp nhận nguyên liệu/ sản phẩm : .....m<sup>2</sup>  
 + Khu vực sản xuất, kinh doanh : .....m<sup>2</sup>  
 + Khu vực đóng gói thành phẩm : .....m<sup>2</sup>  
 + Khu vực / kho bảo quản thành phẩm: .....m<sup>2</sup>  
 + Khu vực sản xuất, kinh doanh khác : .....m<sup>2</sup>

- Sơ đồ bố trí mặt bằng sản xuất, kinh doanh:

2. Trang thiết bị chính:

| Tên thiết bị | Số lượng | Nước sản xuất | Tổng công suất | Năm bắt đầu sử dụng |
|--------------|----------|---------------|----------------|---------------------|
|              |          |               |                |                     |
|              |          |               |                |                     |
|              |          |               |                |                     |
|              |          |               |                |                     |

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng

Nước giếng khoan

Hệ thống xử lý: Có

Không

Phương pháp xử lý: .....

- Nguồn nước đá sử dụng (nếu có sử dụng):

Tự sản xuất

Mua ngoài

Phương pháp kiểm soát chất lượng nước đá: .....

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:

.....

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số: .....người, trong đó:

+ Lao động trực tiếp: .....người.

+ Lao động gián tiếp: .....người.

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được kiểm tra sức khỏe theo quy định:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP:

- Số người (chủ cơ sở, người trực tiếp sản xuất, kinh doanh) được miễn cấp giấy xác nhận kiến thức về ATTP:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị...

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh: .....người; trong đó ..... của cơ sở và ..... đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, phụ gia/ chất bổ sung, chất tẩy rửa-khử trùng sử dụng:

| Tên hóa chất | Thành phần chính | Nước sản xuất | Mục đích sử dụng | Nồng độ |
|--------------|------------------|---------------|------------------|---------|
|              |                  |               |                  |         |
|              |                  |               |                  |         |
|              |                  |               |                  |         |
|              |                  |               |                  |         |

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,.....)

9. Phòng kiểm nghiệm

- Của cơ sở

Các chỉ tiêu PKN của cơ sở có thể phân tích: .....

.....

- Thuê ngoài

Tên những PKN gửi phân tích: .....

.....

10. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**4. Thủ tục: Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận).**

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Cơ sở nộp hồ sơ Đề nghị cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum hoặc qua fax, Email, mạng điện tử (sau đó gửi hồ sơ bản chính) hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản. Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận ATTP phải kiểm tra hồ sơ và xem xét cấp hoặc không cấp lại Giấy chứng nhận ATTP (trường hợp không cấp phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do).</p> <p><b>Bước 4.</b> Chi cục chuyển Giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum để trả cho cơ sở sản xuất, kinh doanh.</p> <p><b>Bước 5.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại trụ sở cơ quan; qua fax, Email, mạng điện tử (sau đó gửi hồ sơ bản chính) hoặc qua dịch vụ bưu chính   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <p>- Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận ATTP (theo mẫu);</p> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Cơ sở sản xuất, kinh doanh   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản & Thủy sản tỉnh Kon Tum.   |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy chứng nhận cơ sở ATTP. Thời hạn: Trùng với thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đã được cấp trước đó.  |
| <b>Phí, lệ phí</b>                | <p>- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản. Mức thu: 700.000 đồng/cơ sở;</p> <p>- Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm. Mức thu: 350.000 đồng/cơ sở</p>  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | - Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (Phụ lục V Thông tư 38/2018/TT-BNNPTNT, ngày 25/12/2018).   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <p>- Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010.</p> <p>- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/2/2018 của Chính phủ.</p> <p>- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT, ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <p>- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính;</p> <p>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</p> <p>- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</p> <p>- Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL, ngày 06/3/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p>   |

**PHỤ LỤC V**  
**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng.... năm....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI**  
**GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM**

Kính gửi: Chi cục Quản lý Chất Lượng Nông Lâm sản và Thủy sản

1. Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....
2. Mã số (nếu có): .....
3. Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh: .....
4. Điện thoại ..... Fax .....
- Email .....
5. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập: .....
6. Mặt hàng sản xuất, kinh doanh:.....  
Đề nghị Chi cục Quản lý Chất Lượng Nông Lâm sản và Thủy sản cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở.  
Lý do cấp lại: .....

Hồ sơ gửi kèm:

-  
-  
-  
...

Đại diện cơ sở  
(Ký tên, đóng dấu)

## II. Lĩnh vực Thú y: 18 TTHC

### 1. Thủ tục: *Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn (Cấp Tỉnh)*

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.</p> <p>Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành thẩm định và thành lập Đoàn kiểm tra. Tại thời điểm kiểm tra, thu mẫu gửi Phòng thử nghiệm được chỉ định.</p> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đăng ký chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật của cơ sở hoặc Văn bản đề nghị của Chủ tịch UBND cấp xã đăng ký cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh bệnh (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Báo cáo điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn;</li> <li>- Báo cáo kết quả giám sát;</li> <li>- Phiếu trả lời kết quả xét nghiệm (Kết quả thu mẫu xét nghiệm tại thời điểm kiểm tra);</li> <li>- Bản sao kết quả kiểm tra, phân loại cơ sở còn hiệu lực (nếu có);</li> <li>- Bản sao Giấy chứng nhận VietGAHP còn hiệu lực (nếu có).</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>   |
| <b>Thời gian giải quyết</b>       | 20 ngày làm việc.  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã trong nước và nước ngoài có hoạt động chăn nuôi tại tỉnh Kon Tum.  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Kon Tum.   |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (Thời hạn của giấy chứng nhận: 05 năm)   |
| <b>Phí, lệ phí</b>                | Phí thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh. Mức thu: 300.000 đồng/lần.   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đăng ký chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (<i>Phụ lục VIa - đối với cơ sở hoặc Phụ lục VIb - đối với cấp xã, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT</i>);</li> <li>- Báo cáo điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn (<i>Phụ lục IIa - đối với cơ sở hoặc Phụ lục IIb - đối với cấp xã Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT</i>).</li> </ul>  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông;</li> <li>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</li> </ul>   |

|  |  |
|--|--|
|  | - Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
|--|--|



**PHỤ LỤC VIB**

**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT  
TRÊN CẠM ĐỐI VỚI CƠ SỞ CHĂN NUÔI CẤP XÃ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng  
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

V/v đăng ký chứng nhận cơ sở an  
toàn dịch bệnh động vật trên cạm

Kính gửi: (Tên Cơ quan thú y)

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2016/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn ..... đề nghị (tên Cơ quan thú y) xét duyệt hồ sơ đăng ký và cấp/cấp lại/cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạm.

Thông tin liên lạc: .....

Họ và tên: .....

Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Kèm theo là ...../.

(Trường hợp cấp đổi phải ghi rõ lý do)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Ký tên, đóng dấu*

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- UBND huyện (để báo cáo);
- .....
- Lưu: .....

**PHỤ LỤC IIA**

**MẪU BÁO CÁO ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng  
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng..... năm .....

**BÁO CÁO ĐIỀU KIỆN  
CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN**

Kính gửi: .....

Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi: .....

Địa chỉ: .....Điện thoại .....

**1. Mô tả vị trí địa lý**

- Tổng diện tích đất tự nhiên. ....

- Vùng tiếp giáp xung quanh. ....

.....

.....

**2. Cơ sở vật chất**

- Hàng rào (tường) ngăn cách: Có. . . . Không. . . . .

- Khu hành chính gồm: Phòng thường trực Có ..... Không .....

Phòng giao dịch: Có ..... Không .....

- Khu chăn nuôi: Ví dụ: Số nhà nuôi lợn nái ..... Tổng diện tích .....

Số nhà nuôi lợn đực giống ..... Tổng diện tích .....

Số nhà nuôi lợn thịt, lợn choai . . . Tổng diện tích.....

- Khu nhà kho: Có kho thức ăn riêng biệt với diện tích .....

Có kho chứa dụng cụ, phương tiện chăn nuôi với diện tích ....

- Khu xử lý chất thải: Bể hoặc nơi tập trung chất thải: Có . . . . Không. . . . .

(Nếu có mô tả hệ thống xử lý chất thải)

.....

.....

- Khu cách ly: Cách ly gia súc mới nhập: Có . . . . Không. . . . .

Cách ly gia súc bệnh: Có. . . .Không. . . . .

(Nếu có mô tả quy mô, Khoảng cách với khu khác).

.....

.....

- Khu tiêu hủy gia súc bệnh: Có. . . .Không. . . . .

- Quần áo, ủng, mũ dùng trong khu chăn nuôi: Có . . . . Không. . . . .

- Phòng thay quần áo: Có. . . .Không. . . . .

- Phòng tắm sát trùng trước khi vào khu chăn nuôi: Có. . . . Không. . . . .

(Nếu có mô tả phòng tắm, hoá chất sát trùng).

.....

.....

- Hồ sát trùng ở cổng trước khi vào trại: Có. . . . Không. . . . .

(Nếu có mô tả, hoá chất sát trùng).

.....

.....

**3. Quy mô, cơ cấu đàn, sản phẩm, sản lượng**

- Quy mô: Tổng đàn: . . . . .

- Cơ cấu đàn: Ví dụ: Lợn nái . . . . .con

Lợn đực giống . . . . .con

Lợn con theo mẹ: sơ sinh đến khi cai sữa (theo mẹ).

Lợn con > 2 tháng đến < 4 tháng (lợn choai): . . . . .

Lợn thịt > 4 tháng: .....

- Sản phẩm bán ra: (loại gia súc gì) . . . . .
- Sản lượng hàng năm đối với mỗi loại sản phẩm:

#### 4. Nguồn nhân lực

- Người quản lý: . . . . .
- Số công nhân chăn nuôi: . . . . Số được đào tạo . . . .Số chưa được đào tạo . .
- Cán bộ thú y chuyên trách hay kiêm nhiệm, trình độ?

#### 15. Hệ thống quản lý chăn nuôi

- Gồm những giống gia súc gì ? nhập từ đâu?
- Nguồn thức ăn tổng hợp? tự chế biến ? thức ăn xanh?
- Nguồn nước uống: nước máy, giếng khoan, nước tự nhiên?
- Chăm sóc quản lý: Sử dụng loại máng ăn, máng uống, thời gian cho ăn, số lần trong ngày, thời gian tắm.

Hệ thống ghi chép: lý lịch gia súc, ngày phối, ngày đẻ, số con sinh ra, tỷ lệ nuôi sống, ngày chu chuyển đàn, ...

- Chế độ vệ sinh chuồng trại trong ngày, trong tuần, tháng làm gì?

- Quy trình chăn nuôi đối với từng lứa tuổi, loại động vật: Có. .. Không . . . . .  
(nếu có cung cấp bản photo kèm theo)

- Nội quy ra vào trại: Có. . . . Không . . . . .

(Nếu có photo kèm theo)

- Chế độ tiêm phòng: Loại vắc-xin, thời gian tiêm?

- Nơi tiêu thụ sản phẩm: Bán cho Công ty hoặc xí nghiệp nào?

- Tình hình chăn nuôi khu vực xung quanh bán kính cách trại 1 km: Người dân xung quanh chăn nuôi chủ yếu là con gì? ước tính số lượng mỗi loài, quy mô và phương thức chăn nuôi?

#### 6. Tình hình dịch bệnh ở trại trong 12 tháng qua

- Tình hình dịch bệnh động vật tại trại?

- Công tác tiêm phòng hàng năm, đại trà, bổ sung, số lượng, tỷ lệ tiêm mỗi loại bệnh.

- Kết quả thực hiện giám sát dịch bệnh động vật tại trại?

- Tủ thuốc thú y gồm các loại thuốc, dụng cụ gì? Trị giá bao nhiêu?

....., ngày tháng năm

**Chủ cơ sở**

Ghi chú:

Nếu có hoặc không đánh dấu " v "

**PHỤ LỤC IIB**  
**MẪU BÁO CÁO ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN ĐỐI**  
**VỚI CƠ SỞ CHĂN NUÔI CẤP XÃ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN ... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ..... , ngày ..... tháng ..... năm .....

**BÁO CÁO ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT ĐỐI VỚI CƠ SỞ**  
**CHĂN NUÔI CẤP XÃ**

Kính gửi: Cục Thú y.

**I. ĐIỀU KIỆN CỦA VÙNG**

1. Địa Điểm vùng an toàn dịch bệnh:
2. Địa lý tự nhiên:
3. Khí hậu, thời Tiết:
4. Giao thông:
5. Sông rạch:
6. Đặc Điểm kinh tế - xã hội:
7. Hệ thống thú y:

**II. CHĂN NUÔI VÀ TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH**

1. Đặc Điểm, tình hình phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn:
2. Tình hình dịch bệnh động vật trên địa bàn nêu rõ nguyên nhân, nhận định tình hình:

**III. KẾ HOẠCH XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ VÙNG AN TOÀN DỊCH BỆNH**

1. Mục đích, yêu cầu
2. Nội dung kế hoạch
3. Giải pháp thực hiện kế hoạch
  - 3.1. Về tổ chức, chỉ đạo, thanh tra, kiểm tra
  - 3.2. Về nguồn lực
    - a) Dự trữ vật tư, hóa chất, kinh phí và nguồn nhân lực để triển khai các biện pháp phòng, chống dịch. b) Dự trữ các trang thiết bị cần đầu tư, bổ sung, hiệu chỉnh để phục vụ công tác chẩn đoán xét nghiệm, giám sát, Điều tra ổ dịch, xây dựng bản đồ dịch tễ và phân tích số liệu.
    - 3.3. Kế hoạch sử dụng vắc xin (nêu kết quả cụ thể)
    - 3.4. Chương trình giám sát dịch bệnh (nêu kết quả cụ thể)
    - 3.5. Các giải pháp kỹ thuật khác
      - a) Các biện pháp xử lý khi có dịch bệnh xảy ra. b) Về vệ sinh, khử trùng tiêu độc. c) Về kiểm dịch vận chuyển d) Kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y đ) Về quản lý hoạt động kinh doanh thuốc thú y e) Quản lý người hành nghề thú y
    - 3.6. Giải pháp về thông tin, tuyên truyền cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động thú y trên địa bàn; tập huấn cho người chăn nuôi, nhân viên thú y xã, công chức, viên chức, người lao động trong hệ thống thú y địa phương về chuyên môn, nghiệp vụ, chủ trương, chính sách, các quy định của nhà nước, các văn bản hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y.
  4. Nguồn kinh phí và cơ chế tài chính
  5. Tổ chức thực hiện
    - Phân công trách nhiệm cụ thể cho các cơ quan, đơn vị có liên quan để triển khai Kế hoạch; tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch.

**IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- .....
- Cơ quan Thú y vùng;
- Lưu: .....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**

*Ký tên, đóng dấu*

**2. Thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (đối với cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống)**

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Cơ sở sản xuất thủy sản giống, nuôi trồng thủy sản có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc đến trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.</p> <p>Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành thẩm định, thành lập Đoàn đánh giá thực hiện kiểm tra, đánh giá tại cơ sở.</p> <p><b>Bước 4.</b> Kiểm tra tại cơ sở:</p> <p>+ Kiểm tra theo các yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính;</p> <p>+ Kiến thức và thực hành của người trực tiếp tham gia sản xuất, nuôi trồng thủy sản về dấu hiệu bệnh lý, xử lý tình huống khi cơ sở xuất hiện bệnh đăng ký chứng nhận;</p> <p>+ Thực trạng sức khỏe động vật; việc áp dụng các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn mọi nguy dịch bệnh từ bên ngoài và bên trong cơ sở;</p> <p>+ Kết quả thực hiện kế hoạch giám sát;</p> <p>+ Kết quả công tác quản lý hoạt động thú y tại cơ sở.</p> <p><b>Bước 5.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <p>- Đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (theo mẫu);</p> <p>- Báo cáo điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (theo mẫu);</p> <p>- Báo cáo kết quả giám sát theo quy định;</p> <p>- Bản sao kết quả kiểm tra, phân loại cơ sở còn hiệu lực (nếu có);</p> <p>- Bản sao Giấy chứng nhận VietGAP còn hiệu lực (nếu có).</p> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>  |
| <b>Thời gian giải quyết</b>       | 20 ngày làm việc   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Cơ sở nuôi trồng thủy sản, sản xuất thủy sản giống.  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Kon Tum.   |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (Thời hạn của giấy chứng nhận: 05 năm)   |
| <b>Phí, lệ phí</b>                | Phí thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh. Mức thu: 300.000 đồng/lần.   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | <p>- Đơn đăng ký chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (<i>Phụ lục VIa, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT</i>)</p> <p>- Báo cáo điều kiện cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản (<i>Phụ lục VII Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT</i>).</p>   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | <p>- Cơ sở sản xuất giống thủy sản;</p> <p>+ Người trực tiếp tham gia sản xuất thủy sản giống phải có kiến thức</p>  |

|                       |   |
|-----------------------|---|
|                       | <p>về bệnh mà cơ sở đang thực hiện giám sát, đăng ký chứng nhận an toàn dịch bệnh;</p> <p>+ Có Phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc hợp đồng với Phòng thử nghiệm được chỉ định đủ năng lực xét nghiệm đối với bệnh mà cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn dịch bệnh.</p> <p>- Cơ sở nuôi động vật thủy sản thương phẩm:</p> <p>+ Người trực tiếp nuôi động vật thủy sản phải có kiến thức về bệnh mà cơ sở đang thực hiện giám sát.</p> <p>+ Có Phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc hợp đồng với Phòng thử nghiệm được chỉ định đủ năng lực xét nghiệm đối với bệnh mà cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn dịch bệnh.</p> <p>- Cơ sở đã thực hiện chương trình giám sát theo quy định, không có động vật thủy sản mắc bệnh đăng ký chứng nhận an toàn trong ít nhất 06 tháng trước thời điểm nộp hồ sơ đăng ký.</p> |
| <b>Căn cứ pháp lý</b> | <p>- <i>Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</i></p> <p>- <i>Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</i></p> <p>- <i>Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</i></p> <p>- <i>Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i></p>  |

**PHỤ LỤC VI A**

**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm .....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ**  
**CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT**

Kính gửi: (Cơ quan thú y)

**1. Tên cơ sở:** .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email:.....

**2. Tên chủ cơ sở:** .....

Địa chỉ thường trú: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email:.....

**3. Đăng ký chứng nhận:**  Lần đầu  Đánh giá lại

Cấp lại  Bổ sung

Cấp đổi

Lý do khác: .....

(ghi cụ thể lý do đối với trường hợp Cấp đổi: .....

.....)

**4. Loại hình hoạt động:**  Sản xuất giống  Nuôi thương phẩm  Làm cảnh

**5. Thị trường tiêu thụ:**  Nội địa  Xuất khẩu  Cả nội địa, xuất khẩu

**6. Cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn đối với bệnh** .....

trên đối tượng.....

**7. Hồ sơ đăng ký gồm:** (Liệt kê thành phần hồ sơ theo quy định).

**Người làm đơn**

(ký tên, đóng dấu) (\*)

(\*) Ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với cơ sở có sử dụng dấu)

**PHỤ LỤC VII**  
**MẪU BÁO CÁO ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT  
ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng ..... năm .....

**BÁO CÁO ĐIỀU KIỆN**  
**CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

Kính gửi: .....

**1. Vị trí cơ sở:**

- Các khu vực xung quanh.....
- Hệ thống bao quanh cơ sở: Có  Không ; ngăn cách với cơ sở xung quanh bằng .....
- Nguồn nước: Ngọt  Mặn
- Vị trí giao thông:.....
- Hệ thống điện: .....

**2. Điều kiện cơ sở sản xuất**

2.1. Diện tích cơ sở (ghi chi tiết từng hạng mục): .....

2.2. Điều kiện cơ sở hạ tầng.....

2.2.1. Sơ đồ bố trí mặt bằng (bản vẽ kèm theo)

Hệ thống bể trong khu vực có mái che: Có  Không

2.2.2. Hệ thống ao và cấp thoát nước

- Hệ thống ao bể Có  Không
- Hệ thống cấp thoát nước Có  Không
- Khu vực xử lý Có  Không

2.3. Trang thiết bị phục vụ sản xuất

2.4. Thực trạng sản xuất

2.4.1. Thực hiện vệ sinh tiêu độc khử trùng đối với:

- Hệ thống ao, bể: Không  Có  Loại hóa chất:.....
- Thiết bị, dụng cụ: Không  Có  Loại hóa chất:.....
- Nguồn nước: Không  Có  Loại hóa chất:.....
- Xử lý thủy sản chết: Không  Có  Loại hóa chất:.....
- Vệ sinh cá nhân: Không  Có

2.4.2. Biện pháp phòng bệnh

- Xử lý khi cải tạo ao, bể: Không  Có
- Loại hóa chất: .....
- Thay nước định kỳ: Không  Có
- Dinh dưỡng: Không  Có  Nếu có, ghi rõ
- Loại gì: .....
- Vệ sinh ao/bể: Không  Có  Nếu có, ghi rõ
- Loại hóa chất: .....

2.4.3. Tình hình sử dụng các loại hóa chất, kháng sinh:

- Kháng sinh Không  Có  Nếu có, ghi rõ
- Loại gì: .....
- Diệt khuẩn định kỳ Không  Có  Nếu có, ghi rõ
- Loại hóa chất: .....
- Bón vi sinh định kỳ Không  Có  Nếu có, ghi rõ
- Loại gì: .....

2.5. Hồ sơ ghi chép

2.5.1. Ghi chép theo dõi số lượng thủy sản bố mẹ nhập, xuất

Ghi chép theo dõi số lượng thủy sản giống xuất

Ghi chép quá trình nuôi, chăm sóc thủy sản

2.5.2. Ghi chép tình hình dịch bệnh tại cơ sở: Không  Có  Lý do:

Có xét nghiệm bệnh trước khi cho thủy sản sinh sản không?.....

Nếu có xét nghiệm bệnh gì?..... Đơn vị xét nghiệm?.....

Nếu phát hiện có tác nhân gây bệnh, xử lý như thế nào?.....

**Chủ cơ sở**  
(ký tên, đóng dấu) (\*)

(\*) Ghi rõ họ tên, đóng dấu (đối với cơ sở có sử dụng dấu)

**3. Thủ tục: Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở phải đánh giá lại**

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1:</b> Cơ sở có kết quả đánh giá chưa đạt yêu cầu có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc đến trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2:</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.</p> <p>Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành thẩm định và thành lập Đoàn đánh giá thực hiện kiểm tra, đánh giá tại cơ sở.</p> <p><b>Bước 4:</b> Kiểm tra tại cơ sở: kiểm tra, đánh giá khắc phục các nội dung không đạt yêu cầu.</p> <p><b>Bước 5:</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <p>- Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc văn bản đề nghị của Chủ tịch UBND cấp xã (<i>theo mẫu</i>);</p> <p>- Báo cáo kết quả khắc phục các nội dung chưa đạt yêu cầu.</p> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>   |
| <b>Thời gian giải quyết</b>       | 15 ngày làm việc  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Cơ sở có kết quả đánh giá chưa đạt yêu cầu  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Kon Tum.  |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (Thời hạn của giấy chứng nhận: 05 năm)  |
| <b>Phí, lệ phí</b>                | Phí thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh. Mức thu: 300.000 đồng/lần.  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | - Đơn đăng ký chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật ( <i>Phụ lục VIa-đối với cơ sở hoặc Phụ lục VIb-đối với cấp xã, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT</i> );   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <p>- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <p>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</p> <p>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</p> <p>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p>  |



**PHỤ LỤC VIB**

**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT  
TRÊN CẠM ĐỐI VỚI CƠ SỞ CHĂN NUÔI CẤP XÃ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng  
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

V/v đăng ký chứng nhận cơ sở an  
toàn dịch bệnh động vật trên cạm

Kính gửi: (Tên Cơ quan thú y)

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2016/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn ..... đề nghị (tên Cơ quan thú y) xét duyệt hồ sơ đăng ký và cấp/cấp lại/cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạm.

Thông tin liên lạc: .....

Họ và tên: .....

Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Kèm theo là ...../.

(Trường hợp cấp đổi phải ghi rõ lý do)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Ký tên, đóng dấu*

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- UBND huyện (để báo cáo);
- .....
- Lưu: .....

#### 4. Thủ tục: *Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn*

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện:</b>        | <p><b>Bước 1.</b> 03 (ba) tháng trước thời điểm Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh hết hiệu lực, cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã có nhu cầu cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc đến trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyên toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.</p> <p>Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận (đối với trường hợp cơ sở đã được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá không quá 12 tháng).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành lập Đoàn kiểm tra đối với trường hợp vùng, cơ sở chưa được đánh giá định kỳ hoặc đã đánh giá định kỳ nhưng thời gian quá 12 tháng.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đăng ký chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật của cơ sở hoặc văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Báo cáo kết quả hoạt động trong thời hạn ghi tại Giấy chứng nhận, gồm: Số lượng giống xuất, nhập tại cơ sở; sản lượng động vật thương phẩm xuất bán cho mỗi vụ, đợt trong năm; báo cáo kết quả hoạt động thú y tại cơ sở; kết quả phòng bệnh bằng vắc xin;</li> <li>- Báo cáo kết quả giám sát dịch bệnh tại cơ sở kèm theo bản sao kết quả xét nghiệm bệnh của Phòng thử nghiệm được chỉ định, Giấy chứng nhận kiểm dịch;</li> <li>- Kết quả đánh giá định kỳ (nếu có).</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>  |
| <b>Thời gian giải quyết</b>       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 07 ngày làm việc: với trường hợp đã được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá chưa quá 12 tháng.</li> <li>- 17 ngày làm việc: với trường hợp chưa được đánh giá định kỳ hoặc được đánh giá định kỳ nhưng thời gian đánh giá quá 12 tháng tính đến ngày hết hiệu lực của Giấy chứng nhận.</li> </ul>   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Kon Tum.   |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (Thời hạn của giấy chứng nhận: 05 năm)   |
| <b>Phí, lệ phí</b>                | Phí thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh. Mức thu: 300.000 đồng/lần.   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Đơn đăng ký hoặc văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh ( <i>Phụ lục VIa, VIb hoặc VIc Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT</i> ) ( <i>VIc thẩm quyền Bộ</i> )  |

|                           |   |
|---------------------------|---|
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b> | Thực hiện Kế hoạch giám sát dịch bệnh đối với bệnh đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn, bao gồm cả việc thu mẫu đúng, đủ số lượng với tần suất tối thiểu 01 (một) năm/lần và gửi mẫu xét nghiệm bệnh tại Phòng thử nghiệm được chỉ định.  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</li> <li>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul> |



**PHỤ LỤC VIB**

**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT  
TRÊN CẠM ĐỐI VỚI CƠ SỞ CHĂN NUÔI CẤP XÃ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng  
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

V/v đăng ký chứng nhận cơ sở an  
toàn dịch bệnh động vật trên cạm

Kính gửi: (Tên Cơ quan thú y)

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2016/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn ..... đề nghị (tên Cơ quan thú y) xét duyệt hồ sơ đăng ký và cấp/cấp lại/cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạm.

Thông tin liên lạc: .....

Họ và tên: .....

Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Kèm theo là ...../.

(Trường hợp cấp đổi phải ghi rõ lý do)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Ký tên, đóng dấu*

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- UBND huyện (để báo cáo);
- .....
- Lưu: .....

**PHỤ LỤC VIC**  
**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN**  
**VÙNG AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT TRÊN CẠN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT  
ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày ... tháng ... năm .....

V/v đăng ký chứng nhận vùng an  
toàn dịch bệnh động vật trên cạn

Kính gửi: Cục Thú y.

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2016/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, Ủy ban nhân dân huyện/tỉnh ..... đề nghị Cục Thú y xét duyệt hồ sơ đăng ký và cấp/cấp lại/cấp đổi Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật trên cạn.

Thông tin liên lạc: .....

Họ và tên: .....

Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Kèm theo là:

- .....

- .....

(Trường hợp cấp đổi phải ghi rõ lý do)

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND cấp trên hoặc Bộ NN&PTNT (để báo cáo);
- Sở NN&PTNT;
- Chi cục Thú y;
- Lưu: .....

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**CHỦ TỊCH**

*Ký tên, đóng dấu*

## 5. Thủ tục: *Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản*

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> 03 (ba) tháng trước thời điểm Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh hết hiệu lực, cơ sở sản xuất thủy sản giống, nuôi trồng thủy sản có nhu cầu đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc đến trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.</p> <p>Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành thẩm định hồ sơ và thành lập Đoàn kiểm tra (đối với trường hợp vùng, cơ sở chưa được đánh giá định kỳ hoặc đã đánh giá định kỳ nhưng thời gian quá 12 tháng).</p> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Báo cáo kết quả hoạt động trong thời hạn ghi tại Giấy chứng nhận, gồm: Số lượng giống xuất, nhập tại cơ sở; sản lượng động vật thương phẩm xuất bán cho mỗi vụ, đợt trong năm; báo cáo kết quả hoạt động thú y tại cơ sở;</li> <li>- Báo cáo kết quả giám sát dịch bệnh tại cơ sở kèm bản sao kết quả xét nghiệm bệnh của Phòng thử nghiệm được chỉ định, Giấy chứng nhận kiểm dịch;</li> <li>- Kết quả đánh giá định kỳ (nếu có).</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ.</p>  |
| <b>Thời gian giải quyết</b>       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 07 ngày làm việc: đối với trường hợp cơ sở đã được đánh giá định kỳ mà thời gian đánh giá không quá 12 tháng;</li> <li>- 17 ngày: đối với trường hợp còn lại.</li> </ul>   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân (Cơ sở an toàn dịch bệnh động vật)   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Kon Tum.  |
| <b>Kết quả</b>                    | - Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (Thời hạn của giấy chứng nhận: 05 năm)  |
| <b>Phí, lệ phí</b>                | Phí thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh. Mức thu: 300.000 đồng/lần.  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Đơn đăng ký chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật ( <i>Phụ lục VIa, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT</i> )  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện Kế hoạch giám sát dịch bệnh đối với bệnh đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn, bao gồm cả việc thu mẫu đúng, đủ số lượng với tần suất tối thiểu 01 (một) năm/lần và gửi mẫu xét nghiệm bệnh tại Phòng thử nghiệm được chỉ định;</li> <li>- Thực hiện các quy định về phòng chống dịch bệnh tại cơ sở;</li> <li>- Báo cáo Chi cục Chăn nuôi và Thú y những thay đổi liên quan đến</li> </ul>   |

|                       |   |
|-----------------------|---|
|                       | nội dung được chứng nhận chậm nhất là 10 (mười) ngày kể từ ngày có thay đổi.  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</li> <li>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul> |



**6. Thủ tục: Cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn hoặc thủy sản)**

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1:</b> Các cơ sở có Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật bị rách, cũ nát hoặc bị mất có nhu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc đến trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2:</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.</p> <p><b>Bước 4:</b> Cơ sở nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <p>- Đơn đăng ký chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật của cơ sở hoặc văn bản đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (<i>theo mẫu</i>).</p> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>  |
| <b>Thời gian giải quyết</b>       | 02 ngày làm việc   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân (Cơ sở an toàn dịch bệnh đã được cấp giấy chứng nhận)   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Kon Tum.   |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (Thời hạn của Giấy chứng nhận: Giữ nguyên thời hạn của Giấy chứng nhận cũ).  |
| <b>Phí, lệ phí</b>                | Không  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Đơn đăng ký hoặc văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật ( <i>Phụ lục VIa-đối với cơ sở hoặc Phụ lục VIb-đối với cấp xã Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT</i> )  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <p>- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</p> <p>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p>  |



**PHỤ LỤC VIB**

**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT  
TRÊN CẠM ĐỐI VỚI CƠ SỞ CHĂN NUÔI CẤP XÃ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng  
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

V/v đăng ký chứng nhận cơ sở an  
toàn dịch bệnh động vật trên cạm

Kính gửi: (Tên Cơ quan thú y)

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2016/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn ..... đề nghị (tên Cơ quan thú y) xét duyệt hồ sơ đăng ký và cấp/cấp lại/cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạm.

Thông tin liên lạc: .....

Họ và tên: .....

Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Kèm theo là ...../.

(Trường hợp cấp đổi phải ghi rõ lý do)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Ký tên, đóng dấu*

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- UBND huyện (để báo cáo);
- .....
- Lưu: .....

**7. Thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận**

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật có nhu cầu bổ sung thêm bệnh được chứng nhận an toàn dịch bệnh gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc đến trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.</p> <p>Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành thẩm định, thành lập Đoàn kiểm tra đánh giá tại cơ sở.</p> <p><b>Bước 4.</b> Cơ sở nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đăng ký chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật của cơ sở hoặc Văn bản đề nghị của Chủ tịch UBND xã đăng ký cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Báo cáo kết quả giám sát;</li> <li>- Phiếu trả lời kết quả xét nghiệm (là kết quả thu mẫu gửi xét nghiệm khi kiểm tra tại vùng).</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>  |
| <b>Thời gian giải quyết</b>       | 20 ngày làm việc.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tại tỉnh Kon Tum  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Kon Tum.  |
| <b>Kết quả</b>                    | - Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (Thời hạn của Giấy chứng nhận: Giữ nguyên thời hạn của Giấy chứng nhận cũ).   |
| <b>Phí, lệ phí</b>                | Phí thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh. Mức thu: 300.000 đồng/lần.  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Đơn hoặc văn bản đề nghị của UBND cấp xã đăng ký cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật ( <i>Phụ lục VIa-đối với cơ sở hoặc Phụ lục VIb-đối với cấp xã Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT</i> )   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Cơ sở đã thực hiện giám sát theo quy định, không có ca bệnh của bệnh đăng ký bổ sung công nhận an toàn trong ít nhất 12 tháng trước thời điểm nộp hồ sơ đăng ký.  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</i></li> <li>- <i>Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</i></li> <li>- <i>Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</i></li> <li>- <i>Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i></li> </ul>   |



**PHỤ LỤC VIB**

**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT  
TRÊN CẠM ĐỐI VỚI CƠ SỞ CHĂN NUÔI CẤP XÃ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng  
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

V/v đăng ký chứng nhận cơ sở an  
toàn dịch bệnh động vật trên cạm

Kính gửi: (Tên Cơ quan thú y)

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2016/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn ..... đề nghị (tên Cơ quan thú y) xét duyệt hồ sơ đăng ký và cấp/cấp lại/cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạm.

Thông tin liên lạc: .....

Họ và tên: .....

Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Kèm theo là ...../.

(Trường hợp cấp đổi phải ghi rõ lý do)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Ký tên, đóng dấu*

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- UBND huyện (để báo cáo);
- .....
- Lưu: .....

**8. Thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản đối với cơ sở có nhu cầu bổ sung nội dung chứng nhận**

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận an toàn dịch bệnh động vật có nhu cầu bổ sung thêm bệnh được chứng nhận an toàn dịch bệnh gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc đến trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.</p> <p>Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành thẩm định, thành lập Đoàn đánh giá tại cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận.</p> <p><b>Bước 4.</b> Nội dung kiểm tra tại cơ sở:</p> <p>+ Kiến thức và thực hành của người trực tiếp tham gia sản xuất, nuôi trồng thủy sản về dấu hiệu bệnh lý, xử lý tình huống khi cơ sở xuất hiện bệnh đăng ký chứng nhận;</p> <p>+ Thực trạng sức khỏe động vật; việc áp dụng các biện pháp kiểm soát, ngăn chặn mối nguy dịch bệnh từ bên ngoài và bên trong cơ sở;</p> <p>+ Kết quả thực hiện kế hoạch giám sát theo quy định;</p> <p>+ Kết quả công tác quản lý hoạt động thú y tại cơ sở.</p> <p><b>Bước 5.</b> Cơ sở nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <p>- Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (<i>theo mẫu</i>);</p> <p>- Báo cáo kết quả giám sát</p> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>   |
| <b>Thời gian giải quyết</b>       | 20 ngày làm việc  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân (Cơ sở an toàn dịch bệnh)  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Kon Tum.  |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (Thời hạn của giấy chứng nhận: 05 năm)  |
| <b>Phí, lệ phí</b>                | Phí thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh. Mức thu: 300.000 đồng/lần.  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Đơn đăng ký chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật ( <i>Phụ lục VIa Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT</i> )   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | <p>* Cơ sở sản xuất giống thủy sản:</p> <p>+ Người trực tiếp tham gia sản xuất thủy sản giống phải có kiến thức về bệnh mà cơ sở đang thực hiện giám sát, đăng ký chứng nhận an toàn dịch bệnh;</p> <p>+ Có Phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc hợp đồng với Phòng thử nghiệm được chỉ định đủ năng lực xét nghiệm đối với bệnh mà cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn dịch bệnh.</p> <p>* Đối với Cơ sở nuôi động vật thủy sản thương phẩm</p> <p>+ Người trực tiếp nuôi động vật thủy sản phải có kiến thức về bệnh mà</p>   |

|                       |   |
|-----------------------|---|
|                       | <p>cơ sở đang thực hiện giám sát.</p> <p>+ Có Phòng thử nghiệm được chỉ định hoặc hợp đồng với Phòng thử nghiệm được chỉ định đủ năng lực xét nghiệm đối với bệnh mà cơ sở đăng ký chứng nhận an toàn dịch bệnh.</p> <p>+ Cơ sở đã thực hiện giám sát theo quy định. Không có động vật thủy sản mắc bệnh đăng ký chứng nhận an toàn trong ít nhất 06 (sáu) tháng trước thời điểm nộp hồ sơ đăng ký.</p> |
| <b>Căn cứ pháp lý</b> | <p>- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <p>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</p> <p>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</p> <p>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p>                                  |



**9. Thủ tục: Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận**

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Các cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận có nhu cầu cấp lại Giấy chứng nhận gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc đến trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.</p> <p>Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành thẩm định và thành lập Đoàn đánh giá tại cơ sở.</p> <p><b>Bước 4.</b> Cơ sở nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc văn bản đề nghị chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn đối với cơ sở chăn nuôi cấp xã (theo mẫu);</li> <li>- Báo cáo kết quả thực hiện hoạt động duy trì;</li> <li>- Bản sao các kết quả xét nghiệm.</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>   |
| <b>Thời gian giải quyết</b>       | 13 ngày làm việc  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân (Cơ sở an toàn dịch bệnh)  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Kon Tum.  |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh (Thời hạn của giấy chứng nhận: 05 năm)  |
| <b>Phí, lệ phí</b>                | Phí thẩm định cơ sở chăn nuôi, cơ sở chăn nuôi cấp xã, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở sản xuất thủy sản giống là cơ sở an toàn dịch bệnh. Mức thu: 300.000 đồng/lần.  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Đơn đăng ký chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật ( <i>Phụ lục VIa-đối với cơ sở hoặc Phụ lục VIb-đối với cấp xã, Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT</i> )  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ sở có nhu cầu và tự nguyện đăng ký để được chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;</li> <li>- Cơ sở đã thực hiện giám sát theo quy định, không có động vật thủy sản mắc bệnh được chứng nhận an toàn trong ít nhất 06 tháng kể từ khi nơi nuôi giữ động vật thủy sản mắc bệnh cuối cùng của cơ sở được tiêu hủy hoặc kể từ khi xử lý xong động vật thủy sản mang mầm bệnh hoặc không có ca bệnh của bệnh được chứng nhận an toàn trong ít nhất 03 tháng kể từ khi con vật mắc bệnh cuối cùng được xử lý hoặc khỏi bệnh.</li> </ul>   |

|                       |  |
|-----------------------|--|
| <b>Căn cứ pháp lý</b> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li><li>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</li><li>- Thông tư số 283/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</li><li>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li></ul> |
|-----------------------|--|



**PHỤ LỤC VIB**

**MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN CƠ SỞ AN TOÀN DỊCH BỆNH ĐỘNG VẬT  
TRÊN CẠM ĐỐI VỚI CƠ SỞ CHĂN NUÔI CẤP XÃ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng  
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

V/v đăng ký chứng nhận cơ sở an  
toàn dịch bệnh động vật trên cạm

Kính gửi: (Tên Cơ quan thú y)

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2016/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn ..... đề nghị (tên Cơ quan thú y) xét duyệt hồ sơ đăng ký và cấp/cấp lại/cấp đổi Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạm.

Thông tin liên lạc: .....

Họ và tên: .....

Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Kèm theo là ...../.

(Trường hợp cấp đổi phải ghi rõ lý do)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

*Ký tên, đóng dấu*

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- UBND huyện (để báo cáo);
- .....
- Lưu: .....

## 10. Thủ tục: *Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (Cấp Tỉnh)*

|  |  |
|--|--|
| <p><b>Trình tự thực hiện</b></p>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đăng ký kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc đến trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận VSTY của cơ sở, Chi cục Chăn nuôi và Thú y xem xét tính đầy đủ của hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho cơ sở nếu hồ sơ không đầy đủ; trường hợp chủ cơ sở nộp trực tiếp thì cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ hợp lệ thì thụ lý và hẹn thời gian giải quyết; trường hợp hồ sơ không hợp lệ thì trả lại và hướng dẫn bổ sung.</p> <p><b>Bước 3.</b> Kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* <b>Trường hợp Cấp mới Giấy chứng nhận:</b> Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chi cục thực hiện kiểm tra hồ sơ và tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện vệ sinh thú y tại cơ sở, cấp Giấy chứng nhận vệ sinh thú y nếu đủ điều kiện. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận vệ sinh thú y thì phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và hẹn lịch tổ chức kiểm tra lại.</li> <li>* <b>Trường hợp Cấp lại Giấy chứng nhận (hết hạn):</b> Trước 01 (một) tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận vệ sinh thú y hết hạn, cơ sở nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận vệ sinh thú y trong trường hợp tiếp tục sản xuất kinh doanh; <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Chi cục thực hiện kiểm tra hồ sơ và tổ chức kiểm tra thực tế điều kiện vệ sinh thú y tại cơ sở, cấp Giấy chứng nhận vệ sinh thú y nếu đủ điều kiện. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận vệ sinh thú y thì phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và hẹn lịch tổ chức kiểm tra lại.</li> </ul> </li> <li>* <b>Trường hợp Cấp lại Giấy chứng nhận (bị mất, hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin):</b> Cơ sở phải có Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận vệ sinh thú y gửi Chi cục để được xem xét, cấp lại. <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong thời gian 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận vệ sinh thú y của cơ sở, Chi cục thực hiện thẩm tra hồ sơ và xem xét, cấp lại Giấy chứng nhận vệ sinh thú y cho cơ sở. Trường hợp không cấp lại, Chi cục phải có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.</li> </ul> </li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <p><b>Cách thức thực hiện</b></p>        | <p>Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính</p>   |
| <p><b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b></p> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* <b>Trường hợp cấp mới, cấp lại do hết hạn</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (theo mẫu);</li> <li>- Bản chính Mô tả tóm tắt về cơ sở (theo mẫu);</li> </ul> </li> <li>* <b>Trường hợp cấp lại do bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận VSTY (theo mẫu).</li> </ul> </li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ.</p>  |
| <p><b>Thời gian giải quyết</b></p>       | <p>- 15 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp Cấp</p>  |

|                             |  |
|-----------------------------|--|
|                             | mới, cấp lại do hết hạn)<br>- 5 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp Cấp lại nhưng bị mất, hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận)  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>  | Tổ chức, cá nhân   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>    | Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Kon Tum.   |
| <b>Kết quả</b>              | Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y.   |
| <b>Phí, Lệ phí</b>          | - Phí kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở ấp trứng, sản xuất, kinh doanh con giống; chợ chuyên kinh doanh động vật; cơ sở xét nghiệm, chuẩn đoán bệnh động vật; cơ sở phẫu thuật động vật; cơ sở sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc động vật và các sản phẩm động vật khác không sử dụng làm thực phẩm: 1.000.000 đồng/lần (Đối với trường hợp cấp mới);<br>- Phí kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y đối với cơ sở cách ly kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật; chợ kinh doanh động vật nhỏ lẻ; cơ sở thu gom động vật: 450.000 đồng/lần (Đối với trường hợp cấp mới).<br>- Phí, Lệ phí cấp lại Giấy chứng nhận: không |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | - Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (Mẫu 01-Phụ lục II Thông tư 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016)<br>- Mô tả tóm tắt về cơ sở (Mẫu 02-Phụ lục II Thông tư 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016).   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>   | Không  |
| <b>Cơ sở pháp lý</b>        | - Luật Thú y năm 2015;<br>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ;<br>- Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;<br>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;<br>- Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY, ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  |

**Phụ lục II**

**HỒ SƠ KIỂM TRA VỆ SINH THÚ Y**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09 /2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/2016  
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**Mẫu 01**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI  
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y**

Kính gửi: .....

Cơ sở.....; được thành lập  
ngày:.....

Trụ sở tại:.....

Điện thoại:..... Fax:.....

Giấy đăng ký hộ kinh doanh/Giấy đăng ký kinh doanh số: .....;  
ngày cấp:..... đơn vị cấp:..... (đối với doanh nghiệp);

Hoặc Quyết định thành lập đơn vị số..... ngày cấp.....; Cơ quan ban  
hành Quyết định.....

Lĩnh vực hoạt động:.....

Công suất sản xuất/năng lực phục vụ:.....

Số lượng công nhân viên:..... (cố định:.....; thời vụ:.....)

Đề nghị Chi cục Thú y tỉnh Kon Tum cấp/cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y cho cơ  
sở.....

Lý do cấp/cấp lại:

Cơ sở mới thành lập  Thay đổi thông tin đăng ký kinh doanh ; Giấy chứng nhận  
ĐKVSTY hết hạn

Xin trân trọng cảm ơn./.

**CHỦ CƠ SỞ**

(Ký tên & đóng dấu)

**Gửi kèm gồm:**

- Bản mô tả tóm tắt về cơ sở (Mẫu số 02).

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**MÔ TẢ TÓM TẮT VỀ CƠ SỞ**

**I- THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở:.....
2. Mã số (nếu có):.....
3. Địa chỉ:.....
4. Điện thoại:..... Fax: ..... Email:.....
5. Năm bắt đầu hoạt động:.....
6. Số đăng ký, ngày cấp, cơ quan cấp đăng ký kinh doanh:.....
7. Công suất thiết kế:.....

**II. TÓM TẮT HIỆN TRẠNG ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ**

1. Nhà xưởng, trang thiết bị

- Tổng diện tích các khu vực sản xuất, kinh doanh ..... m<sup>2</sup>, trong đó:
- + Khu vực tiếp nhận nguyên liệu đầu vào: ..... m<sup>2</sup>
- + Khu vực sản xuất, kinh doanh : ..... m<sup>2</sup>
- + Khu vực / kho bảo quản thành phẩm: ..... m<sup>2</sup>
- + Khu vực sản xuất, kinh doanh khác : ..... m<sup>2</sup>
- Sơ đồ bố trí mặt bằng của cơ sở:

2. Trang thiết bị chính:

| Tên thiết bị | Số lượng | Nước sản xuất | Tổng công suất | Năm bắt đầu sử dụng |
|--------------|----------|---------------|----------------|---------------------|
|              |          |               |                |                     |

3. Hệ thống phụ trợ

- Nguồn nước đang sử dụng:

Nước máy công cộng

  

Nước giếng khoan

  

Hệ thống xử lý: có

Không

Phương pháp xử lý: .....

4. Hệ thống xử lý chất thải

Cách thức thu gom, vận chuyển, xử lý:.....

5. Người sản xuất, kinh doanh :

- Tổng số: ..... người, trong đó:
- + Lao động trực tiếp: .....người.
- + Lao động gián tiếp: .....người.

- Kiểm tra sức khỏe người trực tiếp sản xuất, kinh doanh:

6. Vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị

- Tần suất làm vệ sinh:

- Nhân công làm vệ sinh: ..... người; trong đó ..... của cơ sở và ..... đi thuê ngoài.

7. Danh mục các loại hóa chất, khử trùng sử dụng:

| Tên hóa chất | Thành phần chính | Nước sản xuất | Mục đích sử dụng | Nồng độ |
|--------------|------------------|---------------|------------------|---------|
|              |                  |               |                  |         |
|              |                  |               |                  |         |

8. Hệ thống quản lý chất lượng đang áp dụng (HACCP, ISO,.....)

9. Những thông tin khác

Chúng tôi cam kết các thông tin nêu trên là đúng sự thật./.

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**  
(Ký tên, đóng dấu)

**11. Thủ tục: Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh**

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1:</b> Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh đến Chi cục chăn nuôi và Thú y.</p> <p>- Địa chỉ: 17 Nguyễn Văn Trỗi, Tp Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2:</b> Công chức tại Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Sau khi tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành các nội dung kiểm dịch tại cơ sở.</p> <p><b>Bước 4:</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại địa điểm kiểm tra theo hồ sơ đăng ký đã được Chi cục Chăn nuôi và Thú y thống nhất.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p>   |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Kon Tum  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <p>- Đơn đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh (<i>theo mẫu</i>)</p> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ.</p>  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | <p>- Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở đã được công nhận an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh hoặc được phòng bệnh bằng vắc xin và còn miễn dịch bảo hộ hoặc sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y: Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch trong 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch;</p> <p>- Đối với động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở thu gom, kinh doanh; Động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở chăn nuôi chưa được giám sát dịch bệnh động vật; Động vật chưa được phòng bệnh bắt buộc đối với bệnh truyền nhiễm nguy hiểm theo yêu cầu của chi cục Chăn nuôi và thú y hoặc đã được phòng bệnh bằng vắc-xin nhưng không còn miễn dịch bảo hộ; Động vật, sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở chưa được công nhận an toàn dịch bệnh động vật; Sản phẩm động vật xuất phát từ cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm động vật chưa được định kỳ kiểm tra vệ sinh thú y hoặc khi có yêu cầu của chủ hàng:</p> <p>+ 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đăng ký kiểm dịch, Chi cục Chăn nuôi và thú y quyết định và thông báo cho chủ hàng về địa điểm và thời gian kiểm dịch</p> <p>+ 05 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thì Chi cục Chăn nuôi và Thú y cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 05 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì Chi cục Chăn nuôi và Thú y thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân.  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Kon Tum.   |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật; sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.   |
| <b>Phí, Lệ phí</b>                | <p><b>1. Lệ phí:</b> Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn. 40.000 đồng/ lần cấp giấy.</p> <p><b>2. Phí kiểm tra lâm sàng động vật, mức thu:</b></p> <p>+ Trâu, bò, ngựa, lừa, la, dê, cừu, đà điểu: 50.000 đồng/lô hàng/xe ô tô</p> <p>+ Lợn: 60.000 đồng/lô hàng/xe ô tô</p>  |

|                             |  |
|-----------------------------|--|
|                             | <p>+ Hồ, báo, voi, hươu, nai, sư tử, bò rừng và động vật khác có khối lượng tương đương: 300.000 đồng/lô hàng/xe ô tô</p> <p>+ Gia cầm: 35.000 đồng/lô hàng/xe ô tô</p> <p>+ Chó, mèo, khỉ, vượn, cáo, nhím, chồn, trăn, cá sấu, kỳ đà, rắn, tắc kè, thằn lằn, rùa, kỳ nhông, thỏ, chuột nuôi thí nghiệm, ong nuôi và động vật khác có khối lượng tương đương theo quy định tại Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch: 100.000 đồng/lô hàng/xe ô tô</p> <p><b>3. Phí Kiểm dịch sản phẩm động vật, thức ăn chăn nuôi và các sản phẩm khác có nguồn gốc động vật (Chưa bao gồm chi phí xét nghiệm)</b></p> <p>+ Kiểm dịch sản phẩm động vật đông lạnh: 200.000đ/Container/lô hàng</p> <p>+ Kiểm dịch thịt, phủ tạng, phụ phẩm và sản phẩm từ thịt, phủ tạng, phụ phẩm của động vật ở dạng tươi sống, hun khói, phơi khô, sấy, ướp muối, ướp lạnh, đóng hộp; Lạp xường, patê, xúc xích, giăm bông, mỡ và các sản phẩm động vật khác ở dạng sơ chế, chế biến; Sữa tươi, sữa chua, bơ, pho mát, sữa hộp, sữa bột, sữa bánh và các sản phẩm từ sữa; Trứng tươi, trứng muối, bột trứng và các sản phẩm từ trứng; Trứng gia cầm giống, trứng tằm; phôi, tinh dịch động vật; Bột thịt, bột xương, bột huyết, bột lông vũ và các sản phẩm động vật khác ở dạng nguyên liệu; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản chứa thành phần có nguồn gốc từ động vật; Bột cá, dầu cá, mỡ cá, bột tôm, bột sò và các sản phẩm từ thủy sản khác dùng làm nguyên liệu để chế biến thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Dược liệu có nguồn gốc động vật: Nọc rắn, nọc ong, vẩy tê tê, mật gấu, cao động vật, men tiêu hóa và các loại dược liệu khác có nguồn gốc động vật; Da động vật ở dạng: Tươi, khô, ướp muối; Da lông, thú nhồi bông của các loài động vật: Hồ, báo, cầy, thỏ, rái cá và từ các loài động vật khác; Lông ma: Lông đuôi ngựa, lông đuôi bò, lông lợn, lông cừu và lông của các loài động vật khác; Lông vũ: Lông gà, lông vịt, lông ngỗng, lông công và lông của các loài chim khác; Răng, sừng, móng, ngà, xương của động vật; Tổ yến, sản phẩm từ yến; Mật ong, sữa ong chúa, sáp ong; Kén tằm: 100.000 đ/ Container/lô hàng.</p> <p><b>4. Phí giám sát cách ly kiểm dịch:</b></p> <p>+ Đối với động vật làm giống: 800.000đ/Lô hàng/Xe ô tô</p> <p>+ Đối với động vật thương phẩm: 500.000đ/Lô hàng/Xe ô tô</p> |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | Đơn đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh ( <i>Mẫu 1, Phụ lục V, Thông tư 25/2016/TT-BNNPTNT</i> )   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>   | <p>1. Động vật, sản phẩm động vật có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật trên cạn thuộc diện phải kiểm dịch khi vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:</p> <p>a) Động vật, sản phẩm động vật có nguồn gốc rõ ràng.</p> <p>b) Động vật phải khỏe mạnh, sản phẩm động vật bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y;</p> <p>c) Không làm lây lan dịch bệnh động vật, không gây hại đến sức khỏe con người.</p> <p>2. Động vật, sản phẩm động vật được vận chuyển bằng phương tiện vận chuyển, vật dụng chứa đựng bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y quy định.</p>   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>       | <p>- Luật Thú y số 79/2015/Q13, ngày 19/6/2015;</p> <p>- Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17/6/2010;</p> <p>- Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông</p>   |

|  |  |
|--|--|
|  | <p><i>ngiệp và Phát triển nông thôn;</i></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- <i>Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</i></li><li>- <i>Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính.</i></li><li>- <i>Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i></li></ul> |
|--|--|

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT,**  
**SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**

Số:...../ĐK-KĐDV

Kính gửi: .....

Họ tên chủ hàng (hoặc người đại diện): .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Chứng minh nhân dân số: ..... Cấp ngày...../...../..... tại.....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Đề nghị được làm thủ tục kiểm dịch số hàng sau:

**I/ ĐỘNG VẬT:**

| Loại động vật  | Giống | Tuổi | Tính biệt |     | Mục đích sử dụng |
|----------------|-------|------|-----------|-----|------------------|
|                |       |      | Đực       | Cái |                  |
|                |       |      |           |     |                  |
|                |       |      |           |     |                  |
|                |       |      |           |     |                  |
| <b>Tổng số</b> |       |      |           |     |                  |

Tổng số (viết bằng chữ): .....

Nơi xuất phát: .....

Tình trạng sức khoẻ động vật: .....

Số động vật trên xuất phát từ vùng/cơ sở an toàn với bệnh: .....

..... theo Quyết định số ...../..... ngày...../...../..... của  
.....(1)..... (nếu có).

Số động vật trên đã được xét nghiệm các bệnh sau (nếu có):

1/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày ...../...../.....

2/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày ...../...../.....

3/ ..... Kết quả xét nghiệm số ...../..... ngày ...../...../.....

Số động vật trên đã được tiêm phòng vắc xin với các bệnh sau (loại vắc xin, nơi sản xuất):

1/ ..... tiêm phòng ngày ...../...../.....

2/ ..... tiêm phòng ngày ...../...../.....

3/ ..... tiêm phòng ngày ...../...../.....

**II/ SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT:**

| Tên hàng       | Quy cách đóng gói | Số lượng<br>(2) | Khối lượng<br>(kg) | Mục đích sử dụng |
|----------------|-------------------|-----------------|--------------------|------------------|
|                |                   |                 |                    |                  |
|                |                   |                 |                    |                  |
| <b>Tổng số</b> |                   |                 |                    |                  |

Tổng số (viết bằng chữ): .....

Số sản phẩm động vật trên đã được xét nghiệm các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo kết quả xét nghiệm số  
...../..... ngày...../...../..... của .....(3)..... (nếu có).

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

### III/ CÁC THÔNG TIN KHÁC:

Tên tổ chức, cá nhân nhập hàng: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Nơi đến (*cuối cùng*): .....

Phương tiện vận chuyển: .....

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển (*nếu có*):

1/ ..... Số lượng: ..... Khối lượng: .....

2/ ..... Số lượng: ..... Khối lượng: .....

Điều kiện bảo quản hàng trong quá trình vận chuyển: .....

Các vật dụng khác liên quan kèm theo: .....

.....

Các giấy tờ liên quan kèm theo: .....

.....

Địa điểm kiểm dịch: .....

Thời gian kiểm dịch: .....

Tôi xin cam đoan việc đăng ký trên hoàn toàn đúng sự thật và cam kết chấp hành đúng pháp luật thú y.

#### Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT

Đồng ý kiểm dịch tại địa điểm.....

..... vào hồi ..... giờ..... ngày ...../...../ .....

Vào sổ đăng ký số ..... ngày...../...../ .....

#### KIỂM DỊCH VIÊN ĐỘNG VẬT

(Ký, ghi rõ họ tên)

Đăng ký tại .....

Ngày ..... tháng ..... năm .....

**TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ**

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

- Đơn đăng ký được làm 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do chủ hàng hoặc người đại diện giữ;

- Cá nhân đăng ký không có con dấu, chỉ ký và ghi rõ họ tên;

- (1) Tên cơ quan cấp giấy chứng nhận.

- (2) Số lượng kiện, thùng, hộp, ....

- (3) Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.

**12. Thủ tục: Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh**

|                                    |  |
|------------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>          | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh đến Chi cục chăn nuôi và Thú y.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 17 Nguyễn Văn Trỗi, Tp Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Sau khi tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành các nội dung kiểm dịch tại cơ sở.</p> <p><b>Bước 4:</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại địa điểm theo hồ sơ đăng ký đã được Chi cục Chăn nuôi và Thú y thống nhất.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul>  |
| <b>Cách thức thực hiện</b>         | Trực tiếp tại Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Kon Tum  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b>  | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh (theo mẫu)</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ</p>  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất phát từ vùng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố dịch; Động vật thủy sản sử dụng làm giống xuất phát từ cơ sở thu gom, kinh doanh; Động vật thủy sản sử dụng làm giống xuất phát từ cơ sở nuôi trồng thủy sản chưa được công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc chưa được giám sát dịch bệnh theo quy định; Động vật, sản phẩm động vật không thuộc trường hợp trên khi có yêu cầu của chủ hàng.</li> <li>+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đăng ký kiểm dịch, chi cục Chăn nuôi và thú y tiếp nhận hồ sơ thông báo cho chủ hàng về địa điểm và thời gian kiểm dịch</li> <li>+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thì cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 03 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</li> <li>- Đối với động vật thủy sản làm giống xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh, cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch.</li> </ul> |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>         | Tổ chức, cá nhân.  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>           | Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Kon Tum.   |
| <b>Kết quả</b>                     | Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh.  |
| <b>Phí, Lệ phí</b>                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phí kiểm tra lâm sàng động vật thủy sản: 100.000đ/Lô hàng/Xe ô tô</li> <li>- Phí giám sát cách ly kiểm dịch:</li> <li>+ Đối với động vật thủy sản làm giống: 800.000đ/Lô hàng/Xe ô tô</li> <li>+ Đối với động vật thủy sản thương phẩm: 500.000đ/Lô hàng/Xe ô tô</li> </ul>   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>        | Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh (Mẫu 01 TS, Phụ lục V, ban hành kèm theo thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT).   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện (nếu có)</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Động vật, sản phẩm động vật thủy sản có trong Danh mục động vật, sản phẩm động vật thủy sản thuộc diện phải kiểm dịch khi vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:</li> <li>a) Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải có nguồn gốc rõ ràng.</li> </ul>  |

|                       |   |
|-----------------------|---|
|                       | <p>b) Động vật thủy sản phải khỏe mạnh, sản phẩm động vật thủy sản bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y;</p> <p>c) Không làm lây lan dịch bệnh động vật, không gây hại đến sức khỏe con người.</p> <p>- Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải được vận chuyển bằng phương tiện vận chuyển, vật dụng chứa đựng bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y quy định</p> |
| <b>Căn cứ pháp lý</b> | <p>- Luật Thú y số 79/2015/Q13, ngày 19/6/2015;</p> <p>- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</p> <p>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</p> <p>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p>             |

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**DĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**  
**VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**  
Số:...../ĐKKD- VCTS

Kính gửi: .....

Tên tổ chức, cá nhân : .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

CMND/ Thẻ CCCD/ Hộ chiếu số:..... Ngày cấp..... Tại.....

Đề nghị được kiểm dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh số hàng sau:

**I/ ĐỘNG VẬT:**

| TT | Tên thương mại | Tên khoa học | Kích thước cá thể/<br>Dạng sản phẩm <sup>(1)</sup> | Số lượng/<br>Trọng lượng |
|----|----------------|--------------|--|--------------------------|
|    |                |              |  |                          |
|    |                |              |  |                          |
|    |                |              |  |                          |
|    |                |              |  |                          |
|    |                |              |  |                          |
|    |                |              | <b>Tổng số</b>                                     |                          |

Tổng số viết bằng chữ: .....

Mục đích sử dụng:.....

Quy cách đóng gói/ bảo quản:.....Số lượng bao gói:.....

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh con giống/ nuôi trồng/ sơ chế, chế biến/ bảo quản:.....Mã số cơ sở (nếu có):.....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Nơi đến/ nơi thả nuôi cuối cùng .....

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển (nếu có):.....

1/ ..... Số lượng/ Trọng lượng.....

2/ ..... Số lượng/ Trọng lượng.....

3/ ..... Số lượng/ Trọng lượng.....

Phương tiện vận chuyển: ..... Địa điểm kiểm dịch:.....

Thời gian kiểm dịch:.....

**\* Đối với sản phẩm thủy sản xuất phát từ cơ sở nuôi có bệnh đang công bố dịch đề nghị cung cấp bổ sung các thông tin sau đây:**

- Thời gian thu hoạch:.....

- Mục đích sử dụng động vật thủy sản mắc bệnh:.....

- Biện pháp xử lý động vật thủy sản mắc bệnh trước khi vận chuyển:

.....

Chúng tôi cam chấp hành đúng pháp luật thú y./.

**CÁN BỘ TIẾP NHẬN GIẤY ĐĂNG KÝ**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Đăng ký tại .....

Ngày ..... tháng ..... năm .....

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ**

*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**Ghi chú :**

- (1) Kích thước cá thể (đối với thủy sản làm giống)/ Dạng sản phẩm (đối với sản phẩm thủy sản) ;
- Giấy khai báo kiểm dịch được làm thành 02 bản : 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do tổ chức, cá nhân giữ .

**13. Thủ tục: Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm**

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1:</b> Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đăng ký kiểm dịch động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm đến Chi cục Chăn nuôi và Thú y.</p> <p>- Địa chỉ: 17 Nguyễn Văn Trỗi, Tp Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2:</b> Công chức tại Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Sau khi tiếp nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành các nội dung kiểm dịch tại cơ sở.</p> <p><b>Bước 4:</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại địa điểm theo hồ sơ đăng ký đã được Chi cục Chăn nuôi và Thú y thống nhất.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p>  |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Kon Tum   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <p>- Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh (<i>theo mẫu</i>)</p> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ</p>   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | <p>- Đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất phát từ vùng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố dịch; Động vật thủy sản sử dụng làm giống xuất phát từ cơ sở thu gom, kinh doanh; Động vật thủy sản sử dụng làm giống xuất phát từ cơ sở nuôi trồng thủy sản chưa được công nhận cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc chưa được giám sát dịch bệnh theo quy định; Động vật, sản phẩm động vật không thuộc trường hợp trên khi có yêu cầu của chủ hàng.</p> <p>+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận được đăng ký kiểm dịch, chi cục Chăn nuôi và thú y tiếp nhận hồ sơ thông báo cho chủ hàng về địa điểm và thời gian kiểm dịch</p> <p>+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, nếu đáp ứng yêu cầu kiểm dịch thì cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn 03 ngày làm việc hoặc không cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thì chi cục thông báo, trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>- Đối với động vật thủy sản làm giống tham gia hội chợ, triển lãm thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật xuất phát từ cơ sở an toàn dịch bệnh hoặc tham gia chương trình giám sát dịch bệnh, cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đăng ký kiểm dịch .</p> <p>- Khi kết thúc hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật, cơ quan quản lý chuyên ngành thú y địa phương hướng dẫn vệ sinh, khử trùng, tiêu độc khu vực tập trung động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra và cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch đối với động vật, sản phẩm động vật đạt yêu cầu vệ sinh thú y để vận chuyển, sử dụng trong nước</p> |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân.   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Kon Tum;  |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy chứng nhận kiểm dịch.  |
| <b>Phí, Lệ phí</b>                | <p>- Phí kiểm tra lâm sàng động vật thủy sản: 100.000đ/Lô hàng/Xe ô tô</p> <p>- Phí giám sát cách ly kiểm dịch:</p> <p>+ Đối với động vật giống (bao gồm cả thủy sản): 800.000đ/Lô</p>  |

|                                    |   |
|------------------------------------|---|
|                                    | hàng/Xe ô tô<br>+ Đối với động vật thương phẩm (bao gồm cả thủy sản): 500.000đ/Lô hàng/Xe ô tô  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>        | Giấy đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh ( <i>Mẫu 01 TS, Phụ lục V, Thông tư 26/2016/TT-BNNPTNT</i> ).   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện (nếu có)</b> | Động vật tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm phải bảo đảm các quy định sau đây:<br>a) Có nguồn gốc rõ ràng, không mang mầm bệnh;<br>b) Thực hiện việc kiểm dịch tại nơi xuất phát và nơi đến theo quy định.   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>              | - Luật Thú y số 79/2015/Q13, ngày 19/6/2015;<br>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ;<br>- Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;<br>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.<br>- Quyết định số 4559/QĐ-BNN-TY, ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**DĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**  
**VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**  
Số:...../ĐKKD- VCTS

Kính gửi: .....

Tên tổ chức, cá nhân : .....

Địa chỉ giao dịch: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

CMND/ Thẻ CCCD/ Hộ chiếu số:..... Ngày cấp..... Tại.....

Đề nghị được kiểm dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh số hàng sau:

**I/ ĐỘNG VẬT:**

| TT | Tên thương mại | Tên khoa học | Kích thước cá thể/<br>Dạng sản phẩm <sup>(1)</sup> | Số lượng/<br>Trọng lượng |
|----|----------------|--------------|--|--------------------------|
|    |                |              |  |                          |
|    |                |              |  |                          |
|    |                |              |  |                          |
|    |                |              |  |                          |
|    |                |              |  |                          |
|    |                |              | <b>Tổng số</b>                                     |                          |

Tổng số viết bằng chữ: .....

Mục đích sử dụng:.....

Quy cách đóng gói/ bảo quản:.....Số lượng bao gói:.....

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh con giống/ nuôi trồng/ sơ chế, chế biến/ bảo quản:.....Mã số cơ sở (nếu có):.....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Nơi đến/ nơi thả nuôi cuối cùng .....

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển (nếu có):.....

1/ ..... Số lượng/ Trọng lượng.....

2/ ..... Số lượng/ Trọng lượng.....

3/ ..... Số lượng/ Trọng lượng.....

Phương tiện vận chuyển: ..... Địa điểm kiểm dịch:.....

Thời gian kiểm dịch:.....

**\* Đối với sản phẩm thủy sản xuất phát từ cơ sở nuôi có bệnh đang công bố dịch đề nghị cung cấp bổ sung các thông tin sau đây:**

- Thời gian thu hoạch:.....

- Mục đích sử dụng động vật thủy sản mắc bệnh:.....

- Biện pháp xử lý động vật thủy sản mắc bệnh trước khi vận chuyển:

.....

Chúng tôi cam chấp hành đúng pháp luật thú y./

**CÁN BỘ TIẾP NHẬN GIẤY ĐĂNG KÝ**

*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Đăng ký tại .....

Ngày ..... tháng ..... năm .....

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ**

*(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)*

**Ghi chú :**

- (1) Kích thước cá thể (đối với thủy sản làm giống)/ Dạng sản phẩm (đối với sản phẩm thủy sản) ;
- Giấy khai báo kiểm dịch được làm thành 02 bản : 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do tổ chức, cá nhân giữ .

## 14. Thủ tục: *Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y*

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y trên các phương tiện: Báo chí, trang thông tin điện tử, thiết bị điện tử, thiết bị đầu cuối và các thiết bị viễn thông khác, các sản phẩm in, bản ghi âm, ghi hình và các thiết bị công nghệ khác của địa phương; Bảng quảng cáo, băng-rôn, biển hiệu, hộp đèn, màn hình chuyên quảng cáo; Phương tiện giao thông; Hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hoá, thể thao; Người chuyên tải sản phẩm quảng cáo, vật thể quảng cáo; Các phương tiện quảng cáo khác theo quy định của pháp luật đến nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyên toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.</p> <p>Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến kiểm tra, xác nhận:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đăng ký xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y, Chi cục thông báo cho tổ chức, cá nhân đăng ký biết để hoàn thiện đối với những trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu;</li> <li>- Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y theo quy định. Trường hợp không cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do không cấp.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a. Thành phần hồ sơ</b>, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Bản sao chụp giấy chứng nhận đăng ký thuốc thú y;</li> <li>- Sản phẩm quảng cáo (nội dung, hình thức quảng cáo được thể hiện bằng hình ảnh, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng và các hình thức tương tự);</li> <li>- Danh sách báo cáo viên ghi đầy đủ thông tin về bằng cấp chuyên môn hoặc chức danh khoa học của báo cáo viên đối với trường hợp hội chợ, hội thảo, hội nghị, tổ chức sự kiện, triển lãm, chương trình văn hóa, thể thao (đóng dấu xác nhận của Doanh nghiệp).</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ.</p>   |
| <b>Thời gian giải quyết</b>       | 15 ngày làm việc.  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân.  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Kon Tum.   |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc Thú y.  |
| <b>Phí, Lệ phí</b>                | Phí Thẩm định nội dung thông tin quảng cáo thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, trang thiết bị, dụng cụ trong thú y: 900.000 đồng/lần cấp.   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y ( <i>Phụ lục XLII</i> ,  |

|                           |  |
|---------------------------|--|
|                           | <i>Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016).</i>  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b> | Không  |
| <b>Cơ sở pháp lý</b>      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thú y số 79/2015/Q13, ngày 19/6/2015;</li> <li>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</li> <li>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul> |

**PHỤ LỤC XLII**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC THÚ Y**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN NỘI DUNG QUẢNG CÁO THUỐC THÚ Y**

Kính gửi: .....<sup>(1)</sup>

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Fax:..... E-mail: .....

Số giấy phép hoạt động: .....

Họ tên và số điện thoại người chịu trách nhiệm đăng ký hồ sơ: .....

Kính đề nghị ..... xem xét và xác nhận nội dung quảng cáo đối với thuốc thú y sau:

| <b>TT</b> | <b>Tên thuốc thú y</b> | <b>Giấy chứng nhận đăng ký</b> | <b>Phương tiện quảng cáo</b> |
|-----------|------------------------|--------------------------------|------------------------------|
| 1         |                        |                                |                              |
| 2         |                        |                                |                              |

Các tài liệu gửi kèm:

1.....

2.....

3.....

Chúng tôi cam kết sẽ quảng cáo đúng nội dung được xác nhận, tuân thủ các quy định của văn bản quy phạm pháp luật trên và các quy định khác của pháp luật về quảng cáo. Nếu quảng cáo sai nội dung được xác nhận chúng tôi sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**Đại diện tổ chức, cá nhân**

(ký tên và đóng dấu nếu có)

**Ghi chú:** (1) Gửi cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh nếu đăng ký quảng cáo tại địa phương; gửi Cục Thú y nếu đăng ký quảng cáo toàn quốc.

## 15. Tên thủ tục: *Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y*

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y lập hồ sơ gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.</p> <p>Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành kiểm tra, cấp giấy chứng nhận:</p> <p>Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Chăn nuôi và thú y kiểm tra điều kiện của cơ sở buôn bán thuốc thú y, nếu đủ điều kiện thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đăng ký, gia hạn kiểm tra điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y (<i>theo mẫu</i>).</li> <li>- Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y (<i>theo mẫu</i>).</li> <li>- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;</li> <li>- Chứng chỉ hành nghề thú y.</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ.</p>   |
| <b>Thời gian giải quyết</b>       | 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc thú y.   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Kon Tum.   |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy Chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.   |
| <b>Phí, lệ phí</b>                | Phí kiểm tra điều kiện cơ sở buôn bán thuốc Thú y: 230.000 đồng/lần.   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đăng ký, gia hạn kiểm tra điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y (<i>Phụ lục XX Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016</i>).</li> <li>- Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y (<i>Phụ lục XXII Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT</i>).</li> </ul>   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | <p>Điều kiện để tổ chức, cá nhân được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;</li> <li>- Có địa điểm, cơ sở vật chất, kỹ thuật phù hợp;</li> <li>- Người quản lý, người trực tiếp bán thuốc thú y phải có Chứng chỉ hành nghề thú y</li> </ul>  |
| <b>Cơ sở pháp lý</b>              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Luật Thú y số 79/2015/Q13, ngày 19/6/2015;</i></li> <li>- <i>Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ;</i></li> </ul>   |

- |  |  |
|--|--|
|  | <ul style="list-style-type: none"><li>- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li><li>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</li><li>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li></ul> |
|--|--|

**PHỤ LỤC XX**  
**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ, GIA HẠN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN, NHẬP KHẨU**  
**THUỐC THÚ Y**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng*  
*Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
**ĐƠN ĐĂNG KÝ, GIA HẠN KIỂM TRA**  
**ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN, NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y**

Kính gửi: <sup>(1)</sup>

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.

Tên cơ sở:

Địa chỉ cơ sở:

Số điện thoại:

Fax:

Chủ cơ sở:

Địa chỉ thường trú:

Các loại sản phẩm kinh doanh:

- |  |   |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> Thuốc dược phẩm | <input type="checkbox"/> Vắc xin, chế phẩm sinh học |
| <input type="checkbox"/> Hóa chất        | <input type="checkbox"/> Các loại khác              |

Đề nghị quý đơn vị tiến hành kiểm tra cấp giấy chứng nhận đủ Điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y cho cơ sở chúng tôi.

Hồ sơ gửi kèm (*đối với đăng ký kiểm tra lần đầu*):

- a) Đơn đăng ký kiểm tra Điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y;
- b) Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y;
- c) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký);
- d) Chứng chỉ hành nghề buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y (bản chính hoặc bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp đăng ký).

....., ngày ... tháng .... năm .....

**Đại diện cơ sở**  
*(ký tên và đóng dấu nếu có)*

**PHỤ LỤC XXII**

**MẪU BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT BUÔN BÁN,  
NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng  
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT BUÔN BÁN, NHẬP  
KHẨU THUỐC THÚ Y**

Kính gửi: <sup>(1)</sup> .....

Tên cơ sở đăng ký kiểm tra: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Loại hình đăng ký kinh doanh: .....

Xin giải trình Điều kiện buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y, cụ thể như sau:

1. Cơ sở vật chất: (mô tả kết cấu, diện tích quy mô cơ sở, các khu vực trưng bày/bày bán)
2. Trang thiết bị: (nêu đầy đủ tên, số lượng thiết bị phục vụ bảo quản thuốc thú y như tủ, quầy, kệ, ẩm kế, nhiệt kế, tủ lạnh,.....)
3. Hồ sơ sổ sách: (GCN đăng ký kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, sổ sách theo dõi mua bán hàng,...)
4. Danh Mục các mặt hàng kinh doanh tại cơ sở

.....,ngày .... tháng .... năm .....

**Chủ cơ sở đăng ký kiểm tra**  
*(Ký tên, đóng dấu nếu có)*

**16. Tên thủ tục: *Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký)***

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau khi tiếp nhận hồ sơ, Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiến hành thẩm định và thành lập Đoàn kiểm tra.</li> <li>- Kiểm tra, cấp giấy chứng nhận: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Chăn nuôi và thú y cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc Thú y (<i>theo mẫu</i>).</li> <li>- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi trong trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký;</li> <li>- Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ.</p>   |
| <b>Thời gian giải quyết</b>       | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc thú y.  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Kon Tum.  |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy Chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y.  |
| <b>Phí, lệ phí</b>                | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | - Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán, thuốc thú y ( <i>Phụ lục XXXI Thông tư 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016</i> ).  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không   |
| <b>Cơ sở pháp lý</b>              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thú y số 79/2015/Q13, ngày 19/6/2015;</li> <li>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>   |

**PHỤ LỤC XXXI**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN GMP, GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, BUÔN BÁN, NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Số: .....

(Địa danh), ngày ..... tháng ..... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI**

**Giấy chứng nhận GMP, giấy chứng nhận đủ Điều kiện sản xuất, buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y**

Kính gửi:<sup>(1)</sup> .....

Căn cứ Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý thuốc thú y.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ:**

Tên: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

Chúng tôi đề nghị được cấp lại chứng nhận GMP, giấy chứng nhận đủ Điều kiện sản xuất, buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y: Số.....ngày.....tháng.....năm .....

Lý do đề nghị cấp lại:

- Bị mất, sai sót, hư hỏng .....

- Thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký.

Hồ sơ gửi kèm:

a) Các tài liệu liên quan đến sự thay đổi, bổ sung (nếu có);

b) Giấy chứng nhận GMP, giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**17. Tên thủ tục: Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)**

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc đến trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.</p> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* <b>Trường hợp cấp mới:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đăng ký cấp Chứng chỉ hành nghề thú y (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Văn bằng, chứng chỉ chuyên môn phù hợp với từng loại hình hành nghề thú y;</li> <li>- Giấy chứng nhận sức khỏe;</li> <li>- Giấy chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước công dân (bản sao);</li> <li>- Lý lịch tư pháp được cơ quan có thẩm quyền xác nhận (Đối với người nước ngoài)</li> <li>- 02 ảnh 4x6.</li> </ul> </li> <li>* <b>Trường hợp gia hạn:</b> trước khi hết hạn 30 ngày cá nhân có nhu cầu gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y gửi hồ sơ cho cơ quan quản lý chuyên ngành thú y <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đăng ký gia hạn (<i>theo mẫu</i>)</li> <li>- Giấy chứng nhận sức khỏe;</li> <li>- Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp;</li> <li>- 02 ảnh 4x6.</li> </ul> </li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>   |
| <b>Thời gian giải quyết</b>       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp cấp mới).</li> <li>- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ (đối với trường hợp cấp gia hạn).</li> </ul>   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân.   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Kon Tum.  |
| <b>Kết quả</b>                    | Chứng chỉ hành nghề thú y.  |
| <b>Phí, Lệ phí</b>                | Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y: 50.000 đồng/lần   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Đơn đăng ký cấp Chứng chỉ hành nghề thú y ( <i>Phụ lục III, Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016</i> ).  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | - Người hành nghề chẩn đoán, chữa bệnh, phẫu thuật động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y tối thiểu phải có bằng trung cấp chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y hoặc trung cấp nuôi trồng   |

|                      |   |
|----------------------|---|
|                      | <p>thủy sản, bệnh học thủy sản đối với hành nghề thú y thủy sản. Người hành nghề tiêm phòng cho động vật phải có chứng chỉ tốt nghiệp lớp đào tạo về kỹ thuật do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp tỉnh cấp.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Người phụ trách kỹ thuật của cơ sở phẫu thuật động vật, khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y hoặc nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản đối với hành nghề thú y thủy sản.</li> <li>- Người buôn bán thuốc thú y phải có bằng trung cấp trở lên chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y hoặc trung cấp nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản đối với hành nghề thú y thủy sản.</li> <li>- Chứng chỉ hành nghề thú y về tiêm phòng, chẩn đoán, chữa bệnh, phẫu thuật động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y được sử dụng trong phạm vi cả nước. Cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề không ghi vào Mục địa Điểm hành nghề;</li> <li>- Chứng chỉ hành nghề thú y của người phụ trách kỹ thuật tại cơ sở phẫu thuật động vật, khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật, buôn bán thuốc thú y được sử dụng trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;</li> <li>- Người hành nghề phải có đạo đức nghề nghiệp;</li> <li>- Người hành nghề có đủ sức khỏe hành nghề.</li> <li>- Có cơ sở vật chất, kỹ thuật phù hợp với từng loại hình hành nghề thú y theo quy định của pháp luật (đối với tổ chức).</li> </ul> |
| <b>Cơ sở pháp lý</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thú y năm 2015;</li> <li>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</li> <li>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>   |

**PHỤ LỤC III**  
**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y**  
(Kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ**  
**CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y**

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

Tên tôi là: .....

Ngày tháng năm sinh: .....

Địa chỉ thường trú: .....

Bằng cấp chuyên môn: .....

Ngày cấp: .....

Nay đề nghị Quý cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề:

Tiêm phòng, chữa bệnh, tiểu phẫu (thiến, cắt đuôi) động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y.

Khám bệnh, chẩn đoán bệnh, phẫu thuật động vật, xét nghiệm bệnh động vật.

Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

Tại: .....

.....

Địa chỉ hành nghề: .....

.....

Tôi cam đoan chấp hành nghiêm túc những quy định của pháp luật và của ngành thú y.

**(Ghi chú:** Nộp 02 ảnh 4x6)

....., ngày..... tháng ..... năm 20....

**Người đứng đơn**

*Ký*

*(Ghi rõ họ tên)*

**PHỤ LỤC III**  
**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y**  
(Kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ**  
**GIA HẠN CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y**

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y

Tên tôi là: .....

Ngày tháng năm sinh: .....

Địa chỉ thường trú: .....

Bằng cấp chuyên môn: .....

Đã được Chi cục..... cấp Chứng chỉ hành nghề thú y:

Tiêm phòng, chữa bệnh, tiểu phẫu (thiến, cắt đuôi) động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y.

Khám bệnh, chẩn đoán bệnh, phẫu thuật động vật, xét nghiệm bệnh động vật.

Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

Tại: .....

.....

Số CCHN: .....

Ngày cấp: .....

Nay đề nghị Quý Chi cục cấp gia hạn Chứng chỉ hành nghề trên.

Gửi kèm Chứng chỉ hành nghề hết hạn và 02 ảnh 4x6.

....., ngày..... tháng ..... năm 20....

**Người đứng đơn**

*Ký*

*(Ghi rõ họ tên)*

**18. Thủ tục: Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) - Cấp Tỉnh**

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y nhưng bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan có nhu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y gửi hồ sơ qua đường bưu điện hoặc đến trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyên toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Chăn nuôi và Thú y thực hiện giải quyết thủ tục hành chính.</p> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đăng ký cấp lại (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Chứng chỉ hành nghề thú y đã được cấp, trừ trường hợp bị mất;</li> <li>- 02 ảnh 4x6.</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ.</p>  |
| <b>Thời gian giải quyết</b>       | Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Kon Tum.  |
| <b>Kết quả</b>                    | Chứng chỉ hành nghề thú y   |
| <b>Phí, lệ phí</b>                | Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y: 50.000 đồng/lần   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Không   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | <p>a) Bị mất, sai sót, hư hỏng;</p> <p>b) Có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y.</p>  |
| <b>Cơ sở pháp lý</b>              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thú y năm 2015;</li> <li>- Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính;</li> <li>- Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính.</li> <li>- Quyết định số 2474/QĐ-BNN-TY, ngày 27/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>   |

**PHỤ LỤC III**  
**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y**  
(Kèm theo Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐĂNG KÝ**  
**CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y**

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y.

Tên tôi là: .....

Ngày tháng năm sinh: .....

Địa chỉ thường trú: .....

Bằng cấp chuyên môn: .....

Ngày cấp: .....

Nay đề nghị Quý cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề:

Tiêm phòng, chữa bệnh, tiểu phẫu (thiến, cắt đuôi) động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y.

Khám bệnh, chẩn đoán bệnh, phẫu thuật động vật, xét nghiệm bệnh động vật.

Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

Tại: .....

.....

Địa chỉ hành nghề: .....

.....

Tôi cam đoan chấp hành nghiêm túc những quy định của pháp luật và của ngành thú y.

**(Ghi chú:** Nộp 02 ảnh 4x6)

....., ngày..... tháng ..... năm 20....

**Người đứng đơn**

Ký

(Ghi rõ họ tên)

### III. Lĩnh vực Thủy sản: 08 TTHC

#### 1. Thủ tục: *Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)*

|  |  |
|--|--|
| <p><b>Trình tự thực hiện</b></p>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân có nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum nộp hồ sơ Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyên toàn bộ hồ sơ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; công chức có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: nếu hồ sơ đủ thì thụ lý giải quyết; nếu hồ sơ không đủ thì trả lại và hướng dẫn hoàn chỉnh hồ sơ.</p> <p>Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tiến hành kiểm tra điều kiện của cơ sở. Trường hợp không đáp ứng điều kiện, cơ sở thực hiện khắc phục; sau khi khắc phục có văn bản thông báo đến cơ quan có thẩm quyền để tổ chức kiểm tra nội dung đã khắc phục. Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp Giấy chứng nhận. Trường hợp không cấp sẽ trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do;</p> <p>Đối với trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện, Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn cấp lại Giấy chứng nhận. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận sẽ trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.</p> <p><b>Bước 4.</b> Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum để trả cho tổ chức, cá nhân.</p> <p><b>Bước 5.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <p><b>Cách thức thực hiện</b></p>        | <p>Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p>  |
| <p><b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b></p> | <p>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Đối với hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (theo mẫu)</li> <li>- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (theo mẫu)</li> </ul> </li> <li>* Đối với hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị (theo mẫu)</li> <li>- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân;</li> <li>- Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.</li> </ul> </li> </ul> <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>   |
| <p><b>Thời gian giải quyết</b></p>       | <p>- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ (Đối với trường hợp cấp mới)</p>  |

|                             |   |
|-----------------------------|---|
|                             | - Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ (Đối với trường hợp cấp lại).  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>  | Tổ chức, cá nhân  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>    | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum   |
| <b>Kết quả</b>              | Giấy chứng nhận   |
| <b>Phí, Lệ phí</b>          | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | - Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản ( <i>Mẫu số 01.NT, Phụ lục III Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019</i> );<br>- Bản thuyết minh chi tiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản ( <i>Mẫu số 02.NT, Phụ lục III Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019</i> ).  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>   | <p><b>* Đối với trường hợp cấp mới:</b> Tổ chức, cá nhân sản xuất giống thủy sản được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sản xuất phù hợp với loài thủy sản; có nơi cách ly theo dõi sức khỏe giống thủy sản mới nhập;</p> <p>b) Có nhân viên kỹ thuật được đào tạo về nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản hoặc sinh học;</p> <p>c) Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học;</p> <p>d) Trường hợp sản xuất giống thủy sản bố mẹ phải có giống thủy sản thuần chủng hoặc giống thủy sản được công nhận thông qua khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.</p> <p>và</p> <p>- Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản được quy định cụ thể như sau:</p> <p>a) Hệ thống xử lý nước cấp, nước thải và hệ thống ao, bể, lồng bè bảo đảm yêu cầu kiểm soát chất lượng và an toàn sinh học; khu chứa trang thiết bị, nguyên vật liệu bảo đảm yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, nhà cung cấp; khu sinh hoạt bảo đảm tách biệt với khu vực sản xuất, ương dưỡng;</p> <p>b) Trang thiết bị bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học; thiết bị thu gom và xử lý chất thải không ảnh hưởng xấu đến khu vực sản xuất, ương dưỡng.</p> <p>- Điểm c khoản 1 Điều 24 Luật Thủy sản được quy định cụ thể như sau:</p> <p>Phải xây dựng và áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, kiểm soát an toàn sinh học bao gồm các nội dung: Nước phục vụ sản xuất, ương dưỡng; giống thủy sản trong quá trình sản xuất; vệ sinh, thu gom và xử lý nước thải, chất thải; tiêu hủy xác động vật thủy sản chết hoặc nhiễm các bệnh phải tiêu hủy; kiểm soát giống thủy sản thoát ra môi trường bên ngoài, động vật gây hại xâm nhập vào cơ sở; thức ăn, thuốc, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản.</p> <p>- Tổ chức, cá nhân sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản có nghĩa vụ sau đây:</p> <p>a) Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng, công bố sự phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng theo quy định về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và chất lượng sản phẩm, hàng hóa; bảo đảm và chịu trách nhiệm về chất lượng giống thủy sản đã công bố;</p> <p>b) Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng để bảo đảm chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn đã công bố;</p> <p>c) Sản xuất giống thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản được</p> |

|                       |   |
|-----------------------|---|
|                       | <p>phép kinh doanh tại Việt Nam; bảo đảm an toàn sinh học trong quá trình sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản;</p> <p>d) Thực hiện ghi nhãn giống thủy sản theo quy định của pháp luật về nhãn hàng hóa;</p> <p>đ) Cập nhật thông tin, báo cáo trong quá trình sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản vào cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản theo quy định;</p> <p>e) Thực hiện ghi chép, lưu giữ hồ sơ trong quá trình sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản phục vụ truy xuất nguồn gốc;</p> <p>g) Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;</p> <p>h) Tuân thủ quy định về thời hạn sử dụng giống thủy sản bố mẹ.</p> <p><b>* Đối với trường hợp cấp lại:</b> Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Bị mất, hư hỏng;</p> <p>b) Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân trong giấy chứng nhận.</p> |
| <b>Căn cứ pháp lý</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;</li> <li>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.</li> <li>- Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>   |

TÊN CƠ SỞ

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: .....

....., ngày ... tháng ... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT,  
ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN**

Kính gửi: (\*) .....

Tên cơ sở: ...../.....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Số điện thoại: ..... Số fax: ..... Email: ...../.....

Địa chỉ nơi sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản: .....

Số điện thoại: ..... Số fax: ..... Email: .....

Đề nghị được kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản:

- Sản xuất giống thủy sản bố mẹ

- Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản

- Ương dưỡng giống thủy sản

Đăng ký cấp lần đầu:

Đăng ký cấp lại:

Hồ sơ và tài liệu kèm theo đơn đề nghị này, gồm:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

**CHỦ CƠ SỞ ĐĂNG KÝ KIỂM TRA**

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

**Ghi chú:** (\*) Gửi Tổng cục Thủy sản nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở sản xuất giống thủy sản bố mẹ; gửi Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ).

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
**BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT, ƯƠNG DƯỠNG GIỐNG THỦY SẢN**

Kính gửi: (\*) .....

Tên cơ sở: .....

Số điện thoại: ..... Số fax: ..... Email: .....

Địa chỉ nơi sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản: .....

Số điện thoại: ..... Số fax: ..... Email: .....

Nội dung thuyết minh về cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản, cụ thể như sau:

1. Cơ sở vật chất<sup>1</sup>:

.....  
 .....

2. Trang thiết bị<sup>2</sup>: .....

.....

3. Hồ sơ<sup>3</sup>: .....

.....

4. Danh mục các đối tượng sản xuất, ương dưỡng tại cơ sở:

.....

....., ngày .... tháng ... năm .....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

**Ghi chú:** (\*) Gửi Tổng cục Thủy sản nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở sản xuất giống thủy sản bố mẹ; gửi Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh nếu cơ sở đăng ký kiểm tra là cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ).

<sup>1</sup> Mô tả diện tích; quy mô; các khu sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản... kèm theo sơ đồ khu sản xuất, ương dưỡng (nếu có).

<sup>2</sup> Nêu đầy đủ tên, số lượng thiết bị phục vụ sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.

<sup>3</sup> Giấy đăng ký kinh doanh, hồ sơ theo dõi sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản...

**2. Thủ tục: Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực**

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân có nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyên toàn bộ hồ sơ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; công chức có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ: nếu hồ sơ đủ thì thụ lý giải quyết; nếu hồ sơ không đủ thì trả lại và hướng dẫn hoàn chỉnh hồ sơ.</p> <p><b>Bước 4.</b> Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để trả cho tổ chức, cá nhân.</p> <p><b>Bước 5.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính.   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p>a) Thành phần hồ sơ gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* <b>Đăng ký mới:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đăng ký (theo mẫu);</li> <li>- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi được giao, cho thuê đất để nuôi trồng thủy sản hoặc giấy phép hoạt động nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, thủy điện;</li> <li>- Sơ đồ mặt bằng vị trí ao/lồng nuôi có xác nhận của chủ cơ sở.</li> </ul> </li> <li>* <b>Đăng ký lại:</b> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đăng ký lại (theo mẫu);</li> <li>- Bản chính giấy xác nhận đăng ký đã được cấp (trừ trường hợp bị mất);</li> <li>- Trường hợp có sự thay đổi chủ cơ sở nuôi phải có giấy tờ chứng minh; thay đổi diện tích ao nuôi, mục đích sử dụng phải có sơ đồ mặt bằng vị trí ao/lồng nuôi có xác nhận của chủ cơ sở.</li> </ul> </li> </ul> <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>   |
| <b>Thời gian giải quyết</b>       | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum  |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy xác nhận  |
| <b>Phí, Lệ phí</b>                | Không  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè/ đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (Mẫu số 26.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019);</li> <li>- Đơn đăng ký lại nuôi trồng thủy sản lồng bè/ đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (Mẫu số 27.NT Phụ lục III Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019).</li> </ul>   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;</li> <li>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.</li> <li>- Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>  |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN LỒNG BÈ/  
ĐỐI TƯỢNG THỦY SẢN NUÔI CHỦ LỰC**

Kính gửi: .....

1. Họ tên chủ cơ sở: .....
2. Số căn cước công dân/chứng minh nhân dân (đối với chủ cơ sở không phải là doanh nghiệp) hoặc mã số doanh nghiệp: .....
3. Địa chỉ của cơ sở: .....
4. Điện thoại .....; Số Fax .....; Email .....
5. Tổng diện tích của cơ sở (ha): .....
6. Diện tích/thể tích nuôi trồng thủy sản (ha/m<sup>3</sup>): .....
7. Hình thức nuôi<sup>1</sup>: .....
- Đề nghị ..... xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè/đối tượng thủy sản nuôi chủ lực cho cơ sở theo thông tin sau:

| TT  | Ao/bể/lồng nuôi <sup>2</sup> | Đối tượng thủy sản nuôi | Địa chỉ ao/bể/lồng nuôi <sup>3</sup> | Diện tích ao/bể/ lồng nuôi (m <sup>2</sup> /m <sup>3</sup> ) |
|-----|------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|--|
| 1   |                              |                         |                                      |  |
| 2   |                              |                         |                                      |  |
| 3   |                              |                         |                                      |  |
| ... |                              |                         |                                      |  |

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai.

**CHỦ CƠ SỞ**

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

<sup>1</sup> Hình thức: Thâm canh/Bán thâm canh/Khác (ghi rõ hình thức nuôi).

<sup>2</sup> Ghi rõ vị trí, địa điểm ao/bể nuôi đối tượng chủ lực/lồng nuôi theo sơ đồ khu nuôi.

<sup>3</sup> Ghi cụ thể đến ấp, thôn, xã huyện.































































































|  |  |
|--|--|
|  | <p>- Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính.<br/>- Quyết định số 4441/QĐ-BNN-BVTV ngày 31/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> |
|--|--|





































TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

....., ngày.....tháng.....năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN PHÂN BÓN**

Kính gửi:.....(1)

1. Tên cơ sở: .....

Địa chỉ: .....

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh Quyết định thành lập: số.....ngày.....Nơi cấp.....

Tên chủ cơ sở/người đại diện theo pháp luật: .....

Điện thoại:..... Fax:..... E-mail: .....

Số chứng minh nhân dân/Căn cước công dân:.....ngày cấp:..... nơi cấp:.....

2. Địa điểm nơi chứa (kho) phân bón (nếu có): .....

***Đề nghị quý cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón***

Cấp

Cấp lại (lần thứ:....)

Lý do cấp lại.....

**Hồ sơ gửi kèm:** .....

Chúng tôi xin tuân thủ các quy định của pháp luật về lĩnh vực phân bón và các quy định pháp luật khác có liên quan./.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC,  
CÁ NHÂN**

*(Ký tên, đóng dấu)*



|                             |  |
|-----------------------------|--|
|                             | Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức nước ngoài, Hợp tác xã  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>    | Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật  |
| <b>Kết quả</b>              | Văn bản xác nhận nội dung quảng cáo (Văn bản xác nhận nội dung quảng cáo có giá trị trên phạm vi toàn quốc)  |
| <b>Phí, Lệ phí</b>          | Không  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | Đơn đề nghị xác nhận nội dung quảng cáo về phân bón ( <i>mẫu số 20 Phụ lục I Nghị định số 84/2019/NĐ-CP</i> );   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>   | Không  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trồng trọt 2018;</li> <li>- Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ;</li> <li>- Quyết định số 4756/QĐ-BNN-BVTV ngày 12/12/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.</li> </ul> |













|                             |   |
|-----------------------------|---|
|                             | dụng.<br><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 02 bộ.   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>  | 50 ngày làm việc.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>  | Chủ rừng.   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>    | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh<br>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan. |
| <b>Kết quả</b>              | Quyết định phê duyệt Đề án  |
| <b>Lệ phí</b>               | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | Không   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>   | Không   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>       | - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.<br>- Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.                        |



|                             |   |
|-----------------------------|---|
| <b>Thời hạn giải quyết</b>  | 50 ngày làm việc.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>  | Chủ rừng.   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>    | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh<br>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan. |
| <b>Kết quả</b>              | Quyết định phê duyệt Đề án  |
| <b>Phí, Lệ phí</b>          | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | Không   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>   | Không   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>       | - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.<br>- Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.                        |





|                             |  |
|-----------------------------|--|
| <b>Phí, Lệ phí</b>          | Không  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | Không  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện:</b>  | Không  |
| <b>Căn cứ pháp lý:</b>      | - Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.<br>- Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |





|                             |  |
|-----------------------------|--|
| <b>Cơ quan thực hiện</b>    | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;<br>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>- Cơ quan phối hợp: Văn phòng UBND tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương; các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan. |
| <b>Kết quả</b>              | Quyết định phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững.  |
| <b>Phí, Lệ phí</b>          | Không  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | - Tờ trình của chủ rừng đề nghị phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững ( <i>Phụ lục VI Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018</i> );<br>- Phương án quản lý rừng bền vững ( <i>Phụ lục II Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018</i> ).   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>   | Không  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>       | - <i>Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i><br>- <i>Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i>   |

















|                           |  |
|---------------------------|--|
|                           | <p><i>Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019);</i></p> <p>- <i>Đề cương thuyết minh thiết kế (Phụ lục I Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019).</i></p>   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b> | Không  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>     | <p>- <i>Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i></p> <p>- <i>Quyết định số 4751 /QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i></p> |























|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
|                                   | <p>tiền trồng rừng thay thế theo mẫu tại Phụ lục III kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 và Hồ sơ đề nghị của Chủ dự án nộp.</p> <p><b>Bước 4.</b> Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của UBND cấp tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, bố trí trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh, thành phố khác (sau đây viết tắt là nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế); có văn bản đề nghị UBND cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế xây dựng, phê duyệt thiết kế, dự toán trồng rừng (phòng hộ, đặc dụng).</p> <p><b>Bước 5.</b> Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế phê duyệt thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p><b>Bước 6.</b> Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán trồng rừng của UBND cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (hoặc cơ quan được ủy quyền) thông báo bằng văn bản cho UBND cấp tỉnh có liên quan, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và Chủ dự án biết về số tiền Chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế.</p> <p><b>Bước 7.</b> Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum để trả cho tổ chức, cá nhân.</p> <p><b>Bước 8:</b> Chủ dự án nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính.  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p>a) <b>Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <p><b>* Trường hợp UBND cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản của Chủ dự án đề nghị UBND cấp tỉnh chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế;</li> <li>- Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</li> <li>- Báo cáo về diện tích, hiện trạng rừng (theo mục đích sử dụng, nguồn gốc hình thành, chủ quản lý) dự kiến chuyển mục đích sử dụng; các tài liệu khác có liên quan (nếu có);</li> </ul> <p><b>* Trường hợp UBND cấp tỉnh không còn quỹ đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản của UBND cấp tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nêu rõ lý do không còn đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế kèm theo danh sách dự án thực hiện nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế (theo mẫu) và Hồ sơ đề nghị của Chủ dự án nộp.</li> <li>- Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;</li> <li>- Báo cáo về diện tích, hiện trạng rừng (theo mục đích sử dụng, nguồn gốc hình thành, chủ quản lý) dự kiến chuyển mục đích sử dụng; các tài liệu khác có liên quan (nếu có);</li> </ul> <p><b>Lưu ý:</b> Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt.</p> <p>b) <b>Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ.</p>  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với trường hợp UBND cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế: 47 (bốn mươi bảy) ngày làm việc.</li> <li>- Đối với trường hợp UBND cấp tỉnh không còn quỹ đất quy hoạch</li> </ul>  |

|                             |  |
|-----------------------------|--|
|                             | phát triển rừng để trồng rừng thay thế: 67 (sáu mươi bảy) ngày làm việc.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>  | Tổ chức, cá nhân (chủ dự án).  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>    | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh đối với trường hợp UBND cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với trường hợp UBND cấp tỉnh không còn quỹ đất quy hoạch phát triển rừng để trồng rừng thay thế<br>- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.<br>- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan. |
| <b>Kết quả</b>              | Văn bản hành chính   |
| <b>Phí, Lệ phí</b>          | Không  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | danh sách dự án thực hiện nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế ( <i>Phụ lục III Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019</i> ).   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>   | Không  |
| <b>Căn cứ pháp lý:</b>      | - <i>Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i><br>- <i>Quyết định số 4751/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i>   |

**PHỤ LỤC III****DANH SÁCH DỰ ÁN NỘP TIỀN TRỒNG RỪNG THAY THẾ VÀO QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| TT       | Tên dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác | Chủ dự án | Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng (ha) |                                |            |                            |               |               | Mục đích sử dụng sau chuyển đổi (ha) | Diện tích phải trồng rừng thay thế (ha) |
|----------|--|-----------|---|--------------------------------|------------|----------------------------|---------------|---------------|--------------------------------------|---|
|          |  |           | Tổng số                                     | Chia theo nguồn gốc hình thành |            | Chia theo mục đích sử dụng |               |               |                                      |   |
|          |  |           |   | Rừng tự nhiên                  | Rừng trồng | Rừng đặc dụng              | Rừng phòng hộ | Rừng sản xuất |                                      |   |
| <i>1</i> | <i>2</i>   | <i>3</i>  | <i>4</i>                                    | <i>5</i>                       | <i>6</i>   | <i>7</i>                   | <i>8</i>      | <i>9</i>      | <i>10</i>                            | <i>11</i>                               |
|          | <b>Tổng số</b>   |           |   |                                |            |                            |               |               |                                      |   |
|          |  |           |   |                                |            |                            |               |               |                                      |   |
|          |  |           |   |                                |            |                            |               |               |                                      |   |
|          |  |           |   |                                |            |                            |               |               |                                      |   |

**Lập biểu****Thủ trưởng đơn vị**  
(chữ ký, họ và tên, đóng dấu)

**9. Thủ tục: *Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang mục đích khác***

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Chủ dự án có văn bản đề nghị phê duyệt phương án trồng rừng thay thế nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện (<i>hồ sơ chưa hợp lệ</i>).</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyển toàn bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản cho chủ dự án để hoàn thiện.</p> <p>- Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của Chủ dự án, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoàn thành thẩm định. Trường hợp cần xác minh thực địa về hiện trạng diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, địa điểm dự kiến trồng rừng thay thế, thời gian hoàn thành thẩm định phương án trồng rừng thay thế được kéo dài thêm, nhưng không quá 15 ngày làm việc.</p> <p>Thành phần Hội đồng thẩm định gồm đại diện: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có diện tích đất trồng rừng thay thế; có thể mời đại diện tổ chức khoa học có liên quan. Số thành viên Hội đồng ít nhất là 05 người, trong đó 01 lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ tịch Hội đồng. Trường hợp dự án có tổng diện tích trồng rừng thay thế dưới 10 hecta thì Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định thành phần Hội đồng thẩm định với số lượng thành viên ít hơn</p> <p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh, xem xét, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế. Trường hợp không đề nghị UBND cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án trồng rừng thay thế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo rõ lý do bằng văn bản đến Chủ dự án nêu rõ lý do.</p> <p>- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị phê duyệt phương án của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND tỉnh phê duyệt phương án trồng rừng thay thế. Trường hợp không phê duyệt, UBND cấp tỉnh thông báo rõ lý do bằng văn bản cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Chủ dự án.</p> <p><b>Bước 4.</b> Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công để trả cho Chủ dự án.</p> <p><b>Bước 5:</b> Chủ dự án nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính.   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <p>- Phương án trồng rừng thay thế (<i>theo mẫu</i>)</p> <p>- Văn bản đề nghị phê duyệt (<i>theo mẫu</i>)</p> <p>- Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tài liệu khác có liên quan</p>   |

|                             |  |
|-----------------------------|--|
|                             | (nếu có);<br><i>Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài phải có bản dịch ra tiếng Việt.</i><br><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ.  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>  | 35 (ba mươi lăm ngày) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>  | Tổ chức, cá nhân (chủ dự án).  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>    | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.<br>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.                                 |
| <b>Kết quả</b>              | Quyết định phê duyệt phương án trồng rừng thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác.   |
| <b>Phí, Lệ phí</b>          | Không  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | - Phương án trồng rừng thay thế ( <i>Phụ lục I Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019</i> );<br>- Văn bản đề nghị phê duyệt ( <i>Phụ lục II Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019</i> );                      |
| <b>Yêu cầu, điều kiện:</b>  | Không  |
| <b>Căn cứ pháp lý:</b>      | - <i>Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i><br>- <i>Quyết định số 4751/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i> |

## PHỤ LỤC I

### PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHỦ DỰ ÁN CÓ CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

(Khái quát về tên Chủ dự án, quyết định thành lập, địa chỉ, số tài khoản, ngân hàng giao dịch, lĩnh vực hoạt động, .....)

### II. CĂN CỨ XÂY DỰNG

.....

.....

### III. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG DỰ KIẾN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

1. Tên dự án:

.....

.....

2. Thông tin về diện tích rừng dự kiến chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (thống kê theo lô rừng)

| TT          | Lô       | Vị trí   |          |                                     | Diện tích (ha) | Chia ra                  |            |                                 |               |               | Trữ lượng                      |                    |
|-------------|----------|----------|----------|-------------------------------------|----------------|--------------------------|------------|---------------------------------|---------------|---------------|--------------------------------|--------------------|
|             |          | Khoảnh   | Tiểu khu | Đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh) |                | Phân theo nguồn gốc (ha) |            | Phân theo mục đích sử dụng (ha) |               |               | Trữ lượng                      |                    |
|             |          |          |          |                                     |                | Rừng tự nhiên            | Rừng trồng | Rừng đặc dụng                   | Rừng phòng hộ | Rừng sản xuất | Trữ lượng gỗ (m <sup>3</sup> ) | Tre, nứa, .. (cây) |
| <i>1</i>    | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i>                            | <i>6</i>       | <i>7</i>                 | <i>8</i>   | <i>9</i>                        | <i>10</i>     | <i>11</i>     | <i>12</i>                      | <i>13</i>          |
| 1           |          | ...      |          |                                     |                |                          |            |                                 |               |               |                                |                    |
| 2           |          | ...      |          |                                     |                |                          |            |                                 |               |               |                                |                    |
| ...         |          | ...      |          |                                     |                |                          |            |                                 |               |               |                                |                    |
| <b>Tổng</b> |          | ...      | ...      | ...                                 | ...            | ...                      | ...        | ...                             | ...           | ...           | ...                            | ...                |

3. Mục đích sử dụng đối với diện tích rừng sau khi chuyển mục đích sử dụng

.....

.....

.....

### IV. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

1. Diện tích đất trồng rừng thay thế:

- Vị trí trồng: thuộc lô..... khoảnh..., tiểu khu.... xã.....huyện....tỉnh...
  - Thuộc đối tượng đất quy hoạch cho phát triển rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):.....
2. Kế hoạch trồng rừng thay thế: Xác định loài cây, mật độ, phương thức trồng, chăm sóc theo Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh.
- Loài cây trồng.....
  - Mật độ.....
  - Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.....
  - Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng:.....
  - Thời gian và tiến độ trồng (chi tiết cho từng năm).....
  - Xây dựng đường băng cản lửa (km) .....
  - Mức đầu tư/ha theo đơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định (triệu đồng):  
.....
  - Tổng vốn đầu tư trồng rừng thay thế.....

#### V. KIẾN NGHỊ

.....

.....

.....

**Nơi nhận:**

-  
-  
-

**CHỦ DỰ ÁN**  
(ký tên, họ và tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC II**  
**ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

TÊN CƠ QUAN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.....

....., ngày .....tháng ..... năm.....

V/v đề nghị phê duyệt phương án  
trồng rừng thay thế diện tích rừng  
chuyển sang mục đích khác

Kính gửi :.....

Tên Chủ dự án:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ Thông tư số /2019/TT-BNNPTNT ngày..... /...../2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác,..... (tên Chủ dự án) đề nghị ..... phê duyệt phương án trồng rừng thay thế như sau:

1. Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác:

.....

2. Loại rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác

a) Theo mục đích sử dụng rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất):.....

b) Theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng): .....

3. Diện tích đất để trồng rừng thay thế:

- Vị trí trồng rừng thay thế: thuộc khoảnh..., tiểu khu..., xã..., huyện..., tỉnh...

- Thuộc đối tượng đất quy hoạch cho phát triển rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất):.....

4. Kế hoạch trồng rừng thay thế

- Loài cây trồng:.....

- Mật độ:.....

- Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.....

- Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng:.....

- Thời gian và tiến độ trồng (chi tiết cho từng năm).....

- Xây dựng đường băng cản lửa (km) .....

- Mức đầu tư/ha theo đơn giá do UBND cấp tỉnh quyết định (triệu

đồng):.....

- Tổng vốn đầu tư trồng rừng thay thế.....

.....(tên Chủ dự án) cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật hiện hành, nếu vi phạm hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- .....

- .....

**Chủ dự án**

(chữ ký, họ và tên, đóng dấu)

**10. Thủ tục: *Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh***

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Trước ngày 31 ngày 12 hằng năm, tổ chức, hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư có nhu cầu hỗ trợ gửi văn bản đề nghị hỗ trợ, kèm theo văn kiện chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án trực tiếp tại hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện (<i>hồ sơ chưa hợp lệ</i>).</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyển toàn bộ hồ sơ đến Ban điều hành Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh. Trước ngày 25 tháng 02 hằng năm, Ban điều hành Quỹ chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tổ chức thẩm định, báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ thông qua, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.</p> <p><b>Bước 4.</b> Ban điều hành Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum để trả cho tổ chức, cá nhân.</p> <p><b>Bước 5:</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính.  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản đề nghị hỗ trợ, kèm theo văn kiện chương trình, dự án hoặc các hoạt động phi dự án.</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> Không quy định.</p>   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | 40 ngày làm việc.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.</li> <li>- Cơ quan thực hiện TTHC: Ban điều hành Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh.</li> <li>- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.</li> </ul>  |
| <b>Kết quả</b>                    | Quyết định phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án.  |
| <b>Phí, Lệ phí</b>                | Không.  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Không.  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện:</b>        | Không.  |
| <b>Căn cứ pháp lý:</b>            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.</li> <li>- Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>  |

**11. Thủ tục: Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)**

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum hoặc qua môi trường mạng.<br/>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.<br/>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện (<i>hồ sơ chưa hợp lệ</i>).</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyển toàn bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Trong thời hạn 1/2 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ nếu nộp trực tiếp, 02 ngày làm việc nếu nhận được qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng, nếu thành phần hoặc số lượng hồ sơ chưa hợp lệ, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn phải thông báo cho bên sử dụng dịch vụ môi trường biết để bổ sung theo quy định;<br/>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn quyết định thành lập Đoàn kiểm tra xác minh;<br/>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi có quyết định thành lập, Đoàn kiểm tra tổ chức xác minh tại hiện trường và lập biên bản xác minh;<br/>- Trong thời hạn 05 ngày làm việc sau khi kết thúc kiểm tra, Đoàn kiểm tra hoàn thành báo cáo, gửi Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định miễn, giảm.</p> <p><b>Bước 4.</b> Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum để trả cho tổ chức, cá nhân.</p> <p><b>Bước 5.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.<br/>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <p><b>* Đối với hộ gia đình, cá nhân:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Văn bản đề nghị miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng hoặc người giám hộ, người thừa kế của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải nêu rõ nguyên nhân, nội dung rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm; thời gian đề nghị miễn, giảm;</li><li>- Bản sao chụp quyết định của tòa án trong trường hợp mất năng lực hành vi dân sự; người thừa kế phải gửi bản sao chụp giấy chứng tử, chứng nhận mất tích trong trường hợp chết hoặc mất tích.</li></ul> <p><b>* Đối với tổ chức:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Văn bản đề nghị miễn, giảm của bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, trong đó nêu rõ nguyên nhân, nội dung rủi ro bất khả kháng; mức độ thiệt hại về vốn và tài sản; nội dung đề nghị miễn, giảm; thời gian đề nghị miễn, giảm;</li><li>- Bản kê tổn thất, thiệt hại về vốn và tài sản; bản sao chụp quyết định giải thể hoặc phá sản (nếu có) của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.</li></ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ.</p>  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | 15 ngày làm việc.  |

|                             |  |
|-----------------------------|--|
| <b>Đối tượng thực hiện</b>  | Tổ chức, cá nhân.  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>    | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.<br>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn.<br>- Cơ quan phối hợp: các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.   |
| <b>Kết quả</b>              | Quyết định miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.  |
| <b>Phí, Lệ phí</b>          | Không.   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | Không.   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện:</b>  | - Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng của thiên tai, hỏa hoạn, động đất, bão lụt, lũ quét, lốc, sóng thần, lở đất xảy ra, làm thiệt hại trực tiếp đến vốn, tài sản của mình dẫn tới mất khả năng hoặc phải ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh và không thuộc đối tượng bắt buộc phải mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.<br>- Cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh bị mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc bị tuyên bố là chết, mất tích không còn tài sản để trả hoặc người giám hộ, người thừa kế thực sự không có khả năng trả nợ thay cho cá nhân đó.<br>- Tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh có quyết định giải thể hoặc phá sản của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, không còn vốn, tài sản để chi trả nợ cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. |
| <b>Căn cứ pháp lý:</b>      | - <i>Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ.</i><br>- <i>Quyết định số 4751/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i>   |

**12. Tên thủ tục: Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES**

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ; sau đó Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Kiểm lâm.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chi cục Kiểm lâm có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ:</p> <p>- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chi cục Kiểm lâm thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện.</p> <p>- Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 (ba mươi) ngày.</p> <p><b>Bước 4.</b> Chi cục Kiểm lâm chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công để trả cho tổ chức, cá nhân đăng ký mã số.</p> <p><b>Bước 5.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua bưu chính  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <p>- Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng (<i>theo mẫu</i>).</p> <p>- Bản chính phương án nuôi (<i>theo mẫu</i>), phương án trồng (<i>theo mẫu</i>).</p> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ</p>  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng, Chi cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện, nhưng thời hạn cấp không quá 30 (ba mươi) ngày.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Chi cục Kiểm lâm tỉnh Kon Tum  |
| <b>Kết quả</b>                    | Mã số cơ sở nuôi, trồng hoặc văn bản từ chối cấp mã số cơ sở nuôi, trồng.  |
| <b>Phí, Lệ phí</b>                | Không  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | <p>- Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng (<i>Mẫu số 03 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019</i>).</p> <p>- Phương án nuôi (<i>Mẫu số 06 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019</i>)</p> <p>- Phương án trồng (<i>Mẫu số 07 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019</i>)</p>   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | <p>1. Đối với cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES không vì mục đích thương mại:</p> <p>- Có dự án, đề tài nghiên cứu khoa học được phê duyệt;</p> <p>- Cơ sở nuôi, trồng phù hợp với đặc tính sinh trưởng của loài được nuôi, trồng; đảm bảo an toàn cho người và vật nuôi, trồng, vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh.</p>   |

|                       |  |
|-----------------------|--|
|                       | <ul style="list-style-type: none"><li>- Đảm bảo nguồn giống hợp pháp: Khai thác hợp pháp; mẫu vật sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật; nhập khẩu hợp pháp hoặc mẫu vật từ cơ sở nuôi, trồng hợp pháp khác.</li></ul> <p>2. Đối với cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES vì mục đích thương mại:</p> <p>a. Đối với cơ sở nuôi:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Đảm bảo nguồn giống hợp pháp: Khai thác hợp pháp; mẫu vật sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật; nhập khẩu hợp pháp hoặc mẫu vật từ cơ sở nuôi hợp pháp khác;</li><li>- Chuồng, trại được xây dựng phù hợp với đặc tính của loài nuôi; bảo đảm các điều kiện an toàn cho người và vật nuôi, vệ sinh môi trường, phòng ngừa dịch bệnh;</li><li>- Loài nuôi là loài được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam công bố có khả năng sinh sản liên tiếp qua nhiều thế hệ trong môi trường có kiểm soát; cơ sở nuôi được Cơ quan khoa học CITES Việt Nam xác nhận bằng văn bản việc nuôi sinh sản, sinh trưởng không làm ảnh hưởng đến sự tồn tại của loài nuôi và các loài có liên quan trong tự nhiên.</li></ul> <p>b. Đối với cơ sở trồng:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Đảm bảo nguồn giống hợp pháp: Khai thác hợp pháp; mẫu vật sau xử lý tịch thu theo quy định của pháp luật; nhập khẩu hợp pháp hoặc mẫu vật từ cơ sở trồng hợp pháp khác;</li><li>- Cơ sở trồng phù hợp với đặc tính của loài.</li></ul> |
| <b>Căn cứ pháp lý</b> | <ul style="list-style-type: none"><li>- <i>Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.</i></li><li>- <i>Quyết định số 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 03/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i></li></ul>   |

**Mẫu số 03: Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục CITES**  
(Ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG CÁC LOÀI THỰC VẬT RỪNG, ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC CITES**

Kính gửi: .....

1. Tên và địa chỉ:

Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị:.....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax (nếu có): .....

2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng:.....

3. Nội dung đề nghị cấp đăng ký: Cấp mới ; Cấp bổ sung

4. Mục đích nuôi, trồng:

Phi thương mại ; Thương mại trong nước ; Xuất khẩu thương mại

5. Các loài nuôi, trồng:

| STT | Tên loài         |              | Số lượng (cá thể) | Nguồn gốc | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------|-------------------|-----------|---------|
|     | Tên thông thường | Tên khoa học |                   |           |         |
| 1   |                  |              |                   |           |         |
| 2   |                  |              |                   |           |         |
| 3   |                  |              |                   |           |         |
| ... |                  |              |                   |           |         |

6. Các tài liệu kèm theo:

- Hồ sơ nguồn gốc;

*Địa điểm ... , ngày ... tháng ... năm ...*

**Ký tên**

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

**Mẫu số 06: Phương án nuôi động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIB; động vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp)*

**PHƯƠNG ÁN NUÔI ĐỘNG VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM NHÓM IIB; ĐỘNG VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC II, III CITES**

1. Tên và địa chỉ của cơ sở: .....
2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện: .....
- Số CMND/ Căn cước công dân/ Hộ chiếu:.....Ngày cấp:.....Nơi cấp: .....
3. Loài đăng ký nuôi sinh sản (tên khoa học và tên thông thường): .....
4. Thông tin chi tiết về số lượng và tuổi của con đực, cái trong đàn giống sinh sản:.....
5. Tài liệu chứng minh các con giống đó được đánh bắt hợp pháp theo quy định tại Nghị định, CITES:.....
6. Bản đánh giá nhu cầu và nguồn cung cấp mẫu vật để tăng cường nguồn giống sinh sản nhằm phát triển nguồn gen: .....
7. Loại sản phẩm đối với các cơ sở nuôi thương mại (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác):.....
8. Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi: diện tích, công nghệ chăn nuôi, cung cấp thức ăn, khả năng thú y, vệ sinh môi trường và cách thức lưu trữ thông tin: .....
9. Thuyết minh và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài:
  - Số lượng cá thể đực, cái thuần chủng, độ tuổi của động vật tái thả lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở nuôi không vì mục đích thương mại.
  - Đóng góp khác cho bảo tồn (giáo dục thiên nhiên, tài trợ cho các dự án bảo tồn...).
10. Mô tả các rủi ro và các biện pháp xử lý rủi ro:
  - Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro này;
  - Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác và các biện pháp phòng chống rủi ro này;
  - Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh;
  - Các rủi ro khi động vật thoát khỏi chuồng/cơ sở nuôi hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên đối với loài được nuôi tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài./.

Địa điểm ... , ngày .... tháng ... năm ...

**Ký tên**

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

**Mẫu số 07: Phương án trồng thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IIA; các loài thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II, III CITES**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp)

**PHƯƠNG ÁN  
TRỒNG THỰC VẬT RỪNG NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM NHÓM IIA; CÁC LOÀI THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP THUỘC PHỤ LỤC II, III CITES**

1. Tên và địa chỉ của cơ sở: .....
2. Họ, tên chủ cơ sở hoặc người đại diện: .....
- Số CMND/căn cước công dân/Hộ chiếu:.....Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....
3. Loài đăng ký trồng (tên khoa học và tên thông thường):.....
4. Mô tả số lượng nguồn giống khai thác hợp pháp từ tự nhiên: .....
5. Mô tả điều kiện hạ tầng và phương thức trồng: .....
6. Sản lượng hàng năm trước đây, hiện tại và dự kiến trong các năm tới: .....
7. Tài liệu chứng minh nguồn gốc giống hợp pháp theo của loài đăng ký trồng.
8. Thuyết minh và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài đối với trường hợp trồng không vì mục đích thương mại:
  - Số lượng thực vật thuần chủng và độ tuổi của thực vật tái trồng lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở trồng không vì mục đích thương mại.
  - Đóng góp khác cho bảo tồn (giáo dục thiên nhiên, tài trợ cho các dự án bảo tồn...)
9. Mô tả các biện pháp phòng, chống sự phát tán của thực vật ra môi trường tự nhiên đối với loài được trồng tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài./.

*Địa điểm....., ngày .... tháng ... năm ...*

**Ký tên**

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện  
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

**13. Thủ tục: Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên**

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân khai thác (<i>trong trường hợp tổ chức, cá nhân khai thác không phải là chủ rừng</i>) nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa hợp lệ; sau đó Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Kiểm lâm.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chi cục Kiểm lâm có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, nếu hồ sơ không hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ.</li> <li>- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Chi cục Kiểm lâm tổ chức thẩm định hồ sơ. Hội đồng thẩm định gồm đại diện: Chi cục Kiểm lâm, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi khai thác. Trường hợp cần thiết, Chi cục Kiểm lâm mời thêm các tổ chức, cá nhân khác. Thủ trưởng Chi cục Kiểm lâm là Chủ tịch Hội đồng.</li> <li>- Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, Hội đồng thẩm định có trách nhiệm xem xét, đánh giá phương án khai thác và lập biên bản thẩm định phương án khai thác.</li> <li>- Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản thẩm định, Chi cục phê duyệt phương án khai thác khi có tối thiểu 2/3 thành viên Hội đồng thẩm định đồng ý. Trường hợp không phê duyệt, Chi cục có trách nhiệm gửi kết quả cho tổ chức, cá nhân hoặc thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.</li> </ul> <p><b>Bước 4:</b> Chi cục Kiểm lâm chuyển kết quả đến Trung tâm Phục vụ hành chính công để trả cho tổ chức, cá nhân.</p> <p><b>Bước 5:</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp hoặc qua bưu điện  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản chính phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên (<i>theo mẫu</i>).</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ</b></p>   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | 07 (bảy) ngày làm việc   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Chủ rừng hoặc cá nhân, tổ chức khai thác ( <i>trong trường hợp cá nhân, tổ chức khai thác không phải là chủ rừng</i> ).  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Chi cục Kiểm lâm tỉnh Kon Tum  |
| <b>Kết quả</b>                    | Phê duyệt hoặc từ chối phê duyệt phương án khai thác   |
| <b>Lệ phí (nếu có)</b>            | Không  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên ( <i>Mẫu số 09 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018</i> ).  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | - <i>Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/12/2018 của Bộ trưởng Bộ</i>  |

|  |
|--|
| <p><i>Nông nghiệp và Phát triển nông thôn .<br/>- Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ trưởng<br/>Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i></p> |
|--|



- Bản đồ điều tra, phân bố loài đề nghị khai thác tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000.
- Các tài liệu khác nếu có.

#### **4. Phương án khai thác**

a) Loài đề nghị khai thác:

- Tên loài (gồm tên thông thường và tên khoa học).
- Loại mẫu vật khai thác.
- Số lượng (tổng số lượng) và đơn vị tính.
- Tổng số lượng cá thể đực, số lượng cá thể cái.
- Độ tuổi (con non, con trưởng thành).

b) Thời gian khai thác: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ... (tối đa không quá 03 tháng).

c) Phương pháp khai thác:

- Phương tiện, công cụ sử dụng trong khai thác: tên, số lượng ...
- Phương thức khai thác (săn, bắn, bẫy, lưới,...).
- Phương thức khác.

d) Danh sách những người thực hiện khai thác.

....., ngày ..... tháng ..... năm ....

**CHỦ RỪNG**

(ký ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu là tổ chức)

### **PHÊ DUYỆT CỦA CHI CỤC KIỂM LÂM SỞ TẠI**

.....  
.....  
.....

....., ngày ..... tháng ..... năm ....

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, chức danh, đóng dấu)



|                            |   |
|----------------------------|---|
|                            | 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018).  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện:</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia về nguồn giống được công nhận.</li> <li>- Được Chi cục Kiểm lâm đề nghị công nhận.</li> </ul>  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Thông tư số 30/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i></li> <li>- <i>Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính.</i></li> <li>- <i>Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i></li> </ul> |

**Mẫu số 04. Văn bản đề nghị công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp**

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN  
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v công nhận nguồn giống cây  
trồng lâm nghiệp

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ kết quả xây dựng nguồn giống và tiêu chuẩn quốc gia về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp, chúng tôi làm đơn này đề nghị Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định và công nhận nguồn giống sau đây:

|   |  |
|---|--|
| Tên chủ nguồn giống (tổ chức, cá nhân)  |  |
| Địa chỉ (Kèm số điện thoại/Fax/E-mail nếu có)   |  |
| Loại cây  | 1. Tên khoa học<br>2. Tên Việt Nam   |
| Vị trí hành chính và địa lý của nguồn giống   | - Tỉnh:... Huyện:... Xã:..<br>- Thuộc lô, khoảnh, tiểu khu, lâm trường, công ty, tổ chức khác:<br>- Vĩ độ: .... Kinh độ: .....<br>- Độ cao trên mặt nước biển: |
| Các Thông tin chi tiết về nguồn giống đề nghị công nhận:<br>1. Năm trồng:<br>2. Nguồn vật liệu giống trồng ban đầu (cây uơm từ hạt, cây ghép, cây giâm hom, cây nuôi cấy mô, xuất xứ, số cây trội được lấy hạt, số dòng vô tính):<br>3. Sơ đồ bố trí cây trồng:   |  |
| 1. Diện tích:<br>2. Chiều cao trung bình (m):<br>3. Đường kính trung bình ở vị trí 1.3m (m):<br>4. Đường kính tán cây trung bình (m):<br>5. Cự ly trồng ban đầu và mật độ hiện tại (số cây/ha):<br>6. Tình hình ra hoa, kết quả (hạt):<br>7. Năng suất, chất lượng:<br>8. Tóm tắt các kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử bằng nguồn giống này (nếu có):                                 |  |
| Sơ đồ vị trí nguồn giống (nếu có):  |  |
| Loại hình nguồn giống đề nghị được công nhận:<br><input type="checkbox"/> Vườn giống hữu tính<br><input type="checkbox"/> Vườn giống vô tính<br><input type="checkbox"/> Lâm phần tuyển chọn<br><input type="checkbox"/> Rừng giống chuyển hóa<br><input type="checkbox"/> Rừng giống trồng<br><input type="checkbox"/> Cây mẹ (cây trội)<br><input type="checkbox"/> Vườn cây đầu dòng |  |

*Nơi nhận:*

**Tổ chức, cá nhân đề nghị**  
(ký, ghi rõ họ tên)

**Mẫu số 05: Mẫu báo cáo kỹ thuật về nguồn giống cây trồng lâm nghiệp**

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN  
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

-----

Số: /.....

....., ngày ... tháng ... năm 20...

**BÁO CÁO  
KỸ THUẬT VỀ NGUỒN GIỐNG**

**1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị:**

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

**2. Thông tin về nguồn giống:**

+ Nguồn gốc.

+ Tuổi trung bình hoặc năm trồng.

+ Nguồn vật liệu giống ban đầu.

+ Sơ đồ bố trí nguồn giống

+ Diện tích trồng.

+ Các chỉ tiêu sinh trưởng: đường kính bình quân, chiều cao bình quân, đường kính tán.

+ Mật độ trồng (Cụ ly trồng); Mật độ hiện tại.

+ Tình hình ra hoa kết quả, kết hạt.

+ Tóm tắt các biện pháp lâm sinh đã áp dụng: xử lý thực bì, bón phân, chăm sóc, tỉa thưa...

**3. Kết luận và đề nghị:**

*Nơi nhận:*

**Tổ chức, cá nhân đề nghị**

(ký, ghi rõ họ tên)



|                       |   |
|-----------------------|---|
|                       | <p>đến thời điểm đề nghị công nhận;</p> <p><b>3. Đáp ứng các điều kiện bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định của pháp luật hiện hành.</b></p>   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ.</i></li> <li>- <i>Quyết định số 2767/QĐ-BNN-KTHT ngày 12/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i></li> </ul> |

## 2. Thủ tục: Công nhận nghề truyền thống

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố lập hồ sơ đề nghị xét công nhận làng nghề theo tiêu chí quy định của pháp luật và nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa hợp lệ; sau đó chuyển cho Chi cục Phát triển nông thôn.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chi cục phát triển nông thôn có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</p> <p><b>Bước 4.</b> Chi cục Phát triển nông thôn có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT: Trình UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập Hội đồng xét duyệt; tổ chức họp chọn những đối tượng đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật; trình UBND tỉnh hồ sơ, dự thảo quyết định và cấp bằng công nhận làng nghề. Trường hợp xét duyệt chưa đủ tiêu chuẩn theo quy định tham mưu UBND tỉnh có văn bản không chấp thuận.</p> <p><b>Bước 5.</b> Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống;</li> <li>- Bản sao giấy chứng nhận, huy chương đã đạt được trong các cuộc thi, triển lãm trong nước và quốc tế hoặc có tác phẩm đạt nghệ thuật cao được cấp tỉnh, thành phố trở lên trao tặng (nếu có). Đối với những tổ chức, cá nhân không có điều kiện tham dự các cuộc thi, triển lãm hoặc không có tác phẩm đạt giải thưởng thì phải có bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hóa dân tộc của nghề truyền thống;</li> <li>- Bản sao giấy công nhận Nghệ nhân nghề truyền thống của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).</li> </ul> <p><b>b. Số lượng:</b> 01 bộ</p>   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | 30 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum</li> <li>- Cơ quan thực hiện TTHC: Chi cục Phát triển nông thôn - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</li> <li>- Cơ quan phối hợp: Các đơn vị có liên quan.</li> </ul>  |
| <b>Kết quả</b>                    | Quyết định hành chính và Bằng công nhận   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Không   |
| <b>Phí, lệ phí</b>                | Không   |
| <b>Yêu cầu điều kiện</b>          | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm và hiện đang tiếp tục phát triển tính đến thời điểm đề nghị công nhận;</li> <li>2. Nghề tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hóa dân tộc;</li> <li>3. Nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của</li> </ol>  |

|                       |   |
|-----------------------|---|
|                       | làng nghề.  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b> | - Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ.<br>- Quyết định số 2767/QĐ-BNN-KTHT ngày 12/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |

### 3. Thủ tục: Công nhận làng nghề truyền thống

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố lập hồ sơ đề nghị xét công nhận làng nghề theo tiêu chí quy định của pháp luật và nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, TP Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ; sau đó chuyển cho Chi cục Phát triển nông thôn.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chi cục phát triển nông thôn có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</p> <p><b>Bước 4.</b> Chi cục Phát triển nông thôn có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT: Trình UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập Hội đồng xét duyệt; tổ chức họp chọn những đối tượng đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật; trình UBND tỉnh hồ sơ, dự thảo quyết định và cấp bằng công nhận làng nghề. Trường hợp xét duyệt chưa đủ tiêu chuẩn theo quy định tham mưu UBND tỉnh có văn bản không chấp thuận.</p> <p><b>Bước 5.</b> Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a. Thành phần hồ sơ:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Bản tóm tắt quá trình hình thành, phát triển của nghề truyền thống.</li><li>- Bản sao giấy chứng nhận, huy chương đã đạt được trong các cuộc thi, triển lãm trong nước và quốc tế hoặc có tác phẩm đạt nghệ thuật cao được cấp tỉnh, thành phố trở lên trao tặng (nếu có). Đối với những tổ chức, cá nhân không có điều kiện tham dự các cuộc thi, triển lãm hoặc không có tác phẩm đạt giải thưởng thì phải có bản mô tả đặc trưng mang bản sắc văn hóa dân tộc của nghề truyền thống.</li><li>- Bản sao giấy công nhận Nghề nhân nghề truyền thống của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).</li><li>- Danh sách các hộ tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn.</li><li>- Bản tóm tắt kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn trong 02 năm gần nhất.</li><li>- Văn bản bảo đảm các điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định.</li></ul> <p><b>b. Số lượng:</b> 01 bộ</p>  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | 30 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ)   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"><li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum</li><li>- Cơ quan thực hiện TTHC: Chi cục Phát triển nông thôn - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn..</li><li>- Cơ quan phối hợp: Các đơn vị có liên quan.</li></ul>   |
| <b>Kết quả</b>                    | Quyết định hành chính và Bằng công nhận  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Không  |

|                          |  |
|--------------------------|--|
| <b>Phí, lệ phí</b>       | Không  |
| <b>Yêu cầu điều kiện</b> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Đạt tiêu chí làng nghề nông thôn (đạt cả 3 tiêu chí):</li><li>+ Có tối thiểu 20% tổng số hộ trên địa bàn tham gia một trong các hoạt động hoặc các hoạt động ngành nghề nông thôn quy định tại Điều 4 Nghị định 52/2018/NĐ-CP (gồm: Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản; Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ; Xử lý, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nghề nông thôn; Sản xuất đồ gỗ, mây tre đan, gốm sứ, thủy tinh, dệt may, sợi, thêu ren, đan lát, cơ khí nhỏ; Sản xuất và kinh doanh sinh vật cảnh; Sản xuất muối; Các dịch vụ phục vụ sản xuất, đời sống dân cư nông thôn);</li><li>+ Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 02 năm liên tục tính đến thời điểm đề nghị công nhận;</li><li>+ Đáp ứng các điều kiện bảo vệ môi trường làng nghề theo quy định của pháp luật hiện hành.</li><li>- Có ít nhất một nghề truyền thống nông thôn (là nghề đạt cả 3 tiêu chí):</li><li>+ Nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm và hiện đang tiếp tục phát triển tính đến thời điểm đề nghị công nhận;</li><li>+ Nghề tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hóa dân tộc;</li><li>+ Nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề;</li></ul> |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>    | <ul style="list-style-type: none"><li>- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ.</li><li>- Quyết định số 2767/QĐ-BNN-KTHT ngày 12/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li></ul>   |

#### 4. Thủ tục: **Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)**

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Chủ đầu tư dự án liên kết nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tiếp nhận, kiểm tra theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ; sau đó chuyển đến Chi cục Phát triển nông thôn.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chi cục phát triển nông thôn có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</p> <p><b>Bước 4.</b> Chi cục Phát triển nông thôn có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT thành lập hội đồng thẩm định hồ sơ. Hội đồng thẩm định gồm Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là chủ tịch hội đồng, các thành viên là đại diện Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, các Sở ngành liên quan và lãnh đạo Ủy ban nhân dân các huyện có liên quan.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong thời hạn 15 ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ, Hội đồng tổ chức thẩm định, nếu hồ sơ đủ điều kiện thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có tờ trình trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét phê duyệt.</li> <li>- Nếu hồ sơ không đủ điều kiện thì trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải thông báo và nêu rõ lý do cho chủ đầu tư dự án liên kết được biết.</li> </ul> <p><b>Bước 5.</b> Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết.</p> <p><b>Bước 6.</b> Chủ đầu tư dự án liên kết nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị của chủ dự án (<i>theo mẫu</i>) - 01 bản chính;</li> <li>- Dự án liên kết (<i>theo mẫu</i>) - 01 bản chính hoặc Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết (<i>theo mẫu</i>) - 01 bản chính (<i>Việc xây dựng Dự án liên kết hoặc Kế hoạch liên kết theo quy định tại khoản 2, Điều 6, Nghị định 98/2018/NĐ-CP, ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp</i>)</li> <li>- Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (<i>theo mẫu</i>) - 01 bản chính;</li> <li>- Bản sao chụp các chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường (<i>theo mẫu</i>) - 01 bản sao;</li> <li>- Bản sao chụp hợp đồng liên kết- 01 bản sao.</li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ</p>  |

|                             |   |
|-----------------------------|---|
| <b>Thời hạn giải quyết</b>  | 25 ngày làm việc (kể từ ngày hồ sơ đủ điều kiện)  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>  | Tổ chức, cá nhân  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>    | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum<br>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn<br>- Cơ quan phối hợp: Các đơn vị có liên quan.   |
| <b>Kết quả</b>              | Quyết định phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | - Đơn đề nghị của chủ dự án ( <i>Mẫu số 1, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP</i> );<br>- Dự án liên kết ( <i>Mẫu số 2, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP</i> ) hoặc Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết ( <i>Mẫu số 3, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP</i> )<br>- Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết ( <i>Mẫu số 4, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP</i> ) đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau;<br>- Bản cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường ( <i>Mẫu số 5, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP</i> ).   |
| <b>Phí, lệ phí</b>          | Không   |
| <b>Yêu cầu điều kiện</b>    | Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.<br>- Hợp đồng liên kết được công chứng hoặc chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền.<br>- Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.<br>- Liên kết đảm bảo ổn định:<br>+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết theo dự án liên kết tối thiểu là 05 năm;<br>+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết theo dự án liên kết tối thiểu là 03 năm.<br>- Dự án liên kết có sự hỗ trợ của nhà nước được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>       | - <i>Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.</i><br>- <i>Quyết định số 4660/QĐ-BNN-KTHT ngày 26/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i>  |



TÊN CHỦ ĐẦU TƯ  
DỰ ÁN LIÊN KẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ..... / .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

DỰ ÁN LIÊN KẾT

Phần 1

GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. TÊN DỰ ÁN LIÊN KẾT: .....

II. CÁC ĐỐI TƯỢNG THAM GIA DỰ ÁN LIÊN KẾT

- 1. Chủ dự án liên kết: .....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Chức vụ: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....
- 2. Các bên tham gia liên kết (đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết)
- a) Tên đơn vị tham gia liên kết: .....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Chức vụ: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp: .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail .....
- b) Tên đơn vị tham gia liên kết: .....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Chức vụ: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp: .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail .....
- c) .....

Số lượng nông dân tham gia liên kết (đối với trường hợp có nông dân tham gia liên kết)

III. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT: .....

IV. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT (liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án liên kết) .....

Phần II

NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

I. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT:

II. TỔNG QUAN VỀ LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP TRƯỚC KHI THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT

- 1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn (điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn có liên quan đến việc thực hiện dự án liên kết):...
- 2. Tổng quan về liên kết và sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trước khi thực hiện dự án liên kết (Kết quả thực hiện liên kết trong 03 năm gần nhất trong trường hợp đã có thời gian liên kết lâu dài; trường hợp liên kết mới xây dựng, báo cáo khái quát tình hình sản xuất và tiêu thụ nông sản trong 3 năm gần nhất).
- 3. Sự cần thiết xây dựng dự án liên kết.

III. NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT

- 1. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết: .....



## KẾ HOẠCH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ LIÊN KẾT

### I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

1. Chủ trì liên kết: .....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
  - Chức vụ: .....
  - Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp .....
  - Địa chỉ: .....
  - Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....
2. Các bên tham gia liên kết (đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết)
- a) Tên đơn vị tham gia liên kết: .....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
  - Chức vụ: .....
  - Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp: .....
  - Địa chỉ: .....
  - Điện thoại: ....., Fax: ..... E-mail .....
- b) Tên đơn vị tham gia liên kết: .....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
  - Chức vụ: .....
  - Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp: .....
  - Địa chỉ: .....
  - Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail .....
- c) .....
3. Số lượng nông dân tham gia liên kết (đối với trường hợp có nông dân tham gia liên kết) .....
4. Tổng quan về liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và sự cần thiết xây dựng liên kết
5. Địa điểm thực hiện liên kết: .....

### II. NỘI DUNG CỦA LIÊN KẾT

- Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết: .....
- Quy mô liên kết: .....
- Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết: .....
- Hình thức liên kết: .....
- Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết: .....
- Thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

### III. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

1. Chi tiết các nội dung, thời gian và kinh phí đề nghị được hỗ trợ, tổng số tiền xin hỗ trợ.
- Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết.
  - Hỗ trợ đào tạo, tập huấn.
  - Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm.
  - Hỗ trợ chuyên gia, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.
2. Đối ứng của đối tượng tham gia liên kết (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có).

### IV. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

### V. KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### VI. KIẾN NGHỊ

**CHỦ TRÌ LIÊN KẾT**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**BẢN THỎA THUẬN VỀ VIỆC CỬ ĐƠN VỊ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT  
(HOẶC CHỦ TRÌ LIÊN KẾT)**

Ngày ..... tháng ..... năm , tại .....

..... chúng tôi là các bên tham gia liên kết, bao gồm:

1. Tên đơn vị tham gia liên kết: .....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Chức vụ: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp: .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ....., Fax: ..... E-mail .....
2. Tên đơn vị tham gia liên kết: .....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Chức vụ: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh số ngày cấp: .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ....., Fax: ..... E-mail .....
- 3 .....

Các bên tham gia liên kết thống nhất cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết) như sau:

**I. ĐƠN VỊ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT (HOẶC CHỦ TRÌ LIÊN KẾT): .....**

**II. THÔNG TIN CHUNG VỀ LIÊN KẾT**

1. Địa bàn liên kết: .....
2. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết: .....
3. Quy mô liên kết: .....
4. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết: .....
5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết: .....

**III. TỔNG ĐẦU TƯ CỦA LIÊN KẾT:** ..... đồng, trong đó:

1. Số vốn đề nghị hỗ trợ: ..... đồng
2. Đối ứng của các bên tham gia liên kết: ..... đồng
- ..... (tên đơn vị tham gia liên kết): ..... đồng
- ..... (tên đơn vị tham gia liên kết): ..... đồng
3. Các nguồn vốn khác: ..... đồng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**BẢN CAM KẾT**

**Bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm,  
an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường**

**Kính gửi:** .....  
(tên cơ quan được giao phê duyệt hồ trợ dự án liên kết)

Chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết): .....,

Người đại diện theo pháp luật: .....

Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ....., Fax: ..... E-mail: .....

Mã số thuế .....

Sản phẩm liên kết: .....

Loại hình liên kết: .....

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực:

Trồng trọt  Lâm nghiệp  Chăn nuôi

Nuôi trồng thủy sản  Khai thác, sản xuất muối

Thu hái, đánh bắt, khai thác nông lâm thủy sản

(Đánh dấu X vào ô ghi tên lĩnh vực sản xuất và cam kết thực hiện).

Nếu có vi phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT  
(HOẶC CHỦ TRÌ LIÊN KẾT)**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



|  |   |
|--|---|
|  | <p><i>nghiệp và Phát triển nông thôn.</i></p> <p><i>- Quyết định số 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06/9/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i></p> |
|--|---|

## **PHỤ LỤC I**

(Ban hành kèm theo TT số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

### **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

### **ĐƠN TỰ NGUYỆN BỎ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã.....

Họ và tên chủ hộ:..... Dân tộc.....

Sinh ngày..... tháng..... năm.....

Nguyên quán:.....

Nơi ở hiện nay:.....

Hộ khẩu thường trú:.....

Thuộc đối tượng bỏ trí, ổn định dân cư:.....(\*)

Tên dự án, phương án:.....

Số người đi trong hộ có:..... khẩu..... lao động.

#### **DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ĐI TRONG HỘ**

| Số thứ tự  | Họ và Tên | Năm sinh |    | Quan hệ với chủ hộ | Trình độ Văn hoá | Nghề nghiệp | Số sổ hộ khẩu hoặc số Chứng minh thư nhân dân |
|------------|-----------|----------|----|--------------------|------------------|-------------|---|
|            |           | Nam      | Nữ |                    |                  |             |   |
| <b>1</b>   |           |          |    | <b>Chủ hộ</b>      |                  |             |   |
| <b>2</b>   |           |          |    |                    |                  |             |   |
| <b>...</b> |           |          |    |                    |                  |             |   |

Tôi tự nguyện làm đơn này xin tham gia dự án, phương án bố trí, ổn định dân cư.

Nếu được chấp nhận tôi xin cam kết:

- Tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ, quyền công dân theo quy định của Pháp luật.

- Tổ chức xây dựng cuộc sống lâu dài tại nơi được bố trí, sắp xếp.

Nếu tôi tự ý bỏ đi nơi khác, tôi sẽ phải hoàn trả các khoản tiền Nhà nước hỗ trợ, diện tích đất, rừng đã được giao (nếu có)/.

**XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ**

(Họ tên, chức vụ, ký, đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm .....

**CHỦ HỘ LÀM ĐƠN**

(Ký và ghi rõ họ tên)

***Ghi chú:** (\*) đối tượng: thiên tai, biên giới, hải đảo, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, dân cư trú trong rừng đặc dụng.*

**PHỤ LỤC II**

*(Ban hành kèm theo TT số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

**BIÊN BẢN BÌNH XÉT HỘ DÂN THAM GIA  
DỰ ÁN (PHƯƠNG ÁN).....**

Hôm nay, ngày.....tháng..... năm.....,

Tại thôn (bản).....xã.....huyện.....tỉnh..... diễn ra cuộc họp với các nội dung sau:

**I/ Thành phần tham dự gồm:**

1. Đại diện UBND cấp xã:

- Ông (bà)..... Chức vụ.....

- .....

- .....

2. Hội đồng bình xét:

- Ông (bà)..... Chức vụ.....

- .....

- .....

**II/ Kết quả bình xét:**

Tổng số hộ có đơn:.....

Số hộ được bình xét: .....

**Danh sách hộ được bình xét**

| STT | Họ và tên<br>Chủ hộ | Năm sinh |    | Số sổ hộ khẩu<br>hoặc số Chứng<br>minh thư nhân<br>dân | Ghi chú |
|-----|---------------------|----------|----|--|---------|
|     |                     | Nam      | Nữ |  |         |
| 1   |                     |          |    |  |         |
| 2   |                     |          |    |  |         |
| ... |                     |          |    |  |         |

Cuộc họp kết thúc lúc ..... ngày .....

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG  
BÌNH XÉT**  
*(Ký tên)*

**CHỦ DỰ ÁN**  
*(Ký tên)*

**UBND CẤP XÃ**  
*(Ký tên và đóng dấu)*

**PHỤ LỤC III**

(Ban hành kèm theo TT số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ.....  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

**DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁC HỘ THAM GIA  
DỰ ÁN (PHƯƠNG ÁN).....**

Đối tượng bố trí, ổn định dân cư (\*): ..... Hình thức (tập trung, xen ghép, ổn định tại chỗ):.....

Nơi đi:.....Thôn (bản)..... xã.....,  
huyện.....tỉnh.....;

| Thứ tự hộ | Họ và tên (từng người trong hộ) | Năm sinh |    | Quan hệ với chủ hộ | Số Khẩu (của hộ) | Số lao động (của hộ) | Trình độ Văn hoá | Nghề nghiệp | Số sổ hộ khẩu hoặc số Chứng minh thư nhân dân (chủ hộ) | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------|----------|----|--------------------|------------------|----------------------|------------------|-------------|--|---------|
|           |                                 | Nam      | Nữ |                    |                  |                      |                  |             |  |         |
| 1         | 1.1.                            |          |    | Chủ hộ             |                  |                      |                  |             |  |         |
|           | 1.2.                            |          |    |                    |                  |                      |                  |             |  |         |
|           | ....                            |          |    |                    |                  |                      |                  |             |  |         |
| 2         | 2.1.                            |          |    | Chủ hộ             |                  |                      |                  |             |  |         |
|           | 2.2.                            |          |    |                    |                  |                      |                  |             |  |         |
|           | ....                            |          |    |                    |                  |                      |                  |             |  |         |
|           | Tổng số                         |          |    |                    |                  |                      |                  |             |  |         |

Ngày..... tháng..... năm .....  
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ  
(Ký tên và đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm ....  
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN  
(Ký tên và đóng dấu)

**Ghi chú:** (\*) đối tượng: thiên tai, biên giới, hải đảo, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, dân cư trú trong rừng đặc dụng.

**PHỤ LỤC IV**  
(Ban hành kèm theo TT số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ  
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

**BIÊN BẢN KIỂM TRA ĐỊA BÀN**  
**VÙNG DỰ ÁN (PHƯƠNG ÁN).....**  
(Áp dụng đối với hình thức bố trí, ổn định dân cư tập trung hoặc xen ghép)

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm.....,  
Tại địa bàn (Dự án, phương án).....  
Thành phần kiểm tra gồm:

**1. Nơi đưa dân đi:**

- Đại diện cơ quan quản lý và thực hiện bố trí, ổn định dân cư: (huyện, tỉnh).....
- Đại diện UBND cấp xã .....
- Đại diện thôn (bản):.....
- Hộ gia đình (hoặc đại diện) tham gia dự án, phương án:  
+ .....
- + .....

**2. Nơi tiếp nhận dân:**

- Đại diện cơ quan quản lý và thực hiện bố trí, ổn định dân cư: (huyện, tỉnh).....
- Đại diện UBND xã .....
- Đại diện thôn (bản):.....
- .....
- .....

**3. Chủ dự án (phương án).....**

- .....

- .....

đã đến kiểm tra địa bàn dự án, phương án.....

Qua kiểm tra địa bàn dự án, cùng xác nhận:

a. Cơ sở vật chất hạ tầng đã có (hoặc đang xây dựng) trong vùng dự án:

| <b>Danh mục</b>  | <b>Mức độ hoàn thành công trình (%)</b> |
|--|---|
| - Đường giao thông:<br>- Công trình thủy lợi<br>- Trạm xá<br>- Điện<br>- Nước sinh hoạt<br>- Trường học<br>- ..... |   |

b) Đất đai (nếu có):

- Diện tích đất chưa sử dụng (trong vùng dự án):  
+ Khai hoang tập trung ..... ha  
+ Diện tích đất sản xuất giao cho hộ bố trí, ổn định dân cư tự khai hoang..... - Tổng diện tích đất đưa vào sử dụng:..... ha  
+ Diện tích đất nông nghiệp:..... ha  
+ Diện tích đất lâm nghiệp ..... ha  
+ Diện tích mặt nước bãi bồi ..... ha  
+ Diện tích đất khác .....ha  
+ Diện tích đất dự kiến giao/hộ: Đất ở:.....ha; Đất sản xuất:..... ha;  
+ .....



**PHỤ LỤC V**

(Ban hành kèm theo TT số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ  
Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**TÊN ĐƠN VỊ CẤP  
PHÁT TIỀN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng.... năm .....

**DANH SÁCH CÁC HỘ THAM GIA DỰ ÁN (PHƯƠNG ÁN)  
NHẬN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ**

Tên dự án, phương án:.....

Đối tượng bố trí, ổn định dân cư:.....(\*)

Hình thức bố trí, ổn định:.....

| Số<br>TT | Họ và<br>tên chủ<br>hộ | Số sổ hộ khẩu<br>hoặc Chứng<br>minh thư nhân<br>dân | Số<br>khẩu<br>trong<br>hộ | Tổng số tiền<br>hỗ trợ<br>(triệu đồng) | Ký nhận | Ghi chú |
|----------|------------------------|---|---------------------------|--|---------|---------|
| 1        |                        |   |                           |  |         |         |
| 2        |                        |   |                           |  |         |         |
| ...      |                        |   |                           |  |         |         |
|          | <b>Tổng số</b>         |   |                           |  |         |         |

- Tổng số tiền ghi bằng chữ:

**UBND CẤP XÃ NƠI ĐẾN**  
(Ký tên, đóng dấu)

**ĐƠN VỊ CẤP PHÁT TIỀN**

**Người cấp phát**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Thủ trưởng**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

(\*) đối tượng: thiên tai, biên giới, hải đảo, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, cư trú trong rừng đặc dụng.



## **PHỤ LỤC VII**

*(Ban hành kèm theo TT số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

### **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng.... năm.....

### **BIÊN BẢN NGHIỆM THU SỐ HỘ THAM GIA DỰ ÁN (PHƯƠNG ÁN)**

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm ..... tại (xã).....

Chúng tôi gồm có:

#### **1. Đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã (Nơi đến)**

- .....

- .....

#### **2. Chủ dự án**

- .....

Tiến hành nghiệm thu các hộ đã bố trí, ổn định tại dự án (phương án)....., cụ thể như sau:

#### **Danh sách hộ được nghiệm thu**

| STT | Họ và tên Chủ hộ | Năm sinh |    | Số khẩu trong hộ | Số sổ hộ khẩu hoặc số Chứng minh thư nhân dân | Nơi đi |
|-----|------------------|----------|----|------------------|---|--------|
|     |                  | Nam      | Nữ |                  |   |        |
| 1   |                  |          |    |                  |   |        |
| 2   |                  |          |    |                  |   |        |
| ... |                  |          |    |                  |   |        |

Tổng cộng: ..... hộ,.....khâu.

**UBND CẤP XÃ**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

**CHỦ DỰ ÁN**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

**Ghi chú:** Dự án bố trí, ổn định tại chỗ thì không phải làm biên bản này.

## VIII. Lĩnh vực Thủy lợi: 21 TTHC

1. Thủ tục: **Cấp giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi, trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh**

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b></p> <p>- Công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</p> <p>- Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Thủy lợi, trong thời gian 03 ngày làm việc Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</p> <p><b>Bước 3.</b></p> <p>- Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi có thể kiểm tra thực tế hiện trường nếu cần thiết; tổ chức, cá nhân có nhu cầu phải có mặt tại hiện trường để cùng xem xét kiểm tra.</p> <p>- Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh quyết định cấp Giấy phép. Trường hợp chưa đủ điều kiện theo quy định tham mưu UBND tỉnh có văn bản không chấp thuận.</p> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ:</b></p> <p>- Đơn đề nghị cấp giấy phép (<i>theo mẫu - bản chính</i>);</p> <p>- Bản đồ tỉ lệ 1/5000 khu vực xử lý nước thải, vị trí xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi (<i>bản chính</i>);</p> <p>- Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi (<i>bản chính</i>);</p> <p>- Bản vẽ thiết kế thi công, quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải (<i>bản chính</i>);</p> <p>- Kết quả phân tích chất lượng nước của công trình thủy lợi tại vị trí xả nước thải; kết quả phân tích chất lượng nước thải trước và sau khi xử lý đối với trường hợp đang xả nước thải vào công trình thủy lợi (<i>bản chính</i>);</p> <p>- Đề án xả nước thải vào công trình thủy lợi đối với trường hợp chưa xả nước thải; báo cáo hiện trạng xả nước thải đối với trường hợp đang xả nước thải vào công trình thủy lợi (<i>bản chính</i>);</p> <p>- Bản sao giấy tờ quyền sử dụng đất khu vực đặt hệ thống xử lý nước thải (<i>bản sao</i>);</p> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ</p>  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động liên quan đến thủy lợi  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum   |

|                             |  |
|-----------------------------|--|
|                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục Thủy lợi.</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan đến hoạt động cấp phép</li> </ul>  |
| <b>Kết quả:</b>             | Giấy phép  |
| <b>Phí, Lệ phí (nếu có)</b> | Không  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | Đơn đề nghị cấp giấy phép ( <i>mẫu số 01, Phụ lục III Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018</i> )  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>   | Không  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.</li> <li>- Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul> |

**Mẫu số 01- Phụ lục III: Mẫu đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP, ngày 14/5/2018 của Chính phủ)*

**TÊN TỔ CHỨC**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

*Kon Tum, ngày ...tháng ...năm....*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH**

**THỦY LỢI**

**Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum**

Tên tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

Đề nghị được cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi (tên công trình thủy lợi) do (tên tổ chức, cá nhân đang quản lý khai thác công trình thủy lợi) quản lý với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động: .....

- Nội dung: .....

- Vị trí của các hoạt động .....

- Thời hạn đề nghị cấp phép....; từ... ngày... tháng năm... đến ngày...tháng... năm .....

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum xem xét và cấp phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP  
GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)*

**2. Thủ tục: Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh**

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b></p> <p>- Công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</p> <p>- Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Thủy lợi, trong thời gian 03 ngày làm việc Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</p> <p><b>Bước 3.</b></p> <p>- Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi có thể kiểm tra thực tế hiện trường nếu cần thiết; tổ chức, cá nhân có nhu cầu phải có mặt tại hiện trường để cùng xem xét kiểm tra.</p> <p>- Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh quyết định cấp Giấy phép. Trường hợp chưa đủ điều kiện theo quy định tham mưu UBND tỉnh có văn bản không chấp thuận.</p> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <p>- Đơn đề nghị cấp giấy phép (<i>theo mẫu</i>);</p> <p>- Bản sao hộ chiếu nổ mìn;</p> <p>- Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép;</p> <p>- Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi;</p> <p>- Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi;</p> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính)</b></p>  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động liên quan đến thủy lợi   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum</p> <p>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục Thủy lợi.</p> <p>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan đến hoạt động cấp phép</p>  |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy phép  |
| <b>Phí, Lệ phí (nếu có)</b>       | Không  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Đơn đề nghị cấp giấy phép ( <i>mẫu số 01, Phụ lục III Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018</i> )  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không  |
| <b>Căn cứ pháp lý:</b>            | <p>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017;</p> <p>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.</p>  |

|  |  |
|--|--|
|  | - Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
|--|--|

**Mẫu số 01- Phụ lục III: Mẫu đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công  
trình thủy lợi**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP, ngày 14/5/2018 của Chính phủ)*

**TÊN TỔ CHỨC**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

*Kon Tum, ngày ...tháng ...năm....*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

**Kính gửi:** Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum

Tên tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

Đề nghị được cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi (tên công trình thủy lợi) do (tên tổ chức, cá nhân đang quản lý khai thác công trình thủy lợi) quản lý với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động: .....

- Nội dung: .....

- Vị trí của các hoạt động .....

- Thời hạn đề nghị cấp phép....; từ... ngày... tháng năm... đến ngày...tháng... năm .....

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum xem xét và cấp phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP  
GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)*

**3. Thủ tục: Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh**

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> <li>- Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Thủy lợi; Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b></p> <p>Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh quyết định cấp lại Giấy phép. Trường hợp chưa đủ điều kiện theo quy định tham mưu UBND tỉnh có văn bản không chấp thuận.</p> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp lại giấy phép;</li> <li>- Tài liệu chứng minh việc thay đổi tên chủ Giấy phép trực tiếp;</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính)</b></p>  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động liên quan đến thủy lợi   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum</li> <li>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục Thủy lợi.</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan đến hoạt động cấp phép</li> </ul>   |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy phép  |
| <b>Phí, Lệ phí (nếu có)</b>       | Không  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | không  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi có sự thay đổi tên của chủ giấy phép đã được cấp do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức đối với các hoạt động thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp tỉnh.   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.</li> <li>- Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>   |

**4. Thủ tục: *Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND tỉnh quản lý***

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> <li>- Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Thủy lợi, trong thời gian 03 ngày làm việc Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức họp thẩm định (có thể kiểm tra thực tế hiện trường nếu cần thiết; tổ chức, cá nhân có nhu cầu phải có mặt tại hiện trường để cùng xem xét kiểm tra).</li> <li>- Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt quy trình vận hành. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT văn bản trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua đường bưu điện   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành được lập (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Dự thảo quy trình vận hành công trình (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật;</li> <li>- Văn bản góp ý kiến của các tổ chức thủy lợi cơ sở, tổ chức khai thác công trình thủy lợi, cơ quan, đơn vị liên quan;</li> <li>- Bản đồ hiện trạng công trình thủy lợi;</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính)</b></p>   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Công dân Việt Nam, Người nước ngoài, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum</li> <li>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục Thủy lợi.</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan theo quy định</li> </ul>   |
| <b>Kết quả</b>                    | Quyết định phê duyệt quy trình vận hành   |
| <b>Phí, Lệ phí (nếu có)</b>       | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành (<i>mẫu 04 Phụ lục I Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018</i>)</li> <li>- Dự thảo quy trình vận hành công trình (<i>mẫu 02 Phụ lục I Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018</i>)</li> </ul>  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không   |

|                       |  |
|-----------------------|--|
| <b>Căn cứ pháp lý</b> | <ul style="list-style-type: none"><li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017;</li><li>- Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li><li>- Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li></ul> |
|-----------------------|--|



- Bản điện tử lưu trữ toàn bộ hồ sơ trình thẩm định.  
(Tên tổ chức) trình (Cơ quan phê duyệt) phê duyệt quy trình vận hành (Tên quy trình)/.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Tên cơ quan thẩm định;
- Lưu.

*[Tên đơn vị trình]*

**Thủ trưởng**

*(Ký tên và đóng dấu)*







### **3. Hình thức xử lý vi phạm QTVH hệ thống theo quy định của pháp luật**

*(Tên cơ quan phê duyệt)*

**Thủ trưởng**

*(Ký tên, đóng dấu)*

#### **Phụ lục kèm theo quy trình vận hành công trình**

##### **1. Tổng quan về hệ thống công trình thuỷ lợi**

- Đặc điểm hệ thống (địa hình, KTTV, dân sinh kinh tế, môi trường...);
- Danh mục các văn bản pháp quy liên quan đến hệ thống (qui hoạch, thiết kế, bổ sung nâng cấp công trình...).

##### **2. Thống kê các công trình chủ yếu**

Thống kê các công trình đầu mối và các công trình trên trục chính (vị trí, thông số kỹ thuật, nhiệm vụ, đặc điểm hiện trạng...).

##### **3. Bản đồ hệ thống theo thiết kế được duyệt**

- Bản đồ hiện trạng công trình và phân vùng tưới in trên khổ A3;
- Bản đồ hiện trạng công trình và phân vùng tiêu in trên khổ A3.

**5. Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh**

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> <li>- Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Thủy lợi, trong thời gian 03 ngày làm việc Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức họp thẩm định (có thể kiểm tra thực tế hiện trường nếu cần thiết; tổ chức, cá nhân có nhu cầu phải có mặt tại hiện trường để cùng xem xét kiểm tra).</li> <li>- Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt quy trình vận hành. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT văn bản trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình đề nghị phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa nước;</li> <li>- Dự thảo quy trình vận hành hồ chứa nước;</li> <li>- Báo cáo thuyết minh kết quả tính toán kỹ thuật;</li> <li>- Bản đồ hiện trạng công trình;</li> <li>- Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;</li> <li>- Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có);</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính)</b></p>   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum</li> <li>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục Thủy lợi.</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan theo quy định</li> </ul>   |
| <b>Kết quả</b>                    | Quyết định phê duyệt quy trình vận hành   |
| <b>Phí, Lệ phí (nếu có)</b>       | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Không   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP, ngày 04/9/2018 của Chính Phủ.</li> </ul>  |

|  |   |
|--|---|
|  | - Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL, ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
|--|---|

**6. Thủ tục: Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh**

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> <li>- Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Thủy lợi, trong thời gian 03 ngày làm việc Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi có thể kiểm tra thực tế hiện trường nếu cần thiết; tổ chức, cá nhân có nhu cầu phải có mặt tại hiện trường để cùng xem xét kiểm tra.</li> <li>- Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh quyết định cấp Giấy phép. Trường hợp chưa đủ điều kiện theo quy định tham mưu UBND tỉnh có văn bản không chấp thuận.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp giấy phép (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép;</li> <li>- Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi;</li> <li>- Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi;</li> <li>- Văn bản thỏa thuận về sử dụng đất lâu dài hoặc có thời hạn với chủ sử dụng đất hợp pháp;</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính)</b></p>  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động liên quan đến thủy lợi  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum</li> <li>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục Thủy lợi.</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan đến hoạt động cấp phép</li> </ul>  |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy phép   |
| <b>Phí, Lệ phí (nếu có)</b>       | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Đơn đề nghị cấp giấy phép ( <i>mẫu số 01, Phụ lục III Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018</i> )   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017;  |

|  |  |
|--|--|
|  | <p>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.<br/>- Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> |
|--|--|

**Mẫu số 01- Phụ lục III: Mẫu đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP, ngày 14/5/2018 của Chính phủ)*

**TÊN TỔ CHỨC**  
-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

*Kon Tum, ngày ...tháng ...năm....*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

**Kính gửi:** Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum

Tên tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

Đề nghị được cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi (tên công trình thủy lợi) do (tên tổ chức, cá nhân đang quản lý khai thác công trình thủy lợi) quản lý với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động: .....

- Nội dung: .....

- Vị trí của các hoạt động .....

- Thời hạn đề nghị cấp phép....; từ... ngày... tháng năm... đến ngày...tháng... năm .....

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum xem xét và cấp phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP**  
**GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)*

**7. Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh**

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> <li>- Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Thủy lợi, trong thời gian 03 ngày làm việc Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức họp thẩm định (có thể kiểm tra thực tế hiện trường nếu cần thiết; tổ chức, cá nhân có nhu cầu phải có mặt tại hiện trường để cùng xem xét kiểm tra).</li> <li>- Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT văn bản trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình đề nghị phê duyệt;</li> <li>- Dự thảo đề cương kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi;</li> <li>- Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có);</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính)</b></p>  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum</li> <li>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục Thủy lợi.</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan theo quy định</li> </ul>  |
| <b>Kết quả</b>                    | Đề cương, kết quả kiểm định được phê duyệt   |
| <b>Phí, Lệ phí (nếu có)</b>       | Không  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Không  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP, ngày 04/9/2018 của Chính Phủ.</li> <li>- Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL, ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</li> </ul>   |

**8. Thủ tục: Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh**

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b></p> <p>- Công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</p> <p>- Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Thủy lợi, trong thời gian 03 ngày làm việc Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</p> <p><b>Bước 3.</b></p> <p>- Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi có thể kiểm tra thực tế hiện trường nếu cần thiết; tổ chức, cá nhân có nhu cầu phải có mặt tại hiện trường để cùng xem xét kiểm tra.</p> <p>- Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh quyết định cấp Giấy phép. Trường hợp chưa đủ điều kiện theo quy định tham mưu UBND tỉnh có văn bản không chấp thuận.</p> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp giấy phép (theo mẫu);</li> <li>- Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp;</li> <li>- Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính)</b></p>   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum</li> <li>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục Thủy lợi.</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan đến hoạt động cấp phép</li> </ul>  |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy phép   |
| <b>Phí, Lệ phí (nếu có)</b>       | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Đơn đề nghị cấp giấy phép (mẫu số 02, Phụ lục III Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018)  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.</li> </ul>  |

|  |  |
|--|--|
|  | - Quyết định 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn |
|--|--|

**Mẫu số 02**

**TÊN TỔ CHỨC**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

*Kon Tum, ngày ... tháng ... năm...*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ  
GIA HẠN SỬ DỤNG (HOẶC ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG) GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG  
TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

**Kính gửi:** Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn sử dụng Điều chỉnh nội dung giấy phép: ....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

Đang tiến hành các hoạt động .....trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại vị trí theo giấy phép số.... ngày... tháng... năm... do (Tên cơ quan cấp phép); thời hạn sử dụng giấy phép từ..... đến .....

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ủy ban nhân dân tỉnh) xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, hoặc Điều chỉnh nội dung giấy phép) được tiếp tục hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với những nội dung sau:

- Tên các hoạt động đề nghị gia hạn hoặc Điều chỉnh nội dung: .....

- Vị trí của các hoạt động .....

- Nội dung: .....

- Thời hạn đề nghị gia hạn...; từ.... ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm....

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) gia hạn (hoặc Điều chỉnh) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP  
GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)*

**9. Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh**

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp công trình thủy lợi nộp hồ sơ đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> <li>- Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Thủy lợi, trong thời gian 03 ngày làm việc Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức họp thẩm định (có thể kiểm tra thực tế hiện trường nếu cần thiết; tổ chức, cá nhân có nhu cầu phải có mặt tại hiện trường để cùng xem xét kiểm tra).</li> <li>- Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt phương án. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT văn bản trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình đề nghị phê duyệt;</li> <li>- Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp;</li> <li>- Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật;</li> <li>- Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;</li> <li>- Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính)</b></p>   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Công dân Việt Nam, Người nước ngoài, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi cục Thủy lợi tỉnh Kon Tum</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan</li> </ul>  |
| <b>Kết quả</b>                    | Phương án được phê duyệt   |
| <b>Lệ phí</b>                     | Không  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Không  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | - Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13, ngày 19/6/2013;   |

|  |   |
|--|---|
|  | <ul style="list-style-type: none"><li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</li><li>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ</li><li>- Tiêu chuẩn kỹ thuật TCKT 03:2015/TCTL – Công trình thủy lợi – Hướng dẫn xây dựng bản đồ ngập lụt hạ du hồ chứa nước trong các tình huống xả lũ khẩn cấp và vỡ đập;</li><li>- Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL, ngày 22/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li></ul> |
|--|---|

**10. Thủ tục: Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ của UBND tỉnh**

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Thủy lợi, trong thời gian 03 ngày làm việc Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi có thể kiểm tra thực tế hiện trường nếu cần thiết; tổ chức, cá nhân có nhu cầu phải có mặt tại hiện trường để cùng xem xét kiểm tra.</li> <li>- Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh quyết định cấp Giấy phép. Trường hợp chưa đủ điều kiện theo quy định tham mưu UBND tỉnh có văn bản không chấp thuận.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp giấy phép (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký phương tiện cơ giới đường bộ; phương tiện đường thủy nội địa;</li> <li>- Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép;</li> <li>- Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi;</li> <li>- Bản sao Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi;</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính)</b></p>  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động liên quan đến thủy lợi   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum</li> <li>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục Thủy lợi.</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan đến hoạt động cấp phép</li> </ul>   |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy phép  |
| <b>Phí, Lệ phí (nếu có)</b>       | Không  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Đơn đề nghị cấp giấy phép ( <i>mẫu số 01, Phụ lục III Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018</i> )  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.</li> <li>- Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>   |

**Mẫu số 01- Phụ lục III: Mẫu đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP, ngày 14/5/2018 của Chính phủ)*

**TÊN TỔ CHỨC**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

*Kon Tum, ngày ...tháng ...năm....*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

**Kính gửi:** Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum

Tên tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

Đề nghị được cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi (tên công trình thủy lợi) do (tên tổ chức, cá nhân đang quản lý khai thác công trình thủy lợi) quản lý với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động: .....

- Nội dung: .....

- Vị trí của các hoạt động .....

- Thời hạn đề nghị cấp phép....; từ... ngày... tháng năm... đến ngày...tháng... năm .....

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum xem xét và cấp phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)*

**11. Thủ tục: Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh**

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b></p> <p>- Công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</p> <p>- Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Thủy lợi, trong thời gian 03 ngày làm việc Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</p> <p><b>Bước 3.</b></p> <p>- Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi có thể kiểm tra thực tế hiện trường nếu cần thiết; tổ chức, cá nhân có nhu cầu phải có mặt tại hiện trường để cùng xem xét kiểm tra.</p> <p>- Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh quyết định cấp Giấy phép. Trường hợp chưa đủ điều kiện theo quy định tham mưu UBND tỉnh có văn bản không chấp thuận.</p> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp giấy phép (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Bản vẽ thiết kế thi công bổ sung hoặc Dự án đầu tư bổ sung;</li> <li>- Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp;</li> <li>- Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính)</b></p>   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum</li> <li>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục Thủy lợi.</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan đến hoạt động cấp phép</li> </ul>  |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy phép   |
| <b>Phí, Lệ phí (nếu có)</b>       | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Đơn đề nghị cấp giấy phép ( <i>mẫu số 02, Phụ lục III Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018</i> )   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017;  |

|  |   |
|--|---|
|  | <p>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.<br/>- Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</p> |
|--|---|

Mẫu số 02

TÊN TỔ CHỨC

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

*Kon Tum, ngày ... tháng ... năm...*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**GIA HẠN SỬ DỤNG (HOẶC ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG) GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG  
TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

**Kính gửi:** Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn sử dụng Điều chỉnh nội dung giấy phép: ....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

Đang tiến hành các hoạt động .....trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại vị trí theo giấy phép số.... ngày... tháng... năm... do (Tên cơ quan cấp phép); thời hạn sử dụng giấy phép từ..... đến .....

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ủy ban nhân dân tỉnh) xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, hoặc Điều chỉnh nội dung giấy phép) được tiếp tục hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với những nội dung sau:

- Tên các hoạt động đề nghị gia hạn hoặc Điều chỉnh nội dung: .....

- Vị trí của các hoạt động .....

- Nội dung: .....

- Thời hạn đề nghị gia hạn...; từ.... ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm....

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) gia hạn (hoặc Điều chỉnh) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP  
GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)*

**12. Thủ tục: Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh**

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1:</b> Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li><li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li></ul> <p><b>Bước 2:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li><li>- Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Thủy lợi, trong thời gian 03 ngày làm việc Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li></ul> <p><b>Bước 3:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi có thể kiểm tra thực tế hiện trường nếu cần thiết; tổ chức, cá nhân có nhu cầu phải có mặt tại hiện trường để cùng xem xét kiểm tra.</li><li>- Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh quyết định cấp Giấy phép. Trường hợp chưa đủ điều kiện theo quy định tham mưu UBND tỉnh có văn bản không chấp thuận.</li></ul> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li></ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Đơn đề nghị cấp giấy phép (<i>theo mẫu</i>);</li><li>- Bản vẽ thiết kế thi công bổ sung hoặc Dự án đầu tư bổ sung;</li><li>- Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp;</li><li>- Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.</li></ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính)</b></p>   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"><li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum</li><li>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục Thủy lợi.</li><li>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan đến hoạt động cấp phép</li></ul>   |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy phép  |
| <b>Phí, Lệ phí (nếu có)</b>       | Không  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Đơn đề nghị cấp giấy phép ( <i>mẫu số 02, Phụ lục III Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018</i> )  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017;   |

|  |  |
|--|--|
|  | <p>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.<br/>- Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> |
|--|--|

Mẫu số 02

TÊN TỔ CHỨC

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Kon Tum, ngày ... tháng ... năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ  
GIA HẠN SỬ DỤNG (HOẶC ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG) GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG  
TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

**Kính gửi:** Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn sử dụng Điều chỉnh nội dung giấy phép: ....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

Đang tiến hành các hoạt động .....trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại vị trí theo giấy phép số.... ngày... tháng... năm... do (Tên cơ quan cấp phép); thời hạn sử dụng giấy phép từ..... đến .....

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ủy ban nhân dân tỉnh) xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, hoặc Điều chỉnh nội dung giấy phép) được tiếp tục hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với những nội dung sau:

- Tên các hoạt động đề nghị gia hạn hoặc Điều chỉnh nội dung: .....

- Vị trí của các hoạt động .....

- Nội dung: .....

- Thời hạn đề nghị gia hạn...; từ.... ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm....

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) gia hạn (hoặc Điều chỉnh) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP  
GIẤY PHÉP**

(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)

**13. Thủ tục: Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh**

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> <li>- Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Thủy lợi, trong thời gian 03 ngày làm việc Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> </ul> <p><b>Bước 3:</b> Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi có thể kiểm tra thực tế hiện trường nếu cần thiết; tổ chức, cá nhân có nhu cầu phải có mặt tại hiện trường để cùng xem xét kiểm tra.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh quyết định cấp Giấy phép. Trường hợp chưa đủ điều kiện theo quy định tham mưu UBND tỉnh có văn bản không chấp thuận.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp giấy phép (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép;</li> <li>- Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi;</li> <li>- Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi (<i>bản sao</i>);</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính)</b></p>  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động liên quan đến thủy lợi   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum</li> <li>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục Thủy lợi.</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan đến hoạt động cấp phép</li> </ul>   |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy phép  |
| <b>Phí, Lệ phí (nếu có)</b>       | Không  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Đơn đề nghị cấp giấy phép ( <i>mẫu số 01, Phụ lục III Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018</i> )  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.</li> <li>- Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>   |

**Mẫu số 01- Phụ lục III: Mẫu đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP, ngày 14/5/2018 của Chính phủ)

**TÊN TỔ CHỨC**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

*Kon Tum, ngày ...tháng ...năm....*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ  
CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH  
THỦY LỢI**

**Kính gửi:** Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum

Tên tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

Đề nghị được cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi (tên công trình thủy lợi) do (tên tổ chức, cá nhân đang quản lý khai thác công trình thủy lợi) quản lý với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động: .....

- Nội dung: .....

- Vị trí của các hoạt động .....

- Thời hạn đề nghị cấp phép....; từ... ngày... tháng năm... đến ngày...tháng... năm .....

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum xem xét và cấp phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP  
GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)*

**14. Thủ tục: Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh**

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> <li>- Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Thủy lợi, Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b> Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh quyết định cấp lại Giấy phép. Trường hợp chưa đủ điều kiện theo quy định tham mưu UBND tỉnh có văn bản không chấp thuận.</p> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp lại giấy phép;</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính)</b></p>   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Công dân Việt Nam, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum</li> <li>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục Thủy lợi.</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan đến hoạt động cấp phép</li> </ul>  |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy phép   |
| <b>Phí, Lệ phí (nếu có)</b>       | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Không   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi bị mất (bản sao), bị rách, bị hư hỏng đối với các hoạt động thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp tỉnh  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.</li> <li>- Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>  |

**15. Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh**

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công công trình thủy lợi nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> <li>- Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Thủy lợi, trong thời gian 03 ngày làm việc Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức họp thẩm định (có thể kiểm tra thực tế hiện trường nếu cần thiết; tổ chức, cá nhân có nhu cầu phải có mặt tại hiện trường để cùng xem xét kiểm tra).</li> <li>- Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt phương án. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT văn bản trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập;</li> <li>- Dự thảo phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập;</li> <li>- Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật;</li> <li>- Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;</li> <li>- Các tài liệu khác liên quan kèm theo (nếu có);</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ (bản chính)</p>  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Công dân Việt Nam, Người nước ngoài, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi cục Thủy lợi tỉnh Kon Tum</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan</li> </ul>  |
| <b>Kết quả</b>                    | Phương án được phê duyệt   |
| <b>Lệ phí</b>                     | Không  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Không  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không  |

|                       |  |
|-----------------------|--|
| <b>Căn cứ pháp lý</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13, ngày 19/6/2013;</li> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ</li> <li>- Tiêu chuẩn kỹ thuật TCKT 03:2015/TCTL – Công trình thủy lợi – Hướng dẫn xây dựng bản đồ ngập lụt hạ du hồ chứa nước trong các tình huống xả lũ khẩn cấp và vỡ đập.</li> <li>- Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL, ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul> |
|-----------------------|--|

**16. Thủ tục: Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh**

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> <li>- Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Thủy lợi, trong thời gian 03 ngày làm việc Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi có thể kiểm tra thực tế hiện trường nếu cần thiết; tổ chức, cá nhân có nhu cầu phải có mặt tại hiện trường để cùng xem xét kiểm tra.</li> <li>- Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh quyết định cấp Giấy phép. Trường hợp chưa đủ điều kiện theo quy định tham mưu UBND tỉnh có văn bản không chấp thuận.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp giấy phép (theo mẫu);</li> <li>- Bản vẽ thiết kế thi công, thuyết minh thiết kế;</li> <li>- Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép;</li> <li>- Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi;</li> <li>- Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;</li> <li>- Văn bản thỏa thuận về sử dụng đất lâu dài hoặc có thời hạn với chủ sử dụng đất hợp pháp;</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ (bản chính)</p>   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động liên quan đến thủy lợi  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum</li> <li>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục Thủy lợi.</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan đến hoạt động cấp phép</li> </ul>  |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy phép   |
| <b>Phí, Lệ phí (nếu có)</b>       | Không   |

|                             |  |
|-----------------------------|--|
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | Đơn đề nghị cấp giấy phép (mẫu số 01, Phụ lục III Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018)   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>   | Không  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.</li> <li>- Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul> |

**Mẫu số 01- Phụ lục III: Mẫu đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP, ngày 14/5/2018 của Chính phủ)*

**TÊN TỔ CHỨC**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

*Kon Tum, ngày ...tháng ...năm....*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH  
THỦY LỢI**

**Kính gửi:** Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum

Tên tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

Đề nghị được cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi (tên công trình thủy lợi) do (tên tổ chức, cá nhân đang quản lý khai thác công trình thủy lợi) quản lý với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động: .....

- Nội dung: .....

- Vị trí của các hoạt động .....

- Thời hạn đề nghị cấp phép....; từ... ngày... tháng năm... đến ngày...tháng... năm .....

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum xem xét và cấp phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP  
GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)*

**17. Thủ tục: Cấp giấy phép hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh**

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> <li>- Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Thủy lợi, trong thời gian 03 ngày làm việc Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi có thể kiểm tra thực tế hiện trường nếu cần thiết; tổ chức, cá nhân có nhu cầu phải có mặt tại hiện trường để cùng xem xét kiểm tra.</li> <li>- Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh quyết định cấp Giấy phép. Trường hợp chưa đủ điều kiện theo quy định tham mưu UBND tỉnh có văn bản không chấp thuận.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp giấy phép (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Dự án đầu tư được phê duyệt;</li> <li>- Sơ họa vị trí khu vực tiến hành các hoạt động đề nghị cấp phép;</li> <li>- Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động đến việc vận hành và an toàn công trình thủy lợi;</li> <li>- Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân trực tiếp khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ (bản chính)</p>   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động liên quan đến thủy lợi  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum</li> <li>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục Thủy lợi.</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan đến hoạt động cấp phép</li> </ul>  |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy phép   |
| <b>Phí, Lệ phí (nếu có)</b>       | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Đơn đề nghị cấp giấy phép ( <i>mẫu số 01, Phụ lục III Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018</i> )   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.</li> </ul>  |

|  |  |
|--|--|
|  | - Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
|--|--|

**Mẫu số 01- Phụ lục III: Mẫu đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 67/2018/NĐ-CP, ngày 14/5/2018 của Chính phủ)*

**TÊN TỔ CHỨC**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

*Kon Tum, ngày ...tháng ...năm....*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

**Kính gửi:** Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum

Tên tổ chức, cá nhân xin cấp giấy phép: .....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

Đề nghị được cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ của công trình thủy lợi (tên công trình thủy lợi) do (tên tổ chức, cá nhân đang quản lý khai thác công trình thủy lợi) quản lý với các nội dung sau:

- Tên các hoạt động: .....

- Nội dung: .....

- Vị trí của các hoạt động .....

- Thời hạn đề nghị cấp phép.....; từ... ngày... tháng năm... đến ngày...tháng... năm .....

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum xem xét và cấp phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP  
GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)*

**18. Thủ tục: Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh**

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> <li>- Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Thủy lợi, trong thời gian 03 ngày làm việc Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi có thể kiểm tra thực tế hiện trường nếu cần thiết; tổ chức, cá nhân có nhu cầu phải có mặt tại hiện trường để cùng xem xét kiểm tra.</li> <li>- Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh quyết định cấp Giấy phép. Trường hợp chưa đủ điều kiện theo quy định tham mưu UBND tỉnh có văn bản không chấp thuận.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp giấy phép (theo mẫu);</li> <li>- Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp;</li> <li>- Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ (bản chính)</p>  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động liên quan đến thủy lợi  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum</li> <li>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục Thủy lợi.</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan đến hoạt động cấp phép</li> </ul>  |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy phép   |
| <b>Phí, Lệ phí (nếu có)</b>       | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Đơn đề nghị cấp giấy phép (mẫu số 02, Phụ lục III Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018)  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.</li> <li>- Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>  |

**TÊN TỔ CHỨC**  
-----

**Mẫu số 02**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
*Kon Tum, ngày ... tháng ... năm...*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**GIA HẠN SỬ DỤNG (HOẶC ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG) GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG**  
**TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

**Kính gửi:** Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn sử dụng Điều chỉnh nội dung giấy phép: ....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

Đang tiến hành các hoạt động .....trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại vị trí theo giấy phép số.... ngày... tháng... năm... do (Tên cơ quan cấp phép); thời hạn sử dụng giấy phép từ..... đến .....

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ủy ban nhân dân tỉnh) xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, hoặc Điều chỉnh nội dung giấy phép) được tiếp tục hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với những nội dung sau:

- Tên các hoạt động đề nghị gia hạn hoặc Điều chỉnh nội dung: .....

- Vị trí của các hoạt động .....

- Nội dung: .....

- Thời hạn đề nghị gia hạn...; từ.... ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm....

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) gia hạn (hoặc Điều chỉnh) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP**  
**GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)*

**19. Thủ tục: Thủy lợi Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi trừ xả nước thải với quy mô nhỏ và không chứa chất độc hại, chất phóng xạ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh**

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> <li>- Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Thủy lợi, trong thời gian 03 ngày làm việc Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi có thể kiểm tra thực tế hiện trường nếu cần thiết; tổ chức, cá nhân có nhu cầu phải có mặt tại hiện trường để cùng xem xét kiểm tra.</li> <li>- Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh quyết định cấp Giấy phép. Trường hợp chưa đủ điều kiện theo quy định tham mưu UBND tỉnh có văn bản không chấp thuận.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp giấy phép (theo mẫu);</li> <li>- Bản vẽ thiết kế thi công bổ sung hoặc Dự án đầu tư bổ sung;</li> <li>- Báo cáo phân tích chất lượng nước thải;</li> <li>- Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép được cấp;</li> <li>- Văn bản thỏa thuận của tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi.</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ (bản chính)</p>  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Hợp tác xã   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum</li> <li>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục Thủy lợi.</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan đến hoạt động cấp phép</li> </ul>  |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy phép   |
| <b>Phí, Lệ phí (nếu có)</b>       | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Đơn đề nghị cấp giấy phép (mẫu số 02, Phụ lục III Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018)  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ.</li> </ul>  |

|  |  |
|--|--|
|  | - Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |
|--|--|

TÊN TỔ CHỨC  
-----

Mẫu số 02  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

Kon Tum, ngày ... tháng ... năm...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**GIA HẠN SỬ DỤNG (HOẶC ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG) GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG**  
**TRONG PHẠM VI BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

**Kính gửi:** Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum

Tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn sử dụng Điều chỉnh nội dung giấy phép: ....

Địa chỉ: .....

Số điện thoại: ..... Số Fax: .....

Đang tiến hành các hoạt động .....trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi tại vị trí theo giấy phép số.... ngày... tháng... năm... do (Tên cơ quan cấp phép); thời hạn sử dụng giấy phép từ..... đến .....

Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Ủy ban nhân dân tỉnh) xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn, hoặc Điều chỉnh nội dung giấy phép) được tiếp tục hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi với những nội dung sau:

- Tên các hoạt động đề nghị gia hạn hoặc Điều chỉnh nội dung: .....

- Vị trí của các hoạt động .....

- Nội dung: .....

- Thời hạn đề nghị gia hạn...; từ.... ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm....

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum xem xét và cấp giấy phép cho (tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép) gia hạn (hoặc Điều chỉnh) thực hiện các hoạt động trên. Chúng tôi cam kết hoạt động đúng phạm vi được phép và tuân thủ các quy định của giấy phép.

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP**  
**GIẤY PHÉP**

*(Ký tên, đóng dấu, ký và ghi rõ họ tên)*

**20. Thủ tục: *Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND tỉnh quản lý***

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1:</b> Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> <li>- Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Thủy lợi, trong thời gian 03 ngày làm việc Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức họp thẩm định, lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan (có thể kiểm tra thực tế hiện trường nếu cần thiết; tổ chức, cá nhân có nhu cầu phải có mặt tại hiện trường để cùng xem xét kiểm tra).</li> <li>- Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT văn bản trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình đề nghị phê duyệt của tổ chức, cá nhân lập hồ sơ phương án cấm mốc chỉ giới;</li> <li>- Bản sao chụp Quyết định giao cho tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi hoặc hợp đồng khai thác công trình thủy lợi;</li> <li>- Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công của công trình thủy lợi;</li> <li>- Thuyết minh hồ sơ phương án cấm mốc chỉ giới (Căn cứ lập hồ sơ phương án cấm mốc chỉ giới; Đánh giá hiện trạng khu vực cấm mốc chỉ giới; Số lượng mốc chỉ giới cần cắm, phương án định vị mốc chỉ giới, khoảng cách các mốc chỉ giới, các mốc tham chiếu (nếu có); Phương án huy động nhân lực, vật tư, liệu, thi công, giải phóng mặt bằng; Tiến độ cấm mốc, bàn giao mốc chỉ giới, kinh phí thực hiện; Tổ chức thực hiện);</li> <li>- Bản vẽ phương án cấm mốc chỉ giới thể hiện phạm vi bảo vệ công trình, vị trí, tọa độ của các mốc chỉ giới trên nền bản đồ hiện trạng công trình thủy lợi;</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ (bản chính)</p>   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia hoạt động liên quan đến thủy lợi  |

|                             |  |
|-----------------------------|--|
| <b>Cơ quan thực hiện</b>    | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum<br>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục Thủy lợi.<br>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan theo quy định  |
| <b>Kết quả</b>              | Phương án được phê duyệt   |
| <b>Phí, Lệ phí (nếu có)</b> | Không  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | Không  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>   | Không  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>       | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017;<br>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP, ngày 04/9/2018 của Chính Phủ;<br>- Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;<br>- Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.<br>- Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND, ngày 01/10/2019 của UBND tỉnh Kon Tum. |

**21. Thủ tục: *Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh***

|  |   |
|--|---|
| <p><b>Trình tự thực hiện</b></p>         | <p><b>Bước 1:</b> Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> <li>- Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Chi cục Thủy lợi, Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li> </ul> <p><b>Bước 3.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Chi cục Thủy lợi báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức họp thẩm định, (có thể kiểm tra thực tế hiện trường nếu cần thiết; tổ chức, cá nhân có nhu cầu phải có mặt tại hiện trường để cùng xem xét kiểm tra).</li> <li>- Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, Chi cục Thủy lợi có trách nhiệm tham mưu Sở Nông nghiệp và PTNT văn bản trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <p><b>Cách thức thực hiện</b></p>        | <p>Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện</p>   |
| <p><b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b></p> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình đề nghị phê duyệt của tổ chức, cá nhân lập hồ sơ phương án cấm mốc chỉ giới;</li> <li>- Phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước quy định những nội dung chính sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đặc điểm địa hình, thông số thiết kế, sơ đồ mặt bằng bố trí công trình và chỉ giới cấm mốc phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa nước;</li> <li>+ Tình hình quản lý, khai thác và bảo vệ đập, hồ chứa nước;</li> <li>+ Chế độ báo cáo, kiểm tra thường xuyên, định kỳ, đột xuất;</li> <li>+ Quy định việc giới hạn hoặc cấm các loại phương tiện giao thông có tải trọng lớn lưu thông trong phạm vi bảo vệ công trình; quy trình về phòng cháy, chữa cháy; bảo vệ an toàn nơi lưu giữ tài liệu, kho tàng cất giữ vật liệu nổ, chất dễ cháy, chất độc hại;</li> <li>+ Tổ chức lực lượng và phân công trách nhiệm bảo vệ đập, hồ chứa nước; trang thiết bị hỗ trợ công tác bảo vệ;</li> <li>+ Tổ chức kiểm tra, kiểm soát người và phương tiện ra, vào công trình;</li> <li>+ Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn các hành vi xâm phạm, phá hoại công trình và vùng phụ cận của đập, hồ chứa nước;</li> <li>+ Bảo vệ, xử lý khi đập, hồ chứa nước xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố;</li> <li>+ Nguồn lực tổ chức thực hiện phương án;</li> <li>+ Trách nhiệm của chủ sở hữu, chủ quản lý, tổ chức, cá nhân khai thác đập, hồ chứa nước, chính quyền các cấp và các cơ quan, đơn vị liên quan;</li> </ul> </li> </ul>   |

|                             |   |
|-----------------------------|---|
|                             | <b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ (bản chính)   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>  | Chưa quy định   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>  | Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>    | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum<br>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục Thủy lợi.<br>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan theo quy định             |
| <b>Kết quả</b>              | Phương án được phê duyệt  |
| <b>Phí, Lệ phí (nếu có)</b> | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | Không   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>   | Không   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>       | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017;<br>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP, ngày 04/9/2018 của Chính Phủ;<br>- Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL, ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. |

## IX. Lĩnh vực Nông nghiệp: 03 TTHC

### 1. Thủ tục: Công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tiếp nhận, kiểm tra theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ; sau đó chuyển đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p><b>Bước 3.</b> Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, quyết định thành lập Tổ thẩm định hồ sơ công nhận doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao (<i>sau đây gọi tắt là Tổ thẩm định</i>) đối với các hồ sơ hợp lệ hoặc có văn bản thông báo cho doanh nghiệp về việc hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; thời gian doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định. Thành phần Tổ thẩm định có từ 7 đến 9 thành viên, gồm: Tổ trưởng là đại diện lãnh đạo và 01 thư ký là chuyên viên thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các thành viên khác gồm đại diện các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; ngoài ra có thể mời thêm một số chuyên gia có liên quan.</p> <p><b>Bước 4.</b> Trong thời hạn 07 ngày làm việc sau khi có quyết định thành lập, Tổ thẩm định tiến hành họp thẩm định hồ sơ khi có ít nhất hai phần ba số thành viên có mặt. Tổ thẩm định có trách nhiệm đánh giá hồ sơ do doanh nghiệp lập về tính đầy đủ, chính xác, đáp ứng các điều kiện theo quy định; lập biên bản họp gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p><b>Bước 5.</b> Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày họp, trên cơ sở kết quả họp Tổ thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.</p> <p><b>Bước 6.</b> Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được kết quả tổng hợp từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quyết định cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và gửi cho doanh nghiệp, trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải có thông báo lý do bằng văn bản cho doanh nghiệp</p> <p><b>Bước 7.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Văn bản đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (<i>theo mẫu</i>);</li><li>- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ</li></ul>   |

|                             |   |
|-----------------------------|---|
|                             | <p>doanh nghiệp đã được cấp;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản thuyết minh doanh nghiệp đáp ứng đủ các tiêu chí (<i>theo mẫu</i>).</li> <li>- Các minh chứng cho các nội dung thuyết minh gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Bản sao báo cáo Tài chính của doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao;</li> <li>+ Bản sao các hợp đồng nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, mua vật tư thiết bị phục vụ đổi mới công nghệ, sản phẩm... của Doanh nghiệp;</li> <li>+ Bản sao hợp đồng lao động, bằng cấp của lao động có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên đang trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển tại doanh nghiệp;</li> <li>+ Bản sao Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn còn hiệu lực của sản phẩm, hàng hóa do doanh nghiệp sản xuất;</li> <li>+ Bản sao văn bản minh chứng về bảo vệ môi trường đã được cấp có thẩm quyền cấp.</li> </ul> </li> </ul> <p><b>b. Số lượng hồ sơ:</b> 02 bộ</p>   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>  | 18 ngày làm việc  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>  | Tổ chức, cá nhân  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum</li> <li>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</li> <li>- Cơ quan phối hợp: Các đơn vị có liên quan.</li> </ul>   |
| <b>Kết quả</b>              | Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (thời hạn hiệu lực không quá: 05 năm).  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (<i>Mẫu số 01 Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018</i>);</li> <li>- Bản thuyết minh doanh nghiệp đáp ứng đủ các tiêu chí (<i>Mẫu số 02 Quyết định 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018</i>)</li> </ul>   |
| <b>Phí, lệ phí</b>          | Không   |
| <b>Yêu cầu điều kiện</b>    | <p>Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện cụ thể sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển quy định tại Điều 5 của Luật công nghệ cao để sản xuất sản phẩm nông nghiệp.</li> <li>b) Tạo ra sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, năng suất, giá trị và hiệu quả cao, doanh thu từ sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của doanh nghiệp đạt ít nhất 60% trong tổng số doanh thu thuần hàng năm.</li> <li>c) Có hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ để sản xuất sản phẩm nông nghiệp, tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện tại Việt Nam trên tổng doanh thu thuần hàng năm đạt ít nhất 0,5%; số lao động có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển trên tổng số lao động của doanh nghiệp đạt ít nhất 2,5%.</li> <li>d) Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành.</li> </ul> |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ.</i></li> <li>- <i>Quyết định số 2412/QĐ-BNN-KHCN, ngày 22/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i></li> </ul>  |

..... (tên doanh nghiệp)

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

V/v đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

....., ngày ... tháng ... năm .....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân ....(tỉnh, TP...).....

Căn cứ quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, .....(tên Doanh nghiệp) ... xin gửi tới Ủy ban nhân dân ....(tỉnh, TP...)..... Hồ sơ đề nghị xem xét công nhận Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụ thể như sau:

1. Tên doanh nghiệp: .....
  - Tên viết tắt (nếu có): .....
  - Tên giao dịch: Bằng tiếng nước ngoài (nếu có): .....
2. Trụ sở chính: .....
  - Địa chỉ: .....
  - Số điện thoại: ..... Fax: .....
3. Đại diện doanh nghiệp: .....
  - Họ và tên: ..... chức vụ ..... giới tính .....
  - Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (đối với người nước ngoài): số: ..... do ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm .....
  - Hộ khẩu thường trú hoặc nơi thường trú (đối với người nước ngoài): .....
4. Hồ sơ kèm theo gồm:
  - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, số ..... do ..... cấp, ngày .... tháng ..... năm .....
  - Bản Thuyết minh doanh nghiệp đáp ứng đủ các tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số ...../2018/QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
5. Phần cam đoan:

Chúng tôi xin cam đoan những thông tin trên đây là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung đã khai trong đơn đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Nếu được cấp giấy Chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chúng tôi xin cam kết hoạt động đúng theo quy định của pháp luật, đúng nội dung đề nghị và chịu trách nhiệm về mọi hành vi của đơn vị trước pháp luật.

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân ....(tỉnh, TP...)..... xem xét và cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao lĩnh vực ..... (ghi rõ lĩnh vực cụ thể đề nghị công nhận)...

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP**  
(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

**THUYẾT MINH**  
**DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG**  
**CÔNG NGHỆ CAO**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên doanh nghiệp: .....
  - Tên viết tắt (nếu có): .....
  - Tên giao dịch: Bằng tiếng nước ngoài (nếu có): .....
2. Trụ sở chính: .....
  - Địa chỉ: .....
  - Số điện thoại: .....Fax: .....
3. Đại diện doanh nghiệp: .....
  - Họ và tên: chức vụ giới tính
  - Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (đối với người nước ngoài): Số: ... do ..... cấp ngày .... tháng ..... năm .....
  - Hộ khẩu thường trú/nơi thường trú (đối với người nước ngoài): .....
4. Lĩnh vực đăng ký hoạt động của doanh nghiệp
  - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (số ..... nơi cấp ....., ngày ... tháng ... năm ...)
  - Tóm tắt lĩnh vực đăng ký hoạt động của doanh nghiệp và những văn bản liên quan kèm theo.
5. Tổ chức bộ máy của doanh nghiệp

**II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP, GIAI ĐOẠN 20... - 20...**

(Nêu những hoạt động của doanh nghiệp đáp ứng đủ các tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số ...../2018/QĐ-TTg)

1. Lĩnh vực công nghệ cao trong nông nghiệp đã ứng dụng, loại sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao  
(Liệt kê những lĩnh vực công nghệ cao (Công nghệ tự động hóa, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, các quy trình công nghệ tiên tiến...) mà doanh nghiệp đã ứng dụng, loại sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã sản xuất, kèm theo các minh chứng).
2. Hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ để sản xuất sản phẩm nông nghiệp (Nêu những nhiệm vụ nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ để sản xuất sản phẩm nông nghiệp: Tên đề tài, dự án các cấp (kể cả dự án cấp cơ sở do doanh nghiệp đầu tư kinh phí), kết quả đạt được, kinh phí, kèm theo các văn bản minh chứng)
3. Kết quả hoạt động sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao  
(Nêu cụ thể kết quả sản xuất các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, kèm theo các minh chứng)
4. Về việc áp dụng biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng và quản lý chất lượng  
(Nêu tóm tắt các biện pháp thân thiện với môi trường, biện pháp tiết kiệm năng lượng và quản lý chất lượng, kèm theo các minh chứng)
5. Chi phí cho hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp  
(Nêu tổng chi phí chi cho hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp, so sánh với tổng doanh thu hàng năm).
6. Nhân lực của doanh nghiệp  
(Nêu số lao động của doanh nghiệp có trình độ từ đại học trở lên thực hiện nghiên cứu và phát triển, so sánh với tổng số lao động ký hợp đồng làm việc dài hạn của đơn vị, kèm theo minh chứng)
7. Các hoạt động khác (nếu có)

**III. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP, GIAI ĐOẠN 20.. -20...**

(Nêu tóm tắt phương hướng và những hoạt động của doanh nghiệp trong 05 năm tới liên quan đến hoạt động, nghiên cứu, trình diễn, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp và sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của doanh nghiệp)

#### **IV. TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ NGHỊ**

##### 1. Tự đánh giá

(Doanh nghiệp tự đánh giá đã đáp ứng đủ tiêu chí để công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hay chưa).

##### 2. Đề nghị

(Nêu những đề nghị về việc xem xét công nhận và những đề nghị khác - nếu có)

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP**

*(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)*

## 2. Thủ tục: Công nhận lại doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

|  |   |
|--|---|
| <p><b>Trình tự thực hiện</b></p>         | <p><b>Bước 1.</b> Trước thời hạn Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hết hiệu lực 45 ngày, doanh nghiệp lập hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tiếp nhận, kiểm tra theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ; sau đó chuyển đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p><b>Bước 3.</b> Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, quyết định thành lập Tổ thẩm định hồ sơ công nhận doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao (sau đây gọi tắt là Tổ thẩm định) đối với các hồ sơ hợp lệ hoặc có văn bản thông báo cho doanh nghiệp về việc hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; thời gian doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không tính vào thời gian thẩm định. Thành phần Tổ thẩm định có từ 7 đến 9 thành viên, gồm: Tổ trưởng là đại diện lãnh đạo và 01 thư ký là chuyên viên thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các thành viên khác gồm đại diện các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ; ngoài ra có thể mời thêm một số chuyên gia có liên quan.</p> <p><b>Bước 4.</b> Trong thời hạn 07 ngày làm việc sau khi có quyết định thành lập, Tổ thẩm định tiến hành họp thẩm định hồ sơ khi có ít nhất hai phần ba số thành viên có mặt. Tổ thẩm định có trách nhiệm đánh giá hồ sơ do doanh nghiệp lập về tính đầy đủ, chính xác, đáp ứng các điều kiện theo quy định; lập biên bản họp gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p> <p><b>Bước 5.</b> Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày họp, trên cơ sở kết quả họp Tổ thẩm định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.</p> <p><b>Bước 6.</b> Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi nhận được kết quả tổng hợp từ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quyết định cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và gửi cho doanh nghiệp, trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải có thông báo lý do bằng văn bản cho doanh nghiệp</p> <p><b>Bước 7.</b> Doanh nghiệp nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</p> |
| <p><b>Cách thức thực hiện</b></p>        | <p>Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện</p>   |
| <p><b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b></p> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Văn bản đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Bản thuyết minh (<i>theo mẫu</i>). Thuyết minh cần tập trung vào đánh giá kết quả hoạt động công nghệ cao trong 5 năm kể từ khi được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.</li> </ul> <p><b>b) Số lượng:</b> 02 bộ</p>  |

|                             |   |
|-----------------------------|---|
| <b>Thời hạn giải quyết</b>  | 18 ngày làm việc  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>  | Tổ chức, cá nhân  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>    | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh Kon Tum<br>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn -<br>Cơ quan phối hợp: Các đơn vị có liên quan.   |
| <b>Kết quả</b>              | Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (thời hạn hiệu lực không quá: 05 năm).  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | - Văn bản đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ( <i>Mẫu số 01 Quyết định 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018</i> );<br>- Thuyết minh doanh nghiệp đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ( <i>Mẫu số 02 Quyết định 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018</i> ).   |
| <b>Phí, lệ phí</b>          | Không   |
| <b>Yêu cầu điều kiện</b>    | Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện cụ thể sau đây:<br>a) Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển quy định tại Điều 5 của Luật công nghệ cao để sản xuất sản phẩm nông nghiệp.<br>b) Tạo ra sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, năng suất, giá trị và hiệu quả cao, doanh thu từ sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của doanh nghiệp đạt ít nhất 60% trong tổng số doanh thu thuần hàng năm.<br>c) Có hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ để sản xuất sản phẩm nông nghiệp, tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện tại Việt Nam trên tổng doanh thu thuần hàng năm đạt ít nhất 0,5%; số lao động có trình độ chuyên môn từ đại học trở lên trực tiếp thực hiện nghiên cứu và phát triển trên tổng số lao động của doanh nghiệp đạt ít nhất 2,5%.<br>d) Áp dụng các biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam hoặc tiêu chuẩn của tổ chức quốc tế chuyên ngành. |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>       | - <i>Quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ.</i><br>- <i>Quyết định số 2412/QĐ-BNN-KHCN, ngày 22/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i>  |

..... (tên doanh nghiệp)

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

V/v đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

....., ngày ... tháng ... năm .....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân ....(tỉnh, TP...).....

Căn cứ quyết định số 19/2018/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, .....(tên Doanh nghiệp) ... xin gửi tới Ủy ban nhân dân ....(tỉnh, TP...)..... Hồ sơ đề nghị xem xét công nhận Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cụ thể như sau:

1. Tên doanh nghiệp: .....
  - Tên viết tắt (nếu có): .....
  - Tên giao dịch: Bằng tiếng nước ngoài (nếu có): .....
2. Trụ sở chính: .....
  - Địa chỉ: .....
  - Số điện thoại: ..... Fax: .....
3. Đại diện doanh nghiệp: .....
  - Họ và tên: ..... chức vụ ..... giới tính .....
  - Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (đối với người nước ngoài): số: ..... do ..... cấp ngày ..... tháng ..... năm .....
  - Hộ khẩu thường trú hoặc nơi thường trú (đối với người nước ngoài): .....
4. Hồ sơ kèm theo gồm:
  - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ, số ..... do ..... cấp, ngày .... tháng ..... năm .....
  - Bản Thuyết minh doanh nghiệp đáp ứng đủ các tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số ...../2018/QĐ-TTg ngày ... tháng ... năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
5. Phần cam đoan:

Chúng tôi xin cam đoan những thông tin trên đây là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung đã khai trong đơn đề nghị công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Nếu được cấp giấy Chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chúng tôi xin cam kết hoạt động đúng theo quy định của pháp luật, đúng nội dung đề nghị và chịu trách nhiệm về mọi hành vi của đơn vị trước pháp luật.

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân ....(tỉnh, TP...)..... xem xét và cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao lĩnh vực ..... (ghi rõ lĩnh vực cụ thể đề nghị công nhận)...

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP**

(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)

**THUYẾT MINH**

**DOANH NGHIỆP ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN DOANH NGHIỆP NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên doanh nghiệp: .....
- Tên viết tắt (nếu có): .....
- Tên giao dịch: Bằng tiếng nước ngoài (nếu có): .....
2. Trụ sở chính: .....
- Địa chỉ: .....
- Số điện thoại: .....Fax: .....
3. Đại diện doanh nghiệp: .....
- Họ và tên: chức vụ giới tính
- Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu (đối với người nước ngoài): Số: ... do ..... cấp ngày .... tháng ..... năm .....
- Hộ khẩu thường trú/nơi thường trú (đối với người nước ngoài): .....
4. Lĩnh vực đăng ký hoạt động của doanh nghiệp
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (số ..... nơi cấp, ngày tháng năm)
- Tóm tắt lĩnh vực đăng ký hoạt động của doanh nghiệp và những văn bản liên quan kèm theo.
5. Tổ chức bộ máy của doanh nghiệp

**II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP, GIAI ĐOẠN 20... - 20...**

(Nêu những hoạt động của doanh nghiệp đáp ứng đủ các tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số ...../2018/QĐ-TTg)

1. Lĩnh vực công nghệ cao trong nông nghiệp đã ứng dụng, loại sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao  
(Liệt kê những lĩnh vực công nghệ cao (Công nghệ tự động hóa, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, các quy trình công nghệ tiên tiến...) mà doanh nghiệp đã ứng dụng, loại sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã sản xuất, kèm theo các minh chứng).
2. Hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ để sản xuất sản phẩm nông nghiệp (Nêu những nhiệm vụ nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ để sản xuất sản phẩm nông nghiệp: Tên đề tài, dự án các cấp (kể cả dự án cấp cơ sở do doanh nghiệp đầu tư kinh phí), kết quả đạt được, kinh phí, kèm theo các văn bản minh chứng)
3. Kết quả hoạt động sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao  
(Nêu cụ thể kết quả sản xuất các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, kèm theo các minh chứng)
4. Về việc áp dụng biện pháp thân thiện môi trường, tiết kiệm năng lượng và quản lý chất lượng  
(Nêu tóm tắt các biện pháp thân thiện với môi trường, biện pháp tiết kiệm năng lượng và quản lý chất lượng, kèm theo các minh chứng)
5. Chi phí cho hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp  
(Nêu tổng chi phí chi cho hoạt động nghiên cứu, thử nghiệm ứng dụng công nghệ cao, chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp, so sánh với tổng doanh thu hàng năm).
6. Nhân lực của doanh nghiệp  
(Nêu số lao động của doanh nghiệp có trình độ từ đại học trở lên thực hiện nghiên cứu và phát triển, so sánh với tổng số lao động ký hợp đồng làm việc dài hạn của đơn vị, kèm theo minh chứng)
7. Các hoạt động khác (nếu có)

**III. PHƯƠNG HƯỚNG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP, GIAI ĐOẠN 20.. -20...**

(Nêu tóm tắt phương hướng và những hoạt động của doanh nghiệp trong 05 năm tới liên quan đến hoạt động, nghiên cứu, trình diễn, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp và sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của doanh nghiệp)

#### **IV. TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ NGHỊ**

##### 1. Tự đánh giá

(Doanh nghiệp tự đánh giá đã đáp ứng đủ tiêu chí để công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hay chưa).

##### 2. Đề nghị

(Nêu những đề nghị về việc xem xét công nhận và những đề nghị khác - nếu có)

**ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP**

*(Họ tên, chữ ký, đóng dấu)*

### 3. Thủ tục: *Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương*

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum trước ngày 30/9 hàng năm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum</li> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thẩm định nội dung, dự toán kinh phí và trình Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 15/11 hàng năm.</p> <p><b>Bước 4.</b> Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kế hoạch khuyến nông trước ngày 30/11 hàng năm và công bố theo quy định.</p> <p><b>Bước 5.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</li> </ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua bưu điện  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề xuất kế hoạch khuyến nông;</li> <li>- Dự toán kinh phí.</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ</p>  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | 60 ngày   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND tỉnh hoặc phân cấp;</li> <li>- Cơ quan thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan.</li> </ul>   |
| <b>Kết quả</b>                    | Quyết định phê duyệt  |
| <b>Lệ phí</b>                     | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Không   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ.</li> <li>- Quyết định số 2519/QĐ-BNN-KHCN, ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>  |

## X. Lĩnh vực Quản lý xây dựng công trình: 01 TTHC

### 1. Thủ tục: *Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu*

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Chủ đầu tư nộp 02 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum.</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, phường Quyết Thắng, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.</li><li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</li></ul> <p><b>Bước 2.</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Công chức làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Kon Tum tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ và đầy đủ các giấy tờ có trong hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li><li>- Chuyển toàn bộ hồ sơ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, trong thời gian 03 ngày làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ.</li></ul> <p><b>Bước 3.</b> Trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình, cơ quan thẩm định thực hiện thẩm định hồ sơ, bao gồm các nội dung:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>a) Nguyên tắc lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu;</li><li>b) Lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu;</li><li>c) Nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với từng gói thầu;</li><li>d) Các nội dung trong văn bản trình duyệt.</li></ul> <p>Cơ quan thẩm định lập cáo cáo thẩm định và dự thảo quyết định phê duyệt KHLCNT trình UBND cấp tỉnh.</p> <p>Phê duyệt: Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt KHLCNT.</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm tham mưu, trình UBND tỉnh Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp chưa đủ điều kiện theo quy định tham mưu UBND tỉnh có văn bản không chấp thuận.</li></ul> <p><b>Bước 4.</b> Chủ đầu tư nhận kết quả trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</li></ul> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Tờ trình thẩm định phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (<i>theo mẫu - bản chính</i>);</li><li>- Bản sao Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã duyệt (trường hợp điều chỉnh, bổ sung);</li><li>- Bản chính Quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán (<i>nếu có</i>);</li><li>- Các văn bản pháp lý có liên quan khác (<i>nếu có</i>).</li><li>- Đối với dự án ODA, hồ sơ trình duyệt của Chủ đầu tư phải kèm theo văn bản thỏa thuận về KHLCNT của chủ dự án.</li></ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ</p>   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Chủ đầu tư  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"><li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh</li><li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Kế hoạch và Đầu tư</li></ul>  |
| <b>Kết quả</b>                    | Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.  |
| <b>Phí, Lệ phí (nếu có)</b>       | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Tờ trình ( <i>Phụ lục 1 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014</i> )   |

|                           |  |
|---------------------------|--|
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b> | <b>Không</b>   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;</li> <li>- Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;</li> <li>- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ;</li> <li>- Thông tư số 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Quyết định số 257/QĐ-BNN-XD ngày 17/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul> |

## Phụ lục I

### MẪU TỜ TRÌNH PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH ĐẦU THẦU

(Ban hành kèm theo Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ)

[TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN]  
[TÊN CƠ QUAN CHỦ ĐẦU TƯ]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TTr-

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

#### TỜ TRÌNH

Phê duyệt kế hoạch đấu thầu  
[Ghi tên dự án hoặc tên gói thầu]

Kính gửi: [Ghi tên người có thẩm quyền]

Căn cứ quyết định đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án [Ghi số quyết định và ngày tháng năm] của [Ghi tên người có thẩm quyền hoặc người quyết định phê duyệt dự án] về việc phê duyệt dự án [Ghi tên dự án được phê duyệt],

Căn cứ ..... [Ghi số, thời gian phê duyệt và nội dung văn bản là căn cứ để lập KHĐT.

[Ghi tên chủ đầu tư] trình [Ghi tên người có thẩm quyền] xem xét, phê duyệt kế hoạch đấu thầu trên cơ sở những nội dung dưới đây.

#### I. MÔ TẢ TÓM TẮT DỰ ÁN

Phần này giới thiệu khái quát thông tin về dự án như sau:

- Tên dự án;
- Tổng mức đầu tư hoặc tổng vốn đầu tư;
- Tên chủ đầu tư hoặc chủ dự án;
- Nguồn vốn;
- Thời gian thực hiện dự án;
- Địa điểm, quy mô dự án;
- Các thông tin khác (nếu có).

#### II. PHẦN CÔNG VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN

Biểu 1. Phần công việc đã thực hiện

| STT   | Nội dung công việc hoặc tên gói thầu | Đơn vị thực hiện | Giá trị thực hiện, giá hợp đồng hoặc giá trúng thầu | Hình thức hợp đồng | Thời gian thực hiện hợp đồng | Văn bản phê duyệt (nếu có) <sup>(1)</sup> |
|---|--------------------------------------|------------------|---|--------------------|------------------------------|---|
| 1   |                                      |                  |   |                    |                              |   |
| 2   |                                      |                  |   |                    |                              |   |
| ...   |                                      |                  |   |                    |                              |   |
| Tổng cộng giá trị thực hiện, giá hợp đồng hoặc giá trúng thầu |                                      |                  |   |                    |                              |   |

Ghi chú: (1) Đối với các gói thầu đã thực hiện trước cần nêu tên văn bản phê duyệt (phê duyệt kế hoạch đấu thầu, phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu).

#### III. PHẦN CÔNG VIỆC KHÔNG ÁP DỤNG ĐƯỢC MỘT TRONG CÁC HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU

Phần này bao gồm nội dung và giá trị các công việc không thể tiến hành lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu như: chi phí cho ban quản lý dự án; chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (nếu có); dự phòng phí và những khoản chi phí khác (nếu có).

Biểu 2. Phần công việc không áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu

| TT                          | Nội dung công việc | Đơn vị thực hiện | Giá trị thực hiện |
|-----------------------------|--------------------|------------------|-------------------|
| 1                           |                    |                  |                   |
| 2                           |                    |                  |                   |
| ...                         |                    |                  |                   |
| Tổng cộng giá trị thực hiện |                    |                  |                   |

#### IV. PHẦN CÔNG VIỆC THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU THẦU

##### 1. Biểu kế hoạch đấu thầu

Kế hoạch đấu thầu bao gồm việc xác định số lượng các gói thầu và nội dung của từng gói thầu. Kế hoạch đấu thầu được lập thành biểu như sau:

Biểu 3. Tổng hợp kế hoạch đấu thầu

| TT                     | Tên gói thầu | Giá gói thầu | Nguồn vốn | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Phương thức đấu thầu | Thời gian lựa chọn nhà thầu | Hình thức hợp đồng | Thời gian thực hiện hợp đồng |
|------------------------|--------------|--------------|-----------|-----------------------------|----------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------------|
| 1                      |              |              |           |                             |                      |                             |                    |                              |
| 2                      |              |              |           |                             |                      |                             |                    |                              |
| ...                    |              |              |           |                             |                      |                             |                    |                              |
| Tổng cộng giá gói thầu |              |              |           |                             |                      |                             |                    |                              |

##### 2. Giải trình nội dung kế hoạch đấu thầu

###### a) Tên gói thầu và cơ sở phân chia các gói thầu

- Tên gói thầu;
- Cơ sở phân chia các gói thầu.

Việc phân chia dự án thành các gói thầu phải căn cứ vào nội dung dự án, tính chất của công việc, trình tự thực hiện theo thời gian và theo các nguyên tắc sau:

- + Đảm bảo tính đồng bộ về mặt kỹ thuật và công nghệ của dự án, không được chia những công việc của dự án thành các gói thầu quá nhỏ, làm mất sự thống nhất, đồng bộ yêu cầu về kỹ thuật và công nghệ;
- + Đảm bảo tiến độ thực hiện dự án;
- + Đảm bảo quy mô hợp lý (phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của dự án, năng lực của nhà thầu hiện tại và phù hợp với sự phát triển của thị trường trong nước...);
- + Mỗi gói thầu chỉ có một hồ sơ mời thầu hoặc một hồ sơ yêu cầu và được tiến hành tổ chức lựa chọn nhà thầu một lần.

Việc chia dự án thành các gói thầu trái với quy định để thực hiện chỉ định thầu hoặc tạo cơ hội cho số ít nhà thầu tham gia là không phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu.

###### b) Giá gói thầu;

###### c) Nguồn vốn;

###### d) Hình thức lựa chọn nhà thầu và phương thức đấu thầu;

###### đ) Thời gian lựa chọn nhà thầu;

###### e) Hình thức hợp đồng;

###### g) Thời gian thực hiện hợp đồng.

#### V. PHẦN CÔNG VIỆC CHƯA ĐỦ ĐIỀU KIỆN LẬP KẾ HOẠCH ĐẦU THẦU (NẾU CÓ)

#### VI. KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở những nội dung phân tích nêu trên, [Ghi tên chủ đầu tư] đề nghị người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt kế hoạch đấu thầu [Ghi tên gói thầu hoặc tên dự án].

Kính trình [Ghi tên người có thẩm quyền] xem xét, quyết định./.

Ghi chú: đối tượng áp dụng Mẫu Tờ trình phê duyệt kế hoạch đấu thầu là cơ quan, tổ chức có trách nhiệm trình duyệt kế hoạch đấu thầu đối với các dự án đã được phê duyệt thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu. Trường hợp gói thầu dịch vụ tư vấn được thực hiện trước khi có quyết định phê duyệt dự án thì khi lập tờ trình phê duyệt kế hoạch đấu thầu có thể tham khảo Mẫu này.

## B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP HUYỆN: 14 TTHC

### 1. Lĩnh vực Thủy sản: 02 TTHC

#### 1. Thủ tục: Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)

|  |  |
|--|--|
| <p><b>Trình tự thực hiện</b></p>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức cộng đồng gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng đến Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện (<i>sau đây gọi là Bộ phận một cửa</i>)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Bộ phận một cửa có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyển toàn bộ hồ sơ cho phòng chuyên môn giải quyết</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;</li> <li>- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;</li> <li>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý;</li> <li>- Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý; cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần).</li> <li>- Trình hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng theo mẫu quy định.</li> <li>- Trường hợp không công nhận và không giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.</li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Chuyển kết quả đến Bộ phận một cửa cấp huyện để trả cho tổ chức cộng đồng.</p> <p><b>Bước 5.</b> Tổ chức cộng đồng nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</li> </ul> |
| <p><b>Cách thức thực hiện</b></p>        | <p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan nhà nước hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng</p>   |
| <p><b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b></p> | <p>a) <b>Thành phần hồ sơ gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Thông tin về tổ chức cộng đồng (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Bản chính biên bản họp tổ chức cộng đồng (<i>theo mẫu</i>).</li> </ul> <p>b) <b>Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ</p>   |
| <p><b>Thời gian giải quyết</b></p>       | <p>a) Công khai phương án: 03 ngày làm việc;<br/>b) Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 60 ngày.</p>   |

|                             |   |
|-----------------------------|---|
| <b>Đối tượng thực hiện</b>  | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>    | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện<br>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp huyện/ Phòng Kinh tế thành phố   |
| <b>Kết quả</b>              | Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng  |
| <b>Phí, Lệ phí</b>          | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | - Đơn đề nghị ( <i>Mẫu số 01.BT Phụ lục I Nghị định số 26/2019/NĐ-CP</i> );<br>- Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý ( <i>Mẫu số 02.BT Phụ lục I Nghị định số 26/2019/NĐ-CP</i> );<br>- Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng ( <i>Mẫu số 03.BT Phụ lục I Nghị định số 26/2019/NĐ-CP</i> );<br>- Thông tin về tổ chức cộng đồng ( <i>Mẫu số 04.BT Phụ lục I Nghị định số 26/2019/NĐ-CP</i> );<br>- Bản chính biên bản họp tổ chức cộng đồng ( <i>Mẫu số 05.BT Phụ lục I Nghị định số 26/2019/NĐ-CP</i> ). |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>   | a) Thành viên là các hộ gia đình, cá nhân sinh sống và được hưởng lợi từ nguồn lợi thủy sản tại khu vực đó;<br>b) Đăng ký tham gia đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại một khu vực địa lý xác định chưa được giao quyền quản lý cho tổ chức, cá nhân khác;<br>c) Có phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>       | - Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;<br>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.<br>- Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS, ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.  |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN VÀ GIAO QUYỀN QUẢN LÝ CHO TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG THỰC HIỆN ĐỒNG QUẢN LÝ TRONG BẢO VỆ NGUỒN LỢI THỦY SẢN**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh....  
hoặc Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố .....

Tên tôi là: ..... Giới tính: .....

Ngày tháng năm sinh: ..... Dân tộc: .....

Mã số định danh/Số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân: .....

Nghề nghiệp: .....

Chỗ ở hiện tại: .....

Số điện thoại liên hệ: .....

Là người đại diện cho [Tên tổ chức cộng đồng]

Từ nhu cầu và sự tự nguyện của các thành viên trong cộng đồng với mục tiêu cùng chia sẻ quyền hạn, trách nhiệm trong quản lý và bảo vệ nguồn lợi thủy sản với Nhà nước, chúng tôi [Tên tổ chức cộng đồng], được thành lập theo Quyết định số ..... ngày... tháng... năm..... (nếu có), nhận thấy [khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý] có nguồn lợi thủy sản cần được quản lý và bảo vệ nhằm duy trì sinh kế bền vững cho người dân có hoạt động thủy sản tại đây.

Do đó, các thành viên [Tên tổ chức cộng đồng] đã thảo luận và thống nhất xây dựng hồ sơ đề nghị công nhận và giao quyền quản lý tại [khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý] để thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản, với nội dung chính như sau:

1. Quyền quản lý đề nghị được giao [theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Luật Thủy sản].
2. Vị trí, ranh giới khu vực địa lý đề nghị được giao [nêu rõ tên khu vực và tọa độ khu vực (nếu có)].
3. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng. (Chi tiết tại hồ sơ gửi kèm).

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh.... hoặc Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố ..... xem xét, quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho [Tên tổ chức cộng đồng].

Chúng tôi cam kết sẽ quản lý khu vực được giao theo nội dung được công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản và tuân thủ các quy định của pháp luật./.

....., ngày ... tháng ... năm 20....

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

## PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ VÀ KHAI THÁC NGUỒN LỢI THỦY SẢN

Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý gồm các thông tin chủ yếu như sau:

### 1. Thông tin chung

- a) Tổ chức cộng đồng: tên tổ chức cộng đồng; số lượng thành viên.
- b) Khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý: vị trí, ranh giới, tọa độ (nếu có), bao gồm sơ đồ vị trí khu vực kèm theo.

### 2. Sự cần thiết thực hiện đồng quản lý

(Nêu thông tin về hiện trạng nguồn lợi thủy sản, hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản, du lịch giải trí kết hợp hoạt động thủy sản, kinh tế xã hội; khó khăn, thách thức tại khu vực thực hiện đồng quản lý; dự kiến những vấn đề có thể khắc phục khi thực hiện đồng quản lý hoặc thông tin khác (nếu có) để từ đó thấy được sự cần thiết thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực nêu trên)

### 3. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực thực hiện đồng quản lý

- a) Mục tiêu, đối tượng thủy sản cần bảo vệ.
- b) Phương án tổ chức bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản.
- c) Phương án tổ chức hoạt động nuôi trồng thủy sản (nếu có).
- d) Phương án tổ chức du lịch giải trí kết hợp hoạt động thủy sản (nếu có).
- đ) Phương án tổ chức hoạt động khác (nếu có).

### 4. Giải pháp và tổ chức thực hiện phương án

(Nêu chi tiết hoạt động để thực hiện phương án; nhiệm vụ của tổ chức cộng đồng và các bên liên quan để thực hiện phương án và nội dung khác (nếu có))

**QUY CHẾ**  
**Hoạt động của tổ chức cộng đồng**

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

(Tên tổ chức cộng đồng, nguyên tắc, mục đích hoạt động của tổ chức cộng đồng)

**Chương II**  
**THÀNH VIÊN TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

(Quy định về đăng ký tham gia tổ chức cộng đồng và chấm dứt tư cách thành viên tổ chức cộng đồng; quyền và nghĩa vụ của thành viên tổ chức cộng đồng; quyền và nghĩa vụ của cá nhân, hộ gia đình không phải là thành viên tổ chức cộng đồng tham gia hoạt động thủy sản tại khu vực đồng quản lý (nếu có))

**Chương III**  
**CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ NHIỆM VỤ CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

**Điều...:** Ban đại diện của tổ chức cộng đồng

1. Ban đại diện hoặc ban tương đương của tổ chức cộng đồng có tư cách pháp nhân (sau đây gọi là Ban đại diện) do thành viên tổ chức cộng đồng bầu, có trách nhiệm tổ chức, quản lý hoạt động của tổ chức cộng đồng, kết nối giữa cộng đồng và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Nhiệm vụ cụ thể

**Điều...:** Người đại diện tổ chức cộng đồng

1. Người đại diện tổ chức cộng đồng là người thuộc Ban đại diện, do thành viên tổ chức cộng đồng bầu.

2. Nhiệm vụ cụ thể

**Điều...:** Đội tuần tra, giám sát

1. Đội tuần tra, giám sát do Ban đại diện phân công, thực hiện tuần tra, giám sát, bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực được giao quản lý; phối hợp với cơ quan chức năng và chính quyền địa phương trong hoạt động kiểm tra, giám sát, lập biên bản và xử lý vi phạm pháp luật về thủy sản.

2. Nhiệm vụ cụ thể

**Điều....:** Đội tự quản

1. Đội tự quản được tổ chức theo nghề khai thác; theo lĩnh vực hoạt động hoặc theo đơn vị hành chính do các thành viên tổ chức cộng đồng tự nguyện tham gia. Đội thực hiện nhiệm vụ theo quy chế của tổ chức cộng đồng và phân công của Ban đại diện.

2. Nhiệm vụ cụ thể.

**Điều....:** Các đội khác (nếu có)

1. Các đội khác theo nhu cầu của tổ chức cộng đồng.

2. Nhiệm vụ cụ thể.

(Mỗi ban, đội có người đứng đầu và các thành viên)

**Điều....:** Nhiệm vụ của tổ chức cộng đồng: tuyên truyền, tập huấn; tuần tra, kiểm soát; tái tạo nguồn lợi thủy sản; thu thập thông tin, đánh giá hiện trạng nguồn lợi thủy sản, kinh tế xã hội và nhiệm vụ khác (nếu có).

**Chương IV**  
**CƠ CHẾ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

**Điều....:** Bầu cử Ban đại diện, người đại diện của tổ chức cộng đồng.

**Điều.....:** Chế độ họp định kỳ hằng năm hoặc đột xuất của tất cả thành viên tổ chức cộng đồng; chế độ họp định kỳ hoặc đột xuất của Ban đại diện, Đội tuần tra, giám sát, Đội tự quản và các Đội khác.

**Điều.....:** Tài chính cho hoạt động của tổ chức cộng đồng (quy định về thu, chi và thành lập quỹ cộng đồng (nếu có)).

**Điều.....:** Chia sẻ lợi ích của thành viên trong tổ chức cộng đồng (nếu có).

**Điều.....:** Tuần tra, kiểm soát và phối hợp tuần tra, kiểm soát tại khu vực thực hiện đồng quản lý.

**Điều.....:** Giải thể tổ chức cộng đồng.

**Điều.....:** Cơ chế khác (nếu có).

#### **Chương V**

#### **QUY CHẾ VỀ HOẠT ĐỘNG THỦY SẢN**

**Điều.....:** Quy định về hoạt động được hoặc không được thực hiện.

**Điều.....:** Quy định cụ thể về: nuôi trồng thủy sản; bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; du lịch giải trí gắn với hoạt động thủy sản; hoạt động khác của tổ chức cộng đồng (nếu có).

#### **Chương VI**

#### **KHEN THƯỞNG VÀ KỶ LUẬT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

**1. Thông tin của tổ chức cộng đồng:**

- Tên tổ chức cộng đồng: .....
- Tổ chức cộng đồng được thành lập theo Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... (nếu có)
- Số lượng thành viên: .....
- Thành phần tham gia tổ chức cộng đồng: .....

**2. Thông tin người đại diện của tổ chức cộng đồng (Đối với trường hợp đề nghị thay đổi người đại diện của tổ chức cộng đồng):**

- Họ và tên: ..... Giới tính: .....
- Ngày tháng năm sinh: ..... Dân tộc: ..... Quốc tịch: .....
- Mã số định danh/Số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân: .....
- Nghề nghiệp: .....
- Chỗ ở hiện tại: .....
- Số điện thoại liên hệ: .....

**3. Danh sách thành viên tổ chức cộng đồng:**

| T | T | Họ và tên                 | Năm sinh | Số người trong hộ làm nghề liên quan đến TS | Chỗ ở hiện tại | Khai thác thủy sản |                      |                   |                            | Nuôi trồng thủy sản          |               |                |                 | Nghề khác       |                             |          |
|---|---|---------------------------|----------|---|----------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------------------|------------------------------|---------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------------------|----------|
|   |   |                           |          |   |                | Số Đ K tàu cá      | Chiều dài tàu cá (m) | Nghề khai thác TS | Ngư trường khai thác chính | Nguồn thu nhập (chính / phụ) | Kh u vực nuôi | Diện tích nuôi | Đổi tươn g nuôi | Hìn h thức nuôi | Nguồn thu nhập (chính/ phụ) | Tên nghề |
| A |   | Thành viên là hộ gia đình |          |   |                |                    |                      |                   |                            |                              |               |                |                 |                 |                             |          |
|   |   |                           |          |   |                |                    |                      |                   |                            |                              |               |                |                 |                 |                             |          |
| B |   | Thành viên là cá nhân     |          |   |                |                    |                      |                   |                            |                              |               |                |                 |                 |                             |          |
|   |   |                           |          |   |                |                    |                      |                   |                            |                              |               |                |                 |                 |                             |          |
|   |   |                           |          |   |                |                    |                      |                   |                            |                              |               |                |                 |                 |                             |          |

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC CỘNG  
ĐỒNG**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

**XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
....., ngày ... tháng ... năm .....

**BIÊN BẢN HỌP CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**  
**Thông qua Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản và Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên tổ chức cộng đồng: .....
2. Số lượng thành viên tổ chức cộng đồng: .....
3. Thành phần tham dự họp (ghi cụ thể thông tin của đại biểu và số lượng thành viên tổ chức cộng đồng tham dự họp): .....
4. Thời gian, địa điểm tổ chức họp: .....

**II. NỘI DUNG CUỘC HỌP**

1. Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu tham dự, người chủ trì, người ghi biên bản cuộc họp.
2. Bầu người đại diện của tổ chức cộng đồng.
3. Thảo luận, thống nhất và biểu quyết thông qua nội dung về:
  - Danh sách thành viên tham gia tổ chức cộng đồng.
  - Dự thảo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý.
  - Dự thảo Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.
  - Các vấn đề khác (nếu có).

(Người ghi biên bản ghi đầy đủ ý kiến của các đại biểu tham dự, kết quả biểu quyết thông qua của thành viên tổ chức cộng đồng đối với từng nội dung)

Cuộc họp kết thúc vào hồi ....., ngày ..... tháng ..... năm ..... tại [tên địa điểm tổ chức đại hội].

Biên bản này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị ngang nhau.

**ĐẠI DIỆN CỦA CỘNG ĐỒNG**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI GHI BIÊN BẢN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ THAM DỰ CUỘC HỌP**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**2. Thủ tục: Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)**

|  |   |
|--|---|
| <p><b>Trình tự thực hiện</b></p>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức cộng đồng gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng đến Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện (<i>sau đây gọi là Bộ phận một cửa</i>)</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</li> </ul> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tại Bộ phận một cửa có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu thiếu.</p> <p><b>Bước 3.</b> Chuyển toàn bộ hồ sơ cho phòng chuyên môn giải quyết</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;</li> <li>- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung;</li> <li>- Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Dự thảo quyết định trình cơ quan có thẩm quyền xem xét ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung. Trường hợp không ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do</li> <li>- Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thông báo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản trên phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và khu dân cư nơi dự kiến thực hiện đồng quản lý;</li> <li>+ Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông báo theo quy định tại điểm b khoản này, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), Trình hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng theo mẫu quy định. Trường hợp không ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do</li> </ul> </li> </ul> <p><b>Bước 4.</b> Chuyển kết quả đến Bộ phận một cửa cấp huyện để trả cho tổ chức cộng đồng.</p> <p><b>Bước 5.</b> Tổ chức cộng đồng nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện hoặc qua dịch vụ bưu chính.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</li> </ul> |
| <p><b>Cách thức thực hiện</b></p>        | <p>Trực tiếp tại trụ sở cơ quan nhà nước hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng</p>  |
| <p><b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b></p> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Thông tin về tổ chức cộng đồng (<i>theo mẫu</i>) đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung tên tổ chức và tên người đại diện của tổ chức cộng đồng;</li> <li>- Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản mới đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản; vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao;</li> <li>- Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện và dự thảo quy chế mới đối với</li> </ul>  |

|                             |  |
|-----------------------------|--|
|                             | <p>trường hợp sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng;</p> <p>- Bản chính biên bản họp của tổ chức cộng đồng về các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung (<i>theo mẫu</i>);</p> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ</b></p>   |
| <b>Thời gian giải quyết</b> | <p>a) Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;</p> <p>b) Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản:</p> <p>- Công khai phương án: 03 ngày làm việc;</p> <p>- Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 60 ngày.</p> |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>  | Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>    | <p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện</p> <p>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp huyện/ Phòng Kinh tế thành phố</p>   |
| <b>Kết quả</b>              | Quyết định sửa đổi, bổ sung nội dung Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng  |
| <b>Phí, Lệ phí</b>          | Không  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | <p>- Đơn đề nghị (<i>Mẫu số 07.BT Phụ lục I Nghị định số 26/2019/NĐ-CP</i>);</p> <p>- Thông tin về tổ chức cộng đồng (<i>Mẫu số 04.BT Phụ lục I Nghị định số 26/2019/NĐ-CP</i>);</p> <p>- Bản chính biên bản họp của tổ chức cộng đồng về các nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung (<i>Mẫu số 05.BT Phụ lục I Nghị định số 26/2019/NĐ-CP</i>).</p>  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>   | Không  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>       | <p>- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;</p> <p>- Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.</p> <p>- Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS, ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</p>  |

**TÊN TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

-----

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN VÀ GIAO QUYỀN  
CHO TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG THỰC HIỆN ĐỒNG QUẢN LÝ TRONG BẢO VỆ NGUỒN  
LỢI THỦY SẢN**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh .....  
hoặc Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố .....

Tên tôi là: ..... Giới tính: .....

Là người đại diện cho [Tên tổ chức cộng đồng]

[Tên tổ chức cộng đồng] được công nhận và giao quyền quản lý thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo Quyết định số ..... ngày..... của Ủy ban nhân dân tỉnh..... hoặc Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố.

Sau một thời gian hoạt động theo các nội dung được công nhận và giao quyền quản lý, chúng tôi đề nghị sửa đổi, bổ sung một số nội dung như sau [lựa chọn một hoặc nhiều nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung]:

1. Tên tổ chức cộng đồng (đối với tổ chức cộng đồng không có tư cách pháp nhân);
2. Người đại diện của tổ chức cộng đồng;
3. Phạm vi quyền quản lý được giao;
4. Vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao;
5. Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản;
6. Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

(Chi tiết tại hồ sơ gửi kèm)

Kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh.... hoặc Ủy ban nhân dân huyện/ thị xã/thành phố xem xét và quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số ..... ngày ..... để [Tên tổ chức cộng đồng] hoạt động được hiệu quả hơn.

....., ngày .... tháng ..... năm.....

**TM. TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
**THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

**1. Thông tin của tổ chức cộng đồng:**

- Tên tổ chức cộng đồng: .....
- Tổ chức cộng đồng được thành lập theo Quyết định số ..... ngày ..... tháng ..... năm ..... (nếu có)
- Số lượng thành viên: .....
- Thành phần tham gia tổ chức cộng đồng: .....

**2. Thông tin người đại diện của tổ chức cộng đồng (Đối với trường hợp đề nghị thay đổi người đại diện của tổ chức cộng đồng):**

- Họ và tên: ..... Giới tính: .....
- Ngày tháng năm sinh: ..... Dân tộc: ..... Quốc tịch: .....
- Mã số định danh/Số chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân: .....
- Nghề nghiệp: .....
- Chỗ ở hiện tại: .....
- Số điện thoại liên hệ: .....

**3. Danh sách thành viên tổ chức cộng đồng:**

| TT       | Họ và tên                        | Năm sinh | Số người trong hộ làm nghề liên quan đến TS | Chỗ ở hiện tại | Khai thác thủy sản |                      |                   |                            | Nuôi trồng thủy sản        |              |                |                | Nghề khác      |                            |          |                            |
|----------|----------------------------------|----------|---|----------------|--------------------|----------------------|-------------------|----------------------------|----------------------------|--------------|----------------|----------------|----------------|----------------------------|----------|----------------------------|
|          |                                  |          |   |                | Số ĐK tàu cá       | Chiều dài tàu cá (m) | Nghề khai thác TS | Ngư trường khai thác chính | Nguồn thu nhập (chính/phụ) | Khu vực nuôi | Diện tích nuôi | Đổi trọng nuôi | Hình thức nuôi | Nguồn thu nhập (chính/phụ) | Tên nghề | Nguồn thu nhập (chính/phụ) |
| <b>A</b> | <b>Thành viên là hộ gia đình</b> |          |   |                |                    |                      |                   |                            |                            |              |                |                |                |                            |          |                            |
|          |                                  |          |   |                |                    |                      |                   |                            |                            |              |                |                |                |                            |          |                            |
|          |                                  |          |   |                |                    |                      |                   |                            |                            |              |                |                |                |                            |          |                            |
| <b>B</b> | <b>Thành viên là cá nhân</b>     |          |   |                |                    |                      |                   |                            |                            |              |                |                |                |                            |          |                            |
|          |                                  |          |   |                |                    |                      |                   |                            |                            |              |                |                |                |                            |          |                            |
|          |                                  |          |   |                |                    |                      |                   |                            |                            |              |                |                |                |                            |          |                            |

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
....., ngày ... tháng ... năm .....

**BIÊN BẢN HỌP CỦA TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG**  
**Thông qua Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản và Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên tổ chức cộng đồng: .....
2. Số lượng thành viên tổ chức cộng đồng: .....
3. Thành phần tham dự họp (ghi cụ thể thông tin của đại biểu và số lượng thành viên tổ chức cộng đồng tham dự họp): .....
4. Thời gian, địa điểm tổ chức họp: .....

**II. NỘI DUNG CUỘC HỌP**

1. Tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu tham dự, người chủ trì, người ghi biên bản cuộc họp.

2. Bầu người đại diện của tổ chức cộng đồng.

3. Thảo luận, thống nhất và biểu quyết thông qua nội dung về:

- Danh sách thành viên tham gia tổ chức cộng đồng.

- Dự thảo Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản tại khu vực dự kiến thực hiện đồng quản lý.

- Dự thảo Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng.

- Các vấn đề khác (nếu có).

(Người ghi biên bản ghi đầy đủ ý kiến của các đại biểu tham dự, kết quả biểu quyết thông qua của thành viên tổ chức cộng đồng đối với từng nội dung)

Cuộc họp kết thúc vào hồi ....., ngày ..... tháng ..... năm ..... tại [tên địa điểm tổ chức đại hội].

Biên bản này được lập thành 02 (hai) bản có giá trị ngang nhau.

**ĐẠI DIỆN CỦA CỘNG ĐỒNG**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI GHI BIÊN BẢN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ THAM DỰ CUỘC HỌP**

(Ký, ghi rõ họ tên)

## II. Lĩnh vực Lâm nghiệp: 02 TTHC

### 1. Thủ tục: *Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)*

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Chủ đầu tư nộp hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện (<i>sau đây gọi là Bộ phận một cửa cấp huyện</i>).</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Công chức tiếp nhận tại Bộ phận một cửa cấp huyện kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; sau đó chuyển ngay đến Hạt Kiểm lâm cấp huyện, thành phố; sau 02 ngày làm việc đối với các trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng.</p> <p><b>Bước 3.</b> Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Hạt Kiểm lâm cấp huyện, thành phố tổ chức thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh và có báo cáo thẩm định, dự thảo quyết định phê duyệt và trình Chủ tịch UBND huyện phê duyệt;</p> <p>Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thẩm định, cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt thiết kế, dự toán công trình lâm sinh và chuyển trả kết quả cho chủ đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định. Trường hợp không phê duyệt, cơ quan có thẩm quyền quyết định thông báo bằng văn bản cho cơ thẩm định và chủ đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc.</p> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận một cửa cấp huyện.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng.  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Đề cương thuyết minh thiết kế (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Bản đồ thiết kế: xây dựng trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000. Trình bày và thể hiện nội dung bản đồ áp dụng TCVN 11566:2016 về bản đồ quy hoạch lâm nghiệp.</li> <li>- Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc kế hoạch vốn được giao đối với hoạt động sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và các tài liệu khác có liên quan.</li> <li>- Dự toán công trình lâm sinh được lập theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019.</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.</b></p>   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | 19 ngày làm việc.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Chủ đầu tư các dự án.   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân huyện.</li> <li>- Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Phòng chức năng cấp huyện</li> <li>- Cơ quan phối hợp: Văn phòng UBND huyện; các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.</li> </ul>   |
| <b>Kết quả</b>                    | Quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh.   |
| <b>Phí, Lệ phí</b>                | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán (<i>mẫu số 01 Phụ lục III Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019</i>);</li> <li>- Đề cương thuyết minh thiết kế (<i>Phụ lục I Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019</i>).</li> </ul>   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i></li> <li>- <i>Quyết định số 4751 /QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ trưởng Bộ</i></li> </ul>  |



## PHỤ LỤC I

### ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH THIẾT KẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

#### I. NỘI DUNG THUYẾT MINH CHUNG

**1. Tên công trình:** xác định tên công trình cụ thể là trồng rừng, nuôi dưỡng rừng, cải tạo rừng,... hoặc bảo vệ rừng.

**2. Dự án:** tên dự án, số quyết định phê duyệt, ngày tháng năm ban hành, cấp ban hành.

**3. Mục tiêu:** xác định rõ mục tiêu xây dựng nhằm mục đích phòng hộ, đặc dụng, sản xuất...

**4. Địa điểm xây dựng:** theo đơn vị hành chính, theo hệ thống đơn vị tiểu khu, khoảnh, lô.

**5. Chủ quản đầu tư:** cấp quyết định đầu tư hoặc cấp giao ngân sách.

**6. Chủ đầu tư hoặc đơn vị được giao kinh phí ngân sách nhà nước:**

**7. Căn cứ pháp lý và tài liệu liên quan:** những tài liệu liên quan trực tiếp đến công trình gồm:

- Văn bản pháp lý;

- Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc quy hoạch ngành liên quan;

- Dự án đầu tư được phê duyệt đối với công trình sử dụng vốn đầu tư công;

- Kế hoạch bố trí kinh phí hằng năm đối với công trình sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước;

- Các tài liệu liên quan khác.

**8. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội**

a) Vị trí địa lý: khu đất/rừng thuộc tiểu khu, khoảnh, lô;

b) Đặc điểm địa hình, đất đai, thực bì;

c) Tình hình khí hậu, thủy văn và các điều kiện tự nhiên khác trong vùng: xác định các yếu tố ảnh hưởng như đến yếu tố mùa vụ, việc lựa chọn biện pháp kỹ thuật ...;

d) Điều kiện kinh tế - xã hội: khái quát những nét cơ bản, liên quan trực tiếp đến hoạt động thực thi công trình lâm sinh, bảo vệ rừng.

**9. Nội dung thiết kế:** nêu nội dung thiết kế từng công trình cụ thể theo quy định tại mục II Phụ lục này.

**10. Thời gian thực hiện,** gồm: thời gian khởi công và hoàn thành; nội dung hoạt động từng năm (nếu công trình kéo dài nhiều năm); chi tiết các hoạt động theo tháng (nếu công trình thực hiện một năm).

| STT | Hạng mục | ĐVT<br>(ha/lượt<br>ha) | Khối<br>lượng | Kế hoạch thực hiện |        |        |
|-----|----------|------------------------|---------------|--------------------|--------|--------|
|     |          |                        |               | Năm...             | Năm... | Năm... |
| 1   |          |                        |               |                    |        |        |
| 2   |          |                        |               |                    |        |        |

**11. Dự toán vốn đầu tư, nguồn vốn**

11.1. Dự toán vốn đầu tư: việc tính toán vốn đầu tư được tiến hành theo từng lô. Những lô có điều kiện tương tự được gộp thành một nhóm. Tổng vốn cho từng công trình lâm sinh được tính thông qua việc tính toán chi phí trực tiếp cho từng lô, sau khi nhân với diện tích sẽ tổng hợp và tính các chi phí cần thiết khác.

| STT        | Hạng mục                    | Số tiền (1.000 đ) |
|------------|-----------------------------|-------------------|
|            | <b>TỔNG (I+II+...+ VI)</b>  |                   |
| <b>I</b>   | <b>Chi phí xây dựng</b>     |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi phí trực tiếp</b>    |                   |
| <b>1.1</b> | <b>Chi phí nhân công</b>    |                   |
|            | Xử lý thực bì               |                   |
|            | Đào hố                      |                   |
|            | Vận chuyển cây con thủ công |                   |
|            | Phát đường ranh cản lửa     |                   |

|            |                                       |  |
|------------|---------------------------------------|--|
|            | Trồng dặm                             |  |
|            | .....                                 |  |
|            | .....                                 |  |
| <b>1.2</b> | <b>Chi phí máy</b>                    |  |
|            | Đào hố bằng máy                       |  |
|            | Vận chuyên cây con bằng cơ giới       |  |
|            | Ủi đường ranh cảnh lửa                |  |
|            | .....                                 |  |
|            | .....                                 |  |
| <b>1.3</b> | <b>Chi phí vật tư, cây giống</b>      |  |
|            | Cây giống (bao gồm cả trồng dặm)      |  |
|            | Phân bón                              |  |
|            | Thuốc bảo vệ thực vật                 |  |
|            | .....                                 |  |
|            | .....                                 |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi phí chung</b>                  |  |
|            | .....                                 |  |
|            | .....                                 |  |
| <b>3</b>   | <b>Thu nhập chịu thuế tính trước</b>  |  |
|            | .....                                 |  |
|            | .....                                 |  |
| <b>4</b>   | <b>Thuế giá trị gia tăng</b>          |  |
|            | .....                                 |  |
|            | .....                                 |  |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí thiết bị</b>               |  |
|            | .....                                 |  |
|            | .....                                 |  |
| <b>III</b> | <b>Chi phí quản lý</b>                |  |
|            | .....                                 |  |
|            | .....                                 |  |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b> |  |
|            | .....                                 |  |
|            | .....                                 |  |
| <b>V</b>   | <b>Chi phí khác</b>                   |  |
|            | .....                                 |  |
|            | .....                                 |  |
| <b>VI</b>  | <b>Chi phí dự phòng</b>               |  |
|            | .....                                 |  |
|            | .....                                 |  |

11.2. Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn Ngân sách Nhà nước;
- Vốn khác (vay ngân hàng, liên doanh, liên kết,...).

11.3. Tiến độ giải ngân

| STT | Nguồn vốn              | Tổng | Năm 1 | Năm 2 | .... | Năm kết thúc |
|-----|------------------------|------|-------|-------|------|--------------|
|     | <b>Tổng vốn</b>        |      |       |       |      |              |
| 1   | Vốn ngân sách nhà nước |      |       |       |      |              |
| 2   | Vốn khác               |      |       |       |      |              |

**12. Tổ chức thực hiện**

- Phân công trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân tham gia các công việc cụ thể;

- Nguồn nhân lực thực hiện: xác định rõ tổ chức hoặc hộ gia đình của thôn, xã hoặc cộng đồng dân cư thôn thực hiện.

## **II. NỘI DUNG THIẾT KẾ CỤ THỂ**

### **I. Điều tra, khảo sát hiện trạng**

#### **1. Công tác chuẩn bị:**

a) Thu thập tài liệu có liên quan:

- Bản đồ địa hình có hệ tọa độ gốc VN 2.000 với tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000;
- Báo cáo nghiên cứu khả thi, bản đồ hiện trạng và quy hoạch của dự án được phê duyệt;
- Định mức kinh tế kỹ thuật thực hiện các biện pháp lâm sinh và định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng cơ bản khác có liên quan của trung ương và địa phương;
- Tài liệu, văn bản khác có liên quan đến công tác thiết kế.

b) Dụng cụ kỹ thuật, văn phòng phẩm, bao gồm: máy định vị GPS, thiết bị đo vẽ, dao phát, phiếu điều tra thu thập số liệu...;

c) Chuẩn bị lương thực, thực phẩm, phương tiện, tư trang...;

d) Lập kế hoạch thực hiện: về nhân sự, kinh phí, thời gian thực hiện.

#### **2. Công tác ngoại nghiệp:**

a) Sơ bộ khảo sát, xác định hiện trường khu thiết kế.

b) Đánh giá hiện trạng, xác định đối tượng cần thực hiện các biện pháp lâm sinh.

c) Xác định ranh giới tiểu khu, khoảnh (hoặc ranh giới khu thiết kế), lô trên thực địa.

d) Đo đạc các đường ranh giới tiểu khu, khoảnh, lô thiết kế; lập bản đồ thiết kế ngoại nghiệp và đóng cọc mốc trên các đường ranh giới.

đ) Cắm mốc: Tại điểm các đường ranh giới tiểu khu, đường khoảnh, đường lô giao nhau và trên đường ranh giới lô khi thay đổi góc phương vị phải cắm cọc mốc, trên mốc ghi số hiệu tiểu khu, khoảnh, lô và diện tích lô.

e) Khảo sát các yếu tố tự nhiên:

- Địa hình: Độ cao (tuyệt đối, tương đối), hướng dốc, độ dốc.

- Đất đai: đá mẹ; loại đất, đặc điểm của đất; độ dày tầng đất mặt; thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng; tỷ lệ đá lẫn: %; độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn; đá nổi: %; tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh.

- Thực bì: loại thực bì; loài cây ưu thế; chiều cao trung bình (m); tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu); độ che phủ; cấp thực bì.

- Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển.

- Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại.

g) Thiết kế công trình phòng chống cháy rừng (nếu có);

h) Thu thập các tài liệu về dân sinh kinh tế xã hội;

i) Điều tra trữ lượng rừng:

*Áp dụng đối với các lô rừng thiết kế chăm sóc rừng trồng, trồng lại rừng, nuôi dưỡng rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên, nuôi dưỡng rừng tự nhiên và làm giàu rừng tự nhiên.*

- Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 11 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

k) Điều tra cây tái sinh:

*Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: trồng rừng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoảnh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoảnh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung.*

Phương pháp và nội dung điều tra thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.

l) Điều tra xác định độ tàn che đối với rừng gỗ và tỷ lệ che phủ đối với rừng tre nứa, cau dứa:

*Áp dụng đối với việc thiết kế các công trình lâm sinh, bao gồm: nuôi dưỡng rừng trồng; cải tạo rừng tự nhiên; nuôi dưỡng rừng tự nhiên; làm giàu rừng tự nhiên; khoảnh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên; khoảnh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung;*

*Phương pháp điều tra thực hiện theo các hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành.*

- m) Hoàn chỉnh tài liệu ngoại nghiệp;  
 n) Xác định các công trình kết cấu hạ tầng phụ trợ để xây dựng các giải pháp thi công.

### 3. Công tác nội nghiệp:

- a) Xác định biện pháp kỹ thuật cụ thể trong từng lô rừng;  
 b) Tính toán sản lượng khai thác tận dụng đối với công trình cải tạo rừng tự nhiên;  
 c) Dự toán chi phí đầu tư cho 01 ha, từng lô hoặc nhóm lô, xây dựng kế hoạch thi công trong từng năm và toàn bộ thời gian thực hiện;

(Các số liệu điều tra, tính toán được thống kê theo hệ thống biểu quy định tại Phần III mục này).

d) Xây dựng bản đồ thiết kế;

(i) Đối với những lô có trồng rừng thể hiện cụ thể các thông tin sau:

Từ số là số hiệu lô (6) - Trồng rừng (TR) - Loài cây trồng (Keolai); Mẫu số là diện tích lô tính bằng hecta (24,8).

Thí dụ:

**6 – TR – Keolai**

**24,8**

(ii) Đối với những lô không trồng rừng, thì chỉ thể hiện thông tin về số lô và diện tích;

đ) Xây dựng báo cáo thuyết minh cụ thể cho từng công trình lâm sinh.

### III. HỆ THỐNG BIỂU KÈM THEO THUYẾT MINH THIẾT KẾ

#### Biểu 1: Khảo sát các yếu tố tự nhiên, sản xuất

Tiêu khu:

Khoảnh:

| Hạng mục   | Khảo sát |       |        |
|--|----------|-------|--------|
|  | Lô....   | Lô... | Lô.... |
| 1. Địa hình <sup>1</sup> (+)                               |          |       |        |
| - Độ cao (tuyệt đối, tương đối)                            |          |       |        |
| - Hướng dốc  |          |       |        |
| - Độ dốc   |          |       |        |
| 2. Đất (++)  |          |       |        |
| a. Vùng đồi núi.   |          |       |        |
| - Đá mẹ  |          |       |        |
| - Loại đất, đặc điểm của đất.                              |          |       |        |
| - Độ dày tầng đất: mét                                     |          |       |        |
| - Thành phần cơ giới: nhẹ, trung bình, nặng                |          |       |        |
| - Tỷ lệ đá lẫn: %  |          |       |        |
| - Độ nén chặt: toi xốp, chặt, cứng rắn.                    |          |       |        |
| - Đá nổi: % (về diện tích)                                 |          |       |        |
| - Tình hình xói mòn mặt: yếu, trung bình, mạnh             |          |       |        |
| b. Vùng ven sông, ven biển:                                |          |       |        |
| - Vùng bãi cát:  |          |       |        |
| + Thành phần cơ giới: cát thô, cát mịn, cát pha.           |          |       |        |
| + Tình hình di động của cát: di động, bán di động, cố định |          |       |        |
| + Độ dày tầng cát.   |          |       |        |
| + Thời gian bị ngập nước.                                  |          |       |        |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ.                                |          |       |        |
| - Vùng bãi lầy:  |          |       |        |
| + Độ sâu tầng bùn.   |          |       |        |
| + Độ sâu ngập nước.  |          |       |        |
| + Loại nước: ngọt, mặn, lợ.                                |          |       |        |
| + Thời gian bị ngập nước, chế độ thủy triều.               |          |       |        |
| 3. Thực bì   |          |       |        |
| - Loại thực bì.  |          |       |        |

|  |  |  |  |
|--|--|--|--|
| - Loài cây ưu thế.   |  |  |  |
| - Chiều cao trung bình (m).  |  |  |  |
| - Tình hình sinh trưởng (tốt, trung bình, xấu).                        |  |  |  |
| - Độ che phủ.  |  |  |  |
| - Mật độ cây tái sinh mục đích (cây/ha) <u>2</u> (*)                   |  |  |  |
| - Góc cây mẹ có khả năng tái sinh chồi (góc/ha) (**)                   |  |  |  |
| - Cây mẹ có khả năng gieo giống tại chỗ (cây/ha) (***)                 |  |  |  |
| <b>4. Hiện trạng rừng<sup>3</sup></b>                                  |  |  |  |
| - Trạng thái rừng  |  |  |  |
| - Trữ lượng rừng (m <sup>3</sup> /ha).                                 |  |  |  |
| - Chiều cao trung bình (m).  |  |  |  |
| - Đường kính trung bình (m)  |  |  |  |
| - Độ tàn che.  |  |  |  |
| - Khác (nếu có)  |  |  |  |
| <b>5. Cự ly vận chuyển cây con (m) và phương tiện vận chuyển (+++)</b> |  |  |  |
| <b>6. Cự ly đi làm (m) và phương tiện đi lại</b>                       |  |  |  |

**Biểu 2: Các chỉ tiêu về sinh khối rừng<sup>4</sup>**

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Chỉ tiêu                              | Lô | Lô | Lô | Lô | Lô |
|---------------------------------------|----|----|----|----|----|
| 1. Phân bố số cây theo cấp đường kính |    |    |    |    |    |
| 8 cm - 20 cm                          |    |    |    |    |    |
| 21 cm - 30 cm                         |    |    |    |    |    |
| 31 cm - 40 cm                         |    |    |    |    |    |
| > 40 cm                               |    |    |    |    |    |
| Tổng số                               |    |    |    |    |    |
| 2. Tổ thành theo số cây               |    |    |    |    |    |
| Loài 1                                |    |    |    |    |    |
| Loài 2                                |    |    |    |    |    |
| Loài 3                                |    |    |    |    |    |
| .....                                 |    |    |    |    |    |
| Tổng số                               |    |    |    |    |    |
| 3. Tổ thành theo trữ lượng gỗ         |    |    |    |    |    |
| Loài 1                                |    |    |    |    |    |
| Loài 2                                |    |    |    |    |    |
| Loài 3                                |    |    |    |    |    |
| .....                                 |    |    |    |    |    |
| Tổng số                               |    |    |    |    |    |
| 4. Tổ thành theo nhóm gỗ              |    |    |    |    |    |
| Nhóm gỗ I                             |    |    |    |    |    |
| Nhóm gỗ II                            |    |    |    |    |    |
| Nhóm gỗ III                           |    |    |    |    |    |
| ....                                  |    |    |    |    |    |
| Tổng số                               |    |    |    |    |    |

*(Tổ thành theo loài cây xác định cho 10 loài từ cao nhất trở xuống)*

**Biểu 3: Sản lượng gỗ tận thu trong các lô rừng cải tạo<sup>5</sup>**

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Chỉ tiêu                          | Lô | Lô | Lô | Lô | Tổng số |
|-----------------------------------|----|----|----|----|---------|
| 1. Sinh khối                      |    |    |    |    |         |
| - Trữ lượng cây đứng bình quân/ha |    |    |    |    |         |
| - Diện tích lô                    |    |    |    |    |         |
| - Trữ lượng cây đứng/lô           |    |    |    |    |         |
| 2. Sản lượng tận thu/lô           |    |    |    |    |         |
| - Gỗ lớn                          |    |    |    |    |         |
| - Gỗ nhỏ                          |    |    |    |    |         |
| - Củi                             |    |    |    |    |         |
| 3. Sản lượng tận thu theo nhóm gỗ |    |    |    |    |         |
| Nhóm gỗ I                         |    |    |    |    |         |
| Nhóm gỗ II                        |    |    |    |    |         |
| Nhóm gỗ III                       |    |    |    |    |         |
| ....                              |    |    |    |    |         |
| Tổng số                           |    |    |    |    |         |

**Biểu 4: Thiết kế trồng, chăm sóc rừng năm thứ nhất**

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Biện pháp kỹ thuật   | Lô thiết kế |       |     |
|--|-------------|-------|-----|
|  | Lô ...      | Lô... | ... |
| <b>I. Xử lý thực bì:</b>                                     |             |       |     |
| 1. Phương thức   |             |       |     |
| 2. Phương pháp   |             |       |     |
| 3. Thời gian xử lý   |             |       |     |
| <b>II. Làm đất:</b>  |             |       |     |
| 1. Phương thức:  |             |       |     |
| - Cục bộ   |             |       |     |
| - Toàn diện  |             |       |     |
| 2. Phương pháp (cuộc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...): |             |       |     |
| - Thủ công   |             |       |     |
| - Cơ giới  |             |       |     |
| - Thủ công kết hợp cơ giới                                   |             |       |     |
| 3. Thời gian làm đất   |             |       |     |
| <b>III. Bón lót phân</b>                                     |             |       |     |
| 1. Loại phân   |             |       |     |
| 2. Liều lượng bón  |             |       |     |
| 3. Thời gian bón   |             |       |     |
| <b>IV. Trồng rừng:</b>                                       |             |       |     |
| 1. Loài cây trồng  |             |       |     |
| 2. Phương thức trồng   |             |       |     |
| 3. Phương pháp trồng   |             |       |     |
| 4. Công thức trồng   |             |       |     |
| 5. Thời vụ trồng   |             |       |     |
| 6. Mật độ trồng:   |             |       |     |
| - Cự ly hàng (m)   |             |       |     |
| - Cự ly cây (m)  |             |       |     |
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)  |             |       |     |
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)           |             |       |     |
| <b>V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:</b>                          |             |       |     |

|   |  |  |  |
|---|--|--|--|
| 1. Lần thứ nhất: (tháng....đến tháng.....)  |  |  |  |
| - Nội dung chăm sóc:  |  |  |  |
| + ...   |  |  |  |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp |  |  |  |
| 3. Bảo vệ:  |  |  |  |
| -.....  |  |  |  |

**Biểu 5: Thiết kế chăm sóc, bảo vệ rừng trồng năm thứ 2, 3...7**

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Hạng mục   | Vị trí tác nghiệp |    |    |
|--|-------------------|----|----|
|  | Lô                | Lô | Lô |
| <b>I. Đối tượng áp dụng</b> (rừng trồng năm thứ II, III)   |                   |    |    |
| <b>II. Chăm sóc:</b>   |                   |    |    |
| 1. Lần thứ nhất (tháng .... đến ...tháng....)  |                   |    |    |
| a. Trồng dặm.  |                   |    |    |
| b. Phát thực bì: toàn diện, theo băng, theo hố hoặc không cần phát).   |                   |    |    |
| c. Làm cỏ, xới đất, vun gốc, cây bừa đất   |                   |    |    |
| d. Bón phân: (loại phân bón, liều lượng, kỹ thuật bón...)  |                   |    |    |
| .....  |                   |    |    |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3,...: nội dung chăm sóc tương tự như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp. |                   |    |    |
| <b>III. Bảo vệ:</b>  |                   |    |    |
| 1. Tu sửa đường băng cản lửa.  |                   |    |    |
| 2. Phòng chống người, gia súc phá hoại   |                   |    |    |
| .....  |                   |    |    |
| .....  |                   |    |    |

**Biểu 6: Thiết kế biện pháp tác động8**

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Biện pháp kỹ thuật  | Lô thiết kế |       |     |
|---|-------------|-------|-----|
|   | Lô ...      | Lô... | ... |
| 1. Phát dọn dây leo bụi rậm   |             |       |     |
| 2. Cuốc xới đất theo rạch, theo đám   |             |       |     |
| 3. Tỉa dặm cây mục đích từ chỗ dây sang chỗ thưa  |             |       |     |
| 4. Tra dặm hạt trồng bổ sung các loài cây mục đích  |             |       |     |
| 5. Sửa lại gốc chồi và tỉa chồi   |             |       |     |
| 6. Phát dọn, vun xới quanh cây mục đích cây trồng bổ sung   |             |       |     |
| 7. Bài cây  |             |       |     |
| 8. Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây phi mục đích  |             |       |     |
| 9. Các biện pháp tác động cụ thể khác theo các hướng dẫn kỹ thuật của từng loài cây, từng đối tượng đầu tư. |             |       |     |
| 10. Vệ sinh rừng sau tác động   |             |       |     |

**Biểu 7: Thiết kế trồng cây bổ sung9**

Tiểu khu:

Khoảnh:

| Biện pháp kỹ thuật | Lô thiết kế |        |  |
|--------------------|-------------|--------|--|
|                    | Lô ...      | Lô ... |  |
|                    |             |        |  |

|   |  |  |  |
|---|--|--|--|
| <b>I. Xử lý thực bì</b>   |  |  |  |
| 1. Phương thức  |  |  |  |
| 2. Phương pháp  |  |  |  |
| 3. Thời gian xử lý  |  |  |  |
| <b>II. Làm đất</b>  |  |  |  |
| 1. Phương thức:   |  |  |  |
| - Cục bộ  |  |  |  |
| 2. Phương pháp (cuộc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):  |  |  |  |
| - Thủ công  |  |  |  |
| 3. Thời gian làm đất  |  |  |  |
| <b>III. Bón lót phân</b>  |  |  |  |
| 1. Loại phân  |  |  |  |
| 2. Liều lượng bón   |  |  |  |
| 3. Thời gian bón  |  |  |  |
| <b>IV. Trồng cây bổ sung</b>  |  |  |  |
| 1. Loại cây trồng   |  |  |  |
| 2. Phương thức trồng  |  |  |  |
| 3. Phương pháp trồng  |  |  |  |
| 4. Công thức trồng  |  |  |  |
| 5. Thời vụ trồng  |  |  |  |
| 6. Mật độ trồng:  |  |  |  |
| - Cự ly hàng (m)  |  |  |  |
| - Cự ly cây (m)   |  |  |  |
| 7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)   |  |  |  |
| 8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)  |  |  |  |
| <b>V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu</b>  |  |  |  |
| 1. Lần thứ nhất: (tháng.....đến tháng.....)   |  |  |  |
| - Nội dung chăm sóc:  |  |  |  |
| + ...   |  |  |  |
| 2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp |  |  |  |
| 3. Bảo vệ:  |  |  |  |
| -.....  |  |  |  |

**Biểu 8: Dự toán chi phí trực tiếp cho trồng rừng<sup>10</sup>**

- |              |                       |
|--------------|-----------------------|
| 1. Tiểu khu: | 4. Diện tích (ha):    |
| 2. Khoảnh:   | 5. Chi phí (1.000 đ): |
| 3. Lô:       |                       |

| TT       | Hạng mục                      | Đơn vị tính | Định mức | Khối lượng | Đơn giá | Thành tiền | Căn cứ xác định định mức, đơn giá |
|----------|-------------------------------|-------------|----------|------------|---------|------------|-----------------------------------|
| (1)      | (2)                           | (3)         | (4)      | (5)        | (6)     | (7)        | (8)                               |
| <b>A</b> | <b>Tổng = B* Diện tích lô</b> |             |          |            |         |            |                                   |
| <b>B</b> | <b>Dự toán/ha (I+II)</b>      |             |          |            |         |            |                                   |
| <b>I</b> | <b>Chi phí trồng rừng</b>     |             |          |            |         |            |                                   |
| <b>1</b> | <b>Chi phí nhân công</b>      |             |          |            |         |            |                                   |
|          | Xử lý thực bì                 |             |          |            |         |            |                                   |
|          | Đào hố                        |             |          |            |         |            |                                   |
|          | Lấp hố                        |             |          |            |         |            |                                   |

|           |  |  |  |  |  |  |  |
|-----------|--|--|--|--|--|--|--|
|           | Vận chuyển cây con thủ công                  |  |  |  |  |  |  |
|           | Vận chuyển và bón phân                       |  |  |  |  |  |  |
|           | Phát đường ranh cảnh lửa                     |  |  |  |  |  |  |
|           | Trồng dặm                                    |  |  |  |  |  |  |
|           | ...  |  |  |  |  |  |  |
| <b>2</b>  | <b>Chi phí máy thi công</b>                  |  |  |  |  |  |  |
|           | Đào hố bằng máy                              |  |  |  |  |  |  |
|           | Vận chuyển cây con bằng cơ giới              |  |  |  |  |  |  |
|           | Ủi đường ranh cảnh lửa                       |  |  |  |  |  |  |
|           | Chi phí trực tiếp khác                       |  |  |  |  |  |  |
| <b>3</b>  | <b>Chi phí vật liệu</b>                      |  |  |  |  |  |  |
|           | Cây giống (bao gồm cả trồng dặm)             |  |  |  |  |  |  |
|           | Phân bón                                     |  |  |  |  |  |  |
|           | Thuốc bảo vệ thực vật                        |  |  |  |  |  |  |
|           | ...  |  |  |  |  |  |  |
| <b>II</b> | <b>Chi phí chăm sóc và bảo vệ rừng trồng</b> |  |  |  |  |  |  |
| <b>1</b>  | <b>Năm thứ hai</b>                           |  |  |  |  |  |  |
|           | Công chăm sóc, bảo vệ                        |  |  |  |  |  |  |
|           | Vật tư                                       |  |  |  |  |  |  |
|           | .....  |  |  |  |  |  |  |
| <b>3</b>  | <b>Năm thứ ...</b>                           |  |  |  |  |  |  |
|           | Công chăm sóc, bảo vệ                        |  |  |  |  |  |  |
|           | Vật tư                                       |  |  |  |  |  |  |
|           | .....  |  |  |  |  |  |  |

**Biểu 9: Tổng hợp khối lượng thực hiện**

| STT      | Hạng mục | ĐVT<br>(ha/lượt ha) | Khối lượng | Kế hoạch thực hiện |        |        | Ghi chú |
|----------|----------|---------------------|------------|--------------------|--------|--------|---------|
|          |          |                     |            | Năm...             | Năm... | Năm... |         |
| <b>1</b> |          |                     |            |                    |        |        |         |
|          |          |                     |            |                    |        |        |         |
| <b>2</b> |          |                     |            |                    |        |        |         |
|          |          |                     |            |                    |        |        |         |

### PHỤ LỤC III

MẪU VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, NGHIỆM THU  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng  
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01

CƠ QUAN TRÌNH

-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

Số: .....

....., ngày..... tháng..... năm.....

### TỜ TRÌNH

#### Phê duyệt thiết kế, dự toán

Kính gửi:

Các căn cứ pháp lý:

.....  
Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán với các nội dung chính sau:

1. Tên công trình lâm sinh hoặc hoạt động bảo vệ rừng
2. Dự án (nếu là dự án đầu tư)
3. Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí nhà nước
4. Địa điểm
5. Mục tiêu
6. Nội dung và qui mô
7. Các giải pháp thiết kế chủ yếu
8. Tổng mức đầu tư:

Trong đó:

- a) Chi phí xây dựng
  - b) Chi phí thiết bị
  - c) Chi phí quản lý
  - d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
  - đ) Chi phí khác
  - e) Chi phí dự phòng
9. Dự toán chi tiết và tiến độ giải ngân

| STT | Nguồn vốn   | Tổng số | Năm 20.. | Năm 20.. | Năm 20.. |
|-----|-------------|---------|----------|----------|----------|
|     | <b>Tổng</b> |         |          |          |          |
|     |             |         |          |          |          |
|     |             |         |          |          |          |

10. Thời gian, tiến độ thực hiện:

| STT | Hạng mục | Đơn vị tính | Năm 20.. | Năm 20.. | Năm 20.. |
|-----|----------|-------------|----------|----------|----------|
|     |          |             |          |          |          |
|     |          |             |          |          |          |

11. Tổ chức thực hiện

12. Các nội dung khác:

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán./.

**Cơ quan trình**

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

**Nơi nhận:**

- Như trên;

- Lưu:

## 2. Thủ tục: *Xác nhận bảng kê lâm sản*

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích đến Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện (<i>sau đây gọi là Bộ phận một cửa cấp huyện</i>).</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Sau khi nhận đủ hồ sơ theo thành phần, công chức Bộ phận một cửa cấp huyện chuyển ngay đến Hạt Kiểm lâm cấp huyện.</p> <p><b>Bước 3.</b> Kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ:</p> <p>- Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân để hoàn thiện hồ sơ;</p> <p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bảng kê lâm sản hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do;</p> <p>- Trường hợp cần xác minh nguồn gốc lâm sản, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan Kiểm lâm sở tại thông báo cho chủ lâm sản.</p> <p>+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan Kiểm lâm sở tại tiến hành xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản; trường hợp phức tạp, việc xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản được thực hiện không quá 05 ngày làm việc.</p> <p>+ Kết thúc xác minh, kiểm tra nguồn gốc lâm sản, cơ quan Kiểm lâm sở tại lập biên bản kiểm tra lâm sản theo mẫu quy định.</p> <p>+ Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc xác minh, cơ quan Kiểm lâm sở tại xác nhận bảng kê lâm sản và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân hoặc thông báo bằng văn bản đối với trường hợp không xác nhận và nêu rõ lý do.</p> <p><b>Bước 4.</b></p> <p>- Kiểm tra tính hợp pháp của hồ sơ đối với hồ sơ nguồn gốc lâm sản:</p> <p>+ Lâm sản khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa qua chế biến: quy định tại khoản 1, Điều 6, thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT.</p> <p>+ Thực vật rừng ngoài gỗ thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và Phụ lục CITES khai thác từ rừng tự nhiên trong nước chưa qua chế biến: quy định tại khoản 2, Điều 6, Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT.</p> <p>+ Động vật rừng và bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng, sản phẩm của động vật rừng nhập khẩu thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm: quy định tại khoản 3, Điều 6, Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT.</p> <p>- Kiểm tra thực tế: đối chiếu giữa giữa lâm sản thực tế với hồ sơ xuất ra.</p> <p>- Lập biên bản kiểm tra lâm sản theo mẫu quy định</p> <p><b>Bước 5.</b> Ký xác nhận vào biên bản kiểm tra lâm sản, bảng kê lâm sản; vào Sổ, thống kê theo dõi xác nhận lâm sản theo mẫu quy định.</p> <p><b>Bước 6.</b> Hạt Kiểm lâm cấp huyện có trách nhiệm trả kết quả đến Bộ phận một cửa cấp huyện để trả cho các tổ chức, cá nhân</p> <p><b>Bước 7.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận một cửa cấp huyện</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại trụ sở cơ quan hành chính hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản chính bảng kê lâm sản (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Hồ sơ nguồn gốc lâm sản</li> <li>- Hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính (<i>nếu có</i>).</li> </ul>   |

|                             |  |
|-----------------------------|--|
|                             | <b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 (một) bộ  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>  | - Trường hợp không xác minh: 5 ngày làm việc<br>- Trường hợp xác minh không phức tạp: 7 ngày làm việc<br>- Trường hợp xác minh phức tạp: 11 ngày làm việc  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>  | Tổ chức, cá nhân   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>    | Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố  |
| <b>Kết quả</b>              | Xác nhận lâm sản lưu thông hoặc không xác nhận   |
| <b>Phí, Lệ phí (nếu có)</b> | Không  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | Bản chính bảng kê lâm sản ( <i>Mẫu số 01, 02, 03, 04 Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT</i> )  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>   | Không  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>       | - <i>Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i><br>- <i>Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i> |

Mẫu số 01. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----Tờ số: ...../Tổng số tờ .....

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

(Áp dụng đối với gỗ tròn, gỗ xẻ)<sup>(1)</sup>

Số: ...../...<sup>(2)</sup>

**Thông tin chung:**

Tên chủ lâm sản: .....

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp).....

Địa chỉ .....

Số điện thoại liên hệ: .....

Nguồn gốc lâm sản<sup>(3)</sup>: .....

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): .....; ngày... tháng... năm.....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có..... biên số/số hiệu phương tiện:.....;

Thời gian vận chuyển: ..... ngày; từ ngày ....tháng.....năm .... đến ngày ....tháng.....năm....

Vận chuyển từ:.....đến: .....

| TT  | Số hiệu, nhãn đánh dấu <sup>(4)</sup> | Tên gỗ        |                                     | Số lượng | Kính thước |           |                            | Khối lượng (m <sup>3</sup> ) /trọng lượng (kg) | Ghi chú <sup>(5)</sup> |
|-----|---------------------------------------|---------------|-------------------------------------|----------|------------|-----------|----------------------------|--|------------------------|
|     |                                       | Tên phổ thông | Tên khoa học (đối với gỗ nhập khẩu) |          | Dài (m)    | Rộng (cm) | Đường kính/ chiều dày (cm) |  |                        |
| A   | B                                     | C             | D                                   | E        | F          | G         | H                          | I  | J                      |
| 01  |                                       |               |                                     |          |            |           |                            |  |                        |
| 02  |                                       |               |                                     |          |            |           |                            |  |                        |
| ... |                                       |               |                                     |          |            |           |                            |  |                        |
|     | Cộng                                  |               |                                     |          |            |           |                            |  |                        |

Tổng số lượng và khối lượng hoặc trọng lượng đối với từng loài lâm sản có trong bảng kê:.....

.....

.....Ngày.....tháng.....năm 20.....

**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SẢN**

**TẠI<sup>(6)</sup>**

Vào số số: .../...<sup>(7)</sup>

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

.....Ngày..... tháng.....năm 20.....

**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

**LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký, ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

**Ghi chú:**

(1) Áp dụng với cả gỗ dạng cây;

(2) Chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;

(3) Ghi rõ nguồn gốc từ rừng tự nhiên, từ rừng trồng, vườn nhà, cây trồng phân tán hoặc từ nhập khẩu, sau xử lý tịch thu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Thông tư này;

(4) Đối với gỗ quy định tại điểm g khoản 1 Điều 4 Thông tư này thì ghi chi tiết số hiệu từng lóng, hộp, thanh, tấm; trường hợp gỗ cùng loài, cùng kích thước có thể ghi chung một số hiệu; trường hợp gỗ được dán nhãn đánh dấu thì ghi số hiệu nhãn;

(5) Trường hợp gỗ bị trừ khối lượng do rỗng ruột, mục, khuyết tật thì ghi vào cột này;

(6) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này;

(7) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận trong năm. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận.

**Mẫu số 02. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với sản phẩm gỗ)**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tờ số: ...../Tổng số tờ ....

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**  
*(Áp dụng đối với sản phẩm gỗ)*  
**Số: .../... (1)**

**Thông tin chung:**

**Tên chủ lâm sản:** .....

**Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp)** .....

Địa chỉ .....

Số điện thoại liên hệ: .....

Nguồn gốc lâm sản (2): .....

Số hóa đơn kèm theo (nếu có):.....; ngày ... tháng .... năm ....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có): .....biển số/số hiệu phương tiện: .....

Thời gian vận chuyển: ..... ngày; từ ngày ....tháng .../ năm .... đến ngày ....tháng.../ năm.....

Vận chuyển từ:.....đến: .....

| TT  | Tên sản phẩm gỗ <sup>(3)</sup> | Số hiệu nhãn đánh dấu (nếu có) | Tên gỗ nguyên liệu |              | Số lượng hoặc khối lượng sản phẩm | Đơn vị tính | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|--------------------------------|--------------------|--------------|-----------------------------------|-------------|---------|
|     |                                |                                | Tên phổ thông      | Tên khoa học |                                   |             |         |
| A   | B                              | C                              | D                  | E            | F                                 | G           | H       |
| 01  |                                |                                |                    |              |                                   |             |         |
| 02  |                                |                                |                    |              |                                   |             |         |
| ... |                                |                                |                    |              |                                   |             |         |
|     | <i>Cộng</i>                    |                                |                    |              |                                   |             |         |

Tổng số lượng và khối lượng đối với từng loài sản phẩm gỗ có trong bảng kê:

.....

.....Ngày.....tháng.....năm 20.....  
**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SỞ**  
**TẠI (4)**  
 Vào sổ số: .../... (5)  
*(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

.....Ngày..... tháng.....năm 20.....  
**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**  
**LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN**  
*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)*

**Ghi chú:**

(1) Chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;

(2) Ghi rõ nguồn gốc gỗ nguyên liệu từ rừng tự nhiên, gỗ sau xử lý tịch thu, gỗ rừng trồng, vườn nhà, cây trồng phân tán hoặc gỗ nhập khẩu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Thông tư này;

(3) Ghi tên của sản phẩm gỗ, ví dụ: bàn, ghế, gỗ băm dăm, ván bóc, ván ép, viên nén...;

(4) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này;

(5) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận trong năm. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận.

**Mẫu số 03. Bảng kê lâm sản (áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của chúng)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

Tờ số: ...../Tổng số tờ ....

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

(Áp dụng đối với thực vật rừng ngoài gỗ, dẫn xuất của chúng)

Số: .../... (1)

**Thông tin chung:**

Tên chủ lâm sản:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp).....

Địa chỉ .....

Số điện thoại liên hệ: .....

Nguồn gốc lâm sản (2): .....

Số hóa đơn kèm theo (nếu có): .....; ngày ... tháng ... năm ....;

Phương tiện vận chuyển (nếu có):..... biển số/số hiệu phương tiện: .....

Thời gian vận chuyển: .....ngày; từ ngày ....tháng...../ năm ..... đến ngày .....tháng...../ năm .....

Vận chuyển từ:.....đến: .....

| TT   | Tên lâm sản   |              | Nhóm loài (3) | Số lượng hoặc trọng lượng | Đơn vị tính | Ghi chú |
|------|---------------|--------------|---------------|---------------------------|-------------|---------|
|      | Tên phổ thông | Tên khoa học |               |                           |             |         |
| A    | B             | C            | D             | E                         | F           | H       |
| 01   |               |              |               |                           |             |         |
| 02   |               |              |               |                           |             |         |
| ...  |               |              |               |                           |             |         |
| Cộng |               |              |               |                           |             |         |

Tổng số lượng, trọng lượng từng loài thực vật rừng ngoài gỗ và dẫn xuất của chúng có trong bảng kê:

.....  
.....

.....Ngày.....tháng.....năm 20.....  
**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SẢN**  
**TẠI (4)**

Vào sổ số: .../... (5)  
(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

.....Ngày..... tháng..... năm 20.....  
**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**  
**LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

**Ghi chú:**

(1) Chủ lâm sản ghi số thứ tự theo số bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001:18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;

(2) Ghi rõ nguồn gốc từ rừng tự nhiên, sau xử lý tịch thu, rừng trồng, vườn nhà, cây trồng phân tán hoặc nhập khẩu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán theo quy định tại Thông tư này;

(3) Ghi thuộc loài thông thường hay thuộc nhóm nào của loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Mẫu số nào của CITES;

(4) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này.

(5) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận trong năm. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận..

**Mẫu số 04. Bảng kê lâm sản (Áp dụng đối với động vật rừng; bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tờ số: ...../Tổng số tờ ....

**BẢNG KÊ LÂM SẢN**

(Áp dụng đối với động vật rừng; bộ phận, dẫn xuất của động vật rừng)

Số: .../...(1)

**Thông tin chung:**

Tên chủ lâm sản: .....  
Giấy đăng ký kinh doanh/mã số doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp) .....  
Địa chỉ .....  
Số điện thoại liên hệ: .....  
Nguồn gốc lâm sản (2): .....  
Số hóa đơn kèm theo (nếu có): .....; ngày ... tháng ... năm ....;  
Phương tiện vận chuyển (nếu có):..... biển số/số hiệu phương tiện:.....;  
Thời gian vận chuyển:..... ngày; từ ngày .../tháng.../năm ... đến ngày .../tháng.../ năm ...  
Vận chuyển từ:..... đến: .....

| TT   | Tên loài      |              | Nhóm loài (3) | Số hiệu nhãn đánh dấu (nếu có) | Số lượng | Trọng lượng | Đơn vị tính | Ghi chú |
|------|---------------|--------------|---------------|--------------------------------|----------|-------------|-------------|---------|
|      | Tên phổ thông | Tên khoa học |               |                                |          |             |             |         |
| A    | B             | C            | D             | E                              | F        | G           | H           | I       |
| 01   |               |              |               |                                |          |             |             |         |
| 02   |               |              |               |                                |          |             |             |         |
| ...  |               |              |               |                                |          |             |             |         |
| Cộng |               |              |               |                                |          |             |             |         |

Tổng số lượng và trọng lượng từng loài động vật rừng, bộ phận và dẫn xuất của chúng có trong bảng kê:

.....Ngày.....tháng.....năm 20.....  
**XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN KIỂM LÂM SẢN**  
**TẠI (4)**  
Vào sổ số: .../... (5)  
(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

.....Ngày..... tháng.....năm 20.....  
**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**  
**LẬP BẢNG KÊ LÂM SẢN**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức; ký ghi rõ họ tên đối với cá nhân)

**Ghi chú:**

- (1) Chủ lâm sản ghi số thứ tự của bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã lập;
- (2) Ghi rõ nguồn gốc từ tự nhiên, nuôi trong nước, sau xử lý tịch thu hay nhập khẩu, có bản sao hồ sơ nguồn gốc lâm sản của chủ lâm sản bán xuất ra theo quy định tại Thông tư này;
- (3) Ghi rõ thuộc loài thông thường hay thuộc nhóm nào của loài quy cấp, quý, hiếm hoặc thuộc Mẫu số nào của CITES;
- (4) Chỉ xác nhận đối với lâm sản quy định tại Điều 6 Thông tư này;
- (5) Cơ quan xác nhận ghi rõ hai số cuối của năm xác nhận và số thứ tự bảng kê đã xác nhận. Ví dụ 18/001: 18 là năm 2018; 001 là số thứ tự bảng kê đã xác nhận

### III. Lĩnh vực Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn: 06 TTHC

#### 1. Thủ tục: *Cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại*

|  |  |
|--|--|
| <p><b>Trình tự thực hiện</b></p>         | <p><b>Bước 1.</b> Cá nhân, hộ gia đình hoặc người đại diện theo ủy quyền nộp hồ sơ tại UBND cấp xã nơi trang trại đang hoạt động.<br/>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> UBND cấp xã kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, nếu hợp lệ UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ và trao Giấy biên nhận cho người nộp hồ sơ trong đó ghi rõ ngày hẹn trả kết quả.<br/>Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, UBND cấp xã kiểm tra và xác nhận Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại và chuyển hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại đến Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, thành phố (<i>sau đây gọi là Bộ phận một cửa cấp huyện</i>). Trường hợp không xác nhận đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại, UBND cấp xã phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do không xác nhận cho người nộp hồ sơ trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p><b>Bước 3.</b> Sau khi nhận được hồ sơ, Bộ phận một cửa cấp huyện chuyển ngay đến Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện, Phòng Kinh tế thành phố (<i>sau đây gọi là Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện</i>); Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ và trình UBND cấp huyện xác nhận Giấy chứng nhận trang trại trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ từ UBND cấp xã chuyển lên.<br/>Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện chuyển Giấy chứng nhận kinh tế trang trại đến Bộ phận một cửa cấp huyện để chuyển cho UBND cấp xã và trả kết quả cho trang trại trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại, Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện tham mưu văn bản cho UBND cấp huyện và gửi văn bản cho UBND cấp xã, trong đó nói rõ lý do để thông báo cho người nộp hồ sơ trong thời hạn 2 ngày làm việc.</p> <p><b>Bước 4.</b> Cá nhân, hộ gia đình hoặc người đại diện được ủy quyền theo giấy hẹn đến nhận kết quả tại UBND cấp xã. Nếu sau 13 ngày làm việc, kể từ ngày nộp đủ hồ sơ mà chưa nhận được giấy chứng nhận kinh tế trang trại hoặc không nhận được thông báo không cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại thì người xin cấp giấy chứng nhận có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại tố cáo.<br/>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</p> |
| <p><b>Cách thức thực hiện</b></p>        | <p>Trực tiếp nộp tại trụ sở UBND cấp xã nơi trang trại đang hoạt động.</p>   |
| <p><b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b></p> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b><br/>- Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại (<i>theo mẫu</i>).<br/>- Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất để sản xuất kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. Đối với diện tích đất cá nhân, hộ gia đình đang sử dụng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phải được UBND cấp xã nơi có đất xác nhận là người đang sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp.<br/><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ</p>   |
| <p><b>Thời hạn giải quyết</b></p>        | <p>13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</p>  |
| <p><b>Đối tượng thực hiện</b></p>        | <p>Cá nhân, hộ gia đình có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chí xác định kinh tế trang trại</p>  |
| <p><b>Cơ quan thực hiện</b></p>          | <p>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện</p>   |

|                             |  |
|-----------------------------|--|
|                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện, Phòng Kinh tế thành phố</li> <li>- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp xã</li> </ul>  |
| <b>Kết quả</b>              | Giấy chứng nhận kinh tế trang trại   |
| <b>Phí, lệ phí</b>          | Không  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại ( <i>Phụ lục II Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT</i> )  |
| <b>Yêu cầu điều kiện</b>    | <p>Cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>* Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải đạt: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có diện tích trên mức hạn điền, tối thiểu: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.</li> <li>+ 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại.</li> </ul> </li> <li>- Giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm.</li> </ul> </li> <li>* Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1.000 triệu đồng/năm trở lên;</li> <li>* Đối với cơ sở lâm nghiệp phải có quy mô diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa đạt từ 500 triệu đồng/năm trở lên;</li> </ul> |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i></li> <li>- <i>Quyết định 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i></li> </ul>  |

**Mẫu đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**KINH TẾ TRANG TRẠI**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện .....

Họ và tên chủ trang trại hoặc (đại diện hộ gia đình trang trại):.....Nam/Nữ  
Năm sinh .....

Chứng minh nhân dân số.....ngày cấp...../...../.....Nơi cấp:.....  
Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND).....  
Ngày cấp...../...../.....Ngày hết hạn...../...../..... Nơi cấp .....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: .....

.....  
Chỗ ở hiện tại: .....

**Đề nghị cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại với những thông tin sau:**

1. Địa điểm trang trại: .....
2. Lĩnh vực sản xuất của trang trại: .....
3. Diện tích đất của trang trại: Tổng diện tích đất nông nghiệp (ha): .....
- Trong đó: +) Diện tích đất lâm nghiệp:.....  
+) Diện tích các loại đất nông nghiệp khác:.....
4. Giá trị sản lượng hàng hóa năm liền kề:

| TT | Tên sản phẩm | Sản lượng hàng hóa |          | Giá bán sản phẩm<br>(1000 đ) | Giá trị sản lượng hàng<br>hóa trong năm |
|----|--------------|--------------------|----------|------------------------------|---|
|    |              | Đơn vị tính        | Số lượng |                              |   |
|    |              |                    |          |                              |   |
|    |              |                    |          |                              |   |
|    | Tổng cộng    |                    |          |                              |   |

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung kê khai trên đơn./.

....., ngày .... tháng .... năm .....

**Người làm đơn**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ** (về lĩnh vực sản xuất, giá trị sản  
lượng hàng hóa của trang trại)

.....  
.....

Ngày..... tháng.... năm .....

**TM. Ủy ban nhân dân**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**2. Thủ tục: Cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại**

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Khi thay đổi tên chủ trang trại do chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất và góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai hoặc thay đổi về lĩnh vực sản xuất của trang trại. Chủ trang trại hoặc người đại diện theo ủy quyền nộp hồ sơ tại UBND cấp xã nơi trang trại đang hoạt động.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> UBND cấp xã kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, nếu hợp lệ UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ và trao Giấy biên nhận cho người nộp hồ sơ trong đó ghi rõ ngày hẹn trả kết quả.</p> <p>Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, UBND cấp xã kiểm tra và xác nhận Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại và chuyển hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại đến Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, thành phố (<i>sau đây gọi là Bộ phận một cửa cấp huyện</i>). Trường hợp không xác nhận đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại, UBND cấp xã phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do không xác nhận cho người nộp hồ sơ trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.</p> <p><b>Bước 3.</b> Sau khi nhận được hồ sơ, Bộ phận một cửa cấp huyện chuyển ngay đến Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện, Phòng Kinh tế thành phố (<i>sau đây gọi là Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện</i>); Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ và trình UBND cấp huyện xác nhận Giấy chứng nhận trang trại trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ từ UBND cấp xã chuyển lên.</p> <p>Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện chuyển Giấy chứng nhận kinh tế trang trại đến Bộ phận một cửa cấp huyện để chuyển cho UBND cấp xã và trả cho trang trại trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận kinh tế trang trại, Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện tham mưu văn bản cho UBND cấp huyện và gửi văn bản cho UBND cấp xã, trong đó nói rõ lý do để thông báo cho người nộp hồ sơ trong thời hạn 2 ngày làm việc.</p> <p><b>Bước 4.</b> Chủ trang trại hoặc người đại diện được ủy quyền theo giấy hẹn đến nhận kết quả tại UBND cấp xã. Nếu sau 13 ngày làm việc, kể từ ngày nộp đủ hồ sơ mà không nhận được giấy chứng nhận kinh tế trang trại hoặc không nhận được thông báo không cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại thì người xin cấp giấy chứng nhận có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại tố cáo.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp nộp tại trụ sở UBND cấp xã nơi trang trại đang hoạt động.   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận Kinh tế trang trại (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Giấy chứng nhận trang trại đã được cấp;</li> <li>- Bản sao hợp lệ giấy tờ chứng minh thay đổi tên chủ trang trại.</li> </ul> <p><b>b. Số lượng:</b> 01 bộ</p>   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | 13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Cá nhân, hộ gia đình  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện, Phòng Kinh tế thành phố</li> <li>- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Ủy ban nhân dân cấp xã</li> </ul>  |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy chứng nhận kinh tế trang trại  |

|                             |   |
|-----------------------------|---|
| <b>Phí, lệ phí</b>          | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | Đơn đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận kinh tế trang trại ( <i>Phụ lục III Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT</i> ).   |
| <b>Yêu cầu điều kiện</b>    | Trang trại đã được cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại (giấy chứng nhận còn thời hạn)  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i></li> <li>- <i>Quyết định 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i></li> </ul> |

**Mẫu đơn đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**KINH TẾ TRANG TRẠI**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện .....

Tôi là:..... Nam/Nữ

Năm sinh .....

Chứng minh nhân dân số.....ngày cấp...../...../.....Nơi cấp:.....

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND).....

Ngày cấp...../...../.....Ngày hết hạn...../...../..... Nơi cấp .....

Hộ khẩu thường trú: .....

Chỗ ở hiện tại: .....

Địa điểm trang trại: .....

Lĩnh vực sản xuất của trang trại: .....

**Đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận kinh tế trang trại với những thay đổi sau:**

1. Thay đổi chủ trang trại:

- Họ tên chủ trang trại cũ:.....

- Hộ khẩu thường trú: .....

- Lý do thay đổi chủ trang trại: .....

2. Thay đổi lĩnh vực sản xuất của trang trại:

- Lĩnh vực sản xuất của trang trại trong giấy chứng nhận kinh tế trang trại cũ:.....

- Lĩnh vực sản xuất hiện tại của trang trại: .....

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung kê khai trên đơn./.

....., ngày .... tháng .... năm .....

**Người làm đơn**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

- Chủ trang trại: .....

- Lĩnh vực sản xuất của trang trại (trang trại trồng trọt, lâm nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, tổng hợp):.....

Ngày..... tháng..... năm .....

**TM. Ủy ban nhân dân**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**3. Thủ tục: Cấp lại Giấy chứng nhận kinh tế trang trại**

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Chủ trang trại nộp giấy đề nghị cấp lại giấy chứng nhận kinh tế trang trại tại Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, thành phố (sau đây gọi là Bộ phận một cửa cấp huyện).</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Sau khi nhận được hồ sơ, Bộ phận một cửa cấp huyện kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, nếu hợp lệ tiếp nhận hồ sơ và trao Giấy biên nhận cho người nộp hồ sơ trong đó ghi rõ ngày hẹn trả kết quả.</p> <p>Chuyển ngay đến Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện, Phòng Kinh tế thành phố (sau đây gọi là Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện); Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ, đầy đủ theo thành phần hồ sơ và trình UBND cấp huyện xác nhận Giấy chứng nhận trang trại trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy đề nghị cấp lại giấy chứng nhận kinh tế trang trại.</p> <p><b>Bước 3.</b> Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện chuyển Giấy chứng nhận kinh tế trang trại đến Bộ phận một cửa cấp huyện để chuyển cho Chủ trang trại theo giấy hẹn trả kết quả.</p> <p><b>Bước 4.</b> Chủ trang trại nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, thành phố</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp nộp tại Bộ phận một cửa cấp huyện  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn xin cấp lại giấy chứng nhận kinh tế trang trại (theo mẫu)</li> <li>- Giấy chứng nhận kinh tế trang trại đã được cấp đối với trường hợp rách, nát.</li> </ul> <p><b>b. Số lượng:</b> 01 bộ</p>   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Cá nhân, hộ gia đình   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện, Phòng Kinh tế thành phố</li> </ul>  |
| <b>Kết quả</b>                    | Giấy chứng nhận kinh tế trang trại   |
| <b>Phí, lệ phí</b>                | Không  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Giấy đề nghị cấp lại giấy chứng nhận kinh tế trang trại (Phụ lục IV Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT)  |
| <b>Yêu cầu điều kiện</b>          | Giấy chứng nhận kinh tế trang trại còn thời hạn nhưng bị mất, cháy, rách, nát.   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Quyết định 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06/9/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>  |

Mẫu đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận kinh tế trang trại

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**KINH TẾ TRANG TRẠI**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện .....

Tôi là:.....Nam/Nữ

Năm sinh .....

Chứng minh nhân dân số.....ngày cấp...../...../.....Nơi cấp:.....

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND).....

Ngày cấp...../...../.....Ngày hết hạn...../...../..... Nơi cấp .....

Hộ khẩu thường trú: .....

Chỗ ở hiện tại: .....

Số Giấy chứng nhận kinh tế trang trại đã được cấp:.....ngày cấp.....

Lý do đề nghị cấp lại: .....

Để thuận tiện trong hoạt động, tôi đề nghị Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp lại giấy chứng nhận kinh tế trang trại.

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung kê khai trên đơn./.

....., ngày .... tháng .... năm .....

**Người làm đơn**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

#### 4. Thủ tục: Hỗ trợ dự án liên kết

|  |   |
|--|---|
| <p><b>Trình tự thực hiện</b></p>         | <p><b>Bước 1.</b> Chủ đầu tư dự án liên kết nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện (<i>sau đây gọi là Bộ phận một cửa cấp huyện</i>).</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Công chức làm việc tại Bộ phận một cửa cấp huyện tiếp nhận, kiểm tra theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ; sau đó chuyển đến Phòng Nông nghiệp và PTNT (<i>hoặc Phòng Kinh tế, sau đây gọi chung là Phòng Nông nghiệp và PTNT</i>).</p> <p><b>Bước 3.</b> Sau khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, Phòng Nông nghiệp và PTNT thành lập Hội đồng thẩm định hồ sơ. Hội đồng thẩm định gồm Lãnh đạo Phòng Nông nghiệp là chủ tịch hội đồng, các thành viên là đại diện Phòng Kế hoạch, Tài chính, các đơn vị liên quan và lãnh đạo Ủy ban nhân dân các xã có liên quan.</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày làm việc sau khi nhận được hồ sơ, Hội đồng tổ chức thẩm định, nếu hồ sơ đủ điều kiện thì Phòng Nông nghiệp có tờ trình trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét phê duyệt.</p> <p>- Nếu hồ sơ không đủ điều kiện thì trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi thẩm định, Phòng Nông nghiệp phải thông báo và nêu rõ lý do cho chủ đầu tư dự án liên kết được biết.</p> <p><b>Bước 4.</b> Trong thời hạn 10 ngày làm việc sau khi nhận được tờ trình của Phòng Nông nghiệp và PTNT, Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết.</p> <p><b>Bước 5.</b> Chủ đầu tư dự án liên kết nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận một cửa cấp huyện hoặc gửi qua đường bưu điện</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</p> |
| <p><b>Cách thức thực hiện</b></p>        | <p>Trực tiếp Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện hoặc qua đường bưu điện</p>   |
| <p><b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b></p> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị của chủ dự án (<i>theo mẫu - bản chính</i>);</li> <li>- Dự án liên kết (<i>theo mẫu - bản chính</i>) hoặc Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết (<i>theo mẫu - bản chính</i>). Việc xây dựng Dự án liên kết hoặc Kế hoạch liên kết theo quy định tại khoản 2, Điều 6, Nghị định 98/2018/NĐ-CP, ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.</li> <li>- Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (<i>theo mẫu - bản chính</i>);</li> <li>- Bản sao chụp các chứng nhận về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Bản sao chụp hợp đồng liên kết.</li> </ul> <p><b>b. Số lượng:</b> 01 bộ</p>   |
| <p><b>Thời hạn giải quyết</b></p>        | <p>25 ngày làm việc (<i>kể từ ngày hồ sơ đủ điều kiện</i>)</p>  |
| <p><b>Đối tượng thực hiện</b></p>        | <p>Tổ chức, cá nhân</p>   |
| <p><b>Cơ quan thực hiện</b></p>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện</li> <li>- Cơ quan thực hiện TTHC: Phòng Nông nghiệp và PTNT</li> <li>- Cơ quan phối hợp: Các đơn vị có liên quan.</li> </ul>   |
| <p><b>Kết quả</b></p>                    | <p>Quyết định phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết</p>   |

|                             |   |
|-----------------------------|---|
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị của chủ dự án (<i>Mẫu số 1, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP</i>);</li> <li>- Dự án liên kết (<i>Mẫu số 2, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP</i>) hoặc Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết (<i>Mẫu số 3, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP</i>)</li> <li>- Bản thỏa thuận cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (<i>Mẫu số 4, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP</i>) đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau;</li> <li>- Cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường (<i>Mẫu số 5, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP</i>).</li> </ul>   |
| <b>Phí, lệ phí</b>          | Không   |
| <b>Yêu cầu điều kiện</b>    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.</li> <li>- Hợp đồng liên kết được công chứng hoặc chứng thực bởi cơ quan có thẩm quyền.</li> <li>- Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.</li> <li>- Liên kết đảm bảo ổn định: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết theo dự án liên kết tối thiểu là 05 năm;</li> <li>+ Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết theo dự án liên kết tối thiểu là 03 năm.</li> </ul> </li> <li>- Dự án liên kết có sự hỗ trợ của nhà nước được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.</li> </ul> |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ.</i></li> <li>- <i>Quyết định số 4660/QĐ-BNN-KTHT, ngày 26/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i></li> </ul>   |

**TÊN ĐỐI TƯỢNG  
THAM GIA LIÊN KẾT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ...../

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**V/v hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp**

**Kính gửi:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh

Chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết): .....

Người đại diện theo pháp luật: .....

Chức vụ: .....

Giấy đăng ký kinh doanh số ..... ngày cấp .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

Căn cứ chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, (tên chủ đầu tư dự án liên kết hoặc chủ trì liên kết) đề nghị ..... (tên cơ quan được giao phê duyệt hỗ trợ liên kết):

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Loại sản phẩm nông nghiệp liên kết: .....

2. Địa bàn thực hiện: .....

3. Quy mô liên kết: .....

4. Tiến độ thực hiện dự kiến: .....

**II. ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC**

1. Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết: .....

2. Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết: .....

3. Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông: .....

4. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn: .....

5. Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm: .....

6. Hỗ trợ chuyên gia, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới: .....

7. Tổng vốn, kinh phí đề nghị hỗ trợ: .....

Chi tiết các năm đề nghị hỗ trợ (nếu hỗ trợ trong nhiều năm): .....

**III. CAM KẾT:** ..... (tên chủ đầu tư dự án liên kết) cam kết:

1. Tính chính xác của những thông tin trên đây.

2. Thực hiện đầy đủ các thủ tục và thực hiện đúng nội dung đã đăng ký theo quy định khi có quyết định hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đảm bảo đúng số lượng và tỷ lệ kinh phí đối ứng quy định tối thiểu từ các bên tham gia liên kết theo nội dung đã đăng ký và dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

**IV. TÀI LIỆU KÈM THEO** (liệt kê danh mục các tài liệu có liên quan gửi kèm):

..... /.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;

- Lưu:

**CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT  
(HOẶC CHỦ TRÌ LIÊN KẾT)**

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

TÊN CHỦ ĐẦU TƯ  
DỰ ÁN LIÊN KẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...../....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**DỰ ÁN LIÊN KẾT**

**Phần 1**

**GIỚI THIỆU VỀ DỰ ÁN LIÊN KẾT**

**I. TÊN DỰ ÁN LIÊN KẾT:** .....

**II. CÁC ĐỐI TƯỢNG THAM GIA DỰ ÁN LIÊN KẾT**

1. Chủ dự án liên kết: .....
  - Người đại diện theo pháp luật: .....
  - Chức vụ: .....
  - Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp .....
  - Địa chỉ: .....
  - Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....
2. Các bên tham gia liên kết (đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết)
  - a) Tên đơn vị tham gia liên kết: .....
    - Người đại diện theo pháp luật: .....
    - Chức vụ: .....
    - Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp: .....
    - Địa chỉ: .....
    - Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail .....
  - b) Tên đơn vị tham gia liên kết: .....
    - Người đại diện theo pháp luật: .....
    - Chức vụ: .....
    - Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp: .....
    - Địa chỉ: .....
    - Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail .....
  - c) .....

Số lượng nông dân tham gia liên kết (đối với trường hợp có nông dân tham gia liên kết)

**III. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN LIÊN KẾT:** .....

**IV. CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT** (liệt kê danh mục các văn bản có liên quan làm căn cứ xây dựng dự án liên kết) .....

**Phần II**

**NỘI DUNG DỰ ÁN LIÊN KẾT**

**I. MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT:**

**II. TỔNG QUAN VỀ LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP TRƯỚC KHI THỰC HIỆN DỰ ÁN VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT**

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn (điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội trên địa bàn có liên quan đến việc thực hiện dự án liên kết):...
2. Tổng quan về liên kết và sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trước khi thực hiện dự án liên kết (Kết quả thực hiện liên kết trong 03 năm gần nhất trong trường hợp đã có thời gian liên kết lâu dài; trường hợp liên kết mới xây dựng, báo cáo khái quát tình hình sản xuất và tiêu thụ nông sản trong 3 năm gần nhất).
3. Sự cần thiết xây dựng dự án liên kết.

**III. NỘI DUNG CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT**

1. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết: .....
2. Quy mô liên kết: .....

3. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết: .....
4. Hình thức liên kết: .....
5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết: .....
6. Thị trường sản phẩm của dự án liên kết; đánh giá tiềm năng thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm dự án liên kết.
7. Các giải pháp thực hiện để đưa dự án vào hoạt động (thuê đất, san lấp mặt bằng, đầu tư vào các trang thiết bị...)

#### **IV. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ**

##### **1. Chi tiết các nội dung đề nghị được hỗ trợ**

- Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết (nội dung, thời gian tư vấn, dự toán chi phí,...)

.....

- Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết (số lượng, công trình, thời gian, đối tượng, dự toán chi phí, bản vẽ thiết kế, chi tiết mô tả công trình và các giấy tờ liên quan...)

.....

- Hỗ trợ xây dựng mô hình khuyến nông (chi tiết mô hình, dự toán kinh phí và các giấy tờ, tài liệu liên quan theo quy định của Chương trình khuyến nông, .....

- Hỗ trợ đào tạo, tập huấn (số lượng, nội dung, thời gian, đối tượng, chương trình đào tạo bồi dưỡng, dự toán chi phí, .....

- Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm (số lượng, chủng loại và thông số kỹ thuật, thời gian hỗ trợ, dự toán chi phí .....

- Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi (chi tiết khoa học kỹ thuật mới, quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng, dự toán kinh phí và các giấy tờ, tài liệu liên quan...)

2. Đối ứng của đối tượng tham gia liên kết (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có).

3. Thời gian và kinh phí hỗ trợ

a) Thời gian hỗ trợ (chi tiết thời gian cho từng nội dung chính sách, chi tiết các năm, nếu có) .....

b) Kinh phí hỗ trợ (chi tiết kinh phí hỗ trợ cho từng nội dung chính sách, chi tiết các năm)

Tổng số tiền xin hỗ trợ .....

4. Các hồ sơ gửi kèm (chủ đầu tư dự án liên kết căn cứ các quy định hiện hành của các Chương trình, nguồn vốn hỗ trợ và các quy định hiện hành của Nhà nước, bổ sung dự toán, các tài liệu liên quan để phục vụ quá trình phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết): .....

#### **V. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỰ ÁN LIÊN KẾT**

1. Hiệu quả của dự án liên kết (kinh tế, môi trường, xã hội): .....

2. Tác động của dự án liên kết (các rủi ro về thị trường, tổ chức thực hiện, các rủi ro khác và giải pháp khắc phục):

### **Phần III**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KIẾN NGHỊ**

##### **I. KẾ HOẠCH TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN**

(Chủ đầu tư xây dựng kế hoạch cụ thể để thực hiện dự án liên kết. Trong đó phải có kế hoạch triển khai và thực hiện các nội dung ưu đãi, hỗ trợ, kế hoạch tài chính, kế hoạch giám sát và đánh giá thực hiện dự án liên kết).

##### **II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **III. KIẾN NGHỊ**

Ngoài các nội dung nêu trên, chủ đầu tư dự án liên kết có thể bổ sung các nội dung khác nhằm làm rõ hơn nội dung dự án liên kết và phù hợp với điều kiện thực tế.

**CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

**KẾ HOẠCH ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ LIÊN KẾT****I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP**

1. Chủ trì liên kết: .....
- Người đại diện theo pháp luật: .....
- Chức vụ: .....
- Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp .....
- Địa chỉ: .....
- Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....
2. Các bên tham gia liên kết (đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia liên kết)
  - a) Tên đơn vị tham gia liên kết: .....
  - Người đại diện theo pháp luật: .....
  - Chức vụ: .....
  - Giấy đăng ký kinh doanh số ..... ngày cấp: .....
  - Địa chỉ: .....
  - Điện thoại: ....., Fax: ..... E-mail .....
  - b) Tên đơn vị tham gia liên kết: .....
  - Người đại diện theo pháp luật: .....
  - Chức vụ: .....
  - Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp: .....
  - Địa chỉ: .....
  - Điện thoại: ..... Fax: ..... E-mail .....
  - c) .....
3. Số lượng nông dân tham gia liên kết (đối với trường hợp có nông dân tham gia liên kết) .....
4. Tổng quan về liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và sự cần thiết xây dựng liên kết
5. Địa điểm thực hiện liên kết: .....

**II. NỘI DUNG CỦA LIÊN KẾT**

- Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết: .....
- Quy mô liên kết: .....
- Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết: .....
- Hình thức liên kết: .....
- Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết: .....
- Thị trường và khả năng cạnh tranh của sản phẩm.

**III. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ**

1. Chi tiết các nội dung, thời gian và kinh phí đề nghị được hỗ trợ, tổng số tiền xin hỗ trợ.
  - Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết.
  - Hỗ trợ đào tạo, tập huấn.
  - Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm.
  - Hỗ trợ chuyên gia, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi.
2. Đối ứng của đối tượng tham gia liên kết (chi tiết đối với từng nội dung hỗ trợ, chi tiết đối với từng năm, nếu có).

**IV. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ****V. KẾ HOẠCH TIẾN ĐỘ VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN****VI. KIẾN NGHỊ**

**CHỦ TRÌ LIÊN KẾT**  
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**BẢN THỎA THUẬN VỀ VIỆC CỬ ĐƠN VỊ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT  
(HOẶC CHỦ TRÌ LIÊN KẾT)**

Ngày ..... tháng ..... năm , tại .....

..... chúng tôi là các bên tham gia liên kết, bao gồm:

1. Tên đơn vị tham gia liên kết: .....

- Người đại diện theo pháp luật: .....

- Chức vụ: .....

- Giấy đăng ký kinh doanh số ....., ngày cấp: .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ....., Fax: ..... E-mail .....

2. Tên đơn vị tham gia liên kết: .....

- Người đại diện theo pháp luật: .....

- Chức vụ: .....

- Giấy đăng ký kinh doanh số ngày cấp: .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ....., Fax: ..... E-mail .....

3 .....

Các bên tham gia liên kết thống nhất cử đơn vị làm chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết) như sau:

**I. ĐƠN VỊ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT (HOẶC CHỦ TRÌ LIÊN KẾT): .....**

**II. THÔNG TIN CHUNG VỀ LIÊN KẾT**

1. Địa bàn liên kết: .....

2. Sản phẩm nông nghiệp thực hiện liên kết: .....

3. Quy mô liên kết: .....

4. Quy trình kỹ thuật áp dụng khi liên kết: .....

5. Quyền hạn, trách nhiệm của các bên tham gia liên kết: .....

**III. TỔNG ĐẦU TƯ CỦA LIÊN KẾT: .....** đồng, trong đó:

1. Số vốn đề nghị hỗ trợ: ..... đồng

2. Đối ứng của các bên tham gia liên kết: ..... đồng

- ..... (tên đơn vị tham gia liên kết): ..... đồng

- ..... (tên đơn vị tham gia liên kết): ..... đồng

3. Các nguồn vốn khác: ..... đồng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**BẢN CAM KẾT**

**Bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường**

**Kính gửi:** .....

(tên cơ quan được giao phê duyệt hồ trợ dự án liên kết)

Chủ đầu tư dự án liên kết (hoặc chủ trì liên kết): .....,

Người đại diện theo pháp luật: .....

Chức vụ: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ....., Fax: ..... E-mail: .....

Mã số thuế .....

Sản phẩm liên kết: .....

Loại hình liên kết: .....

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực:

Trồng trọt  Lâm nghiệp  Chăn nuôi

Nuôi trồng thủy sản  Khai thác, sản xuất muối

Thu hái, đánh bắt, khai thác nông lâm thủy sản

(Đánh dấu X vào ô ghi tên lĩnh vực sản xuất và cam kết thực hiện).

Nếu có vi phạm, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN LIÊN KẾT**  
**(HOẶC CHỦ TRÌ LIÊN KẾT)**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

## 5. Thủ tục: *Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh*

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi lập hồ sơ theo quy định và gửi hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đi.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</p> <p><b>Bước 2:</b> Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đi tổ chức thẩm định hồ sơ, ban hành Quyết định di dân đến vùng dự án, phương án bố trí, ổn định dân cư và gửi Quyết định đến Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện nơi đến (<i>sau đây gọi là Bộ phận một cửa cấp huyện</i>) vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</p> <p><b>Bước 3.</b> Công chức làm việc tại Bộ phận một cửa cấp huyện nơi đến tiếp nhận, kiểm tra theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ; sau đó chuyển đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đến.</p> <p><b>Bước 4:</b> Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đi, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đến tổ chức thẩm tra địa bàn nhân dân, xem xét, ban hành quyết định tiếp nhận bố trí, ổn định dân cư đến vùng dự án, phương án.</p> <p><b>Bước 5.</b> Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đến chuyển kết quả đến Bộ phận một cửa cấp huyện để chuyển đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi đi.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp Bộ phận một cửa cấp huyện tại hoặc qua bưu chính  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hồ sơ gửi UBND huyện nơi đi, gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tờ trình UBND cấp xã,</li> <li>+ Đơn tự nguyện bố trí, ổn định dân cư (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>+ Biên bản họp bình xét hộ dân được bố trí, ổn định (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>+ Danh sách trích ngang các hộ bố trí, ổn định (<i>theo mẫu</i>);</li> </ul> </li> <li>- Hồ sơ UBND cấp huyện nơi đến, gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Văn bản đề nghị tiếp nhận bố trí, ổn định dân cư của huyện nơi đi,</li> <li>+ Quyết định của UBND huyện nơi đi.</li> </ul> </li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ chính</p>  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Công dân Việt Nam.  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | UBND cấp huyện  |
| <b>Kết quả</b>                    | Quyết định hành chính   |
| <b>Phí, lệ phí</b>                | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn tự nguyện bố trí, ổn định dân cư (<i>Phụ lục I Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT</i>);</li> <li>- Biên bản họp bình xét hộ dân được bố trí, ổn định (<i>Phụ lục II Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT</i>);</li> <li>- Danh sách trích ngang các hộ bố trí, ổn định (<i>Phụ lục III Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT</i>).</li> </ul>   |
| <b>Yêu cầu điều kiện</b>          | Không   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- Quyết định số 3656/QĐ-BNN-KTHT ngày 06/9/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>  |

## PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo TT số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

#### ĐƠN TỰ NGUYỆN BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã.....

Họ và tên chủ hộ:..... Dân tộc.....

Sinh ngày..... tháng..... năm.....

Nguyên quán:.....

Nơi ở hiện nay:.....

Hộ khẩu thường trú:.....

Thuộc đối tượng bố trí, ổn định dân cư:.....(\*)

Tên dự án, phương án:.....

Số người đi trong hộ có:..... khẩu..... lao động.

#### DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ĐI TRONG HỘ

| Số thứ tự | Họ và Tên | Năm sinh |    | Quan hệ với chủ hộ | Trình độ Văn hoá | Nghề nghiệp | Số sổ hộ khẩu hoặc số Chứng minh thư nhân dân |
|-----------|-----------|----------|----|--------------------|------------------|-------------|---|
|           |           | Nam      | Nữ |                    |                  |             |   |
| 1         |           |          |    | Chủ hộ             |                  |             |   |
| 2         |           |          |    |                    |                  |             |   |
| ...       |           |          |    |                    |                  |             |   |

Tôi tự nguyện làm đơn này xin tham gia dự án, phương án bố trí, ổn định dân cư.

Nếu được chấp nhận tôi xin cam kết:

- Tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ, quyền công dân theo quy định của Pháp luật.
- Tổ chức xây dựng cuộc sống lâu dài tại nơi được bố trí, sắp xếp.

Nếu tôi tự ý bỏ đi nơi khác, tôi sẽ phải hoàn trả các khoản tiền Nhà nước hỗ trợ, diện tích đất, rừng đã được giao (nếu có)/.

**XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ**  
(Họ tên, chức vụ, ký, đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm .....  
**CHỦ HỘ LÀM ĐƠN**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Ghi chú:** (\*) đối tượng: thiên tai, biên giới, hải đảo, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, dân cư trú trong rừng đặc dụng.

## PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo TT số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

#### BIÊN BẢN BÌNH XÉT HỘ DÂN THAM GIA DỰ ÁN (PHƯƠNG ÁN).....

Hôm nay, ngày.....tháng..... năm.....,

Tại thôn (bản)..... xã..... huyện..... tỉnh.....

diễn ra cuộc họp với các nội dung sau:

#### I/ Thành phần tham dự gồm:

1. Đại diện UBND cấp xã:

- Ông (bà)..... Chức vụ.....

- .....

- .....

2. Hội đồng bình xét:

- Ông (bà)..... Chức vụ.....

- .....

- .....

#### II/ Kết quả bình xét:

Tổng số hộ có đơn:.....

Số hộ được bình xét: .....

#### Danh sách hộ được bình xét

| STT | Họ và tên<br>Chủ hộ | Năm sinh |    | Số sổ hộ khẩu<br>hoặc số Chứng<br>minh thư nhân<br>dân | Ghi chú |
|-----|---------------------|----------|----|--|---------|
|     |                     | Nam      | Nữ |  |         |
| 1   |                     |          |    |  |         |
| 2   |                     |          |    |  |         |
| ... |                     |          |    |  |         |

Cuộc họp kết thúc lúc ..... ngày .....

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG  
BÌNH XÉT**  
(Ký tên)

**CHỦ DỰ ÁN**  
(Ký tên)

**UBND CẤP XÃ**  
(Ký tên và đóng dấu)

### PHỤ LỤC III

(Ban hành kèm theo TT số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ.....  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

#### DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁC HỘ THAM GIA DỰ ÁN (PHƯƠNG ÁN).....

Đối tượng bố trí, ổn định dân cư (\*): ..... Hình thức (tập trung, xen ghép, ổn định tại chỗ):.....

Nơi đi:.....Thôn (bản)..... xã.....,  
huyện.....tỉnh.....;

| Thứ tự hộ | Họ và tên (từng người trong hộ) | Năm sinh |    | Quan hệ với chủ hộ | Số Khẩu (của hộ) | Số lao động (của hộ) | Trình độ Văn hoá | Nghề nghiệp | Số sổ hộ khẩu hoặc số Chứng minh thư nhân dân (chủ hộ) | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------|----------|----|--------------------|------------------|----------------------|------------------|-------------|--|---------|
|           |                                 | Nam      | Nữ |                    |                  |                      |                  |             |  |         |
| 1         | 1.1.                            |          |    | Chủ hộ             |                  |                      |                  |             |  |         |
|           | 1.2.                            |          |    |                    |                  |                      |                  |             |  |         |
|           | ....                            |          |    |                    |                  |                      |                  |             |  |         |
| 2         | 2.1.                            |          |    | Chủ hộ             |                  |                      |                  |             |  |         |
|           | 2.2.                            |          |    |                    |                  |                      |                  |             |  |         |
|           | ....                            |          |    |                    |                  |                      |                  |             |  |         |
|           | <b>Tổng số</b>                  |          |    |                    |                  |                      |                  |             |  |         |

Ngày..... tháng..... năm .....  
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ  
(Ký tên và đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm ....  
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN  
(Ký tên và đóng dấu)

**Ghi chú:** (\*) đối tượng: thiên tai, biên giới, hải đảo, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, dân cư trú trong rừng đặc dụng.

## 6. Thủ tục: *Bố trí ổn định dân cư trong huyện*

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1:</b> Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi lập hồ sơ theo quy định và gửi hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện (<i>sau đây gọi là Bộ phận một cửa cấp huyện</i>).</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Công chức làm việc tại Bộ phận một cửa cấp huyện tiếp nhận, kiểm tra theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ; sau đó chuyển đến Ủy ban nhân dân cấp huyện.</p> <p><b>Bước 3.</b> Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm định hồ sơ, ban hành Quyết định bố trí, ổn định dân cư đến vùng dự án.</p> <p><b>Bước 4.</b> Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển kết quả đến Bộ phận một cửa cấp huyện để chuyển cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đi và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đến vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp nộp qua bộ phận một cửa của huyện hoặc qua bưu chính.   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn tự nguyện bố trí, ổn định dân cư (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Biên bản họp bình xét hộ dân được bố trí, ổn định (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Danh sách trích ngang các hộ bố trí, ổn định (<i>theo mẫu</i>).</li> <li>- Tờ trình UBND cấp xã,</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ chính</p>  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Công dân Việt Nam, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, Hợp tác xã (HTX).  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | UBND cấp huyện  |
| <b>Kết quả</b>                    | Quyết định hành chính   |
| <b>Phí, lệ phí</b>                | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn tự nguyện bố trí, ổn định dân cư (<i>Phụ lục I Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT</i>);</li> <li>- Biên bản họp bình xét hộ dân được bố trí, ổn định (<i>Phụ lục II Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT</i>);</li> <li>- Danh sách trích ngang các hộ bố trí, ổn định (<i>Phụ lục III Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT</i>).</li> </ul>   |
| <b>Yêu cầu điều kiện</b>          | Không   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Thông tư số 19/2015/TT-BNNPTNT</i> ngày 27/4/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> <li>- <i>Quyết định số 3656/QĐ-BNN-KTHT</i> ngày 06/9/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>  |

## PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo TT số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

#### ĐƠN TỰ NGUYỆN BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã.....

Họ và tên chủ hộ:..... Dân tộc.....

Sinh ngày..... tháng..... năm.....

Nguyên quán:.....

Nơi ở hiện nay:.....

Hộ khẩu thường trú:.....

Thuộc đối tượng bố trí, ổn định dân cư:.....(\*)

Tên dự án, phương án:.....

Số người đi trong hộ có:..... khẩu..... lao động.

#### DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ĐI TRONG HỘ

| Số thứ tự | Họ và Tên | Năm sinh |    | Quan hệ với chủ hộ | Trình độ Văn hoá | Nghề nghiệp | Số sổ hộ khẩu hoặc số Chứng minh thư nhân dân |
|-----------|-----------|----------|----|--------------------|------------------|-------------|---|
|           |           | Nam      | Nữ |                    |                  |             |   |
| 1         |           |          |    | Chủ hộ             |                  |             |   |
| 2         |           |          |    |                    |                  |             |   |
| ...       |           |          |    |                    |                  |             |   |

Tôi tự nguyện làm đơn này xin tham gia dự án, phương án bố trí, ổn định dân cư.

Nếu được chấp nhận tôi xin cam kết:

- Tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ, quyền công dân theo quy định của Pháp luật.
- Tổ chức xây dựng cuộc sống lâu dài tại nơi được bố trí, sắp xếp.

Nếu tôi tự ý bỏ đi nơi khác, tôi sẽ phải hoàn trả các khoản tiền Nhà nước hỗ trợ, diện tích đất, rừng đã được giao (nếu có)/.

**XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ**  
(Họ tên, chức vụ, ký, đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm .....

**CHỦ HỘ LÀM ĐƠN**  
(Ký và ghi rõ họ tên)

**Ghi chú:** (\*) đối tượng: thiên tai, biên giới, hải đảo, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, dân cư trú trong rừng đặc dụng.

## PHỤ LỤC II

(Ban hành kèm theo TT số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

#### BIÊN BẢN BÌNH XÉT HỘ DÂN THAM GIA DỰ ÁN (PHƯƠNG ÁN).....

Hôm nay, ngày.....tháng..... năm.....,

Tại thôn (bản)..... xã..... huyện..... tỉnh.....

diễn ra cuộc họp với các nội dung sau:

#### I/ Thành phần tham dự gồm:

1. Đại diện UBND cấp xã:

- Ông (bà)..... Chức vụ.....

- .....

- .....

2. Hội đồng bình xét:

- Ông (bà)..... Chức vụ.....

- .....

- .....

#### II/ Kết quả bình xét:

Tổng số hộ có đơn:.....

Số hộ được bình xét: .....

#### Danh sách hộ được bình xét

| STT | Họ và tên<br>Chủ hộ | Năm sinh |    | Số sổ hộ khẩu<br>hoặc số Chứng<br>minh thư nhân<br>dân | Ghi chú |
|-----|---------------------|----------|----|--|---------|
|     |                     | Nam      | Nữ |  |         |
| 1   |                     |          |    |  |         |
| 2   |                     |          |    |  |         |
| ... |                     |          |    |  |         |

Cuộc họp kết thúc lúc ..... ngày .....

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG  
BÌNH XÉT**  
(Ký tên)

**CHỦ DỰ ÁN**  
(Ký tên)

**UBND CẤP XÃ**  
(Ký tên và đóng dấu)

### PHỤ LỤC III

(Ban hành kèm theo TT số 19/2015/TT-BNNPTNT ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ỦY BAN NHÂN DÂN  
XÃ.....  
-----

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
-----

#### DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁC HỘ THAM GIA DỰ ÁN (PHƯƠNG ÁN).....

Đối tượng bố trí, ổn định dân cư (\*): ..... Hình thức (tập trung, xen ghép, ổn định tại chỗ):.....

Nơi đi:.....Thôn (bản)..... xã.....,  
huyện.....tỉnh.....;

| Thứ tự hộ | Họ và tên (từng người trong hộ) | Năm sinh |    | Quan hệ với chủ hộ | Số Khẩu (của hộ) | Số lao động (của hộ) | Trình độ Văn hoá | Nghề nghiệp | Số sổ hộ khẩu hoặc số Chứng minh thư nhân dân (chủ hộ) | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------|----------|----|--------------------|------------------|----------------------|------------------|-------------|--|---------|
|           |                                 | Nam      | Nữ |                    |                  |                      |                  |             |  |         |
| 1         | 1.1.                            |          |    | Chủ hộ             |                  |                      |                  |             |  |         |
|           | 1.2.                            |          |    |                    |                  |                      |                  |             |  |         |
|           | ....                            |          |    |                    |                  |                      |                  |             |  |         |
| 2         | 2.1.                            |          |    | Chủ hộ             |                  |                      |                  |             |  |         |
|           | 2.2.                            |          |    |                    |                  |                      |                  |             |  |         |
|           | ....                            |          |    |                    |                  |                      |                  |             |  |         |
|           | <b>Tổng số</b>                  |          |    |                    |                  |                      |                  |             |  |         |

Ngày..... tháng..... năm .....  
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ  
(Ký tên và đóng dấu)

Ngày..... tháng..... năm ....  
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN  
(Ký tên và đóng dấu)

**Ghi chú:** (\*) đối tượng: thiên tai, biên giới, hải đảo, đặc biệt khó khăn, di cư tự do, dân cư trú trong rừng đặc dụng.

#### IV. Lĩnh vực Thủy lợi: 03 TTHC

##### 1. Thủ tục: *Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện*

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện (<i>sau đây gọi là Bộ phận một cửa cấp huyện</i>).</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Sau khi nhận được hồ sơ, Bộ phận một cửa cấp huyện chuyển ngay đến Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện, Phòng Kinh tế thành phố (<i>sau đây gọi là Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện</i>);</p> <p>- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt đề cương kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p><b>Bước 3.</b> Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường khi cần thiết, trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.</p> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận một cửa cấp huyện</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện hoặc qua bưu chính   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:<br>- Tờ trình đề nghị phê duyệt;<br>- Dự thảo đề cương kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi;<br>- Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có);<br>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính)   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Doanh nghiệp, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND huyện<br>- Cơ quan thực hiện TTHC: Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện<br>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan theo quy định  |
| <b>Kết quả</b>                    | Đề cương, kết quả kiểm định được phê duyệt  |
| <b>Phí, Lệ phí (nếu có)</b>       | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Không   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | - Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017;<br>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP, ngày 04/9/2018 của Chính Phủ.<br>- Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL, ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.   |

**2. Thủ tục: *Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)***

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công công trình thủy lợi nộp hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện (<i>sau đây gọi là Bộ phận một cửa cấp huyện</i>);</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Sau khi nhận được hồ sơ, Bộ phận một cửa cấp huyện chuyển ngay đến Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện, Phòng Kinh tế thành phố (<i>sau đây gọi là Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện</i>);</p> <p>Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p><b>Bước 3.</b> Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.</p> <p><b>Bước 4:</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận một cửa cấp huyện</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Bộ phận một cửa cấp huyện hoặc qua đường bưu điện   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập;</li> <li>- Dự thảo phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập;</li> <li>- Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật;</li> <li>- Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;</li> <li>- Các tài liệu khác liên quan kèm theo (nếu có);</li> </ul> <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính)</p>  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Công dân Việt Nam, Người nước ngoài, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan</li> </ul>   |
| <b>Kết quả</b>                    | Quyết định phê duyệt phương án  |
| <b>Phí, Lệ phí</b>                | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Không   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13, ngày 19/6/2013;</li> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ</li> <li>- Tiêu chuẩn kỹ thuật TCKT 03:2015/TCTL – Công trình thủy lợi – Hướng dẫn xây dựng bản đồ ngập lụt hạ du hồ chứa nước trong các tình huống xả lũ khẩn cấp và vỡ đập.</li> <li>- Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL, ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>  |

**3. Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)**

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp công trình thủy lợi nộp hồ sơ Trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện (<i>sau đây gọi là Bộ phận một cửa cấp huyện</i>).</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Sau khi nhận đủ hồ sơ theo thành phần, công chức Bộ phận một cửa cấp huyện chuyển ngay đến Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện, Phòng Kinh tế thành phố (<i>sau đây gọi là Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện</i>);</p> <p>Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p><b>Bước 3.</b> Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.</p> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận một cửa cấp huyện</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Bộ phận một cửa cấp huyện hoặc qua đường bưu điện   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình đề nghị phê duyệt;</li> <li>- Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp;</li> <li>- Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật;</li> <li>- Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;</li> <li>- Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).</li> </ul> <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính)</p>  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Công dân Việt Nam, Người nước ngoài, Doanh nghiệp, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Hợp tác xã  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện</li> <li>- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Phòng Nông nghiệp và PTNT cấp huyện</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan</li> </ul>   |
| <b>Kết quả</b>                    | Quyết định phê duyệt phương án  |
| <b>Phí, Lệ phí</b>                | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Không   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13, ngày 19/6/2013;</li> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ;</li> <li>- Tiêu chuẩn kỹ thuật TCKT 03:2015/TCTL – Công trình thủy lợi – Hướng dẫn xây dựng bản đồ ngập lụt hạ du hồ chứa nước trong các tình huống xả lũ khẩn cấp và vỡ đập.</li> <li>- Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL, ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>   |

## V. Lĩnh vực Nông nghiệp: 01 TTHC

### 1. Tên thủ tục: *Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)*

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện trước ngày 30/9 hàng năm (<i>sau đây gọi là Bộ phận một cửa cấp huyện</i>).</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Công chức làm việc tại Bộ phận một cửa cấp huyện tiếp nhận, kiểm tra theo thành phần hồ sơ; yêu cầu bổ sung, hoàn thiện nếu hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ; sau đó chuyển đến Phòng Nông nghiệp và PTNT (<i>hoặc Phòng Kinh tế, sau đây gọi chung là Phòng Nông nghiệp và PTNT</i>).</p> <p><b>Bước 3.</b> Phòng Nông nghiệp và PTNT tổ chức thẩm định nội dung, dự toán kinh phí và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 15/11 hàng năm.</p> <p><b>Bước 4.</b> Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc phân cấp cho cơ quan trực thuộc do Huyện phân công phê duyệt kế hoạch khuyến nông trước ngày 30/11 hàng năm và công bố theo quy định.</p> <p><b>Bước 5.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận một cửa cấp huyện</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Bộ phận một cửa cấp huyện hoặc qua bưu chính  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề xuất kế hoạch khuyến nông;</li> <li>- Dự toán kinh phí.</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ</p>  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | 60 ngày   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: UBND cấp huyện hoặc phân cấp;</li> <li>- Cơ quan thực hiện TTHC: Phòng Nông nghiệp và PTNT;</li> <li>- Cơ quan phối hợp (nếu có): Các đơn vị liên quan.</li> </ul>   |
| <b>Kết quả</b>                    | Quyết định phê duyệt  |
| <b>Phí, Lệ phí</b>                | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Không   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ.</li> <li>- Quyết định số 2519/QĐ-BNN-KHCN, ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>  |

**C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CẤP XÃ: 08 TTHC**

**I. Lĩnh vực Thủy lợi**

**1. Thủ tục: *Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã***

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1:</b> Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2:</b></p> <p>Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p><b>Bước 3:</b></p> <p>Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.</p> <p><b>Bước 4:</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã hoặc qua đường bưu điện   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình đề nghị phê duyệt;</li> <li>- Dự thảo phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp;</li> <li>- Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật;</li> <li>- Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;</li> <li>- Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có).</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ chính</b></p>   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Ủy ban nhân dân cấp xã  |
| <b>Kết quả</b>                    | Phương án được phê duyệt  |
| <b>Phí, Lệ phí</b>                | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Không   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13, ngày 19/6/2013;</li> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ ;</li> <li>- Tiêu chuẩn kỹ thuật TCKT 03:2015/TCTL – Công trình thủy lợi – Hướng dẫn xây dựng bản đồ ngập lụt hạ du hồ chứa nước trong các tình huống xả lũ khẩn cấp và vỡ đập;</li> <li>- Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL, ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển thiên tai.</li> </ul>  |

**2. Thủ tục: Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)**

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ gửi hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã để thực hiện xem xét thanh toán, giải ngân.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2.</b> Đối với hồ sơ chưa đầy đủ hợp lệ, UBND cấp xã đề nghị tổ chức, cá nhân bổ sung hồ sơ hoặc từ chối thực hiện nếu hồ sơ không hợp lệ.</p> <p><b>Bước 3.</b> Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, xem xét hồ sơ và trình phê duyệt UBND cấp xã thanh toán nguồn vốn hỗ trợ cho người đề nghị hỗ trợ trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p>   |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị hỗ trợ (<i>theo mẫu</i>);</li> <li>- Hồ sơ được phê duyệt;</li> <li>- Biên bản nghiệm thu giai đoạn hoặc nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng;</li> </ul> <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính)</p>  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức thủy lợi cơ sở, cá nhân là thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở có liên quan trong đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum.  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | UBND cấp xã  |
| <b>Kết quả</b>                    | Thanh toán giải ngân vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi  |
| <b>Phí, Lệ phí (nếu có)</b>       | Không  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Đơn đề nghị hỗ trợ ( <i>Phụ lục kèm theo Nghị định 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018</i> );   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình tích trữ nước: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Phù hợp với quy hoạch chung xây dựng xã;</li> <li>+ Đảm bảo cấp nước, tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp cho tối thiểu 3 thành viên của tổ chức thủy lợi cơ sở; được tất cả các thành viên hưởng lợi đồng thuận đóng góp phần kinh phí còn lại; tổ chức thủy lợi cơ sở tự quản lý, khai thác công trình sau đầu tư.</li> </ul> </li> <li>- Hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đối với cá nhân: Quy mô khu tưới phải đạt từ 0,1 ha trở lên; việc hỗ trợ cho cá nhân được thông qua tổ chức thủy lợi cơ sở.</li> <li>+ Đối với tổ chức thủy lợi cơ sở: Quy mô khu tưới phải đạt từ 01 ha trở lên và phải có hợp đồng liên kết với hộ gia đình hoặc cá nhân trực tiếp sản xuất;</li> <li>+ Hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước tưới phục vụ các loại cây trồng là cây trồng chủ lực của quốc gia, địa phương, có lợi thế, phù hợp với nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu từng vùng, miền.</li> </ul> </li> </ul> |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH 14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính Phủ;</li> <li>- Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCTL, ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>   |

|  |   |
|--|---|
|  | - Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND, ngày 18/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum. |
|--|---|

**PHỤ LỤC**  
**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ**  
(Kèm theo Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm 20....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Về việc hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng,  
tưới tiên tiến, tiết kiệm nước**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã.....

Tên tổ chức thủy lợi cơ sở/cá nhân: .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã.....hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình..... với các nội dung sau:

1. Tên công trình: .....

2. Chủ đầu tư: .....

3. Địa điểm xây dựng: .....

4. Mục tiêu đầu tư.....

5. Quy mô công trình:..... ;

- Diện tích phục vụ tưới:.....ha.

- Diện tích đất xây dựng công trình:.....m<sup>2</sup>.

- Thông số kỹ thuật chủ yếu:

6. Số đối tượng được hưởng lợi từ công trình:..... hộ.

7. Tổng kinh phí đầu tư xây dựng công trình:..... đồng.

Trong đó:

+ Kinh phí đề nghị nhà nước hỗ trợ:.....đồng, tương đương ...%

+ Kinh phí các đối tượng hưởng lợi đóng góp:..... đồng.

+ Kinh phí huy động khác (nếu có):..... đồng.

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã.....xem xét giải quyết./.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ**  
(Ký và ghi đầy đủ họ tên)

**3. Thủ tục: Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã**

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1:</b> Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2:</b> Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định.</p> <p><b>Bước 3:</b> Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, trường hợp đủ điều kiện, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.</p> <p><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã hoặc qua đường bưu điện  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập;</li> <li>- Dự thảo phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập;</li> <li>- Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật;</li> <li>- Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;</li> <li>- Các tài liệu liên quan khác kèm theo (nếu có);</li> </ul> <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính)</p>   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Công dân Việt Nam, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Ủy ban nhân dân cấp xã   |
| <b>Kết quả</b>                    | Phương án được phê duyệt   |
| <b>Phí, Lệ phí</b>                | Không  |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Không  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không  |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13, ngày 19/6/2013;</li> <li>- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</li> <li>- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ ;</li> <li>- Tiêu chuẩn kỹ thuật TCKT 03:2015/TCTL – Công trình thủy lợi – Hướng dẫn xây dựng bản đồ ngập lụt hạ du hồ chứa nước trong các tình huống xả lũ khẩn cấp và vỡ đập.</li> <li>- Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL, ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển thiên tai.</li> </ul>   |

## II. Lĩnh vực Phòng chống thiên tai

### 1. Tên thủ tục: *Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu*

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <b>Bước 1.</b> Các hộ chăn nuôi tập trung kê khai trong thời gian 15 ngày kể từ khi bắt đầu chăn nuôi và gửi bản đăng ký kê khai đến Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.<br>Các hộ nuôi trồng thủy sản kê khai khi thực hiện nuôi trồng thủy sản và bản gửi đăng ký kê khai đến Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã<br>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày trong tuần.<br><b>Bước 2.</b> Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản kê khai, UBND cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, xác nhận kê khai đối với các hộ chăn nuôi tập trung. Đối với các hộ nuôi trồng thủy sản thực hiện kê khai, UBND xã xác nhận ngay khi thực hiện nuôi trồng.<br><b>Bước 3.</b> Các hộ nhận kết quả xác nhận vào bảng kê khai tại Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã<br>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần. |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã   |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:<br>- Bản kê khai số lượng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu ( <i>theo mẫu</i> )<br>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ (bản chính)  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản kê khai  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Công dân Việt Nam, Cán bộ, công chức, viên chức, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Ủy ban nhân dân cấp xã  |
| <b>Kết quả</b>                    | UBND cấp xã xác nhận vào bản kê khai  |
| <b>Phí, Lệ phí</b>                | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Bản kê khai số lượng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu ( <i>Mẫu số 6 phụ lục I, Nghị định số 02/2017/NĐ-CP</i> ).  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | - <i>Nghị định số 02/2017/NĐ-CP, ngày 09/01/2017 của Chính phủ.</i><br>- <i>Quyết định số 3499/QĐ-BNN-PCTT, ngày 11/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i>  |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
**BẢN KÊ KHAI**

**Số lượng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường .....

Họ, tên chủ cơ sở: .....

Địa chỉ liên hệ: .....

Số điện thoại ....., Fax ....., Email (nếu có):.....

Đăng ký chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) như sau:

| TT | Đối tượng nuôi | Địa điểm | Diện tích nuôi (m <sup>2</sup> ) | Thời gian bắt đầu nuôi (ngày, tháng) (dự kiến đối với thủy sản) | Số lượng giống dự kiến nuôi/thả (con) | Thời gian thu hoạch/xuất chuồng dự kiến (tháng, năm) | Sản lượng dự kiến | Ghi chú |
|----|----------------|----------|----------------------------------|---|---------------------------------------|--|-------------------|---------|
| 1  |                |          |                                  |   |                                       |  |                   |         |
| 2  |                |          |                                  |   |                                       |  |                   |         |
| .. |                |          |                                  |   |                                       |  |                   |         |

Những vấn đề khác:

.....  
.....  
.....

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai./.

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

**Xác nhận của UBND xã/phường**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

**CHỦ CƠ SỞ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Xác nhận của Cơ quan chuyên môn (nếu có)**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

## 2. Thủ tục: Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai

|  |  |
|--|--|
| <p><b>Trình tự thực hiện</b></p>         | <p><b>Bước 1.</b> Khi bị thiệt hại, các hộ sản xuất phối hợp với các cơ quan chức năng trên địa bàn, tiến hành thống kê, đánh giá thiệt hại, hoàn thiện hồ sơ gửi trực tiếp lên Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp xã.</p> <p><b>Bước 2.</b> Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã và Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện.</p> <p>Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập hội đồng kiểm tra với sự tham gia, phối hợp của Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp xã để kiểm tra, xác nhận thiệt hại; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và có ý kiến trả lời bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.</p> <p><b>Bước 3.</b> Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện phối hợp với Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp huyện tổ chức thẩm định và quyết định hỗ trợ theo thẩm quyền hoặc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và có ý kiến trả lời bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.</p> <p><b>Bước 4.</b> Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và bố trí ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác để đáp ứng kịp thời nhu cầu hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai theo quy định chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và có ý kiến trả lời bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.</p> <p><b>Bước 5.</b> Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cấp tỉnh tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai để phục vụ công tác chỉ đạo.</p> |
| <p><b>Cách thức thực hiện</b></p>        | <p>Trực tiếp tại trụ sở UBND xã</p>  |
| <p><b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b></p> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại do thiên tai (<i>theo mẫu</i>)</li> <li>- Bản kê khai số lượng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu (<i>theo mẫu</i>)</li> <li>- Bảng thống kê thiệt hại do thiên tai có xác nhận của thôn, bản, khu dân cư.</li> <li>- Bảng tổng hợp kết quả thực hiện hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh (<i>theo mẫu</i>)</li> </ul> <p><b>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ</b></p>   |
| <p><b>Thời hạn giải quyết</b></p>        | <p>Không quy định</p>  |
| <p><b>Đối tượng thực hiện</b></p>        | <p>Công dân Việt Nam, Cán bộ, công chức, viên chức, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)</p>  |
| <p><b>Cơ quan thực hiện</b></p>          | <p>Ủy ban nhân dân cấp xã</p>  |
| <p><b>Kết quả</b></p>                    | <p>Văn bản trả lời hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng.</p>   |
| <p><b>Phí, Lệ phí</b></p>                | <p>Không</p>   |
| <p><b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b></p>       | <p>- Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại do thiên tai (<i>Mẫu số 1, 2, 3, 4, 5 Phụ lục I Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017</i>)</p>  |

|                           |  |
|---------------------------|--|
|                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản kê khai số lượng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu (<i>mẫu số 6 Phụ lục I Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017</i>)</li> <li>- Bảng tổng hợp kết quả thực hiện hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh (<i>Mẫu số 1, 2, 3, 4, 5, 6 phụ lục II, Nghị định số 02/2017/NĐ-CP</i>)</li> </ul>   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất không trái với quy hoạch, kế hoạch và hướng dẫn sản xuất nông nghiệp của chính quyền địa phương.</li> <li>- Có đăng ký kê khai ban đầu được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đối với chăn nuôi tập trung (trang trại, gia trại, tổ hợp tác, hợp tác xã) và nuôi trồng thủy sản hoặc giấy chứng nhận kiểm dịch (nếu có).</li> <li>- Thiệt hại xảy ra khi đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các biện pháp phòng ngừa, ứng phó với thiên tai theo sự hướng dẫn, chỉ đạo của cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương.</li> <li>- Thời điểm xảy ra thiệt hại: Trong thời gian xảy ra thiên tai trên địa bàn được Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn địa phương xác nhận.</li> </ul> |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Nghị định số 02/2017/NĐ-CP, ngày 09/01/2017 của Chính phủ;</i></li> <li>- <i>Quyết định số 3499/QĐ-BNN-PCTT, ngày 11/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i></li> <li>- <i>Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND, ngày 23/4/2018 của UBND tỉnh Kon Tum.</i></li> </ul>  |

**Phụ lục I**

**Mẫu số 1**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng do thiên tai (hoặc dịch bệnh)**

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã,  
phường..... (đối với thiên tai);  
- Ủy ban nhân dân xã, phường ..... (đối với dịch bệnh).

Tôi tên là: .....

Địa chỉ: .....

Kê khai diện tích cây trồng bị thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh như sau:

Đợt thiên tai/dịch bệnh: .....

1. Đối tượng: .....

Thời điểm gieo, trồng: .....

Diện tích thiệt hại: .....ha.

Vị trí đất gieo, trồng: .....

Thiệt hại từ 30 - 70% là: .....ha

Thiệt hại trên 70% là: .....ha

2. Đối tượng: .....

Thời điểm gieo, trồng: .....

Diện tích thiệt hại: .....ha.

Vị trí đất gieo, trồng: .....

Thiệt hại từ 30 - 70% là: .....ha

Thiệt hại trên 70% là: .....ha

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã (phường).... (hoặc Ủy ban nhân dân xã (phường)....) xem xét, hỗ trợ thiệt hại nêu trên của .....

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN  
THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
**Người làm đơn**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Hỗ trợ thiệt hại sản xuất lâm nghiệp do thiên tai (hoặc dịch bệnh)**

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và  
Tìm kiếm cứu nạn xã, phường... (đối với thiên tai);  
- Ủy ban nhân dân xã, phường ..... (đối với dịch bệnh).

Tôi tên là: .....

Địa chỉ: .....

Kê khai diện tích bị thiệt hại do thiên tai (hoặc dịch bệnh) trong sản xuất lâm nghiệp như sau:

Đợt thiên tai (hoặc dịch bệnh): .....

1. Đối với diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp, vườn giống, rừng giống bị thiệt hại:

a) Đối với diện tích cây rừng:

Đối tượng trồng: ..... Tuổi rừng: .....

Thời điểm trồng: .....

Diện tích thiệt hại: .....ha.

Vị trí trồng rừng: .....

Thiệt hại từ 30 - 70% là: .....ha

Thiệt hại trên 70% là: .....ha

b) Đối với các loài cây lâm sản ngoài gỗ:

Vị trí: .....

Thời điểm trồng: .....

Loài cây: .....

Số lượng thiệt hại: .....ha

Thiệt hại từ 30 - 70% là: .....ha

Thiệt hại trên 70% là: .....ha

c) Đối với vườn giống:

Thời điểm xây dựng: .....

Diện tích thiệt hại: .....ha

Vị trí: .....

Thiệt hại từ 30 - 70% là: .....ha

Thiệt hại trên 70% là: .....ha

d) Đối với rừng giống:

Thời điểm xây dựng: .....

Loại rừng giống: .....

Diện tích thiệt hại: .....ha

Vị trí: .....

Thiệt hại từ 30 - 70% là: .....ha

Thiệt hại trên 70% là: .....ha

2. Đối với cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:

Vị trí: .....

Thời điểm trồng: .....

Loài cây: .....

Diện tích thiệt hại: .....ha

Thiệt hại từ 30 - 70% là: .....ha

Thiệt hại trên 70% là: .....ha

3. Đối với trồng cây phân tán:

Vị trí: .....

Loài cây: .....

Số lượng thiệt hại: .....cây

Hồ sơ lưu gồm có: .....

.....  
.....

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã (phường).... (hoặc Ủy ban nhân dân xã (phường)...) xem xét, hỗ trợ thiệt hại nêu trên của .....

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn, toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN  
THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**Người làm đơn**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Hỗ trợ thiệt hại nuôi trồng thủy sản do thiên tai (hoặc dịch bệnh)**

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và  
Tìm kiếm cứu nạn xã, phường... (đối với thiên tai);  
- Ủy ban nhân dân xã, phường ..... (đối với dịch bệnh).

Tôi tên là: .....

Địa chỉ: .....

Kê khai diện tích nuôi trồng thủy sản và diện tích bị thiệt hại do thiên tai (hoặc dịch bệnh) như sau:

Đợt thiên tai (hoặc dịch bệnh): .....

Loại thủy sản nuôi: .....

Tổng diện tích mặt nước nuôi thủy sản: .....ha.

Vị trí khu vực nuôi: .....

Thời điểm thả giống: .....

Số lượng giống thả nuôi: ..... con, nguồn gốc: .....

Hồ sơ lưu về giống gồm có: .....

Hình thức nuôi: .....

Thiệt hại từ 30 - 70% là: .....ha hoặc .....m<sup>3</sup>lông.

Thiệt hại trên 70% là: .....ha hoặc .....m<sup>3</sup>lông.

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã (phường).... (hoặc Ủy ban nhân dân xã (phường)....) xem xét, hỗ trợ thiệt hại nêu trên của .....

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN**  
**THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**Người làm đơn**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Hỗ trợ thiệt hại chăn nuôi do thiên tai (hoặc dịch bệnh)**

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và  
Tìm kiếm cứu nạn xã, phường... (đối với thiên tai);  
- Ủy ban nhân dân xã, phường ..... (đối với dịch bệnh).

Tôi tên là: .....

Địa chỉ: .....

Kê khai số lượng gia súc, gia cầm bị thiệt hại do thiên tai (hoặc dịch bệnh) như sau:

Đợt thiên tai (hoặc dịch bệnh): .....

1. Đối tượng nuôi 1: ..... Tuổi vật nuôi: .....

Số lượng: ..... con.

2. Đối tượng nuôi 2: ..... Tuổi vật nuôi: .....

Số lượng: ..... con.

3. Đối tượng nuôi 3: ..... Tuổi vật nuôi: .....

Số lượng: .....con.

Hồ sơ lưu gồm có: .....

.....

.....

.....

.....

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã (phường).... (hoặc Ủy ban nhân dân xã (phường)...) xem xét, hỗ trợ thiệt hại nêu trên của .....

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN**  
**THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**Người làm đơn**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**Hỗ trợ sản xuất muối thiệt hại do thiên tai**

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và  
Tìm kiếm cứu nạn xã, phường...

Tôi tên là: .....

Địa chỉ: .....

Kê khai diện tích sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai như sau:

Đợt thiên tai: .....

Diện tích bị thiệt hại: ..... ha

Vị trí sản xuất muối: .....

Thời điểm bắt đầu sản xuất: .....

Diện tích thiệt hại: .....ha

Thiệt hại từ 30 - 70% là: .....ha

Thiệt hại trên 70% là: .....ha

Hồ sơ lưu gồm có: .....

.....

.....

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã (phường).....xem  
xét, hỗ trợ thiệt hại nêu trên của .....

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước  
pháp luật./.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN**  
**THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

.....,ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
**Người làm đơn**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
**BẢN KÊ KHAI**

**Số lượng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường .....

Họ, tên chủ cơ sở: .....

Địa chỉ liên hệ: .....

Số điện thoại ....., Fax ....., Email (nếu có):.....

Đăng ký chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) như sau:

| TT | Đối tượng nuôi | Địa điểm | Diện tích nuôi (m <sup>2</sup> ) | Thời gian bắt đầu nuôi (ngày, tháng) (dự kiến đối với thủy sản) | Số lượng giống dự kiến nuôi/thả (con) | Thời gian thu hoạch/xuất chuồng dự kiến (tháng, năm) | Sản lượng dự kiến | Ghi chú |
|----|----------------|----------|----------------------------------|---|---------------------------------------|--|-------------------|---------|
| 1  |                |          |                                  |   |                                       |  |                   |         |
| 2  |                |          |                                  |   |                                       |  |                   |         |
| .. |                |          |                                  |   |                                       |  |                   |         |

Những vấn đề khác:

.....  
.....

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai./.

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

**Xác nhận của UBND xã/phường**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

**CHỦ CƠ SỞ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Xác nhận của Cơ quan chuyên môn (nếu có)**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Phụ lục II**

**Mẫu số 1**

**ỦY BAN NHÂN DÂN .....**

**BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG**

(Từ ngày.....tháng...năm.... đến ngày....tháng ...năm .....) )

| STT | Địa phương<br>(tỉnh, huyện, xã) | TỔNG HỢP THIẾT HẠI            |                             |                   |              |                 |                     |                      |                         |                                  |                   |              |                 |                     |                      |                         | KINH PHÍ HỖ TRỢ         |                     |                     |  |  |
|-----|---------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------|--------------|-----------------|---------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------------|-------------------|--------------|-----------------|---------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|--|--|
|     |                                 | Tổng giá trị thiệt hại (tr.đ) | DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70% |                   |              |                 |                     |                      |                         | DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70% |                   |              |                 |                     |                      |                         | Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ) | Trong đó            |                     |  |  |
|     |                                 |                               | Lúa thuần (ha)              | Mạ lúa thuần (ha) | Lúa lai (ha) | Mạ lúa lai (ha) | Ngô và rau màu (ha) | Cây công nghiệp (ha) | Cây ăn quả lâu năm (ha) | Lúa thuần (ha)                   | Mạ lúa thuần (ha) | Lúa lai (ha) | Mạ lúa lai (ha) | Ngô và rau màu (ha) | Cây công nghiệp (ha) | Cây ăn quả lâu năm (ha) |                         | NS TW hỗ trợ (tr.đ) | NSDP đảm bảo (tr.đ) | Hỗ trợ bằng hiện vật từ NSTW quy ra tiền | Hỗ trợ bằng hiện vật từ NSDP quy ra tiền |
| 1   | 2                               | 3                             | 4                           | 5                 | 6            | 7               | 8                   | 9                    | 10                      | 11                               | 12                | 13           | 14              | 15                  | 16                   | 17                      | 18                      | 19                  | 20                  | 21                                       | 22                                       |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                  |                               |                             |                   |              |                 |                     |                      |                         |                                  |                   |              |                 |                     |                      |                         |                         |                     |                     |  |  |
| 1   | .....                           |                               |                             |                   |              |                 |                     |                      |                         |                                  |                   |              |                 |                     |                      |                         |                         |                     |                     |  |  |
| 2   | .....                           |                               |                             |                   |              |                 |                     |                      |                         |                                  |                   |              |                 |                     |                      |                         |                         |                     |                     |  |  |
| 3   | .....                           |                               |                             |                   |              |                 |                     |                      |                         |                                  |                   |              |                 |                     |                      |                         |                         |                     |                     |  |  |
|     | <b>THEO ĐỊA PHƯƠNG</b>          |                               |                             |                   |              |                 |                     |                      |                         |                                  |                   |              |                 |                     |                      |                         |                         |                     |                     |  |  |

**Ghi chú:** UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Chủ tịch UBND.....**

(Ký tên đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN .....

**BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP  
ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH**

(Từ ngày.....tháng.....năm..... đến ngày.....tháng.....năm.....)

| STT | Địa phương (tỉnh, huyện, xã)      | TỔNG HỢP THIẾT HẠI            |                             |   |                                       |  |                                  |   |                                      |  | KINH PHÍ HỖ TRỢ         |                    |                     |  |  |
|-----|-----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---|---------------------------------------|--|----------------------------------|---|--------------------------------------|--|-------------------------|--------------------|---------------------|--|--|
|     |                                   | Tổng giá trị thiệt hại (tr.đ) | DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70% |   |                                       |  | DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70% |   |                                      |  | Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ) | Trong đó           |                     |  |  |
|     |                                   |                               | Diện tích cây rừng (ha)     | Diện tích cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp (ha) | Diện tích vườn giống, rừng giống (ha) | Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm (ha) | Diện tích cây rừng (ha)          | Diện tích cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp (ha) | Diện tích vườn giống, rừng giống(ha) | Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm (ha) |                         | NSTW hỗ trợ (tr.đ) | NSDP đảm bảo (tr.đ) | Hỗ trợ bằng hiện vật từ NSTW quy ra tiền | Hỗ trợ bằng hiện vật từ NSDP quy ra tiền |
| 1   | 2                                 | 3                             | 4                           | 5   | 6                                     | 7  | 8                                | 9   | 10                                   | 11   | 12                      | 13                 | 14                  | 15                                       | 16                                       |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                    |                               |                             |   |                                       |  |                                  |   |                                      |  |                         |                    |                     |  |  |
| 1   | .....                             |                               |                             |   |                                       |  |                                  |   |                                      |  |                         |                    |                     |  |  |
| 2   | .....                             |                               |                             |   |                                       |  |                                  |   |                                      |  |                         |                    |                     |  |  |
|     | <b>(CHI TIẾT THEO ĐỊA PHƯƠNG)</b> |                               |                             |   |                                       |  |                                  |   |                                      |  |                         |                    |                     |  |  |

**Ghi chú:** UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Chủ tịch UBND.....**

(Ký tên đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN .....

**BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ NUÔI THỦY SẢN  
ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH  
(Từ ngày.....tháng.....năm..... đến ngày.....tháng.....năm.....)**

| TT | Địa phương (tỉnh, huyện, xã) | TỔNG HỢP THIẾT HẠI              |                                    |  |   |   |  |                                      |   |  |  |   |   |   |   |                                      |   |  |  |  |   |    |    |    | KINH PHÍ HỖ TRỢ GIỐNG    |                     |                      |  |  |
|----|------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|--|---|---|--|--------------------------------------|---|--|--|---|---|---|---|--------------------------------------|---|--|--|--|---|----|----|----|--------------------------|---------------------|----------------------|--|--|
|    |                              | Tổng giá trị (thiệt hại) (tr.đ) | Thiệt hại hơn 70%                  |  |   |   |  |                                      |   |  |  |   |   | Thiệt hại từ 30 - 70%                               |   |                                      |   |  |  |  |   |    |    |    | Tổng NS NN hỗ trợ (tr.đ) | NS TW hỗ trợ (tr.đ) | NS ĐP đảm bảo (tr.đ) | Hỗ trợ bằng hiện vật từ NS TW quy ra tiền (tr.đ) | Hỗ trợ bằng hiện vật từ NS ĐP quy ra tiền (tr.đ) |
|    |                              |                                 | Diện tích nuôi tôm quảng canh (ha) | Diện tích nuôi cá truyền thống cá bản địa (ha) | Diện tích nuôi tôm sú bán thâm canh, thâm canh (ha) | Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng bán thâm canh, thâm canh (ha) | Diện tích nuôi thủy, hải sản khác (ha) | Diện tích nuôi cá tra thâm canh (ha) | Lồng, bè nuôi nước ngọt (100 m <sup>3</sup> ) | Diện tích nuôi cá rô phi đơn tính thâm canh (ha) | Diện tích nuôi cá nước lạnh thâm canh (ha) | Lồng bè nuôi trồng ngoài biển (100 m <sup>3</sup> ) | Diện tích nuôi trồng các loại thủy, hải sản khác (ha) | Diện tích nuôi tôm sú bán thâm canh, thâm canh (ha) | Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng bán thâm canh, thâm canh (ha) | Diện tích nuôi cá tra thâm canh (ha) | Lồng, bè nuôi nước ngọt (100 m <sup>3</sup> ) | Diện tích nuôi cá rô phi đơn tính thâm canh (ha) | Diện tích nuôi cá nước lạnh thâm canh (ha) | Lồng, bè nuôi trồng ngoài biển (100 m <sup>3</sup> ) | Diện tích nuôi trồng các loại thủy, hải sản khác (ha) |    |    |    |                          |                     |                      |  |  |
| 1  | 2                            | 3                               | 4                                  | 5  | 6   | 7   | 8                                      | 9                                    | 10  | 11   | 12   | 13  | 14  | 15  | 16  | 17                                   | 18  | 19   | 20   | 21   | 22  | 23 | 24 | 25 | 26                       | 27                  | 28                   | 29   | 30   |
|    | TỔNG SỐ                      |                                 |                                    |  |   |   |  |                                      |   |  |  |   |   |   |   |                                      |   |  |  |  |   |    |    |    |                          |                     |                      |  |  |
| 1  | .....                        |                                 |                                    |  |   |   |  |                                      |   |  |  |   |   |   |   |                                      |   |  |  |  |   |    |    |    |                          |                     |                      |  |  |
| 2  | .....                        |                                 |                                    |  |   |   |  |                                      |   |  |  |   |   |   |   |                                      |   |  |  |  |   |    |    |    |                          |                     |                      |  |  |
|    | THEO ĐỊA PHƯƠNG              |                                 |                                    |  |   |   |  |                                      |   |  |  |   |   |   |   |                                      |   |  |  |  |   |    |    |    |                          |                     |                      |  |  |

**Ghi chú:** UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Chủ tịch UBND.....**

(Ký tên đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN .....

**BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ CHĂN NUÔI  
ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH**

(Từ ngày.... tháng.... năm ..... đến ngày ..... tháng.... năm....)

| STT | Địa phương<br>(tỉnh, huyện,<br>xã)    | TỔNG HỢP THIẾT HẠI                        |   |  |  |   |   |  |  |   |                           | KINH PHÍ HỖ TRỢ                  |                          |                              |  |  |
|-----|---------------------------------------|---|---|--|--|---|---|--|--|---|---------------------------|----------------------------------|--------------------------|------------------------------|--|--|
|     |                                       | Tổng<br>giá trị<br>thiệt<br>hại<br>(tr.đ) | Gia<br>cầm<br>đến 28<br>ngày<br>tuổi<br>(con) | Gia<br>cầm<br>trên 28<br>ngày<br>tuổi<br>(con) | Lợn<br>đến 28<br>ngày<br>tuổi<br>(con) | Lợn<br>trên 28<br>ngày<br>tuổi<br>(con) | Bê cái<br>hướng<br>sữa<br>đến 6<br>tháng<br>tuổi<br>(con) | Bò sữa<br>trên 6<br>tháng<br>tuổi<br>(con) | Trâu,<br>bò thịt,<br>ngựa<br>đến 6<br>tháng<br>tuổi<br>(con) | Trâu,<br>bò thịt,<br>ngựa<br>trên 6<br>tháng<br>tuổi<br>(con) | Hươu,<br>cừu, dê<br>(con) | Tổng<br>NSNN<br>hỗ trợ<br>(tr.đ) | NSTW<br>hỗ trợ<br>(tr.đ) | NSDP<br>đảm<br>bảo<br>(tr.đ) | Hỗ trợ<br>bằng hiện<br>vật từ<br>NSTW<br>quy ra<br>tiền (tr.đ) | Hỗ trợ<br>bằng hiện<br>vật từ<br>NSDP quy<br>ra tiền<br>(tr.đ) |
| 1   | 2                                     | 3   | 4   | 5  | 6                                      | 7                                       | 8   | 9  | 10   | 11  | 12                        | 13                               | 14                       | 15                           | 16   | 17   |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                        |   |   |  |  |   |   |  |  |   |                           |                                  |                          |                              |  |  |
| 1   | .....                                 |   |   |  |  |   |   |  |  |   |                           |                                  |                          |                              |  |  |
| 2   | .....                                 |   |   |  |  |   |   |  |  |   |                           |                                  |                          |                              |  |  |
| 3   | .....                                 |   |   |  |  |   |   |  |  |   |                           |                                  |                          |                              |  |  |
|     | <b>(CHI TIẾT THEO<br/>ĐỊA PHƯƠNG)</b> |   |   |  |  |   |   |  |  |   |                           |                                  |                          |                              |  |  |
|     |                                       |   |   |  |  |   |   |  |  |   |                           |                                  |                          |                              |  |  |

**Ghi chú:** UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Chủ tịch UBND .....**

(Ký tên đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN .....

**BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN)  
HỖ TRỢ SẢN XUẤT MUỐI ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI DỊCH BỆNH**  
(Từ ngày.... tháng.... năm.... đến ngày.... tháng.... năm....)

| STT | Địa phương (tỉnh, huyện, xã) | TỔNG HỢP THIẾT HẠI            |  |  | KINH PHÍ HỖ TRỢ         |                    |                     |
|-----|------------------------------|-------------------------------|--|--|-------------------------|--------------------|---------------------|
|     |                              | Tổng giá trị thiệt hại (tr.đ) | Diện tích sản xuất muối bị thiệt hại trên 70% (ha) | Diện tích sản xuất muối bị thiệt hại từ 30% - 70% (ha) | Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ) | Trong đó           |                     |
|     |                              |                               |  |  |                         | NSTW hỗ trợ (tr.đ) | NSDP đảm bảo (tr.đ) |
| 1   | 2                            | 3                             | 4  | 5  | 6                       | 7                  | 8                   |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>               |                               |  |  |                         |                    |                     |
| 1   | .....                        |                               |  |  |                         |                    |                     |
| 2   | .....                        |                               |  |  |                         |                    |                     |
|     | (CHI TIẾT THEO ĐỊA PHƯƠNG)   |                               |  |  |                         |                    |                     |
|     |                              |                               |  |  |                         |                    |                     |

**Ghi chú:** UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Chủ tịch UBND .....**

(Ký tên đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN .....

**BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ  
ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH (ĐẾN THỜI ĐIỂM BÁO CÁO)**

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Địa phương (tỉnh, huyện, xã) | Tổng số tiền hỗ trợ | Trong đó:       |            |                     |                |               | Ghi chú  |    |
|-----|------------------------------|---------------------|-----------------|------------|---------------------|----------------|---------------|--|----|
|     |                              |                     | Giống cây trồng | Lâm nghiệp | Giống thủy, hải sản | Giống vật nuôi | Sản xuất muối | Quyết định hỗ trợ kinh phí (Số QĐ, ngày, tháng, năm) |    |
|     |                              |                     |                 |            |                     |                |               | 4  | 5  |
| 1   | 2                            | 3                   | 4               | 5          | 6                   | 7              | 8             | 9  | 10 |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>               |                     |                 |            |                     |                |               |  |    |
| 1   | .....                        |                     |                 |            |                     |                |               |  |    |
| 2   | .....                        |                     |                 |            |                     |                |               |  |    |
| 3   | .....                        |                     |                 |            |                     |                |               |  |    |
|     | (CHI TIẾT THEO ĐỊA PHƯƠNG)   |                     |                 |            |                     |                |               |  |    |

**Ghi chú:** UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Chủ tịch UBND .....**

(Ký tên đóng dấu)



### 3. Thủ tục: Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Khi bị thiệt hại, các hộ sản xuất phối hợp với các cơ quan chức năng trên địa bàn, tiến hành thống kê, đánh giá thiệt hại, hoàn thiện hồ sơ gửi trực tiếp lên Ủy ban nhân dân cấp xã.</p> <p>- Thời gian: Vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần</p> <p><b>Bước 2.</b> Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập hội đồng kiểm tra để lập biên bản kiểm tra, xác minh mức độ thiệt hại, nhu cầu hỗ trợ cụ thể của từng hộ sản xuất; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và có ý kiến trả lời bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.</p> <p><b>Bước 3.</b> Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm định và quyết định hỗ trợ theo thẩm quyền hoặc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và có ý kiến trả lời bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.</p> <p><b>Bước 4.</b> Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và bố trí ngân sách địa phương và các nguồn tài chính hợp pháp khác để đáp ứng kịp thời nhu cầu hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh theo quy định chậm nhất 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ và có ý kiến trả lời bằng văn bản hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại trụ sở UBND xã  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p>a) Thành phần hồ sơ, bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại do dịch bệnh (<i>theo mẫu</i>)</li> <li>- Bản kê khai số lượng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu (<i>theo mẫu</i>)</li> <li>- Bảng thống kê thiệt hại do dịch bệnh có xác nhận của thôn, bản, khu dân cư.</li> <li>- Bảng tổng hợp kết quả thực hiện hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh (<i>theo mẫu</i>)</li> </ul> <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ</p>  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân các cấp nhận được hồ sơ hợp lệ.  |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Công dân Việt Nam, Cán bộ, công chức, viên chức, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX)  |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Ủy ban nhân dân cấp xã  |
| <b>Kết quả</b>                    | Văn bản trả lời hoặc thông báo kết quả giải quyết trên các phương tiện thông tin đại chúng.   |
| <b>Lệ phí</b>                     | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đơn đề nghị hỗ trợ thiệt hại do dịch bệnh (<i>Mẫu số 1, 2, 3, 4, 5 Phụ lục I Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017</i>)</li> <li>- Bản kê khai số lượng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu (<i>mẫu số 6 Phụ lục I Nghị định số 02/2017/NĐ-CP ngày 09/01/2017</i>)</li> <li>- Bảng tổng hợp kết quả thực hiện hỗ trợ để khôi phục sản xuất nông nghiệp vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh (<i>Mẫu số 1, 2, 3, 4, 5, 6 phụ lục II, Nghị định số 02/2017/NĐ-CP</i>)</li> </ul>  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | - Sản xuất không trái với quy hoạch, kế hoạch và hướng dẫn sản  |

|                       |   |
|-----------------------|---|
|                       | <p>xuất nông nghiệp của chính quyền địa phương.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có đăng ký kê khai ban đầu được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đối với chăn nuôi tập trung (trang trại, gia trại, tổ hợp tác, hợp tác xã) và nuôi trồng thủy sản hoặc giấy chứng nhận kiểm dịch (nếu có).</li> <li>- Thiệt hại xảy ra khi đã thực hiện đầy đủ, kịp thời các biện pháp phòng ngừa, ứng phó với dịch bệnh theo sự hướng dẫn, chỉ đạo của cơ quan chuyên môn và chính quyền địa phương.</li> <li>- Thời điểm xảy ra thiệt hại: Trong khoảng thời gian từ khi công bố dịch đến khi công bố hết dịch. Trường hợp đặc biệt, ngay từ khi phát sinh ổ dịch đầu tiên (chưa đủ điều kiện công bố dịch) cần phải tiêu hủy gia súc, gia cầm theo yêu cầu của công tác phòng, chống dịch để hạn chế dịch lây lan thì thời điểm xảy ra thiệt hại là khoảng thời gian từ khi phát sinh ổ dịch đến khi kết thúc ổ dịch</li> </ul> |
| <b>Căn cứ pháp lý</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- <i>Nghị định số 02/2017/NĐ-CP, ngày 09/01/2017 của Chính phủ.</i></li> <li>- <i>Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND, ngày 23/4/2018 của UBND tỉnh Kon Tum.</i></li> </ul>  |

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng do thiên tai (hoặc dịch bệnh)**

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã,  
phường..... (đối với thiên tai);  
- Ủy ban nhân dân xã, phường ..... (đối với dịch bệnh).

Tôi tên là: .....

Địa chỉ: .....

Kê khai diện tích cây trồng bị thiệt hại do thiên tai/dịch bệnh như sau:

Đợt thiên tai/dịch bệnh: .....

1. Đối tượng: .....

Thời điểm gieo, trồng: .....

Diện tích thiệt hại: .....ha.

Vị trí đất gieo, trồng: .....

Thiệt hại từ 30 - 70% là: .....ha

Thiệt hại trên 70% là: .....ha

2. Đối tượng: .....

Thời điểm gieo, trồng: .....

Diện tích thiệt hại: .....ha.

Vị trí đất gieo, trồng: .....

Thiệt hại từ 30 - 70% là: .....ha

Thiệt hại trên 70% là: .....ha

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã (phường).... (hoặc Ủy ban nhân dân xã (phường)....) xem xét, hỗ trợ thiệt hại nêu trên của .....

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN**

**THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ**

(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**Người làm đơn**

(Ký, ghi rõ họ và tên)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Hỗ trợ thiệt hại sản xuất lâm nghiệp do thiên tai (hoặc dịch bệnh)**

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và  
Tìm kiếm cứu nạn xã, phường... (đối với thiên tai);  
- Ủy ban nhân dân xã, phường ..... (đối với dịch bệnh).

Tôi tên là: .....

Địa chỉ: .....

Kê khai diện tích bị thiệt hại do thiên tai (hoặc dịch bệnh) trong sản xuất lâm nghiệp như sau:

Đợt thiên tai (hoặc dịch bệnh): .....

1. Đối với diện tích cây rừng, cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp, vườn giống, rừng giống bị thiệt hại:

a) Đối với diện tích cây rừng:

Đối tượng trồng: ..... Tuổi rừng: .....

Thời điểm trồng: .....

Diện tích thiệt hại: .....ha.

Vị trí trồng rừng: .....

Thiệt hại từ 30 - 70% là: .....ha

Thiệt hại trên 70% là: .....ha

b) Đối với các loài cây lâm sản ngoài gỗ:

Vị trí: .....

Thời điểm trồng: .....

Loài cây: .....

Số lượng thiệt hại: .....ha

Thiệt hại từ 30 - 70% là: .....ha

Thiệt hại trên 70% là: .....ha

c) Đối với vườn giống:

Thời điểm xây dựng: .....

Diện tích thiệt hại: .....ha

Vị trí: .....

Thiệt hại từ 30 - 70% là: .....ha

Thiệt hại trên 70% là: .....ha

d) Đối với rừng giống:

Thời điểm xây dựng: .....

Loại rừng giống: .....

Diện tích thiệt hại: .....ha

Vị trí: .....

Thiệt hại từ 30 - 70% là: .....ha

Thiệt hại trên 70% là: .....ha

2. Đối với cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm:

Vị trí: .....

Thời điểm trồng: .....

Loài cây: .....

Diện tích thiệt hại: .....ha

Thiệt hại từ 30 - 70% là: .....ha

Thiệt hại trên 70% là: .....ha

3. Đối với trồng cây phân tán:

Vị trí: .....

Loài cây: .....

Số lượng thiệt hại: .....cây

Hồ sơ lưu gồm có: .....

.....  
.....

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã (phường).... (hoặc Ủy ban nhân dân xã (phường)....) xem xét, hỗ trợ thiệt hại nêu trên của .....

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn, toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN  
THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
**Người làm đơn**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Hỗ trợ thiệt hại nuôi trồng thủy sản do thiên tai (hoặc dịch bệnh)**

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và  
Tìm kiếm cứu nạn xã, phường... (đối với thiên tai);  
- Ủy ban nhân dân xã, phường ..... (đối với dịch bệnh).

Tôi tên là: .....

Địa chỉ: .....

Kê khai diện tích nuôi trồng thủy sản và diện tích bị thiệt hại do thiên tai (hoặc dịch bệnh) như sau:

Đợt thiên tai (hoặc dịch bệnh): .....

Loài thủy sản nuôi: .....

Tổng diện tích mặt nước nuôi thủy sản: .....ha.

Vị trí khu vực nuôi: .....

Thời điểm thả giống: .....

Số lượng giống thả nuôi: ..... con, nguồn gốc: .....

Hồ sơ lưu về giống gồm có: .....

Hình thức nuôi: .....

Thiệt hại từ 30 - 70% là: .....ha hoặc .....m<sup>3</sup>lồng.

Thiệt hại trên 70% là: .....ha hoặc .....m<sup>3</sup>lồng.

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã (phường).... (hoặc Ủy ban nhân dân xã (phường)....) xem xét, hỗ trợ thiệt hại nêu trên của .....

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN**  
**THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
**Người làm đơn**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Hỗ trợ thiệt hại chăn nuôi do thiên tai (hoặc dịch bệnh)**

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và  
Tìm kiếm cứu nạn xã, phường... (đối với thiên tai);  
- Ủy ban nhân dân xã, phường ..... (đối với dịch bệnh).

Tôi tên là: .....

Địa chỉ: .....

Kê khai số lượng gia súc, gia cầm bị thiệt hại do thiên tai (hoặc dịch bệnh) như sau:

Đợt thiên tai (hoặc dịch bệnh): .....

1. Đối tượng nuôi 1: ..... Tuổi vật nuôi: .....

Số lượng: ..... con.

2. Đối tượng nuôi 2: ..... Tuổi vật nuôi: .....

Số lượng: ..... con.

3. Đối tượng nuôi 3: ..... Tuổi vật nuôi: .....

Số lượng: .....con.

Hồ sơ lưu gồm có: .....

.....  
.....  
.....  
.....

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã (phường)... (hoặc Ủy ban nhân dân xã (phường)...) xem xét, hỗ trợ thiệt hại nêu trên của .....

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật./.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN**  
**THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**Người làm đơn**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**Hỗ trợ sản xuất muối thiệt hại do thiên tai**

Kính gửi: - Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và  
Tìm kiếm cứu nạn xã, phường...

Tôi tên là: .....

Địa chỉ: .....

Kê khai diện tích sản xuất muối bị thiệt hại do thiên tai như sau:

Đợt thiên tai: .....

Diện tích bị thiệt hại: ..... ha

Vị trí sản xuất muối: .....

Thời điểm bắt đầu sản xuất: .....

Diện tích thiệt hại: .....ha

Thiệt hại từ 30 - 70% là: .....ha

Thiệt hại trên 70% là: .....ha

Hồ sơ lưu gồm có: .....

.....

.....

Đề nghị Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn xã (phường).....xem  
xét, hỗ trợ thiệt hại nêu trên của .....

Tôi xin cam kết nội dung theo bảng kê này là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước  
pháp luật./.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN**  
**THÔN/BẢN/KHU DÂN CƯ**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
**Người làm đơn**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----  
**BẢN KÊ KHAI**

**Số lượng chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) ban đầu**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường .....

Họ, tên chủ cơ sở: .....

Địa chỉ liên hệ: .....

Số điện thoại ....., Fax ....., Email (nếu có):.....

Đăng ký chăn nuôi tập trung (hoặc nuôi trồng thủy sản) như sau:

| TT | Đối tượng nuôi | Địa điểm | Diện tích nuôi (m <sup>2</sup> ) | Thời gian bắt đầu nuôi (ngày, tháng) (dự kiến đối với thủy sản) | Số lượng giống dự kiến nuôi/thả (con) | Thời gian thu hoạch/xuất chuồng dự kiến (tháng, năm) | Sản lượng dự kiến | Ghi chú |
|----|----------------|----------|----------------------------------|---|---------------------------------------|--|-------------------|---------|
| 1  |                |          |                                  |   |                                       |  |                   |         |
| 2  |                |          |                                  |   |                                       |  |                   |         |
| .. |                |          |                                  |   |                                       |  |                   |         |

Những vấn đề khác:

.....  
.....  
.....

Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm về các thông tin đã kê khai./.

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

**Xác nhận của UBND xã/phường**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

**CHỦ CƠ SỞ**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Xác nhận của Cơ quan chuyên môn (nếu có)**  
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**Phụ lục II**

**Mẫu số 1**

**ỦY BAN NHÂN DÂN .....**

**BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG**

(Từ ngày.....tháng...năm.... đến ngày....tháng ...năm .....

| STT | Địa phương (tỉnh, huyện, xã) | TỔNG HỢP THIẾT HẠI            |                             |                   |              |                 |                     |                      |                         |                                  |                   |              |                 |                     |                      |                         | KINH PHÍ HỖ TRỢ         |                     |                     |  |  |
|-----|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|-------------------|--------------|-----------------|---------------------|----------------------|-------------------------|----------------------------------|-------------------|--------------|-----------------|---------------------|----------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|--|--|
|     |                              | Tổng giá trị thiệt hại (tr.đ) | DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70% |                   |              |                 |                     |                      |                         | DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70% |                   |              |                 |                     |                      |                         | Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ) | Trong đó            |                     |  |  |
|     |                              |                               | Lúa thuần (ha)              | Mạ lúa thuần (ha) | Lúa lai (ha) | Mạ lúa lai (ha) | Ngô và rau màu (ha) | Cây công nghiệp (ha) | Cây ăn quả lâu năm (ha) | Lúa thuần (ha)                   | Mạ lúa thuần (ha) | Lúa lai (ha) | Mạ lúa lai (ha) | Ngô và rau màu (ha) | Cây công nghiệp (ha) | Cây ăn quả lâu năm (ha) |                         | NS TW hỗ trợ (tr.đ) | NSDP đảm bảo (tr.đ) | Hỗ trợ bằng hiện vật từ NSTW quy ra tiền | Hỗ trợ bằng hiện vật từ NSDP quy ra tiền |
| 1   | 2                            | 3                             | 4                           | 5                 | 6            | 7               | 8                   | 9                    | 10                      | 11                               | 12                | 13           | 14              | 15                  | 16                   | 17                      | 18                      | 19                  | 20                  | 21                                       | 22                                       |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>               |                               |                             |                   |              |                 |                     |                      |                         |                                  |                   |              |                 |                     |                      |                         |                         |                     |                     |  |  |
| 1   | .....                        |                               |                             |                   |              |                 |                     |                      |                         |                                  |                   |              |                 |                     |                      |                         |                         |                     |                     |  |  |
| 2   | .....                        |                               |                             |                   |              |                 |                     |                      |                         |                                  |                   |              |                 |                     |                      |                         |                         |                     |                     |  |  |
| 3   | .....                        |                               |                             |                   |              |                 |                     |                      |                         |                                  |                   |              |                 |                     |                      |                         |                         |                     |                     |  |  |
|     | <b>THEO ĐỊA PHƯƠNG</b>       |                               |                             |                   |              |                 |                     |                      |                         |                                  |                   |              |                 |                     |                      |                         |                         |                     |                     |  |  |

**Ghi chú:** UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Chủ tịch UBND.....**

(Ký tên đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN .....

**BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP  
ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH**

(Từ ngày.....tháng.....năm..... đến ngày.....tháng.....năm.....)

| STT | Địa phương (tỉnh, huyện, xã)      | TỔNG HỢP THIẾT HẠI            |                             |   |                                       |  |                                  |   |                                       |  | KINH PHÍ HỖ TRỢ         |                    |                     |  |  |
|-----|-----------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---|---------------------------------------|--|----------------------------------|---|---------------------------------------|--|-------------------------|--------------------|---------------------|--|--|
|     |                                   | Tổng giá trị thiệt hại (tr.đ) | DIỆN TÍCH THIẾT HẠI HƠN 70% |   |                                       |  | DIỆN TÍCH THIẾT HẠI TỪ 30% - 70% |   |                                       |  | Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ) | Trong đó           |                     |  |  |
|     |                                   |                               | Diện tích cây rừng (ha)     | Diện tích cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp (ha) | Diện tích vườn giống, rừng giống (ha) | Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm (ha) | Diện tích cây rừng (ha)          | Diện tích cây lâm sản ngoài gỗ trồng trên đất lâm nghiệp (ha) | Diện tích vườn giống, rừng giống (ha) | Diện tích cây giống được ươm trong giai đoạn vườn ươm (ha) |                         | NSTW hỗ trợ (tr.đ) | NSDP đảm bảo (tr.đ) | Hỗ trợ bằng hiện vật từ NSTW quy ra tiền | Hỗ trợ bằng hiện vật từ NSDP quy ra tiền |
| 1   | 2                                 | 3                             | 4                           | 5   | 6                                     | 7  | 8                                | 9   | 10                                    | 11   | 12                      | 13                 | 14                  | 15                                       | 16                                       |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>                    |                               |                             |   |                                       |  |                                  |   |                                       |  |                         |                    |                     |  |  |
| 1   | .....                             |                               |                             |   |                                       |  |                                  |   |                                       |  |                         |                    |                     |  |  |
| 2   | .....                             |                               |                             |   |                                       |  |                                  |   |                                       |  |                         |                    |                     |  |  |
|     | <b>(CHI TIẾT THEO ĐỊA PHƯƠNG)</b> |                               |                             |   |                                       |  |                                  |   |                                       |  |                         |                    |                     |  |  |

**Ghi chú:** UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Chủ tịch UBND.....**

(Ký tên đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN .....

**BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ NUÔI THỦY SẢN  
ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH**  
(Từ ngày.....tháng.....năm..... đến ngày.....tháng.....năm.....)

| TT | Địa phương (tỉnh, huyện, xã) | TỔNG HỢP THIẾT HẠI              |                                    |  |   |   |                           |                                      |   |  |  |   |   |                                    |   |   |   |                           |                                      |   |  | KINH PHÍ HỖ TRỢ GIỐNG                      |  |                          |                     |                      |  |  |   |
|----|------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|--|---|---|---------------------------|--------------------------------------|---|--|--|---|---|------------------------------------|---|---|---|---------------------------|--------------------------------------|---|--|--|--|--------------------------|---------------------|----------------------|--|--|---|
|    |                              | Tổng giá trị (thiệt hại) (tr.đ) | Thiệt hại hơn 70%                  |  |   |   |                           |                                      |   |  |  |   |   | Thiệt hại từ 30 - 70%              |   |   |   |                           |                                      |   |  |  |  | Tổng NS NN hỗ trợ (tr.đ) | NS TW hỗ trợ (tr.đ) | NS ĐP đảm bảo (tr.đ) | Hỗ trợ bằng hiện vật từ NS TW quy ra tiền (tr.đ) | Hỗ trợ bằng hiện vật từ NS ĐP quy ra tiền (tr.đ) |   |
|    |                              |                                 | Diện tích nuôi tôm quảng canh (ha) | Diện tích nuôi cá truyền thống cá bản địa (ha) | Diện tích nuôi tôm sú bán thâm canh, thâm canh (ha) | Diện tích nuôi thẻ chân trắng bán thâm canh, thâm canh (ha) | Diện tích nuôi n thẻ (ha) | Diện tích nuôi cá tra thâm canh (ha) | Lồng, bè nuôi nước ngọt (100 m <sup>3</sup> ) | Diện tích nuôi cá rô phi đơn tính thâm canh (ha) | Diện tích nuôi cá nước lạnh thâm canh (ha) | Lồng bè nuôi cá rô phi ngoài biển (100 m <sup>3</sup> ) | Diện tích nuôi trồng các loại thủy, hải sản khác (ha) | Diện tích nuôi tôm quảng canh (ha) | Diện tích nuôi cá truyen, cá bản địa (ha) | Diện tích nuôi tôm sú bán thâm canh, thâm canh (ha) | Diện tích nuôi thẻ chân trắng bán thâm canh, thâm canh (ha) | Diện tích nuôi n thẻ (ha) | Diện tích nuôi cá tra thâm canh (ha) | Lồng, bè nuôi nước ngọt (100 m <sup>3</sup> ) | Diện tích nuôi cá rô phi đơn tính thâm canh (ha) | Diện tích nuôi cá nước lạnh thâm canh (ha) | Lồng, bè nuôi ngoài biển (100 m <sup>3</sup> ) |                          |                     |                      |  |  | Diện tích nuôi trồng các loại thủy, hải sản khác (ha) |
| 1  | 2                            | 3                               | 4                                  | 5  | 6   | 7   | 8                         | 9                                    | 10  | 11   | 12   | 13  | 14  | 15                                 | 16  | 17  | 18  | 19                        | 20                                   | 21  | 22   | 23   | 24   | 25                       | 26                  | 27                   | 28   | 29   | 30  |
|    | TỔNG SỐ                      |                                 |                                    |  |   |   |                           |                                      |   |  |  |   |   |                                    |   |   |   |                           |                                      |   |  |  |  |                          |                     |                      |  |  |   |
| 1  | .....                        |                                 |                                    |  |   |   |                           |                                      |   |  |  |   |   |                                    |   |   |   |                           |                                      |   |  |  |  |                          |                     |                      |  |  |   |
| 2  | .....                        |                                 |                                    |  |   |   |                           |                                      |   |  |  |   |   |                                    |   |   |   |                           |                                      |   |  |  |  |                          |                     |                      |  |  |   |
|    | THEO ĐỊA PHƯƠNG              |                                 |                                    |  |   |   |                           |                                      |   |  |  |   |   |                                    |   |   |   |                           |                                      |   |  |  |  |                          |                     |                      |  |  |   |

**Ghi chú:** UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Chủ tịch UBND.....**

(Ký tên đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN .....

**BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ CHĂN NUÔI  
ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH**

(Từ ngày.... tháng.... năm ..... đến ngày ..... tháng.... năm....)

| STT                                   | Địa phương<br>(tỉnh, huyện,<br>xã) | TỔNG HỢP THIẾT HẠI                        |   |  |  |   |   |  |  |   |                           | KINH PHÍ HỖ TRỢ                  |                          |                              |  |  |
|---------------------------------------|------------------------------------|---|---|--|--|---|---|--|--|---|---------------------------|----------------------------------|--------------------------|------------------------------|--|--|
|                                       |                                    | Tổng<br>giá trị<br>thiệt<br>hại<br>(tr.đ) | Gia<br>cầm<br>đến 28<br>ngày<br>tuổi<br>(con) | Gia<br>cầm<br>trên 28<br>ngày<br>tuổi<br>(con) | Lợn<br>đến 28<br>ngày<br>tuổi<br>(con) | Lợn<br>trên 28<br>ngày<br>tuổi<br>(con) | Bê cái<br>hướng<br>sữa<br>đến 6<br>tháng<br>tuổi<br>(con) | Bò sữa<br>trên 6<br>tháng<br>tuổi<br>(con) | Trâu,<br>bò thịt,<br>ngựa<br>đến 6<br>tháng<br>tuổi<br>(con) | Trâu,<br>bò thịt,<br>ngựa<br>trên 6<br>tháng<br>tuổi<br>(con) | Hươu,<br>cừu, dê<br>(con) | Tổng<br>NSNN<br>hỗ trợ<br>(tr.đ) | NSTW<br>hỗ trợ<br>(tr.đ) | NSDP<br>đảm<br>bảo<br>(tr.đ) | Hỗ trợ bằng<br>hiện vật từ<br>NSTW quy<br>ra tiền (tr.đ) | Hỗ trợ bằng<br>hiện vật từ<br>NSDP quy ra<br>tiền (tr.đ) |
| 1                                     | 2                                  | 3   | 4   | 5  | 6                                      | 7                                       | 8   | 9  | 10   | 11  | 12                        | 13                               | 14                       | 15                           | 16   | 17   |
| <b>TỔNG SỐ</b>                        |                                    |   |   |  |  |   |   |  |  |   |                           |                                  |                          |                              |  |  |
| 1                                     | .....                              |   |   |  |  |   |   |  |  |   |                           |                                  |                          |                              |  |  |
| 2                                     | .....                              |   |   |  |  |   |   |  |  |   |                           |                                  |                          |                              |  |  |
| 3                                     | .....                              |   |   |  |  |   |   |  |  |   |                           |                                  |                          |                              |  |  |
| <b>(CHI TIẾT THEO<br/>ĐỊA PHƯƠNG)</b> |                                    |   |   |  |  |   |   |  |  |   |                           |                                  |                          |                              |  |  |
|                                       |                                    |   |   |  |  |   |   |  |  |   |                           |                                  |                          |                              |  |  |

**Ghi chú:** UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Chủ tịch UBND .....**

(Ký tên đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN .....

**BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN)  
HỖ TRỢ SẢN XUẤT MUỐI ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI DỊCH BỆNH**  
(Từ ngày.... tháng.... năm.... đến ngày.... tháng.... năm....)

| STT | Địa phương (tỉnh, huyện, xã) | TỔNG HỢP THIẾT HẠI            |  |  | KINH PHÍ HỖ TRỢ         |                    |                     |
|-----|------------------------------|-------------------------------|--|--|-------------------------|--------------------|---------------------|
|     |                              | Tổng giá trị thiệt hại (tr.đ) | Diện tích sản xuất muối bị thiệt hại trên 70% (ha) | Diện tích sản xuất muối bị thiệt hại từ 30% - 70% (ha) | Tổng NSNN hỗ trợ (tr.đ) | Trong đó           |                     |
|     |                              |                               |  |  |                         | NSTW hỗ trợ (tr.đ) | NSDP đảm bảo (tr.đ) |
| 1   | 2                            | 3                             | 4  | 5  | 6                       | 7                  | 8                   |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>               |                               |  |  |                         |                    |                     |
| 1   | .....                        |                               |  |  |                         |                    |                     |
| 2   | .....                        |                               |  |  |                         |                    |                     |
|     | (CHI TIẾT THEO ĐỊA PHƯƠNG)   |                               |  |  |                         |                    |                     |
|     |                              |                               |  |  |                         |                    |                     |

**Ghi chú:** UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Chủ tịch UBND .....**

(Ký tên đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN .....

**BẢNG TỔNG HỢP ĐỀ XUẤT (HOẶC KẾT QUẢ THỰC HIỆN) HỖ TRỢ  
ĐỂ KHÔI PHỤC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VÙNG BỊ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH (ĐẾN THỜI ĐIỂM BÁO CÁO)**

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Địa phương (tỉnh, huyện, xã) | Tổng số tiền hỗ trợ | Trong đó:       |            |                     |                |               | Ghi chú  |    |
|-----|------------------------------|---------------------|-----------------|------------|---------------------|----------------|---------------|--|----|
|     |                              |                     | Giống cây trồng | Lâm nghiệp | Giống thủy, hải sản | Giống vật nuôi | Sản xuất muối | Quyết định hỗ trợ kinh phí (Số QĐ, ngày, tháng, năm) |    |
|     |                              |                     |                 |            |                     |                |               | 4  | 5  |
| 1   | 2                            | 3                   | 4               | 5          | 6                   | 7              | 8             | 9  | 10 |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>               |                     |                 |            |                     |                |               |  |    |
| 1   | .....                        |                     |                 |            |                     |                |               |  |    |
| 2   | .....                        |                     |                 |            |                     |                |               |  |    |
| 3   | .....                        |                     |                 |            |                     |                |               |  |    |
|     | (CHI TIẾT THEO ĐỊA PHƯƠNG)   |                     |                 |            |                     |                |               |  |    |

**Ghi chú:** UBND cấp huyện, xã sử dụng mẫu bảng nêu trên để tổng hợp đề xuất và báo cáo kết quả thực hiện với UBND cấp trên; UBND cấp tỉnh sử dụng để báo cáo kết quả thực hiện với các bộ ngành trung ương.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**Chủ tịch UBND .....**

(Ký tên đóng dấu)

### III. Lĩnh vực Nông nghiệp

#### 1. Thủ tục: *Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)*

|                                   |   |
|-----------------------------------|---|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <b>Bước 1.</b> Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện đến UBND cấp xã trước ngày 30/9 hàng năm.<br>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày trong tuần.<br><b>Bước 2.</b> Công chức phụ trách lĩnh vực tham mưu tổ chức thẩm định nội dung, dự toán kinh phí và trình Ủy ban nhân dân cấp xã trước ngày 15/11 hàng năm.<br><b>Bước 3.</b> Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch khuyến nông trước ngày 30/11 hàng năm và công bố theo quy định.<br><b>Bước 4.</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại trực tiếp tại UBND cấp xã hoặc qua bưu điện<br>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày trong tuần. |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp hoặc qua bưu  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <b>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</b><br>- Đề xuất kế hoạch khuyến nông;<br>- Dự toán kinh phí.<br><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 bộ  |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | 60 ngày   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Công dân Việt Nam, Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, Người nước ngoài, Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX), Tổ chức nước ngoài   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | UBND cấp xã   |
| <b>Kết quả</b>                    | Quyết định phê duyệt  |
| <b>Phí, Lệ phí</b>                | Không   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | Không   |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Không   |
| <b>Căn cứ pháp lý</b>             | - <i>Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ.</i><br>- <i>Quyết định số 2519/QĐ-BNN-KHCN, ngày 29/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</i>  |

#### IV. Lĩnh vực Trồng trọt

##### 1. Thủ tục: *Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa*

|                                   |  |
|-----------------------------------|--|
| <b>Trình tự thực hiện</b>         | <p><b>Bước 1.</b> Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài sử dụng đất trồng lúa hợp pháp có nhu cầu chuyển đổi sang trồng cây hàng năm, trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản; hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng đất trồng lúa hợp pháp có nhu cầu chuyển sang trồng cây lâu năm gửi hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã</p> <p>- Thời gian: vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> <p><b>Bước 2:</b> Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ</p> <p>- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Công chức tiếp nhận thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ.</p> <p>- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, công chức giải quyết thủ tục hành chính xem xét tính đầy đủ; nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, tham mưu UBND cấp xã thông báo cho tổ chức, cá nhân biết để bổ sung.</p> <p><b>Bước 3:</b> Trường hợp bản đăng ký chuyển đổi không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc, công chức của Ủy ban nhân dân cấp xã phải hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân chỉnh sửa, bổ sung bản đăng ký.</p> <p><b>Bước 4:</b> Trường hợp bản đăng ký chuyển đổi hợp lệ và phù hợp với kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của Ủy ban nhân dân cấp xã, trong thời gian 05 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp xã có ý kiến “Đồng ý cho chuyển đổi”, đóng dấu vào bản đăng ký, vào sổ theo dõi và gửi lại cho người sử dụng đất. Trường hợp không đồng ý, Ủy ban nhân dân cấp xã phải trả lời bằng văn bản theo mẫu (Mẫu số 05.CĐ) quy định.</p> <p><b>Bước 5:</b> Tổ chức, cá nhân nhận kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.</p> <p>- Thời gian vào giờ hành chính các ngày làm việc trong tuần.</p> |
| <b>Cách thức thực hiện</b>        | Trực tiếp tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc qua môi trường mạng.  |
| <b>Thành phần, số lượng hồ sơ</b> | <p><b>a) Thành phần hồ sơ gồm:</b></p> <p>- Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa (<i>theo mẫu</i>).</p> <p><b>b) Số lượng hồ sơ:</b> 01 (bộ)</p>   |
| <b>Thời hạn giải quyết</b>        | 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản đăng ký chuyển đổi hợp lệ và phù hợp.   |
| <b>Đối tượng thực hiện</b>        | Tổ chức, cá nhân   |
| <b>Cơ quan thực hiện</b>          | Ủy ban nhân dân cấp xã   |
| <b>Kết quả</b>                    | Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã vào Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa.  |
| <b>Phí, lệ phí</b>                | Không quy định   |
| <b>Tên mẫu đơn, tờ khai</b>       | - Bản đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa ( <i>Mẫu số 04.CĐ Phụ lục X Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019</i> ).  |
| <b>Yêu cầu, điều kiện</b>         | Người sử dụng đất được chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản nhưng phải đảm bảo các nguyên tắc sau:<br>- Có Kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng của cấp có thẩm quyền phê duyệt;  |

|                       |   |
|-----------------------|---|
|                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không làm mất đi các điều kiện để trồng lúa trở lại; không làm biến dạng mặt bằng, không gây ô nhiễm, thoái hóa đất trồng lúa; không làm hư hỏng công trình giao thông, công trình thủy lợi phục vụ trồng lúa;</li> <li>- Trường hợp chuyển trồng lúa sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, được sử dụng tối đa 20% diện tích đất trồng lúa để hạ thấp mặt bằng nuôi trồng thủy sản với độ sâu không quá 120 cen-ti-mét so với mặt ruộng.</li> </ul> |
| <b>Căn cứ pháp lý</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;</li> <li>- Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ;</li> <li>- Quyết định số 151/QĐ-BNN-TT ngày 09/01/2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.</li> </ul>   |

**PHỤ LỤC 1**  
**MẪU ĐĂNG KÝ CHUYỂN ĐỔI CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT**  
**CHUYÊN TRỒNG LÚA**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 94/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ)*

Mẫu số 04.CĐ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc**  
**lập - Tự do - Hạnh phúc**

.... ngày ... tháng ... năm...

**BẢN ĐĂNG KÝ**  
**CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU CÂY TRỒNG TRÊN ĐẤT TRỒNG LÚA**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã (phường, thị trấn): .....

1. Tên tổ chức hoặc người đại diện của tổ chức, cá nhân, hộ gia đình:

2. Chức vụ người đại diện tổ chức: .....

3. Số CMND/Thẻ căn cước ..... Ngày cấp: ..... Nơi cấp .....

Hoặc Giấy chứng nhận ĐKKD (tổ chức) ..... Ngày cấp: .... Nơi cấp .....

4. Địa chỉ: ..... số điện thoại: .....

5. Diện tích chuyển đổi ... (m<sup>2</sup>, ha), thuộc thửa đất số ..., tờ bản đồ số  
.....khu vực, cánh đồng .....

6. Mục đích

a) Trồng cây hàng năm:

- Chuyển đổi từ đất 1 vụ lúa/năm: tên cây trồng ....., vụ .....

- Chuyển đổi từ đất 2 - 3 vụ lúa/năm: tên cây trồng ....., vụ .....

- Chuyển đổi từ đất lúa nương: tên cây trồng .....

b) Trồng cây lâu năm:

- Chuyển đổi từ đất 1 vụ lúa/năm: tên cây trồng ....., năm .....

- Chuyển đổi từ đất 2 - 3 vụ lúa/năm: tên cây trồng ....., năm .....

- Chuyển đổi từ đất lúa nương: tên cây trồng ....., năm .....

c) Trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản:

- Chuyển đổi từ đất 1 vụ lúa/năm: Loại thủy sản ..... năm ..... ..

- Chuyển đổi từ đất 2 - 3 vụ lúa/năm: Loại thủy sản ....., năm .....

7. Cam kết thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch chuyển đổi của địa phương; trường hợp làm hư hỏng hệ thống giao thông thủy lợi, giao thông nội đồng sẽ có biện pháp khắc phục kịp thời và bồi thường nếu ảnh hưởng xấu tới sản xuất lúa của các hộ ở khu vực liền kề; thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng đất trồng lúa./.

**UBND CẤP XÃ TIẾP NHẬN**

*(Ký, họ tên và đóng dấu)*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ HỘ GIA**

**ĐÌNH/CÁ NHÂN**

*(Ký, họ tên và đóng dấu (nếu có))*